

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 743 /VPCP-KGVX

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2016

V/v tổ chức thi tốt nghiệp
Trung học phổ thông và sử dụng
kết quả thi để xét tuyển sinh đại
học, cao đẳng năm 2016

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Xét Báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 300/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 22 tháng 01 năm 2016 về Phương án tổ chức Kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia và tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2016, Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam có ý kiến như sau:

Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp thu ý kiến của các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia, hoàn thiện và sớm công bố phương án thi Trung học phổ thông năm 2016 theo thẩm quyền; có giải pháp khắc phục hiệu quả những hạn chế, bất cập trong công tác tổ chức thi, công bố kết quả thi và sử dụng kết quả thi để tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2015, đặc biệt lưu ý:

1. Phát huy vai trò, trách nhiệm của các địa phương, các trường đại học để bảo đảm kỳ thi được tổ chức nghiêm túc, trung thực, khách quan, công bằng, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho thí sinh. Tổ chức các cụm thi ở tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tránh tình trạng thí sinh phải di chuyển sang tỉnh khác dự thi (đối với một số địa bàn giáp ranh, để tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh thì có thể cho phép thí sinh dự thi ở cụm thi của địa phương thuận lợi hơn).

2. Phát huy vai trò các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, đặc biệt là vai trò của báo chí trong cung cấp thông tin liên quan tới kỳ thi, công bố kết quả thi, tuyển sinh đại học cao đẳng.

3. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin ở tất cả các khâu, nhất là liên quan tới tuyển sinh đại học, cao đẳng; đề cao trách nhiệm, tính tự chủ của các trường đại học, cao đẳng trong việc tuyển sinh, không để tình trạng thí sinh phải đi lại, thay đổi nguyện vọng, hồ sơ...

4. Chú trọng làm tốt công tác thông tin và chỉ đạo các trường đại học (nhất là các trường có đông thí sinh đăng ký xét tuyển), cung cấp đầy đủ, kịp thời, dễ hiểu các thông tin liên quan tới kỳ thi và sử dụng kết quả kỳ thi trong tuyển sinh; theo dõi sát diễn biến, có phương án xử lý kịp thời, không để xảy ra tình trạng căng thẳng (như ở tại một số trường đại học năm 2015), gây bức xúc xã hội.

Văn phòng Chính phủ thông báo đề quý Bộ và các cơ quan liên quan biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, TTK HDGD, các Vụ: PL, TH;
- Lưu: VT, KGVX (3).

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM**

Đã kí

Nguyễn Khắc Định

Số: 525/BGDĐT-KTKĐCLGD
V/v tổ chức Kỳ thi THPT quốc gia
và tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy
năm 2016

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2016

Kính gửi:

- Các sở giáo dục và đào tạo;
- Các đại học, học viện; các trường đại học, cao đẳng;
- Cục Nhà trường (Bộ Quốc phòng);
- Cục Đào tạo (Bộ Công an).

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam (Công văn số 743/VPCP-KGVX ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ); trên cơ sở tổng kết rút kinh nghiệm Kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia (THPTQG) và tuyển sinh đại học, cao đẳng (ĐH, CĐ) hệ chính quy năm 2015; tiếp thu ý kiến đóng góp của các chuyên gia, các nhà giáo và toàn xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) chủ trương tổ chức Kỳ thi THPTQG và tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy năm 2016 như sau:

1. Tổ chức thi

a) Lịch thi

Tổ chức thi trong 4 ngày: Ngày 01, 02, 03, 04 tháng 7 năm 2016.

b) Cụm thi

Mỗi tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức:

- Cụm thi cho thí sinh dự thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT và xét tuyển sinh ĐH, CĐ do trường ĐH chủ trì, phối hợp với sở GDĐT (gọi tắt là cụm thi ĐH);
- Cụm thi cho thí sinh dự thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT do sở GDĐT chủ trì, phối hợp với trường ĐH (gọi tắt là cụm thi tốt nghiệp).

Tùy tình hình cụ thể của địa phương, có thể chỉ tổ chức cụm thi ĐH.

c) Môn thi

Giữ ổn định như năm 2015: Tổ chức thi 8 môn, gồm Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Vật lí, Hóa học, Sinh học và Ngoại ngữ. Các môn Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí thi theo hình thức tự luận, thời gian làm bài thi mỗi môn 180 phút; các môn Vật lí, Hoá học, Sinh học thi theo hình thức trắc nghiệm, thời gian làm bài thi mỗi môn 90 phút; môn Ngoại ngữ thi viết và trắc nghiệm, thời gian làm bài thi 90 phút.

- Thí sinh dự thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT: Đăng ký dự thi (ĐKDT) 04 môn (gọi là 4 môn thi tối thiểu), gồm 03 môn bắt buộc là Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ và 01 môn do thí sinh tự chọn trong các môn thi còn lại. Những thí sinh không được học môn Ngoại ngữ hoặc học trong điều kiện không đảm bảo chất lượng được phép chọn môn thi thay thế môn Ngoại ngữ trong số các môn tự chọn.

- Thí sinh dự thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT và xét tuyển sinh ĐH, CĐ: ĐKDT 04 môn tối thiểu và ĐKDT thêm các môn khác để xét tuyển sinh.

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, ĐKDT để xét tuyển sinh ĐH, CĐ: ĐKDT các môn để xét tuyển sinh.

d) Đăng ký dự thi

- Thí sinh đang học tại cơ sở giáo dục nào thì ĐKDT tại cơ sở giáo dục đó;
- Thí sinh tự do: ĐKDT tại địa điểm do các sở GDĐT quy định sao cho thuận tiện nhất.

đ) Đề thi

Đề thi về cơ bản như năm 2015 (đề thi được ra theo hướng đánh giá năng lực học sinh, nội dung đề thi nằm trong chương trình THPT, chủ yếu là lớp 12; tăng cường câu hỏi mở, câu hỏi gắn với thực tiễn và câu hỏi vận dụng, đảm bảo độ phân hóa, đáp ứng yêu cầu xét công nhận tốt nghiệp THPT và làm căn cứ tuyển sinh ĐH, CĐ).

e) Coi thi, chấm thi

Tổ chức coi thi, chấm thi như năm 2015, nhưng tăng số lượng cán bộ, giảng viên các trường ĐH, CĐ tham gia coi thi, chấm thi tại các cụm thi tốt nghiệp; tăng số lượng cán bộ, giáo viên thuộc sở GDĐT tham gia chấm thi tại các cụm thi ĐH.

g) Thông báo kết quả thi

Các sở GDĐT và các trường ĐH chủ trì cụm thi công bố kết quả thi tạo thuận lợi cho thí sinh và phụ huynh tra cứu kết quả thi.

Trường ĐH chủ trì cụm thi cấp cho mỗi thí sinh dự thi để tuyển sinh ĐH, CĐ 01 Giấy chứng nhận kết quả thi để làm thủ tục nhập học.

2. Xét công nhận tốt nghiệp THPT

Thực hiện như năm 2015: kết hợp sử dụng kết quả điểm bài thi của 04 môn thi tối thiểu với điểm trung bình cả năm lớp 12 và điểm ưu tiên, khuyến khích (nếu có) để xét công nhận tốt nghiệp THPT.

3. Tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy

a) Các trường ĐH, CĐ, nhất là các trường khối năng khiếu, nghệ thuật chủ động xây dựng và công bố công khai đề án tự chủ tuyển sinh theo quy định của Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy; tổ chức tuyển sinh theo các quy định tại đề án tự chủ tuyển sinh.

b) Đối với các trường sử dụng kết quả Kỳ thi THPTQG để xét tuyển:

Về cơ bản giữ ổn định như năm 2015.

Có một số điều chỉnh theo hướng tăng quyền chủ động cho các trường ĐH, CĐ, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký xét tuyển (ĐKXT) và xét tuyển. Cụ thể:

- Thí sinh sử dụng mã số ghi trong Giấy chứng nhận kết quả thi của mình để ĐKXT trong các đợt xét tuyển;
- Thí sinh ĐKXT qua bưu điện và trực tuyến (online);
- Trong mỗi đợt xét tuyển, thí sinh không được thay đổi nguyện vọng ĐKXT;
- Các trường căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ GDĐT quy định để xác định và công bố công khai ngưỡng ĐKXT vào ngành/nhóm ngành của trường; tổ chức xét tuyển và công bố kết quả trúng tuyển cho thí sinh;
- Các đợt xét tuyển:
 - + Đợt xét tuyển đầu tiên: Thời gian ĐKXT và xét tuyển là 12 ngày; mỗi thí sinh

được ĐKXT vào tối đa 02 trường, mỗi trường tối đa 02 ngành đào tạo;

+ Các đợt xét tuyển kế tiếp: Thời gian ĐKXT và xét tuyển mỗi đợt là 10 ngày; mỗi thí sinh ĐKXT mỗi đợt vào tối đa 03 trường, mỗi trường tối đa 02 ngành đào tạo.

Trong quá trình triển khai cần chú trọng: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thi và tuyển sinh; tăng cường truyền thông, cung cấp thông tin đầy đủ về thi và tuyển sinh; chuẩn bị tốt các điều kiện để tổ chức thi và tuyển sinh đảm bảo đúng quy chế.

Bộ GDĐT yêu cầu các sở GDĐT, Cục Nhà trường (Bộ Quốc phòng) và Cục Đào tạo (Bộ Công an) thông báo nội dung trên đến các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý để thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Tuyên giáo Trung ương (để b/c);
- Ủy ban VHGDNTNND của Quốc hội (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Website Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Cục KTKĐCLGD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đã ký

Nguyễn Vinh Hiển

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016

THÔNG TƯ

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi Trung học phổ thông quốc gia ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam tại Công văn số 743/VPCP-KGVX ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông và sử dụng kết quả để xét tuyển đại học, cao đẳng năm 2016;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi Trung học phổ thông quốc gia ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi Trung học phổ thông quốc gia ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, như sau:

1. Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 5. Cụm thi

1. Mỗi tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức:

a) Cụm thi cho thí sinh dự thi để lấy kết quả xét công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) và xét tuyển sinh đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ) do trường ĐH chủ trì, phối hợp với sở giáo dục và đào tạo (GDĐT) và với trường ĐH, CĐ khác tổ chức (sau đây gọi là cụm thi ĐH);

b) Cụm thi cho thí sinh dự thi để lấy kết quả xét công nhận tốt nghiệp THPT do sở GDĐT chủ trì, phối hợp với trường ĐH, CĐ tổ chức (sau đây gọi là cụm thi tốt nghiệp).

2. Tùy tình hình cụ thể của địa phương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định không tổ chức cụm thi tốt nghiệp mà tổ chức cho cả hai đối tượng thí sinh dự thi ở cụm thi ĐH tại địa phương."

2. Gạch đầu dòng thứ hai điểm a khoản 1 Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"- Phó Chủ tịch: Lãnh đạo trường ĐH, CĐ chủ trì cụm thi hoặc tham gia cụm thi, lãnh đạo sở GDĐT. Trường hợp không đủ lãnh đạo trường ĐH, CĐ, lãnh đạo sở GDĐT để đảm nhiệm chức danh này thì Phó Chủ tịch có thể là lãnh đạo phòng, ban, khoa, trung tâm của trường ĐH chủ trì cụm thi; lãnh đạo phòng, ban của sở GDĐT."

3. Bổ sung khoản 3 và khoản 4 vào Điều 10 như sau:

"3. Bố trí tại mỗi Điểm thi 01 điện thoại cố định dùng để liên hệ với Hội đồng thi; ở những Điểm thi không thể bố trí được điện thoại cố định thì bố trí 01 điện thoại kéo dài hoặc điện thoại di động đặt cố định tại phòng trực của Điểm thi. Mọi cuộc liên lạc trong thời gian thi đều phải bật loa ngoài và nghe công khai. Trong trường hợp cần thiết, có thể bố trí máy tính tại phòng trực của Điểm thi và đảm bảo máy tính chỉ được nối mạng khi chuyển báo cáo nhanh cho Hội đồng thi.

4. Trong khu vực coi thi, chấm thi, phúc khảo không được mang và sử dụng các thiết bị thu, phát thông tin (trừ quy định tại khoản 3 Điều này)."

4. Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 11. Quản lý và sử dụng dữ liệu thi

1. Các Hội đồng thi công bố kết quả thi sau khi chuyển dữ liệu kết quả thi về Bộ GDĐT và hoàn thành việc đối chiếu giữa dữ liệu kết quả thi gửi về Bộ GDĐT với dữ liệu kết quả thi lưu tại Hội đồng thi.

2. Bộ GDĐT chịu trách nhiệm quản lý dữ liệu thi của thí sinh; các sở GDĐT sử dụng dữ liệu thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT; các trường ĐH, CĐ, trung cấp sử dụng dữ liệu thi để tuyển sinh."

5. Khoản 5 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"5. Thời gian nộp Phiếu đăng ký dự thi được quy định trong văn bản hướng dẫn tổ chức thi hằng năm của Bộ GDĐT.

Khi hết hạn nộp Phiếu đăng ký dự thi, nếu phát hiện có nhầm lẫn, sai sót, thí sinh phải thông báo kịp thời cho Hiệu trưởng trường phổ thông hoặc Thủ trưởng đơn vị nơi đăng ký dự thi hoặc cho Hội đồng thi trong ngày làm thủ tục dự thi để sửa chữa, bổ sung.

Các trường hợp đặc biệt được phép bổ sung các loại giấy chứng nhận để được hưởng chế độ ưu tiên, hưởng cộng điểm khuyến khích phải thực hiện trước ngày thi mới có giá trị."

6. Điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"đ) Cán bộ giám sát, trật tự viên, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ, công an (nơi cần thiết có thể thêm một số kiểm soát viên quân sự);

e) Chủ tịch Hội đồng thi căn cứ số lượng thí sinh đăng ký dự thi tại cụm và điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ để quyết định thành lập các Điểm thi đặt tại trường ĐH, CĐ, trung cấp và các cơ sở giáo dục khác đáp ứng được các yêu cầu tổ chức thi. Mỗi Điểm thi có Trưởng Điểm thi và có thể có các Phó trưởng Điểm thi do Chủ tịch Hội đồng thi quyết định để điều hành toàn bộ công tác coi thi tại Điểm thi được giao phụ trách.

Cán bộ Ban Coi thi không được làm nhiệm vụ tại Điểm thi có người thân dự thi."

7. Khoản 3 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"3. Phó trưởng Ban Coi thi, Trưởng Điểm thi thực hiện các công việc theo sự phân công của Trưởng Ban Coi thi; Phó trưởng Điểm thi thực hiện các công việc theo sự phân công của Trưởng Điểm thi."

8. Điểm a khoản 2 Điều 22 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"a) Trưởng Điểm thi bố trí cán bộ giám sát phòng thi; đảm bảo mỗi cán bộ giám sát không nhiều hơn 07 phòng thi."

9. Gạch đầu dòng thứ nhất điểm c khoản 2 Điều 22 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"- Giám sát việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của CBCT, các thành viên khác tại khu vực được phân công; giám sát thí sinh được CBCT cho phép ra ngoài phòng thi;"

10. Khoản 2 Điều 23 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Phòng và thiết bị chứa bài thi, tủ và thùng đựng bài thi phải được niêm phong và khoá; chìa khóa do Trưởng Ban Thư ký giữ; khi đóng, mở phải có sự chứng kiến của công an và ủy viên Ban Thư ký Hội đồng thi."

11. Điểm b và điểm c khoản 1 Điều 24 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"b) Phó trưởng Ban: Lãnh đạo trường ĐH, CĐ, lãnh đạo sở GDĐT hoặc lãnh đạo phòng, ban, trung tâm của trường ĐH, CĐ; lãnh đạo các phòng, ban

thuộc sở GDĐT và lãnh đạo các trường phổ thông; trong đó, Phó trưởng Ban thường trực là lãnh đạo đơn vị chủ trì cụm thi hoặc trưởng các phòng, ban thuộc trường ĐH và sở GDĐT chủ trì cụm thi;

c) Các uỷ viên gồm Trưởng môn chấm thi và cán bộ chấm thi (CBChT) là cán bộ, giảng viên ĐH, CĐ và cán bộ, giáo viên THPT. Mỗi môn thi phải có ít nhất 03 CBChT.

CBChT phải là người đang trực tiếp giảng dạy đúng môn được phân công chấm. Những giảng viên, giáo viên đang trong thời kỳ tập sự và thành viên Ban Thư ký, Ban làm phách của Hội đồng thi không được chấm thi;"

12. Khoản 6 Điều 26 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"6. Tổ chấm tiến hành chấm điểm và quy đổi điểm bằng máy tính sang thang điểm 10, làm tròn đến hai chữ số thập phân cho từng bài thi trắc nghiệm. Thống nhất sử dụng mã môn thi trong các tệp dữ liệu theo quy định của Bộ GDĐT."

13. Khoản 1 và khoản 2 Điều 28 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Sau khi chấm thi xong tất cả các môn, Chủ tịch Hội đồng thi duyệt kết quả thi, báo cáo và nộp toàn bộ dữ liệu kết quả thi về Bộ GDĐT (Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục) để lưu giữ và đối chiếu. Dữ liệu kết quả thi phải lưu vào 02 đĩa CD giống nhau, được niêm phong và lập biên bản niêm phong dưới sự giám sát của thanh tra và công an; 01 đĩa giao cho Chủ tịch Hội đồng thi lưu giữ, 01 đĩa bàn giao cho Bộ GDĐT (Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục).

2. Sau khi duyệt kết quả thi và gửi dữ liệu thi về Bộ GDĐT, Chủ tịch Hội đồng thi chỉ đạo Ban Thư ký Hội đồng thi in Giấy chứng nhận kết quả thi cho thí sinh có đăng ký xét tuyển sinh ĐH, CĐ (theo mẫu thống nhất do Bộ GDĐT quy định), ký tên, đóng dấu và gửi cho các sở GDĐT nơi thí sinh đăng ký dự thi.

Mỗi thí sinh được cấp 01 Giấy chứng nhận kết quả thi với mã số xác định duy nhất."

14. Điểm b khoản 4 Điều 30 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"b) Kết quả chấm phúc khảo bài thi tự luận do Ban Thư ký Hội đồng thi xử lý như sau:

- Nếu kết quả chấm của hai cán bộ chấm phúc khảo giống nhau thì lấy kết quả đó làm điểm phúc khảo và giao bài thi cho hai cán bộ chấm phúc khảo ký xác nhận;

- Nếu kết quả chấm của hai cán bộ chấm phúc khảo có sự chênh lệch thì rút bài thi giao cho Trưởng Ban Phúc khảo tổ chức cho cán bộ thứ ba chấm trực tiếp trên bài làm của thí sinh bằng mực màu khác;

- Nếu kết quả chấm của hai trong ba cán bộ chấm phúc khảo giống nhau thì lấy điểm giống nhau làm điểm phúc khảo. Nếu kết quả chấm của cả ba cán

bộ chấm phúc khảo lệch nhau thì Trưởng Ban Phúc khảo lấy điểm trung bình cộng của 3 lần chấm làm tròn đến hai chữ số thập phân làm điểm phúc khảo rồi ký tên xác nhận;

- Bài thi có điểm phúc khảo lệch so với điểm chấm đợt đầu (đã công bố) từ 0,25 điểm trở lên thì được điều chỉnh điểm. Trong trường hợp điểm phúc khảo lệch so với điểm chấm đợt đầu từ 0,5 điểm trở lên thì phải tổ chức đối thoại trực tiếp giữa các CBChT đợt đầu và cán bộ chấm phúc khảo (có ghi biên bản). Nếu thấy có biểu hiện tiêu cực thì xử lý theo quy định;

- Điểm chính thức của bài thi sau phúc khảo được Trưởng Ban Phúc khảo trình Chủ tịch Hội đồng thi ký duyệt."

15. Khoản 6 Điều 30 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"6. Báo cáo kết quả phúc khảo

Điểm các bài thi được điều chỉnh sau phúc khảo do Trưởng Ban Phúc khảo trình Chủ tịch Hội đồng thi quyết định và cập nhật điểm của thí sinh sau phúc khảo vào hệ thống phần mềm quản lý thi theo quy định của Bộ GDĐT. Chủ tịch Hội đồng thi báo cáo, gửi dữ liệu cho Bộ GDĐT, đồng thời công bố và trả kết quả phúc khảo cho thí sinh."

16. Điểm c khoản 2 Điều 36 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"c) Học sinh giáo dục THPT, học viên GDTX trong diện xếp loại hạnh kiểm, học viên GDTX tham gia học đồng thời chương trình trung cấp kết hợp với chương trình văn hóa theo chương trình GDTX cấp THPT có Giấy chứng nhận nghề do sở GDĐT hoặc các cơ sở giáo dục đào tạo và dạy nghề do ngành Giáo dục cấp trong thời gian học THPT được cộng điểm khuyến khích căn cứ vào xếp loại ghi trong Giấy chứng nhận nghề như sau:

- Loại giỏi: cộng 2,0 điểm;
- Loại khá: cộng 1,5 điểm;
- Loại trung bình: cộng 1,0 điểm"

17. Tên Chương X được sửa đổi, bổ sung như sau:

"THANH TRA, KIỂM TRA, KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ CÁC SỰ CỐ BẤT THƯỜNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM"

18. Điều 44 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 44. Thanh tra, kiểm tra

1. Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định thanh tra và thành lập các đoàn thanh tra việc chuẩn bị thi, coi thi, chấm thi, phúc khảo và xét công nhận tốt nghiệp THPT tại tất cả các Hội đồng thi và các sở GDĐT.

2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học chủ trì cụm thi quyết định thành lập Đoàn kiểm tra coi thi, chấm thi, phúc khảo bài thi tại cụm thi do mình chủ trì.

3. Giám đốc sở GDĐT chủ trì cụm thi quyết định thành lập Đoàn thanh tra việc chuẩn bị thi, coi thi, chấm thi, phúc khảo tại cụm thi do mình chủ trì và

việc xét công nhận tốt nghiệp THPT trên địa bàn.

4. Trình tự, thủ tục tổ chức thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và hướng dẫn của Bộ GDĐT.

5. Những người có người thân dự thi tại Hội đồng thi trong năm tổ chức Kỳ thi không được tham gia công tác thanh tra, kiểm tra thi."

19. Điểm d khoản 4 Điều 49 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"d) Thí sinh bị đình chỉ thi môn thi nào sẽ bị điểm 0 (không) môn thi đó; không được tiếp tục dự thi các môn thi tiếp theo; không được sử dụng kết quả thi để xét tốt nghiệp THPT và đăng ký xét tuyển vào các trường ĐH, CĐ;"

20. Khoản 5 Điều 51 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"5. Chủ trì hoặc phối hợp với đơn vị chủ trì cụm thi điều động cán bộ, giáo viên tham gia Ban Chỉ đạo thi, Hội đồng thi, các Ban của Hội đồng thi và các khâu coi thi, chấm thi, phúc khảo, kiểm tra, thanh tra thi."

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Cục trưởng Cục Nhà trường - Bộ Quốc phòng; Giám đốc sở giáo dục và đào tạo; Giám đốc đại học, học viện; Hiệu trưởng trường đại học, cao đẳng; Hiệu trưởng trường phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGDNTNNĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo TƯ;
- Bộ trưởng;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Cục KTKĐCLGD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Vinh Hiển

QUY CHẾ

Thi trung học phổ thông quốc gia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 02 năm 2015; sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2016/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia, bao gồm: chuẩn bị cho kỳ thi; đối tượng và điều kiện dự thi; tổ chức đăng ký dự thi; trách nhiệm của thí sinh; công tác đề thi; tổ chức coi thi; tổ chức chấm thi, phúc khảo và chấm thẩm định; xét công nhận tốt nghiệp THPT; chế độ báo cáo và lưu trữ; thanh tra, khen thưởng, xử lý các sự cố bất thường và xử lý vi phạm.

2. Quy chế này áp dụng đối với trường THPT, trung tâm giáo dục thường xuyên (GDTX) và các cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục THPT hoặc chương trình GDTX cấp THPT (gọi chung là trường phổ thông); các sở giáo dục và đào tạo (GDĐT), các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, cao đẳng nghề (gọi chung là trường ĐH, CĐ); trường trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề (gọi chung là trường TC); tổ chức và cá nhân tham gia kỳ thi.

Điều 2. Mục đích, yêu cầu

1. Thi THPT quốc gia nhằm mục đích:

- a) Lấy kết quả để xét công nhận tốt nghiệp THPT; cung cấp thông tin để đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông;
- b) Cung cấp dữ liệu làm căn cứ để tuyển sinh ĐH, CĐ.

2. Thi THPT quốc gia đảm bảo các yêu cầu: nghiêm túc, khách quan, công bằng.

Điều 3. Môn thi

Tổ chức thi 8 môn: Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngoại ngữ.

1. Để xét công nhận tốt nghiệp THPT, thí sinh phải thi 4 môn, gồm 3 môn thi bắt buộc là Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ và một môn do thí sinh tự chọn trong các môn thi còn lại.

Thí sinh không được học môn Ngoại ngữ hoặc học trong điều kiện không đảm bảo chất lượng được Giám đốc sở GDĐT xem xét, quyết định cho phép thí sinh chọn môn thi thay thế môn Ngoại ngữ trong số các môn tự chọn.

2. Để xét công nhận tốt nghiệp THPT và xét tuyển sinh ĐH, CĐ thí sinh dự thi 4 môn quy định tại khoản 1 Điều này và đăng ký dự thi thêm các môn phù hợp với tổ hợp các môn thi để xét tuyển sinh do trường ĐH, CĐ quy định.

3. Đề xét tuyển sinh ĐH, CĐ, thí sinh đã tốt nghiệp THPT phải đăng ký dự thi các môn thi theo quy định của trường ĐH, CĐ đối với ngành đào tạo mà thí sinh có nguyện vọng.

Điều 4. Ngày thi, nội dung thi, lịch thi, hình thức thi và thời gian làm bài thi

1. Kỳ thi THPT quốc gia (gọi tắt là kỳ thi) được tổ chức hằng năm. Ngày thi, lịch thi, hình thức thi và thời gian làm bài thi của mỗi môn thi được quy định trong hướng dẫn hằng năm của Bộ GDĐT.

2. Nội dung thi nằm trong chương trình THPT, chủ yếu là chương trình lớp 12.

Chương II

CHUẨN BỊ CHO KỲ THI

Điều 5. Cụm thi

1. Mỗi tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức:

a) Cụm thi cho thí sinh dự thi để lấy kết quả xét công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) và xét tuyển sinh đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ) do trường ĐH chủ trì, phối hợp với sở giáo dục và đào tạo (GDĐT) và với trường ĐH, CĐ khác tổ chức (sau đây gọi là cụm thi ĐH);

b) Cụm thi cho thí sinh dự thi để lấy kết quả xét công nhận tốt nghiệp THPT do sở GDĐT chủ trì, phối hợp với trường ĐH, CĐ tổ chức (sau đây gọi là cụm thi tốt nghiệp).

2. Tùy tình hình cụ thể của địa phương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định không tổ chức cụm thi tốt nghiệp mà tổ chức cho cả hai đối tượng thí sinh dự thi ở cụm thi ĐH tại địa phương.

Điều 6. Ban Chỉ đạo thi THPT quốc gia

1. Bộ trưởng Bộ GDĐT thành lập Ban Chỉ đạo thi THPT quốc gia (gọi tắt là Ban Chỉ đạo thi quốc gia) gồm:

a) Trưởng ban: Lãnh đạo Bộ GDĐT;

b) Phó Trưởng ban: Thứ trưởng Bộ GDĐT, lãnh đạo Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (KTKĐCLGD);

c) Ủy viên: Lãnh đạo các đơn vị có liên quan thuộc Bộ GDĐT và lãnh đạo Cục An ninh Chính trị Nội bộ, Bộ Công an;

d) Thư ký: Cán bộ, công chức các đơn vị có liên quan thuộc Bộ GDĐT.

2. Ban Chỉ đạo thi quốc gia có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Giúp Bộ trưởng Bộ GDĐT chỉ đạo kỳ thi THPT quốc gia:

- Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của các Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh và các Hội đồng thi, xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thi;

- Báo cáo Bộ trưởng Bộ GDĐT và các cấp có thẩm quyền về tình hình tổ chức kỳ thi.

b) Nếu phát hiện những sai phạm nghiêm trọng trong kỳ thi, có thể trình Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định một trong các hình thức dưới đây:

- Đình chỉ tạm thời hoạt động thi hoặc tổ chức thi lại trong Hội đồng thi hoặc trong cả nước;

- Đình chỉ hoạt động, xử lý kỷ luật đối với lãnh đạo Hội đồng thi và thành viên của Hội đồng thi mắc sai phạm;

- Đề xuất Bộ trưởng Bộ GDĐT thành lập Hội đồng chấm thẩm định, các đoàn thanh tra.

Điều 7. Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh

1. Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh, gồm:

a) Trưởng ban: Lãnh đạo UBND tỉnh;

b) Phó Trưởng ban: Hiệu trưởng trường ĐH hoặc Giám đốc sở GDĐT chủ trì cụm thi (gọi chung là Thủ trưởng đơn vị chủ trì cụm thi); lãnh đạo sở GDĐT các tỉnh có thí sinh dự thi tại cụm thi; lãnh đạo Công an tỉnh, lãnh các sở, ban, ngành liên quan của tỉnh nơi đặt cụm thi; trong đó, Phó Trưởng Ban thường trực là Thủ trưởng đơn vị chủ trì cụm thi;

c) Ủy viên: Lãnh đạo các phòng, ban liên quan của trường ĐH; lãnh đạo và cán bộ, công chức của sở GDĐT, của các sở, ban, ngành và cơ quan có liên quan của tỉnh;

d) Thư ký: Cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị chủ trì cụm thi và các sở GDĐT có thí sinh dự thi tại cụm thi.

2. Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể có liên quan và các cơ sở giáo dục trên địa bàn phối hợp, hỗ trợ, đảm bảo các điều kiện cần thiết cho hoạt động của Hội đồng thi; xem xét giải quyết các kiến nghị của Chủ tịch Hội đồng thi;

b) Báo cáo Ban Chỉ đạo thi quốc gia và Chủ tịch UBND tỉnh về tình hình tổ chức thi, việc thực hiện quy chế thi ở địa phương và đề xuất xử lý các tình huống xảy ra trong tổ chức thi;

c) Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh, Bộ trưởng Bộ GDĐT, các cấp có thẩm quyền khen thưởng những người có thành tích; kỷ luật những người vi phạm quy chế thi;

d) Thực hiện những quyết định có liên quan của Ban Chỉ đạo thi quốc gia.

Điều 8. Hội đồng thi

1. Thủ trưởng đơn vị chủ trì cụm thi quyết định thành lập Hội đồng thi và các ban để thực hiện các công việc của kỳ thi, bao gồm: Ban Thư ký; Ban In sao đề thi; Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi; Ban Coi thi; Ban Làm phách bài thi tự luận (gọi là Ban Làm phách); Ban Chấm thi; Ban Phúc khảo.

a) Thành phần Hội đồng thi

- Chủ tịch: Thủ trưởng đơn vị chủ trì cụm thi;

- Phó Chủ tịch: Lãnh đạo trường ĐH, CĐ chủ trì cụm thi hoặc tham gia cụm thi, lãnh đạo sở GDĐT. Trường hợp không đủ lãnh đạo trường ĐH, CĐ, lãnh đạo sở GDĐT để đảm nhiệm chức danh này thì Phó Chủ tịch có thể là lãnh đạo phòng, ban, khoa, trung tâm của trường ĐH chủ trì cụm thi; lãnh đạo phòng, ban của sở

GDDT;

- Các uỷ viên: Lãnh đạo phòng, ban, trung tâm, khoa, bộ môn của trường ĐH, CĐ; lãnh đạo các phòng, ban thuộc sở GDĐT nơi đặt cụm thi và lãnh đạo trường phổ thông; trong đó, uỷ viên thường trực là lãnh đạo Phòng, Ban Đào tạo hoặc Phòng, Ban, Trung tâm Khảo thí của đơn vị chủ trì cụm thi.

Những người có cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột; cha, mẹ, anh, chị, em ruột của vợ hoặc chồng (gọi chung là người thân) dự thi tại Hội đồng thi trong năm tổ chức Kỳ thi không được làm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Uỷ viên Hội đồng thi.

b) Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thi

- Tiếp nhận đề thi gốc từ Ban Chỉ đạo thi quốc gia; tổ chức in sao đề thi, coi thi, bảo quản bài thi, làm phách, chấm thi, chấm phúc khảo theo quy định của quy chế thi; giải quyết thắc mắc và khiếu nại, tố cáo liên quan; tổng kết công tác thuộc phạm vi được giao; thực hiện khen thưởng, kỷ luật theo chức năng, quyền hạn và quy định của Quy chế này; thực hiện chế độ báo cáo và chuyển dữ liệu thi về Bộ GDĐT đúng thời hạn quy định;

- Chỉ đạo, xử lý các vấn đề diễn ra tại các ban của Hội đồng thi theo quy chế thi THPT quốc gia (gọi tắt là quy chế thi);

- Báo cáo, xin ý kiến Ban Chỉ đạo thi quốc gia về tình hình tổ chức thi để xử lý các tình huống vượt thẩm quyền;

- Hội đồng thi sử dụng con dấu của đơn vị chủ trì cụm thi.

c) Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng thi

- Phổ biến, hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức thực hiện quy chế thi;

- Quyết định và chịu trách nhiệm toàn bộ về công tác tổ chức thi tại Hội đồng thi được giao phụ trách;

Chỉ đạo các ban thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại Quy chế này;

- Báo cáo kịp thời với Ban Chỉ đạo thi quốc gia về công tác tổ chức thi của Hội đồng thi; kiến nghị với Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh các giải pháp đảm bảo cho hoạt động của Hội đồng thi;

- Tổ chức việc tiếp nhận và xử lý thông tin, bằng chứng về vi phạm quy chế thi theo quy định tại Điều 47 Quy chế này.

d) Phó Chủ tịch Hội đồng thi thực hiện các nhiệm vụ được Chủ tịch Hội đồng thi phân công và thay mặt Chủ tịch Hội đồng thi giải quyết công việc khi được Chủ tịch Hội đồng thi uỷ quyền.

đ) Các uỷ viên Hội đồng thi chấp hành phân công của lãnh đạo Hội đồng thi.

2. Ban Thư ký Hội đồng thi

a) Thành phần

- Trưởng Ban: do Uỷ viên thường trực Hội đồng thi kiêm nhiệm;

- Phó trưởng Ban: Lãnh đạo phòng, ban, trung tâm của trường ĐH, CĐ; lãnh đạo phòng, ban thuộc sở GDĐT và lãnh đạo trường phổ thông;

- Các uỷ viên: Cán bộ phòng, ban, trung tâm, cán bộ công nghệ thông tin, giảng viên của các trường ĐH, CĐ; cán bộ, chuyên viên các phòng, ban thuộc sở GDĐT, lãnh đạo và giáo viên trường phổ thông.

b) Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Thư ký Hội đồng thi

- Tiếp nhận dữ liệu thi do Bộ GDĐT chuyển giao, lập danh sách thí sinh dự thi, xếp phòng thi;

- Nhận bài thi từ Ban Coi thi, bảo quản bài thi;

- Bàn giao bài thi tự luận cho Ban Làm phách;

- Nhận bài thi tự luận đã làm phách từ Ban Làm phách, bảo quản bài thi;

- Bàn giao bài thi tự luận đã làm phách và bài thi trắc nghiệm cho Ban Chấm thi và thực hiện các công tác nghiệp vụ liên quan;

- Quản lý các tài liệu liên quan tới bài thi. Lập biên bản xử lý điểm bài thi (nếu có);

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng thi phân công.

c) Trưởng Ban Thư ký Hội đồng thi chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thi điều hành công tác của Ban Thư ký.

d) Phó Trưởng Ban Thư ký Hội đồng thi giúp Trưởng Ban tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và thay mặt Trưởng Ban giải quyết công việc khi được Trưởng Ban uỷ quyền.

đ) Các uỷ viên Ban Thư ký Hội đồng thi chấp hành phân công của lãnh đạo Ban Thư ký Hội đồng thi.

e) Ban Thư ký Hội đồng thi chỉ được tiến hành công việc liên quan đến bài thi khi có mặt ít nhất từ 2 uỷ viên của Ban trở lên.

3. Ban Làm phách

a) Thành phần

- Trưởng Ban: do lãnh đạo Hội đồng thi kiêm nhiệm;

- Phó trưởng Ban: Lãnh đạo phòng, ban, trung tâm của trường ĐH, CĐ; lãnh đạo phòng, ban thuộc sở GDĐT và lãnh đạo trường phổ thông;

- Các uỷ viên: Cán bộ phòng, ban, trung tâm, cán bộ công nghệ thông tin, giảng viên của các trường ĐH, CĐ; cán bộ, chuyên viên các phòng, ban thuộc sở GDĐT, lãnh đạo và giáo viên trường phổ thông.

b) Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Làm phách

- Làm phách bài thi tự luận theo quy định;

- Bàn giao bài thi đã làm phách cho Ban Thư ký Hội đồng thi và thực hiện các công tác nghiệp vụ liên quan;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng thi phân công.

c) Trưởng Ban Làm phách chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thi điều hành công tác của Ban Làm phách.

d) Phó Trưởng Ban Làm phách giúp Trưởng Ban tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và thay mặt Trưởng Ban giải quyết công việc khi Trưởng Ban uỷ quyền.

đ) Các ủy viên Ban Làm phách chấp hành phân công của lãnh đạo Ban Làm phách.

e) Ban Làm phách làm việc độc lập với các ban khác của Hội đồng thi, đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng thi; chỉ được tiến hành công việc liên quan đến bài thi khi có mặt ít nhất từ 2 uỷ viên của Ban Làm phách trở lên.

Điều 9. Lập danh sách thí sinh dự thi và sắp xếp phòng thi

1. Lập danh sách thí sinh dự thi theo Hội đồng thi

a) Mỗi Hội đồng thi có một mã số riêng và được thống nhất trong toàn quốc. Ở mỗi Hội đồng thi, việc lập danh sách thí sinh dự thi được thực hiện như sau:

- Lập danh sách tất cả thí sinh dự thi theo thứ tự a, b, c,... của tên thí sinh để đánh số báo danh;

- Lập danh sách thí sinh theo thứ tự a, b, c,... của tên thí sinh theo từng môn thi để xếp phòng thi.

b) Mỗi thí sinh có một số báo danh duy nhất. Số báo danh của thí sinh gồm phần chữ là mã số của Hội đồng thi và phần số có 06 chữ số được đánh tăng dần, liên tục đến hết số thí sinh của Hội đồng thi, đảm bảo trong Hội đồng thi không có thí sinh trùng số báo danh.

2. Xếp phòng thi

a) Phòng thi được xếp theo môn thi; mỗi phòng thi có tối đa 40 thí sinh; trong phòng thi phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu giữa 02 thí sinh ngồi cạnh nhau là 1,2 mét theo hàng ngang. Riêng phòng thi cuối cùng của mỗi môn thi được xếp đến 45 thí sinh; phòng thi cuối cùng của buổi thi môn Ngoại ngữ (ở cùng địa điểm coi thi), được xếp các thí sinh dự thi các môn Ngoại ngữ khác nhau, nhưng phải thu bài riêng theo môn;

b) Số phòng thi của mỗi Hội đồng thi được đánh theo thứ tự tăng dần;

c) Trong mỗi phòng thi có Danh sách ảnh của thí sinh;

d) Trước cửa phòng thi, phải niêm yết Danh sách thí sinh trong phòng thi của từng buổi thi và quy định trách nhiệm thí sinh theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

Điều 10. Sử dụng công nghệ thông tin

1. Thống nhất sử dụng phần mềm quản lý thi do Bộ GDĐT cung cấp; thiết lập hệ thống trao đổi thông tin thi chính xác, cập nhật giữa trường phổ thông với sở GDĐT, giữa sở GDĐT với các trường ĐH, giữa sở GDĐT và các trường ĐH với Bộ GDĐT; thực hiện đúng quy trình, cấu trúc, thời hạn xử lý dữ liệu và chế độ báo cáo theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

2. Có bộ phận chuyên trách sử dụng máy tính và phần mềm quản lý thi; có địa chỉ thư điện tử và số điện thoại đăng ký với Bộ GDĐT.

3. *Bố trí tại mỗi Điểm thi 01 điện thoại cố định dùng để liên hệ với Hội đồng thi; ở những Điểm thi không thể bố trí được điện thoại cố định thì bố trí 01 điện thoại kéo dài hoặc điện thoại di động đặt cố định tại phòng trực của Điểm thi. Mọi cuộc liên lạc trong thời gian thi đều phải bật loa ngoài và nghe công khai. Trong trường hợp cần thiết, có thể bố trí máy tính tại phòng trực của Điểm thi và đảm*

bảo máy tính chỉ được nối mạng khi chuyển báo cáo nhanh cho Hội đồng thi.

4. Trong khu vực coi thi, chấm thi, phúc khảo không được mang và sử dụng các thiết bị thu, phát thông tin (trừ quy định tại khoản 3 Điều này).

Điều 11. Quản lý và sử dụng dữ liệu thi

1. Các Hội đồng thi công bố kết quả thi sau khi chuyển dữ liệu kết quả thi về Bộ GDĐT và hoàn thành việc đối chiếu giữa dữ liệu kết quả thi gửi về Bộ GDĐT với dữ liệu kết quả thi lưu tại Hội đồng thi.

2. Bộ GDĐT chịu trách nhiệm quản lý dữ liệu thi của thí sinh; các sở GDĐT sử dụng dữ liệu thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT; các trường ĐH, CĐ, trung cấp sử dụng dữ liệu thi để tuyển sinh.

Chương III

ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ THI;

TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ DỰ THI; TRÁCH NHIỆM CỦA THÍ SINH

Điều 12. Đối tượng và điều kiện dự thi

1. Đối tượng dự thi

a) Người đã học hết chương trình THPT trong năm tổ chức kỳ thi;

b) Người đã học hết chương trình THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp ở những năm trước; người đã tốt nghiệp THPT; người đã tốt nghiệp trung cấp; các đối tượng khác được Bộ GDĐT cho phép dự thi (gọi chung là thí sinh tự do).

2. Điều kiện dự thi

a) Các đối tượng dự thi không trong thời gian bị kỷ luật cấm thi; đăng ký dự thi và nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định;

b) Đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này còn phải đảm bảo các điều kiện được đánh giá, xếp loại ở lớp 12: hạnh kiểm xếp loại từ trung bình trở lên, học lực không bị xếp loại kém. Riêng đối với người học GDTX thuộc diện không phải xếp loại hạnh kiểm và người học theo hình thức tự học có hướng dẫn thì không yêu cầu xếp loại hạnh kiểm.

c) Thí sinh tự do chưa tốt nghiệp THPT ngoài quy định tại điểm a khoản 2 Điều này còn phải đảm bảo các điều kiện:

- Đã tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS);

- Trường hợp không đủ điều kiện dự thi trong các năm trước do bị xếp loại kém về học lực ở lớp 12, phải đăng ký và dự kỳ kiểm tra cuối năm học tại trường phổ thông nơi học lớp 12 hoặc nơi đăng ký dự thi một số môn học có điểm trung bình dưới 5,0, đảm bảo khi lấy điểm bài kiểm tra thay cho điểm trung bình môn học để tính lại điểm trung bình cả năm đủ điều kiện về học lực theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

- Trường hợp không đủ điều kiện dự thi trong các năm trước do bị xếp loại yếu về hạnh kiểm ở lớp 12, phải được UBND cấp xã nơi cư trú xác nhận có đủ tư

cách, phẩm chất đạo đức và nghiêm chỉnh chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của địa phương.

3. Hiệu trưởng trường THPT, Giám đốc Trung tâm GDTX (gọi chung là Hiệu trưởng trường phổ thông) hoặc nơi thí sinh nộp Phiếu đăng ký dự thi tổ chức xét duyệt hồ sơ đăng ký dự thi; chậm nhất trước ngày thi 20 ngày phải thông báo công khai những trường hợp không đủ điều kiện dự thi theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 13. Tổ chức đăng ký dự thi

1. Nơi đăng ký dự thi

a) Đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Quy chế này đăng ký dự thi tại trường phổ thông nơi học lớp 12;

b) Thí sinh tự do đăng ký tại địa điểm do sở GDĐT quy định. Đơn vị nơi thí sinh nộp Phiếu đăng ký dự thi có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 54 Quy chế này.

2. Thủ tục đăng ký dự thi

a) Hiệu trưởng trường phổ thông hoặc Thủ trưởng đơn vị nơi thí sinh nộp Phiếu đăng ký dự thi chịu trách nhiệm hướng dẫn đăng ký dự thi, thu Phiếu đăng ký dự thi, nhập thông tin thí sinh đăng ký dự thi, quản lý hồ sơ đăng ký dự thi và chuyển hồ sơ, dữ liệu đăng ký dự thi cho sở GDĐT;

b) Sở GDĐT quản trị dữ liệu đăng ký dự thi của thí sinh và gửi dữ liệu về Bộ GDĐT;

c) Bộ GDĐT quản trị dữ liệu đăng ký dự thi toàn quốc và chuyển dữ liệu về các Hội đồng thi để tổ chức thi.

3. Hồ sơ đăng ký dự thi đối với thí sinh chưa có bằng tốt nghiệp THPT

a) Đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Quy chế này:

- 02 Phiếu đăng ký dự thi giống nhau;

- Học bạ THPT; học bạ hoặc Phiếu kiểm tra của người học theo hình thức tự học đối với GDTX (bản sao);

- Các giấy chứng nhận hợp lệ để được hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích (nếu có). Để được hưởng chế độ ưu tiên liên quan đến nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, thí sinh phải có bản sao Sổ đăng ký hộ khẩu thường trú;

- 02 ảnh cỡ 4x6 cm và 02 phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh.

b) Thí sinh tự do, ngoài các hồ sơ quy định tại điểm a khoản 3 Điều này phải có thêm:

- Giấy khai sinh (bản sao);

- Giấy xác nhận của UBND cấp xã nơi cư trú theo nội dung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Quy chế này nếu thuộc trường hợp không đủ điều kiện dự thi trong các năm trước do bị xếp loại yếu về hạnh kiểm ở lớp 12;

- Giấy xác nhận của trường phổ thông nơi học lớp 12 hoặc nơi đăng ký dự

thi về xếp loại học lực đối với những học sinh xếp loại kém về học lực quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Quy chế này;

- Bằng tốt nghiệp THCS hoặc trung cấp (bản sao);
- Giấy xác nhận điểm bảo lưu (nếu có) do Hiệu trưởng trường phổ thông nơi thí sinh đã dự thi năm trước xác nhận.

4. Hồ sơ đăng ký dự thi đối với thí sinh tự do đã tốt nghiệp THPT:

- a) 02 Phiếu đăng ký dự thi giống nhau;
- b) Bằng tốt nghiệp THPT hoặc trung cấp (bản sao);
- c) 02 ảnh cỡ 4x6 cm và 02 phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh.

5. Thời gian nộp Phiếu đăng ký dự thi được quy định trong văn bản hướng dẫn tổ chức thi hằng năm của Bộ GDĐT.

Khi hết hạn nộp Phiếu đăng ký dự thi, nếu phát hiện có nhầm lẫn, sai sót, thí sinh phải thông báo kịp thời cho Hiệu trưởng trường phổ thông hoặc Thủ trưởng đơn vị nơi đăng ký dự thi hoặc cho Hội đồng thi trong ngày làm thủ tục dự thi để sửa chữa, bổ sung.

Các trường hợp đặc biệt được phép bổ sung các loại giấy chứng nhận để được hưởng chế độ ưu tiên, hưởng cộng điểm khuyến khích phải thực hiện trước ngày thi mới có giá trị.

6. Hồ sơ xét công nhận tốt nghiệp THPT được thí sinh hoàn thiện và nộp tại nơi đăng ký dự thi theo quy định trong hướng dẫn hằng năm của Bộ GDĐT.

Điều 14. Trách nhiệm của thí sinh

1. Đăng ký dự thi theo quy định tại Điều 13 Quy chế này và theo hướng dẫn hằng năm của Bộ GDĐT.

2. Có mặt tại phòng thi đúng thời gian quy định ghi trong Giấy báo dự thi để làm thủ tục dự thi:

- a) Xuất trình Giấy chứng minh nhân dân và nhận Thẻ dự thi;
- b) Nếu thấy có những sai sót về họ, đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh, đôi tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên, phải báo cáo ngay cho cán bộ của Hội đồng thi để xử lý kịp thời;
- c) Trường hợp bị mất Giấy chứng minh nhân dân hoặc các giấy tờ cần thiết khác, phải báo cáo ngay cho Trưởng điểm thi để xem xét, xử lý.

3. Có mặt tại phòng thi đúng thời gian quy định, chấp hành hiệu lệnh của Ban Coi thi và hướng dẫn của cán bộ coi thi (CBCT). Thí sinh đến chậm quá 15 phút sau khi có hiệu lệnh tính giờ làm bài sẽ không được dự thi buổi thi đó.

4. Khi vào phòng thi, phải tuân thủ các quy định sau đây:

- a) Trình Thẻ dự thi cho CBCT;
- b) Chỉ được mang vào phòng thi bút viết, bút chì, compa, tẩy, thước kẻ, thước tính, máy tính bỏ túi không có chức năng soạn thảo văn bản và không có thẻ nhớ; Atlas Địa lí Việt Nam đối với môn thi Địa lí (do Nhà xuất bản Giáo dục Việt

Nam ấn hành, không được đánh dấu hoặc viết thêm bất cứ nội dung gì); các loại máy ghi âm và ghi hình chỉ có chức năng ghi thông tin mà không truyền được thông tin và không nhận được tín hiệu âm thanh, hình ảnh trực tiếp nếu không có thiết bị hỗ trợ khác;

c) Không được mang vào phòng thi vũ khí, chất gây nổ, gây cháy, đồ uống có cồn, giấy than, bút xoá, tài liệu, thiết bị truyền tin hoặc chứa thông tin có thể lợi dụng để gian lận trong quá trình làm bài thi và quá trình chấm thi.

5. Trong phòng thi, phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Ngồi đúng vị trí có ghi số báo danh của mình;

b) Trước khi làm bài thi, phải ghi đầy đủ số báo danh (cả phần chữ và phần số) vào đề thi, giấy thi, Phiếu trả lời trắc nghiệm (TLTN), giấy nháp;

c) Khi nhận đề thi, phải kiểm tra kỹ số trang và chất lượng các trang in. Nếu phát hiện thấy đề thiếu trang hoặc rách, hỏng, nhoè, mờ phải báo cáo ngay với CBCT trong phòng thi, chậm nhất 15 phút sau khi phát đề;

d) Không được trao đổi, quay cốp hoặc có những cử chỉ, hành động gian lận và làm mất trật tự phòng thi. Muốn phát biểu phải giơ tay để báo cáo CBCT. Khi được phép nói, thí sinh đứng trình bày công khai với CBCT ý kiến của mình;

đ) Không được đánh dấu hoặc làm ký hiệu riêng, không được viết bằng bút chì trừ vẽ đường tròn bằng compa và tô các ô trên Phiếu TLTN; chỉ được viết bằng một thứ mực (không được dùng mực màu đỏ);

e) Khi có hiệu lệnh hết giờ làm bài, phải ngừng làm bài ngay;

g) Bảo quản bài thi nguyên vẹn, không bị người khác lợi dụng. Nếu phát hiện có người khác xâm hại đến bài thi của mình phải báo cáo ngay cho CBCT để xử lý;

h) Khi nộp bài thi, phải ghi rõ số tờ giấy thi đã nộp và ký xác nhận vào Phiếu thu bài thi. Không làm được bài cũng phải nộp tờ giấy thi, Phiếu TLTN. Không nộp giấy nháp;

i) Không được rời khỏi phòng thi trong suốt thời gian làm bài thi trắc nghiệm. Đối với buổi thi môn tự luận, thí sinh có thể được ra khỏi phòng thi và khu vực thi sau khi hết 2 phần 3 thời gian làm bài của buổi thi, phải nộp bài thi kèm theo đề thi, giấy nháp trước khi ra khỏi phòng thi;

k) Trong trường hợp cần thiết, chỉ được ra khỏi phòng thi khi được phép của CBCT và phải chịu sự giám sát của cán bộ giám sát; trường hợp cần cấp cứu, việc ra khỏi phòng thi và khu vực thi của thí sinh do Trưởng điểm thi quyết định.

6. Khi dự thi các môn trắc nghiệm, ngoài các quy định tại khoản 5 Điều này, thí sinh phải tuân thủ các quy định dưới đây:

a) Phải làm bài thi trên Phiếu TLTN được in sẵn theo quy định của Bộ GDĐT. Chỉ được tô bằng bút chì đen các ô số báo danh, ô mã đề thi và ô trả lời. Trong trường hợp tô nhầm hoặc muốn thay đổi câu trả lời, phải tẩy sạch chì ở ô cũ, rồi tô ô mà mình lựa chọn;

b) Điền chính xác và đủ thông tin vào các mục trống ở phía trên Phiếu

TLTN, đối với số báo danh phải ghi đủ phần chữ và tô đủ phần số (cả 6 ô, kể cả các số 0 ở phía trước); điền chính xác mã đề thi vào hai Phiếu thu bài thi;

c) Khi nhận đề thi, phải để đề thi dưới tờ Phiếu TLTN; không được xem đề thi khi CBCT chưa cho phép;

d) Phải kiểm tra đề thi để đảm bảo có đủ số lượng câu hỏi như đã ghi trong đề và tất cả các trang của đề thi đều ghi cùng một mã đề thi;

đ) Không được nộp bài thi trước khi hết giờ làm bài. Khi nộp Phiếu TLTN, phải ký tên vào hai Phiếu thu bài thi;

e) Chỉ được rời phòng thi sau khi CBCT đã kiểm đủ số Phiếu TLTN của cả phòng thi và cho phép ra về.

7. Khi có sự việc bất thường xảy ra, phải tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của CBCT.

Chương IV **CÔNG TÁC ĐỀ THI**

Điều 15. Yêu cầu đối với đề thi

1. Đề thi của kỳ thi THPT quốc gia phải đạt các yêu cầu dưới đây:

a) Nội dung đề thi đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy chế này;

b) Đảm bảo phân loại được trình độ của thí sinh, vừa đáp ứng yêu cầu cơ bản (để tốt nghiệp THPT) và yêu cầu nâng cao (để tuyển sinh ĐH, CĐ);

c) Đảm bảo tính chính xác, khoa học và tính sư phạm. Lời văn, câu chữ phải rõ ràng;

d) Đề thi tự luận phải ghi rõ số điểm của mỗi câu hỏi; điểm của bài thi tự luận và bài thi trắc nghiệm được quy về thang điểm 10;

đ) Đề thi phải ghi rõ có mấy trang (đối với đề thi có từ 02 trang trở lên) và có chữ "HẾT" tại điểm kết thúc đề.

2. Trong một kỳ thi, mỗi môn thi có đề thi chính thức và đề thi dự bị với mức độ tương đương; mỗi đề thi có hướng dẫn chấm, đáp án kèm theo.

Điều 16. Khu vực làm đề thi và các yêu cầu bảo mật

1. Đề thi, hướng dẫn chấm, đáp án, thang điểm chưa công bố thuộc danh mục bí mật Nhà nước độ "Tối mật".

2. Việc ra đề thi, in sao đề thi (gọi chung là làm đề thi) phải được thực hiện tại một địa điểm an toàn, biệt lập và được bảo vệ nghiêm ngặt suốt thời gian làm đề thi cho đến hết thời gian thi môn cuối cùng của kỳ thi, có đầy đủ phương tiện bảo mật, phòng cháy chữa cháy.

3. Các thành viên tham gia làm đề thi đều phải cách ly triệt để với bên ngoài. Trong trường hợp cần thiết và được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Hội đồng ra đề thi hoặc Trưởng ban In sao đề thi, các thành viên mới được phép liên hệ với bên ngoài bằng điện thoại cố định, có loa ngoài, có ghi âm dưới sự giám sát của cán bộ bảo vệ, công an.

Danh sách những người tham gia làm đề thi phải được giữ bí mật trước,

trong và sau kỳ thi. Người làm việc trong khu vực cách ly phải đeo phù hiệu và chỉ hoạt động trong phạm vi cho phép, chỉ được ra khỏi khu vực cách ly sau thời gian thi môn cuối cùng. Trong trường hợp đặc biệt, được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Hội đồng ra đề thi hoặc Trưởng ban In sao đề thi, các thành viên mới được phép ra khỏi khu vực cách ly dưới sự giám sát của công an.

4. Phong bì chứa đề thi để giao, nhận, vận chuyển đề thi từ nơi làm đề thi ra bên ngoài phải được làm bằng giấy đủ độ bền, kín, tối và được dán chặt, không bong mép, có đủ nhãn và dấu niêm phong. Nội dung in trên phong bì phải theo quy định của Bộ GDĐT.

5. Toàn bộ quá trình giao nhận, vận chuyển đề thi phải được công an giám sát; các phong bì chứa đề thi phải được đựng an toàn trong các thùng có khoá và được niêm phong trong quá trình giao nhận, vận chuyển.

6. Máy móc và thiết bị tại nơi làm đề thi, dù bị hư hỏng hay không dùng đến, chỉ được đưa ra ngoài khu vực cách ly sau thời gian thi môn cuối cùng.

Điều 17. Hội đồng ra đề thi

1. Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định thành lập Hội đồng ra đề thi kỳ thi THPT quốc gia (gọi tắt là Hội đồng ra đề thi).

2. Thành phần Hội đồng ra đề thi

a) Chủ tịch Hội đồng: Lãnh đạo Cục KTKĐCLGD;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng: Phó Cục trưởng Cục KTKĐCLGD, lãnh đạo các đơn vị khác thuộc Bộ GDĐT và lãnh đạo Phòng Khảo thí thuộc Cục KTKĐCLGD;

c) Ủy viên, thư ký: Cán bộ, công chức các đơn vị thuộc Bộ GDĐT; trong đó, ủy viên thường trực là lãnh đạo Phòng Khảo thí thuộc Cục KTKĐCLGD;

d) Các cán bộ soạn thảo đề thi và phản biện đề thi là giảng viên các trường ĐH, CĐ, nghiên cứu viên các viện nghiên cứu, giáo viên trường phổ thông. Mỗi môn thi có một tổ ra đề thi gồm Trưởng môn đề thi và các cán bộ soạn thảo đề thi;

đ) Lực lượng bảo vệ: Cán bộ do Bộ Công an và Bộ GDĐT điều động.

Những người có người thân dự thi trong năm tổ chức thi không được tham gia Hội đồng ra đề thi.

3. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng ra đề thi

a) Các tổ ra đề thi và các thành viên khác của Hội đồng ra đề thi làm việc độc lập và trực tiếp với lãnh đạo Hội đồng ra đề thi; người được giao nhiệm vụ nào, có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ đó, không được tham gia các nhiệm vụ khác;

b) Mỗi thành viên của Hội đồng ra đề thi phải chịu trách nhiệm cá nhân về nội dung, đảm bảo bí mật, an toàn của đề thi theo đúng chức trách của mình và theo nguyên tắc bảo vệ bí mật quốc gia.

4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng ra đề thi

a) Tổ chức soạn thảo các đề thi, hướng dẫn chấm thi của đề chính thức và đề dự bị;

b) In sao đề thi đúng quy định, đủ số lượng theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo thi quốc gia; đóng gói, bảo quản đề thi và bàn giao đề thi cho Ban Chỉ đạo thi quốc gia.

gia;

c) Đảm bảo tuyệt đối bí mật, an toàn của đề thi và hướng dẫn chấm thi trong khu vực ra đề thi từ lúc bắt đầu soạn thảo đề thi cho đến hết thời gian thi của môn cuối cùng của kỳ thi.

5. Chủ tịch Hội đồng ra đề thi chịu trách nhiệm:

a) Tổ chức điều hành toàn bộ công tác ra đề thi và bàn giao đề thi cho Ban Chỉ đạo thi quốc gia; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ GDĐT về công tác đề thi;

b) Xử lý các tình huống bất thường về đề thi;

c) Đề nghị Bộ trưởng Bộ GDĐT ra quyết định khen thưởng, kỷ luật (nếu có) đối với các thành viên Hội đồng ra đề thi.

6. Các thành viên của Hội đồng ra đề thi thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Chủ tịch Hội đồng ra đề thi.

Điều 18. In sao, vận chuyển và bàn giao đề thi tại Hội đồng thi

1. In sao đề thi

a) Thành phần Ban In sao đề thi gồm:

- Trưởng Ban In sao đề thi do lãnh đạo Hội đồng thi kiêm nhiệm;

- Các Phó trưởng ban: Lãnh đạo trường ĐH, CĐ hoặc lãnh đạo Phòng, Ban Đào tạo và Phòng, Trung tâm Khảo thí thuộc trường ĐH, CĐ; lãnh đạo sở GDĐT hoặc lãnh đạo các phòng, ban thuộc sở GDĐT;

- Ủy viên và thư ký: Cán bộ, công chức, viên chức thuộc các phòng, ban, trung tâm có liên quan của trường ĐH, CĐ; các cán bộ, công chức, viên chức của các phòng, ban có liên quan thuộc sở GDĐT và giáo viên trường phổ thông;

- Lực lượng bảo vệ: Cán bộ công an, bảo vệ.

Những người có người thân dự thi trong năm tổ chức thi không được tham gia Ban In sao đề thi.

b) Ban In sao đề thi làm việc tập trung theo nguyên tắc cách ly triệt để từ khi mở niêm phong đề thi đến hết thời gian thi của môn cuối cùng của kỳ thi.

c) Trưởng Ban In sao đề thi chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch Hội đồng thi và trước pháp luật về các công việc dưới đây:

- Tiếp nhận đề thi gốc, tổ chức in sao đề thi, bảo quản và chuyển giao đề thi đã in sao cho Trưởng ban Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi của Hội đồng thi với sự chứng kiến của Ủy viên thư ký Hội đồng thi, cán bộ công an được cử giám sát, bảo vệ đề thi;

- Đề nghị Chủ tịch Hội đồng thi xem xét, ra quyết định hoặc đề xuất việc khen thưởng, kỷ luật (nếu có) đối với các thành viên Ban In sao đề thi.

d) Việc in sao đề thi thực hiện theo quy trình dưới đây:

- Đọc soát đề thi gốc, kiểm tra kỹ bản in sao thử, so sánh với bản đề thi gốc trước khi in sao. Trường hợp phát hiện sai sót hoặc có nội dung còn nghi vấn trong đề thi gốc phải báo cáo ngay với Chủ tịch Hội đồng thi để đề nghị Ban Chỉ đạo thi

quốc gia xử lý;

- Kiểm soát chính xác số lượng thí sinh của từng phòng thi, địa điểm thi, môn thi để tổ chức phân phối đề thi, ghi tên địa điểm thi, phòng thi, môn thi và số lượng đề thi vào từng phong bì chứa đề thi, quy định tại khoản 4 Điều 16 Quy chế này trước khi đóng gói đề thi;

- In sao đề thi lần lượt cho từng môn thi; in sao xong, niêm phong đóng gói theo phòng thi, thu dọn sạch sẽ, sau đó mới chuyển sang in sao đề thi của môn tiếp theo. Trong quá trình in sao phải kiểm tra chất lượng bản in sao; các bản in sao thừa và hỏng phải được thu lại, bảo quản theo chế độ tài liệu mật;

- Đóng gói đúng số lượng đề thi, đúng môn thi ghi ở phong bì chứa đề thi, đủ số lượng đề thi cho từng điểm thi, từng phòng thi. Mỗi môn thi ở điểm thi phải có 01 phong bì chứa đề thi dự phòng (đủ các mã đối với đề thi trắc nghiệm). Sau khi đóng gói xong đề thi từng môn, Trưởng Ban In sao đề thi quản lý các bì đề thi; kể cả các bản in thừa, in hỏng, mờ, xấu, rách, bản đã bị loại ra.

2. Vận chuyển, bàn giao đề thi

a) Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi thực hiện nhiệm vụ nhận đề thi từ Ban In sao đề thi, bảo quản, vận chuyển, phân phối đề thi đến các điểm thi;

b) Trưởng Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi do lãnh đạo Hội đồng thi kiêm nhiệm; các ủy viên của Ban và cán bộ công an giám sát do Thủ trưởng đơn vị chủ trì cụm thi quyết định.

Điều 19. Bảo quản và sử dụng đề thi tại Hội đồng thi

1. Đề thi phải bảo quản trong hòm, tủ, hay két sắt có khoá, được niêm phong và có người bảo vệ 24 giờ/ngày; chìa khoá hòm, tủ hay két sắt do Trưởng Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi giữ. Trong quá trình vận chuyển, bàn giao đề thi phải có công an giám sát và phải có biên bản giao nhận. Đề thi tại điểm thi do Trưởng điểm thi bảo quản.

2. Đề thi chính thức chỉ được mở để phát cho thí sinh tại phòng thi đúng thời điểm và môn thi do Bộ GDĐT quy định.

3. Đề thi dự bị chỉ sử dụng trong trường hợp có sự cố bất thường quy định tại Điều 46 Quy chế này.

Chương V TỔ CHỨC COI THI

Điều 20. Ban Coi thi

1. Thành phần Ban Coi thi gồm:

a) Trưởng ban: do lãnh đạo Hội đồng thi kiêm nhiệm;

b) Phó trưởng ban: Lãnh đạo trường ĐH, CĐ hoặc lãnh đạo phòng, ban, trung tâm của trường ĐH, CĐ; lãnh đạo các phòng, ban thuộc sở GDĐT và lãnh đạo các trường phổ thông; trong đó, Phó trưởng ban thường trực là lãnh đạo đơn vị chủ trì cụm thi;

c) Các uỷ viên và thư ký: Cán bộ, giảng viên, nhân viên các trường ĐH, CĐ; lãnh đạo, chuyên viên các phòng, ban thuộc sở GDĐT và giáo viên trường phổ

thông;

d) CBCT: Cán bộ, giảng viên trường ĐH, CĐ và giáo viên trường phổ thông, trường THCS; học viên sau đại học, sinh viên các năm cuối của trường ĐH chủ trì cụm thi; mỗi phòng thi có hai CBCT;

đ) Cán bộ giám sát, trật tự viên, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ, công an (nơi cần thiết có thể thêm một số kiểm soát viên quân sự);

e) Chủ tịch Hội đồng thi căn cứ số lượng thí sinh đăng ký dự thi tại cụm và điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ để quyết định thành lập các Điểm thi đặt tại trường ĐH, CĐ, trung cấp và các cơ sở giáo dục khác đáp ứng được các yêu cầu tổ chức thi. Mỗi Điểm thi có Trưởng Điểm thi và có thể có các Phó trưởng Điểm thi do Chủ tịch Hội đồng thi quyết định để điều hành toàn bộ công tác coi thi tại Điểm thi được giao phụ trách.

Cán bộ Ban Coi thi không được làm nhiệm vụ tại Điểm thi có người thân dự thi.

2. Trưởng Ban Coi thi chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ công tác coi thi tại Hội đồng thi, quyết định xử lý các tình huống xảy ra trong các buổi thi.

3. Phó trưởng Ban Coi thi, Trưởng Điểm thi thực hiện các công việc theo sự phân công của Trưởng Ban Coi thi; Phó trưởng Điểm thi thực hiện các công việc theo sự phân công của Trưởng Điểm thi.

4. CBCT, cán bộ giám sát phòng thi và các thành viên khác của Ban Coi thi chấp hành sự phân công của Trưởng Ban Coi thi, thực hiện đúng các quy định của quy chế thi; khi làm nhiệm vụ tại điểm thi phải tuân thủ sự điều hành của Trưởng điểm thi.

Điều 21. Làm thủ tục dự thi cho thí sinh

1. Căn cứ dữ liệu thí sinh đăng ký dự thi tại cụm thi, Ban Thư ký Hội đồng thi hoàn thành danh sách thí sinh (kể cả Danh sách ảnh của thí sinh) của từng phòng thi; làm Thẻ dự thi; xác định địa điểm làm thủ tục dự thi cho thí sinh.

2. Trong ngày làm thủ tục dự thi, theo đúng lịch đã công bố, Trưởng điểm thi phân công cán bộ hướng dẫn thí sinh làm thủ tục dự thi phổ biến quy chế thi; ghi xác nhận những sai sót về họ, tên, đối tượng, hộ khẩu thường trú, khu vực của thí sinh và chuyển những thông tin này cho Ban Thư ký Hội đồng thi xem xét, cập nhật vào phần mềm quản lý thi.

Điều 22. Trách nhiệm của cán bộ coi thi và của các thành viên khác trong Ban Coi thi

1. Cán bộ coi thi

a) Phải có mặt đúng giờ tại điểm thi để làm nhiệm vụ. Trong khi thực hiện nhiệm vụ coi thi, không được mang các thiết bị thu phát thông tin; không được làm việc riêng, không được hút thuốc, không được sử dụng các loại đồ uống có cồn;

b) Khi có hiệu lệnh, CBCT thứ nhất gọi tên thí sinh vào phòng thi, CBCT thứ hai dùng Thẻ dự thi và Danh sách ảnh của thí sinh để đối chiếu, nhận diện thí sinh; hướng dẫn thí sinh ngồi đúng chỗ quy định và kiểm tra các vật dụng thí sinh mang vào phòng thi, tuyệt đối không để thí sinh mang vào phòng thi mọi tài liệu và

vật dụng cấm theo quy định tại Điều 14 Quy chế này;

c) Khi có hiệu lệnh, CBCT thứ nhất đi nhận đề thi, CBCT thứ hai nhắc nhở thí sinh những điều cần thiết về kỷ luật phòng thi; ghi rõ họ tên và ký tên vào các tờ giấy thi, giấy nháp đủ để phát cho thí sinh (không ký thừa); hướng dẫn và kiểm tra thí sinh gấp giấy thi đúng quy cách, ghi số báo danh và điền đủ vào các mục cần thiết của giấy thi trước khi làm bài;

d) Khi có hiệu lệnh, CBCT thứ nhất giơ cao phong bì đề thi để thí sinh thấy rõ cả mặt trước và mặt sau còn nguyên nhãn niêm phong, yêu cầu hai thí sinh chứng kiến và ký vào biên bản xác nhận bì đề thi còn nguyên nhãn niêm phong; mở bì đựng đề thi, kiểm tra số lượng đề thi, nếu thừa, thiếu hoặc lẫn đề khác, cần báo ngay cho Trưởng điểm thi xử lý; phát đề thi cho từng thí sinh;

đ) Khi thí sinh bắt đầu làm bài, CBCT thứ nhất đối chiếu ảnh trong Thẻ dự thi và Danh sách ảnh của thí sinh với thí sinh để nhận diện thí sinh, ghi rõ họ tên và ký vào các tờ giấy thi, giấy nháp của thí sinh; CBCT thứ hai bao quát chung. Trong giờ làm bài, một CBCT bao quát từ đầu phòng đến cuối phòng, CBCT còn lại bao quát từ cuối phòng đến đầu phòng cho đến hết giờ thi; CBCT không được đứng gần thí sinh, giúp đỡ thí sinh làm bài thi dưới bất kỳ hình thức nào; chỉ được trả lời công khai các câu hỏi của thí sinh trong phạm vi quy định.

Việc CBCT ký và ghi họ tên vào các tờ giấy thi, giấy nháp phát bổ sung cho thí sinh được thực hiện theo quy trình quy định tại điểm c, điểm đ khoản 1 Điều này;

e) CBCT phải bảo vệ đề thi trong giờ thi, không để lọt đề thi ra ngoài phòng thi. Sau khi tính giờ làm bài 15 phút, CBCT nộp các đề thi thừa đã được niêm phong cho người được Trưởng điểm thi phân công;

g) Chỉ cho thí sinh ra khỏi phòng thi sớm nhất sau 2 phần 3 thời gian làm bài (đối với bài thi tự luận), sau khi thí sinh đã nộp bài làm, đề thi và giấy nháp. Nếu thí sinh nhất thiết phải tạm thời ra khỏi phòng thi thì CBCT phải báo cho cán bộ giám sát phòng thi để giải quyết;

h) Nếu có thí sinh vi phạm kỷ luật thì CBCT phải lập biên bản xử lý theo đúng quy định. Nếu có tình huống bất thường phải báo cáo ngay cho Trưởng điểm thi;

i) Trước khi hết giờ làm bài 15 phút, CBCT thông báo thời gian còn lại cho thí sinh biết;

k) Khi có hiệu lệnh hết giờ làm bài, CBCT thứ nhất phải yêu cầu thí sinh ngừng làm bài và tiến hành thu bài, kể cả bài thi của thí sinh đã bị lập biên bản. CBCT thứ hai duy trì trật tự và kỷ luật phòng thi; CBCT thứ nhất vừa gọi tên từng thí sinh lên nộp bài vừa nhận bài thi của thí sinh. Khi nhận bài, phải đếm đủ số tờ giấy thi của thí sinh đã nộp, yêu cầu thí sinh tự ghi đúng số tờ và ký tên vào các Phiếu thu bài thi. Thu xong toàn bộ bài thi mới cho phép các thí sinh rời phòng thi;

l) Các CBCT kiểm tra sắp xếp bài thi theo thứ tự tăng dần của số báo danh. Các biên bản xử lý kỷ luật (nếu có) phải kèm theo bài thi của thí sinh. CBCT thứ nhất trực tiếp mang túi bài thi, cùng CBCT thứ hai đến bàn giao bài thi cho thư ký của Điểm thi ngay sau mỗi buổi thi. Mỗi túi bài thi phải được kiểm tra công khai và

đối chiếu số bài và số tờ của từng bài kèm theo, Phiếu thu bài thi và các biên bản xử lý kỷ luật cùng tang vật (nếu có);

m) Sau khi bàn giao xong bài thi, túi đựng bài thi và phiếu thu bài của từng phòng thi được thư ký của Điểm thi cùng hai CBCT niêm phong tại chỗ. Mỗi túi bài thi dán 3 nhãn niêm phong vào chính giữa 3 mép dán, hai CBCT ký giáp lai giữa nhãn niêm phong và túi đựng bài thi. Thư ký của Điểm thi và hai CBCT ghi rõ họ tên và ký vào biên bản bàn giao;

n) Khi coi thi các môn trắc nghiệm, ngoài trách nhiệm được quy định tại khoản 1 Điều này, CBCT phải thực hiện các công việc sau:

- Nhận Phiếu trả lời trắc nghiệm (TLTN), ký tên vào Phiếu TLTN;

- Phát Phiếu TLTN và hướng dẫn thí sinh điền đủ thông tin vào các mục trên Phiếu TLTN;

- Phát đề thi cho thí sinh sao cho 2 thí sinh ngồi cạnh nhau (theo cả hàng ngang và hàng dọc) không có cùng mã đề thi. Khi phát đề thi, yêu cầu thí sinh để đề thi dưới Phiếu TLTN và không được xem đề thi. Khi thí sinh cuối cùng nhận được đề thi thì cho phép thí sinh lật đề thi lên và ghi, tô mã đề thi vào Phiếu TLTN, ghi mã đề thi vào hai Phiếu thu bài thi;

- Không thu Phiếu TLTN trước khi hết giờ làm bài. Khi thu Phiếu TLTN phải kiểm tra việc ghi và tô mã đề thi vào Phiếu TLTN của thí sinh (so sánh mã đề thi đã ghi, tô trên Phiếu TLTN và ghi trên Phiếu thu bài thi với mã đề thi ghi trên tờ đề thi của thí sinh);

- Bàn giao cho thư ký của Điểm thi túi bài thi chứa toàn bộ Phiếu TLTN đã được xếp sắp theo số báo danh từ nhỏ đến lớn và một bản Phiếu thu bài thi đã điền mã đề thi và có đủ chữ ký thí sinh dự thi. Một bản Phiếu thu bài thi còn lại để bên ngoài túi bài thi được bàn giao cho lãnh đạo điểm thi.

2. Hoạt động giám sát thi

a) *Trưởng Điểm thi bố trí cán bộ giám sát phòng thi; đảm bảo mỗi cán bộ giám sát không nhiều hơn 07 phòng thi.*

b) Cán bộ giám sát là người có kinh nghiệm trong công tác tổ chức thi, nắm vững quy chế thi.

c) Cán bộ giám sát thi có trách nhiệm:

- *Giám sát việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của CBCT, các thành viên khác tại khu vực được phân công; giám sát thí sinh được CBCT cho phép ra ngoài phòng thi;*

- Kịp thời nhắc nhở CBCT, trật tự viên, công an, nhân viên y tế và lập biên bản nếu các đối tượng trên vi phạm quy chế thi;

- Kiến nghị Trưởng điểm thi đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ hoặc thay đổi CBCT, trật tự viên, công an, nhân viên y tế nếu có vi phạm;

- Yêu cầu CBCT lập biên bản thí sinh vi phạm quy chế thi (nếu có);

- Phối hợp với các đoàn thanh tra thi trong việc kiểm tra, xử lý vi phạm.

3. Trật tự viên, công an (và kiểm soát quân sự, nếu có)

a) Người được phân công bảo vệ khu vực nào có trách nhiệm giữ gìn trật tự an ninh tại khu vực đó, không được sang các khu vực khác;

b) Không để bất kỳ người nào không có trách nhiệm vào khu vực mình phụ trách. Không bỏ vị trí, không làm việc riêng trong khi làm nhiệm vụ. Không được vào phòng thi; không được trao đổi với thí sinh;

c) Báo cáo Trưởng điểm thi về các tình huống xảy ra trong thời gian thi để kịp thời xử lý;

d) Công an được cử đến hỗ trợ các Hội đồng thi còn có nhiệm vụ áp tải, bảo vệ an toàn đề thi và bài thi.

4. Nhân viên y tế

a) Có mặt thường xuyên trong suốt thời gian thi tại địa điểm do Hội đồng thi quy định để xử lý các trường hợp thí sinh đau ốm;

b) Khi Trưởng điểm thi thông báo có thí sinh đau ốm bất thường trong thời gian thi, phải kịp thời điều trị hoặc cho đi bệnh viện cấp cứu, nếu cần thiết (có cán bộ giám sát và công an đi cùng);

c) Nghiêm cấm việc lợi dụng khám chữa bệnh tại chỗ để có những hành vi vi phạm quy chế thi.

Chương VI **TỔ CHỨC CHẤM THI**

Điều 23. Khu vực chấm thi

1. Khu vực chấm thi bao gồm nơi chấm thi, nơi chấm kiểm tra và nơi bảo quản bài thi được bố trí gần nhau, có lực lượng bảo vệ 24 giờ/ngày, có đủ phương tiện phòng cháy, chữa cháy.

2. Phòng và thiết bị chứa bài thi, tủ và thùng đựng bài thi phải được niêm phong và khoá; chìa khoá do Trưởng Ban Thư ký giữ; khi đóng, mở phải có sự chứng kiến của công an và ủy viên Ban Thư ký Hội đồng thi.

3. Tuyệt đối không được mang các phương tiện thu phát thông tin, sao chép tài liệu, giấy tờ riêng, bút xóa, bút chì và các loại bút không nằm trong quy định của Ban Chấm thi khi vào và ra khỏi khu vực chấm thi.

Điều 24. Ban Chấm thi

1. Thành phần Ban Chấm thi gồm:

a) Trưởng Ban: do lãnh đạo Hội đồng thi kiêm nhiệm;

b) Phó trưởng Ban: Lãnh đạo trường ĐH, CĐ, lãnh đạo sở GDĐT hoặc lãnh đạo phòng, ban, trung tâm của trường ĐH, CĐ; lãnh đạo các phòng, ban thuộc sở GDĐT và lãnh đạo các trường phổ thông; trong đó, Phó trưởng Ban thường trực là lãnh đạo đơn vị chủ trì cụm thi hoặc trưởng các phòng, ban thuộc trường ĐH và sở GDĐT chủ trì cụm thi;

c) Các uỷ viên gồm Trưởng môn chấm thi và cán bộ chấm thi (CBChT) là cán bộ, giảng viên ĐH, CĐ và cán bộ, giáo viên THPT. Mỗi môn thi phải có ít

nhất 03 CBChT.

CBChT phải là người đang trực tiếp giảng dạy đúng môn được phân công chấm. Những giảng viên, giáo viên đang trong thời kỳ tập sự và thành viên Ban Thư ký, Ban làm phách của Hội đồng thi không được chấm thi;

d) Lực lượng bảo vệ: Cán bộ công an, bảo vệ;

Những người có người thân dự thi tại Hội đồng thi nào thì không được tham gia Ban Chấm thi của Hội đồng thi đó.

2. Trưởng Ban Chấm thi điều hành công tác chấm thi và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thi về thời gian, quy trình và chất lượng chấm thi.

3. Phó trưởng Ban Chấm thi thực hiện các công việc theo sự phân công của Trưởng Ban Chấm thi.

4. Trưởng môn chấm thi chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thi và Trưởng Ban Chấm thi về việc chấm các bài thi thuộc môn được giao phụ trách và thực hiện các công việc dưới đây:

a) Lập kế hoạch chấm thi, tổ chức giao nhận bài thi và phân công CBChT;

b) Trước khi chấm, tổ chức cho CBChT thuộc bộ môn được giao phụ trách thảo luận, nắm vững hướng dẫn chấm, đáp án, thang điểm. Trong quá trình chấm thi, thường xuyên tổ chức trao đổi, rút kinh nghiệm. Sau khi chấm xong, tổ chức họp CBChT thuộc bộ môn được giao phụ trách để tổng kết;

c) Đề nghị Trưởng Ban Chấm thi thay đổi hoặc đình chỉ việc chấm thi đối với những CBChT thiếu trách nhiệm, vi phạm quy chế thi hoặc chấm sai sót nhiều.

5. Các thành viên Ban Chấm thi chấp hành sự phân công của Trưởng Ban, thực hiện đúng các quy định của quy chế thi; CBChT tuân thủ sự điều hành trực tiếp của Trưởng môn chấm thi.

Điều 25. Chấm bài thi tự luận

1. Chấm thi theo hướng dẫn chấm, đáp án, thang điểm của Bộ GDĐT. Bài thi được chấm theo thang điểm 10, lấy đến 0,25; không quy tròn điểm.

2. Quy trình chấm

Ban Thư ký Hội đồng thi giao túi bài thi đã làm phách và phiếu chấm cho Trưởng môn chấm thi.

Trưởng môn chấm thi tập trung toàn bộ cán bộ chấm thi (CBChT) để quán triệt quy chế thi, thảo luận Hướng dẫn chấm, chấm chung ít nhất 10 bài thi tự luận mỗi môn để rút kinh nghiệm, thống nhất cách vận dụng hướng dẫn chấm; sau đó, tổ chức chấm thi theo quy trình chấm hai vòng độc lập tại hai phòng chấm riêng biệt.

a) Lần chấm thứ nhất:

- Trưởng môn chấm thi tổ chức bốc thăm nguyên túi cho CBChT, giao riêng cho từng người;

- Trước khi chấm, CBChT kiểm tra từng bài đảm bảo đủ số tờ, số phách và gạch chéo tất cả những phần giấy trắng còn thừa do thí sinh không viết hết. Không

chấm những bài làm trên giấy khác với giấy dùng cho kỳ thi. Trong trường hợp phát hiện bài làm không đủ số tờ, số phách; bài làm trên giấy nháp; bài làm trên giấy khác với giấy dùng cho kỳ thi; bài làm có chữ viết của hai người, viết bằng hai thứ mực khác nhau trở lên, viết bằng mực đỏ, bút chì hoặc có viết vẽ những nội dung không liên quan nội dung thi; bài làm nhàu nát hoặc nghi vấn có đánh dấu, CBChT có trách nhiệm giao những bài thi này cho Trưởng môn chấm thi xử lý;

- Khi chấm lần thứ nhất, ngoài những nét gạch chéo trên các phần giấy còn thừa, CBChT tuyệt đối không ghi gì vào bài làm của thí sinh và túi bài thi. Điểm thành phần, điểm toàn bài và các nhận xét (nếu có) được ghi vào phiếu chấm của từng bài. Trên phiếu chấm ghi rõ họ, tên và chữ ký của CBChT;

- Chấm xong túi nào, CBChT giao túi ấy cho Trưởng môn chấm thi để bàn giao cho Ban Thư ký Hội đồng thi.

b) Lần chấm thứ hai:

- Sau khi chấm lần thứ nhất, thành viên Ban Thư ký Hội đồng thi rút các phiếu chấm thi ra rồi giao túi bài thi cho Trưởng môn chấm thi để tổ chức bốc thăm cho người chấm lần thứ hai, đảm bảo không giao trở lại túi bài thi đã chấm cho chính người đã chấm lần thứ nhất;

- CBChT lần thứ hai chấm trực tiếp vào bài làm của thí sinh và ghi vào phiếu chấm. Điểm chấm từng ý nhỏ phải ghi tại lề bài thi ngay cạnh ý được chấm; sau đó, ghi điểm thành phần, điểm toàn bài vào ô quy định, ghi rõ họ tên và ký vào ô quy định ở tất cả các tờ giấy làm bài thi của thí sinh;

Chấm xong túi nào, CBChT giao túi ấy và phiếu chấm cho Trưởng môn chấm thi để bàn giao cho Ban Thư ký Hội đồng thi.

3. Xử lý kết quả chấm và làm biên bản chấm thi

Thành viên Ban Thư ký Hội đồng thi so sánh kết quả chấm thi và xử lý như sau:

a) Xử lý kết quả 2 lần chấm:

Tình huống	Cách xử lý
<p>Điểm toàn bài hoặc điểm thành phần lệch nhau (trừ trường hợp cộng nhầm điểm):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dưới 0,5 điểm đối với môn khoa học tự nhiên. - Dưới 1,0 điểm đối với môn khoa học xã hội. 	<p>Hai CBChT thảo luận thống nhất điểm, rồi ghi điểm, ghi rõ họ tên và ký vào tất cả các tờ giấy làm bài của thí sinh.</p>
<p>Điểm toàn bài hoặc điểm thành phần lệch nhau (trừ trường hợp cộng nhầm điểm):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 0,5 đến 1,0 điểm đối với môn khoa học tự nhiên. - Từ 1,0 đến 1,5 điểm đối với 	<p>Hai CBChT thảo luận và ghi lại bằng biên bản, báo cáo Trưởng môn chấm thi để thống nhất điểm (không sửa chữa điểm trong phiếu chấm hoặc phần tổng hợp điểm trong bài thi) sau đó ghi điểm, ghi rõ họ tên và ký vào tất cả các tờ giấy làm bài</p>

môn khoa học xã hội.	của thí sinh. Nếu đối thoại không thống nhất được điểm thì Trưởng môn chấm thi quyết định điểm, ghi điểm và ký vào bài thi.
Điểm toàn bài hoặc điểm thành phần lệch nhau (trừ trường hợp cộng nhậm điểm): - Trên 1,0 điểm đối với môn khoa học tự nhiên. - Trên 1,5 điểm đối với môn khoa học xã hội.	Trưởng môn chấm thi tổ chức chấm lần thứ 3 trực tiếp vào bài thi của thí sinh bằng mực màu khác.

b) Xử lý kết quả 3 lần chấm:

Tình huống	Cách xử lý
Nếu kết quả 2 trong 3 lần giống nhau	Trưởng môn chấm thi lấy điểm giống nhau làm điểm chính thức, rồi ghi điểm, ghi rõ họ tên và ký vào tất cả các tờ giấy làm bài của thí sinh.
Nếu kết quả 3 lần chấm lệch nhau lớn nhất: - Đến 2,0 điểm đối với môn khoa học tự nhiên. - Đến 2,5 điểm đối với môn khoa học xã hội.	Trưởng môn chấm thi lấy điểm trung bình cộng của 3 lần chấm làm điểm chính thức, rồi ghi điểm, ghi rõ họ tên và ký vào tất cả các tờ giấy làm bài của thí sinh.
Nếu kết quả 3 lần chấm lệch nhau lớn nhất: - Trên 2,0 điểm đối với môn khoa học tự nhiên. - Trên 2,5 điểm đối với môn khoa học xã hội.	Trưởng môn chấm thi tổ chức chấm tập thể. Các CBChT và Trưởng môn chấm thi ghi rõ họ tên và ký vào tất cả các tờ giấy làm bài thi của thí sinh. Điểm chấm lần này là điểm chính thức của bài thi.

Điều 26. Chấm bài thi trắc nghiệm

1. Thành phần Tổ xử lý bài thi trắc nghiệm: Tổ trưởng là lãnh đạo Ban Chấm thi; các thành viên là cán bộ và kỹ thuật viên; bộ phận giám sát gồm thanh tra do Chủ tịch Hội đồng thi phân công và công an.

2. Các Phiếu TLTN (bài làm của thí sinh) đều phải được chấm bằng máy và phần mềm chuyên dụng. Phần mềm chấm phải có chức năng kiểm dò và xác định được các lỗi để chấm đúng theo quy chế thi.

3. Trong quá trình chấm thi, phải bố trí bộ phận giám sát trực tiếp và liên tục từ khi mở niêm phong túi đựng Phiếu TLTN đến khi kết thúc chấm thi. Các thành viên tham gia xử lý Phiếu TLTN không được mang theo bút chì, tẩy vào phòng chấm thi và không được sửa chữa, thêm bớt vào Phiếu TLTN của thí sinh với bất kỳ lý do gì. Mọi hiện tượng bất thường đều phải báo cáo ngay cho bộ phận giám sát

và Tổ trưởng đề cùng xác nhận và ghi vào biên bản. Tất cả Phiếu TLTN sau khi đã quét và Phiếu thu bài thi được niêm phong, lưu giữ và bảo mật tại đơn vị chủ trì cụm thi.

4. Sau khi quét, phải tiến hành kiểm dò để đối chiếu hết lỗi logic và sửa các lỗi kỹ thuật (nếu có) ở quá trình quét.

5. Dữ liệu quét (được xuất từ phần mềm, đảm bảo cấu trúc và yêu cầu theo quy định của Bộ GDĐT) được ghi vào 02 đĩa CD giống nhau, được niêm phong dưới sự giám sát của thanh tra và công an. Một đĩa giao cho Chủ tịch Hội đồng thi lưu giữ, một đĩa gửi chuyển phát nhanh về Bộ GDĐT (Cục KTKĐCLGD), chậm nhất là 15 ngày sau khi thi xong môn cuối cùng của kỳ thi.

Chỉ sau khi đã gửi đĩa CD dữ liệu quét về Bộ GDĐT (Cục KTKĐCLGD), Tổ xử lý bài thi trắc nghiệm mới được mở niêm phong đĩa CD chứa dữ liệu chấm dưới sự giám sát của công an và thanh tra để tiến hành chấm điểm.

6. *Tổ chấm tiến hành chấm điểm và quy đổi điểm bằng máy tính sang thang điểm 10, làm tròn đến hai chữ số thập phân cho từng bài thi trắc nghiệm. Thống nhất sử dụng mã môn thi trong các tệp dữ liệu theo quy định của Bộ GDĐT.*

7. Ngay sau khi kết thúc quá trình chấm, phải lưu các tệp dữ liệu xử lý và chấm thi trắc nghiệm chính thức (được xuất ra từ phần mềm, đảm bảo cấu trúc và yêu cầu theo đúng quy định của Bộ GDĐT) vào 02 đĩa CD giống nhau, được niêm phong dưới sự giám sát của thanh tra và công an; 01 đĩa giao cho Chủ tịch Hội đồng thi lưu giữ, 01 đĩa gửi chuyển phát nhanh về Bộ GDĐT (Cục KTKĐCLGD).

Điều 27. Chấm kiểm tra

1. Trưởng Ban Chấm thi thành lập Tổ Chấm kiểm tra gồm:

a) Tổ trưởng: do lãnh đạo Ban Chấm thi kiêm nhiệm. Trong cùng một kỳ thi, người làm Tổ trưởng Chấm kiểm tra không đồng thời làm Trưởng Ban Chấm thi hoặc Trưởng Ban Phúc khảo;

b) Các uỷ viên gồm Trưởng môn chấm kiểm tra và CBChT.

Những người đã tham gia chấm thi và thành viên Ban Thư ký Hội đồng thi không được tham gia chấm kiểm tra.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổ Chấm kiểm tra

a) Thực hiện chấm kiểm tra ít nhất 5% số lượng bài thi đã chấm của mỗi môn thi tự luận, theo tiến độ chấm thi môn đó; việc chấm kiểm tra thực hiện theo quy trình tại Điều 25 Quy chế này;

b) Cuối mỗi buổi chấm hoặc khi xét thấy cần thiết, Tổ trưởng Chấm kiểm tra tổng hợp và báo cáo kết quả chấm kiểm tra và kiến nghị, đề xuất với Trưởng Ban Chấm thi áp dụng các biện pháp phù hợp giúp cho việc chấm thi được công bằng, khách quan, nghiêm túc;

c) Tổ Chấm kiểm tra chỉ trực tiếp làm việc với các tổ chấm thi và CBChT có liên quan (có ghi biên bản làm việc) theo yêu cầu của Trưởng Ban Chấm thi và được sự đồng ý Chủ tịch Hội đồng thi.

3. Chủ tịch Hội đồng thi quyết định việc tổ chức đối thoại hay không đối

thoại giữa những người chấm thi và chấm kiểm tra.

Điều 28. Quản lý điểm bài thi

1. Sau khi chấm thi xong tất cả các môn, Chủ tịch Hội đồng thi duyệt kết quả thi, báo cáo và nộp toàn bộ dữ liệu kết quả thi về Bộ GDĐT (Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục) để lưu giữ và đối chiếu. Dữ liệu kết quả thi phải lưu vào 02 đĩa CD giống nhau, được niêm phong và lập biên bản niêm phong dưới sự giám sát của thanh tra và công an; 01 đĩa giao cho Chủ tịch Hội đồng thi lưu giữ, 01 đĩa bàn giao cho Bộ GDĐT (Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục).

2. Sau khi duyệt kết quả thi và gửi dữ liệu thi về Bộ GDĐT, Chủ tịch Hội đồng thi chỉ đạo Ban Thư ký Hội đồng thi in Giấy chứng nhận kết quả thi cho thí sinh có đăng ký xét tuyển sinh ĐH, CĐ (theo mẫu thống nhất do Bộ GDĐT quy định), ký tên, đóng dấu và gửi cho các sở GDĐT nơi thí sinh đăng ký dự thi.

Mỗi thí sinh được cấp 01 Giấy chứng nhận kết quả thi với mã số xác định duy nhất.

3. Tất cả các tài liệu liên quan đến điểm bài thi đều phải niêm phong và do Chủ tịch Hội đồng thi trực tiếp bảo quản.

Chương VII

TỔ CHỨC PHÚC KHẢO VÀ CHẤM THẨM ĐỊNH

Điều 29. Ban Phúc khảo

1. Thành phần Ban Phúc khảo bài thi (nếu có) gồm:

a) Trưởng Ban: do Lãnh đạo Hội đồng thi kiêm nhiệm. Trong cùng một kỳ thi, người làm Trưởng Ban Phúc khảo không đồng thời làm Trưởng Ban Chấm thi hoặc Tổ trưởng Chấm kiểm tra;

b) Phó trưởng Ban: Lãnh đạo trường ĐH, CĐ, lãnh đạo sở GDĐT hoặc lãnh đạo phòng, ban, trung tâm của trường ĐH, CĐ; lãnh đạo các phòng, ban thuộc sở GDĐT và lãnh đạo các trường phổ thông; trong đó, Phó trưởng Ban thường trực là lãnh đạo đơn vị chủ trì cụm thi;

c) Các uỷ viên: Cán bộ, giáo viên, giảng viên có chuyên môn tốt, đang giảng dạy đúng môn được phân công chấm.

Những giảng viên, giáo viên đang trong thời kỳ tập sự, thành viên Ban Thư ký không được tham gia chấm phúc khảo. Người đã chấm bài thi tại Ban Chấm thi nào thì không được chấm phúc khảo bài thi của Ban Chấm thi đó.

Những người có người thân dự thi tại Hội đồng thi nào thì không được tham gia Ban Phúc khảo của Hội đồng thi đó.

2. Ban Phúc khảo có nhiệm vụ:

a) Kiểm tra các sai sót như cộng sai điểm, ghi nhầm điểm bài thi;

b) Chấm lại các bài thi theo đơn đề nghị của thí sinh;

c) Trình Chủ tịch Hội đồng thi quyết định điểm bài thi sau khi đã chấm phúc khảo.

Điều 30. Phúc khảo bài thi

1. Mọi thí sinh đều có quyền xin phúc khảo bài thi và phải nộp lệ phí phúc khảo theo quy định.

2. Sở GDĐT nhận đơn xin phúc khảo của thí sinh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày công bố điểm thi và chuyển dữ liệu thí sinh xin phúc khảo bài thi đến Hội đồng thi. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn phúc khảo, Hội đồng thi phải công bố kết quả phúc khảo.

3. Trình tự phúc khảo bài thi:

a) Việc phúc khảo tiến hành theo từng môn thi dưới sự điều hành trực tiếp của Trưởng Ban Phúc khảo.

b) Trước khi bàn giao bài thi cho Ban Phúc khảo, Ban Thư ký Hội đồng thi tiến hành các việc sau đây:

- Tra cứu đề từ số báo danh, tìm ra số phách bài thi. Rút bài thi, đối chiếu với Phiếu thu bài để kiểm tra, đối chiếu số tờ giấy thi;

- Tập hợp các bài thi của một môn thi vào một túi hoặc nhiều túi, ghi rõ số bài thi và số tờ của từng bài thi hiện có trong túi và bàn giao cho Ban Phúc khảo. Việc giao nhận bài thi giữa Ban Thư ký Hội đồng thi và Ban Phúc khảo thực hiện theo đúng các quy định tại Điều 25 Quy chế này;

- Trong khi tiến hành các công việc liên quan đến phúc khảo phải có ít nhất từ hai người trở lên. Tuyệt đối giữ bí mật về quan hệ giữa số báo danh với số phách và không được ghép đầu phách.

4. Phúc khảo bài thi tự luận:

a) Việc phúc khảo mỗi bài thi tự luận do 2 CBChT thực hiện theo quy định tại Điều 25 Quy chế này và phải chấm bằng mực có màu khác với màu mực được dùng chấm trước đó trên bài làm của thí sinh;

b) *Kết quả chấm phúc khảo bài thi tự luận do Ban Thư ký Hội đồng thi xử lý như sau:*

- Nếu kết quả chấm của hai cán bộ chấm phúc khảo giống nhau thì lấy kết quả đó làm điểm phúc khảo và giao bài thi cho hai cán bộ chấm phúc khảo ký xác nhận;

- Nếu kết quả chấm của hai cán bộ chấm phúc khảo có sự chênh lệch thì rút bài thi giao cho Trưởng ban Phúc khảo tổ chức cho cán bộ thứ ba chấm trực tiếp trên bài làm của thí sinh bằng mực màu khác;

- Nếu kết quả chấm của hai trong ba cán bộ chấm phúc khảo giống nhau thì lấy điểm giống nhau làm điểm phúc khảo. Nếu kết quả chấm của cả ba cán bộ chấm phúc khảo lệch nhau thì Trưởng Ban Phúc khảo lấy điểm trung bình cộng của 3 lần chấm làm tròn đến hai chữ số thập phân làm điểm phúc khảo rồi ký tên xác nhận;

- Bài thi có điểm phúc khảo lệch so với điểm chấm đợt đầu (đã công bố) từ 0,25 điểm trở lên thì được điều chỉnh điểm. Trong trường hợp điểm phúc khảo lệch

so với điểm chấm đợt đầu từ 0,5 điểm trở lên thì phải tổ chức đối thoại trực tiếp giữa các CBChT đợt đầu và cán bộ chấm phúc khảo (có ghi biên bản). Nếu thấy có biểu hiện tiêu cực thì xử lý theo quy định;

- Điểm chính thức của bài thi sau phúc khảo được Trưởng Ban Phúc khảo trình Chủ tịch Hội đồng thi ký duyệt.

5. Phúc khảo bài thi trắc nghiệm:

a) Tổ phúc khảo bài thi trắc nghiệm của Ban Phúc khảo có thành phần tương tự như Tổ xử lý bài trắc nghiệm của Ban Chấm thi;

b) Điểm chấm lại của Tổ phúc khảo bài thi trắc nghiệm là điểm thi chính thức của thí sinh trong kỳ thi.

6. Báo cáo kết quả phúc khảo

Điểm các bài thi được điều chỉnh sau phúc khảo do Trưởng Ban Phúc khảo trình Chủ tịch Hội đồng thi quyết định và cập nhật điểm của thí sinh sau phúc khảo vào hệ thống phần mềm quản lý thi theo quy định của Bộ GDĐT. Chủ tịch Hội đồng thi báo cáo, gửi dữ liệu cho Bộ GDĐT, đồng thời công bố và trả kết quả phúc khảo cho thí sinh.

Dữ liệu được lưu và chuyển theo quy định tại Điều 28 Quy chế này.

Điều 31. Chấm thẩm định

1. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định thành lập Hội đồng chấm thẩm định để chấm thẩm định toàn bộ hoặc một phần số bài thi hoặc kiểm tra kết quả phúc khảo của một hoặc một số Hội đồng thi.

2. Hội đồng chấm thẩm định của Bộ GDĐT do Cục trưởng Cục KTKĐCLGD làm Chủ tịch; Phó Cục trưởng hoặc Phó Vụ trưởng các đơn vị thuộc Bộ được chọn làm Phó Chủ tịch; ủy viên, thư ký là lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị thuộc Bộ và một số thành viên là những cán bộ, giáo viên, giảng viên có trình độ chuyên môn tốt.

3. Hội đồng chấm thẩm định của Bộ GDĐT có thẩm quyền quyết định cuối cùng về điểm chính thức của bài thi.

4. Hội đồng chấm thẩm định của Bộ GDĐT sử dụng con dấu của Cục KTKĐCLGD, Bộ GDĐT.

5. Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định việc tổ chức đối thoại hay không đối thoại giữa những người chấm đợt đầu, chấm phúc khảo và chấm thẩm định.

Chương VIII

XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT

Điều 32. Miễn thi các môn trong xét công nhận tốt nghiệp THPT

1. Miễn thi môn ngoại ngữ

a) Đối tượng miễn thi

- Là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Có một trong các chứng chỉ theo quy định của Bộ GDĐT.

b) Thí sinh được miễn thi môn Ngoại ngữ được tính 10 điểm cho môn này để xét công nhận tốt nghiệp THPT.

c) Thí sinh không sử dụng quyền được miễn thi môn Ngoại ngữ thì phải dự thi và xét công nhận tốt nghiệp THPT như thí sinh không được miễn thi.

d) Hiệu trưởng trường ĐH, CĐ quyết định việc sử dụng hay không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi THPT quốc gia để tuyển sinh.

2. Miễn thi cả 4 môn thi trong xét tốt nghiệp THPT

a) Đối tượng

- Người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ;

- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên;

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, bản thân bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

b) Điều kiện

- Đối với người khuyết tật học theo chương trình giáo dục chung:

+ Học hết chương trình THPT; đủ điều kiện dự thi theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Quy chế này;

+ Có giấy xác nhận khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Đối với người khuyết tật không đáp ứng được chương trình giáo dục chung:

+ Được Hiệu trưởng trường phổ thông nơi đăng ký học tập xác nhận kết quả thực hiện Kế hoạch giáo dục cá nhân từng năm ở cấp THPT;

+ Có giấy xác nhận khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Đối với người hoạt động kháng chiến, con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học:

+ Học hết chương trình THPT; đủ điều kiện dự thi theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Quy chế này;

+ Có giấy xác nhận bị nhiễm chất độc hóa học và bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Điều 33. Miễn thi tất cả các môn của kỳ thi THPT quốc gia

1. Người đã tham gia kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế hoặc Olympic khu vực các môn văn hoá được miễn thi tất cả các môn của kỳ thi THPT quốc gia nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được triệu tập vào học kỳ 2 lớp 12;

b) Xếp loại cả năm lớp 12: hạnh kiểm loại tốt, học lực từ loại khá trở lên;

c) Có tên trong danh sách miễn thi của Bộ GDĐT.

2. Người trong đội tuyển tham gia các cuộc thi Olympic quốc tế hoặc khu vực về khoa học kỹ thuật, thể dục thể thao, văn hoá văn nghệ được miễn thi tất cả các môn của kỳ thi THPT quốc gia nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Được triệu tập vào học kỳ 2 lớp 12;
- b) Xếp loại cả năm lớp 12: hạnh kiểm và học lực từ loại trung bình trở lên;
- c) Có tên trong công văn đề nghị miễn thi và xác nhận tham dự tập huấn và dự thi đúng quy định của cơ quan tuyển chọn gửi đến sở GDĐT trước ngày thi THPT quốc gia.

Điều 34. Đặc cách tốt nghiệp THPT

1. Đối tượng và điều kiện:

Người học thuộc các đối tượng quy định tại Điều 12 Quy chế này nếu đủ điều kiện dự thi được xét đặc cách tốt nghiệp THPT trong các trường hợp sau:

a) Bị tai nạn, bị ốm hoặc có việc đột xuất đặc biệt, không quá 10 ngày trước ngày thi hoặc ngay trong buổi thi đầu tiên, không thể dự thi.

- Điều kiện: xếp loại về học lực và hạnh kiểm cả năm ở lớp 12 đều từ khá trở lên;

- Hồ sơ:

+ Hồ sơ nhập viện, ra viện do bệnh viện từ cấp huyện trở lên cấp (nếu bị tai nạn, bị ốm) hoặc xác nhận của UBND cấp xã nơi cư trú (nếu có việc đột xuất đặc biệt);

+ Biên bản đề nghị xét đặc cách tốt nghiệp của trường phổ thông nơi đăng ký dự thi.

b) Bị tai nạn, bị ốm hay có việc đột xuất đặc biệt sau khi đã thi ít nhất một môn và không thể tiếp tục dự thi hoặc sau khi bị tai nạn, bị ốm hay có việc đột xuất đặc biệt tự nguyện dự thi số môn thi còn lại.

- Điều kiện:

+ Điểm bài thi của những môn đã thi để xét công nhận tốt nghiệp đều đạt từ 5,0 trở lên;

+ Xếp loại ở lớp 12: học lực từ trung bình trở lên, hạnh kiểm từ khá trở lên.

- Hồ sơ:

+ Đơn đề nghị xét đặc cách của thí sinh;

+ Hồ sơ nhập viện, ra viện của bệnh viện từ cấp huyện trở lên (nếu bị tai nạn, bị ốm) hoặc xác nhận của UBND cấp xã nơi cư trú (nếu có việc đột xuất đặc biệt).

2. Thủ tục:

a) Chậm nhất 07 ngày sau buổi thi cuối cùng của kỳ thi, thí sinh phải nộp hồ sơ đặc cách cho Thủ trưởng đơn vị nơi thí sinh đăng ký dự thi. Thủ trưởng đơn vị nơi thí sinh đăng ký dự thi chịu trách nhiệm thu nhận và chuyển giao hồ sơ đặc cách cho sở GDĐT;

b) Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp THPT xem xét, quyết định đặc cách cho thí sinh căn cứ hồ sơ và các quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 35. Bảo lưu điểm thi

1. Điểm thi được bảo lưu như sau:

Thí sinh dự thi đủ các môn quy định trong kỳ thi năm trước nhưng chưa tốt nghiệp THPT và không bị kỷ luật huỷ kết quả thi thì được bảo lưu điểm thi của các môn thi đạt từ 5,0 điểm trở lên trong kỳ thi tổ chức năm tiếp ngay sau đó để xét công nhận tốt nghiệp THPT.

2. Thí sinh không sử dụng điểm bảo lưu thì phải thi tất cả các môn đã đăng ký để xét công nhận tốt nghiệp THPT như thí sinh không có điểm bảo lưu.

3. Hiệu trưởng trường ĐH, CĐ quyết định việc có sử dụng hay không sử dụng điểm bảo lưu trong kỳ thi THPT quốc gia để tuyển sinh.

Điều 36. Điểm ưu tiên, khuyến khích

1. Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên để xét công nhận tốt nghiệp THPT được tính theo 3 diện (Diện 1, Diện 2, Diện 3); trong đó, thí sinh Diện 2, Diện 3 được cộng điểm ưu tiên như sau:

a) Diện 2: cộng 0,25 điểm đối với thí sinh thuộc một trong những đối tượng sau:

- Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81% (đối với GDTX);

- Con của thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động; con của Bà mẹ Việt Nam anh hùng; con của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động;

- Người dân tộc thiểu số;

- Người Kinh, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên (tính đến ngày tổ chức kỳ thi) ở xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của chương trình 135; ở xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ; ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành của Ủy ban Dân tộc, học tại các trường phổ thông không nằm trên địa bàn các quận nội thành của các thành phố trực thuộc Trung ương ít nhất 2 phần 3 thời gian học cấp THPT;

- Người bị nhiễm chất độc màu da cam; con của người bị nhiễm chất độc màu da cam; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; người được cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt hoặc lao động do hậu quả của chất độc hoá học;

- Con của người hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945 (đối với GDTX);

- Có tuổi đời từ 35 trở lên, tính đến ngày thi (đối với GDTX).

b) Diện 3: cộng 0,5 điểm đối với thí sinh thuộc một trong những đối tượng sau:

- Người dân tộc thiểu số, bản thân có hộ khẩu thường trú ở xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của chương trình 135; ở xã đặc

biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ; ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành của Ủy ban Dân tộc, đang học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc các trường phổ thông không nằm trên địa bàn các quận nội thành của các thành phố trực thuộc Trung ương;

- Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên (đối với GDTX);

- Con của liệt sĩ; con của thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

c) Thí sinh có nhiều tiêu chuẩn ưu tiên chỉ được hưởng theo tiêu chuẩn ưu tiên cao nhất. Những trường hợp đặc biệt sẽ do Bộ trưởng Bộ GDĐT xem xét, quyết định.

2. Điểm khuyến khích

Người học tham gia các cuộc thi và các hoạt động dưới đây được cộng điểm khuyến khích để xét công nhận tốt nghiệp THPT với mức điểm như sau:

a) Đạt giải cá nhân trong kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hoá lớp 12:

- Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh: cộng 2,0 điểm;

- Giải khuyến khích trong kỳ thi quốc gia hoặc giải nhì cấp tỉnh: cộng 1,5 điểm;

- Giải ba cấp tỉnh: cộng 1,0 điểm.

b) Đạt giải cá nhân và đồng đội trong các kỳ thi thí nghiệm thực hành môn Vật lí, Hoá học, Sinh học; thi văn nghệ; thể dục thể thao; hội thao giáo dục quốc phòng; cuộc thi khoa học kỹ thuật; viết thư quốc tế do ngành Giáo dục phối hợp với các ngành chuyên môn từ cấp tỉnh trở lên tổ chức ở cấp THPT:

- Giải cá nhân:

+ Đạt giải nhất, nhì, ba quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh hoặc Huy chương Vàng: cộng 2,0 điểm;

+ Giải khuyến khích quốc gia hoặc giải nhì cấp tỉnh hoặc Huy chương Bạc: cộng 1,5 điểm;

+ Huy chương Đồng: cộng 1,0 điểm;

- Giải đồng đội:

+ Chỉ cộng điểm đối với giải quốc gia;

+ Số lượng cầu thủ, vận động viên, diễn viên của giải đồng đội từ 02 đến 22 người theo quy định cụ thể của Ban Tổ chức từng giải;

+ Mức điểm khuyến khích được cộng cho các cá nhân trong giải đồng đội được thực hiện như đối với giải cá nhân quy định tại điểm này;

- Những người học đạt nhiều giải khác nhau trong nhiều cuộc thi chỉ được hưởng một mức cộng điểm của loại giải cao nhất.

c) Học sinh giáo dục THPT, học viên GDTX trong diện xếp loại hạnh kiểm,

học viên GDTX tham gia học đồng thời chương trình trung cấp kết hợp với chương trình văn hóa theo chương trình GDTX cấp THPT có Giấy chứng nhận nghề do sở GDĐT hoặc các cơ sở giáo dục đào tạo và dạy nghề do ngành Giáo dục cấp trong thời gian học THPT được cộng điểm khuyến khích căn cứ vào xếp loại ghi trong Giấy chứng nhận nghề như sau:

- Loại giỏi: cộng 2,0 điểm;
- Loại khá: cộng 1,5 điểm;
- Loại trung bình: cộng 1,0 điểm.

d) Học viên GDTX có chứng chỉ ngoại ngữ hoặc tin học được cấp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong thời gian học THPT: cộng 1,0 điểm đối với mỗi loại chứng chỉ.

đ) Nếu thí sinh đồng thời có nhiều loại giấy chứng nhận để được cộng điểm khuyến khích theo quy định tại khoản 2 Điều này cũng chỉ được hưởng mức điểm cộng thêm nhiều nhất là 4,0 điểm.

e) Điểm khuyến khích quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều này được bảo lưu trong toàn cấp học và được cộng vào điểm bài thi để xét công nhận tốt nghiệp cho thí sinh.

Điều 37. Điểm xét tốt nghiệp THPT

1. Điểm xét tốt nghiệp (ĐXTN): gồm điểm 4 bài thi thí sinh đăng ký để xét công nhận tốt nghiệp, điểm ưu tiên, khuyến khích (nếu có) và điểm trung bình cả năm lớp 12; được tính theo công thức sau:

$$\text{ĐXTN} = \frac{\text{Tổng điểm 4 bài thi} + \text{Tổng điểm khuyến khích (nếu có)}}{4} + \frac{\text{Điểm trung bình cả năm lớp 12}}{2} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

2. Điểm xét tốt nghiệp được lấy đến hai chữ số thập phân, do phần mềm máy vi tính tự động thực hiện.

Điều 38. Công nhận tốt nghiệp THPT

Những thí sinh đủ điều kiện dự thi, không bị kỷ luật từ mức huỷ bài thi trở lên, tất cả các bài thi đều đạt trên 1,0 điểm và có ĐXTN từ 5,0 điểm trở lên được công nhận tốt nghiệp THPT.

Điều 39. Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp THPT

1. Giám đốc sở GDĐT quyết định thành lập Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp THPT gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng: lãnh đạo sở GDĐT;
- b) Phó Chủ tịch Hội đồng: Trưởng phòng Khảo thí, Trưởng phòng Giáo dục Trung học, Trưởng phòng GDTX;
- c) Các uỷ viên: lãnh đạo, chuyên viên, nhân viên các phòng/ban thuộc sở GDĐT và lãnh đạo các trường phổ thông.

2. Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp THPT thực hiện việc xét công nhận tốt nghiệp THPT cho thí sinh theo quy định tại Chương này.

Điều 40. Duyệt công nhận tốt nghiệp THPT

1. Hồ sơ duyệt công nhận tốt nghiệp THPT bao gồm:

- a) Bảng ghi thông tin xét công nhận tốt nghiệp THPT;
- b) Danh sách thí sinh được đề nghị công nhận tốt nghiệp;
- c) Danh sách và hồ sơ thí sinh được đặc cách tốt nghiệp, miễn thi, được tốt nghiệp do phúc khảo hoặc giải quyết khiếu nại về hồ sơ thi;
- d) Đĩa CD chứa dữ liệu thi;
- đ) Những biên bản liên quan;
- e) Các loại hồ sơ khác theo hướng dẫn hằng năm của Bộ GDĐT.

2. Trình tự duyệt công nhận tốt nghiệp

- a) Giám đốc sở GDĐT duyệt công nhận tốt nghiệp và chịu trách nhiệm trước Bộ GDĐT về kết quả công nhận tốt nghiệp của tỉnh mình;
- b) Sau khi báo cáo Bộ GDĐT, Giám đốc sở GDĐT công bố kết quả công nhận tốt nghiệp và thông báo cho các trường phổ thông để niêm yết danh sách tốt nghiệp và cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời cho thí sinh;
- c) Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời do Hiệu trưởng trường phổ thông ký và có giá trị đến khi được cấp Bằng tốt nghiệp THPT chính thức;
- d) Các sở GDĐT gửi Danh sách thí sinh được công nhận tốt nghiệp THPT về Bộ GDĐT ngay sau khi kết thúc kỳ thi để quản lý, theo dõi.

Điều 41. Cấp phát và quản lý Bằng tốt nghiệp THPT

1. Các đối tượng dự thi quy định tại khoản 1 Điều 12. Quy chế này nếu đủ điều kiện tốt nghiệp được cấp Bằng tốt nghiệp THPT.
2. Bộ GDĐT thống nhất quản lý các mẫu, quy định thủ tục cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ Bằng tốt nghiệp THPT.
3. Giám đốc sở GDĐT chịu trách nhiệm quản lý, chỉ đạo việc cấp Bằng tốt nghiệp THPT, bản sao Bằng tốt nghiệp THPT, các loại giấy chứng nhận liên quan đến việc cộng điểm khuyến khích, xếp diện ưu tiên, bảo lưu kết quả trong kỳ thi theo quy định của Bộ GDĐT.

Chương IX

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ LƯU TRỮ

Điều 42. Chế độ báo cáo

1. Mỗi cụm thi phân công một số người làm nhiệm vụ thu thập số liệu, tư liệu, thông tin trước, trong và sau kỳ thi; chuẩn bị các văn bản, thực hiện báo cáo theo quy định. Thực hiện nghiêm chế độ trực thi: Cán bộ trực điện thoại phải có mặt thường xuyên tại địa điểm trực.

2. Chế độ báo cáo trong kỳ thi thực hiện theo văn bản hướng dẫn hằng năm của Bộ GDĐT.

Điều 43. Lưu trữ hồ sơ thi

Tính từ ngày thi môn cuối cùng của kỳ thi, các cơ quan quản lý giáo dục lưu trữ hồ sơ như sau:

1. Bộ GDĐT lưu trữ vĩnh viễn: Danh sách thí sinh được công nhận tốt nghiệp THPT của các sở GDĐT.

2. Sở GDĐT

a) Lưu trữ vĩnh viễn:

- Bảng ghi điểm thi (trường hợp có cụm thi);
- Bảng ghi thông tin xét công nhận tốt nghiệp THPT;
- Danh sách thí sinh được công nhận tốt nghiệp THPT;
- Sổ cấp bằng tốt nghiệp THPT.

b) Lưu trữ trong 01 năm (trường hợp có cụm thi):

- Các Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh, Hội đồng thi và các bộ phận liên quan;

- Báo cáo tổng kết kỳ thi kèm theo các loại thống kê số liệu;
- Các biên bản của Hội đồng thi;
- Những biên bản khác có liên quan đến kỳ thi;
- Hồ sơ phúc khảo (nếu có) gồm: Quyết định thành lập Ban Phúc khảo, biên bản tổng kết, danh sách thí sinh thay đổi điểm do phúc khảo và các biên bản khác liên quan;

- Hồ sơ kỷ luật (nếu có);

- Các loại hồ sơ khác theo văn bản hướng dẫn hằng năm của Bộ GDĐT;

c) Lưu trữ trong 02 năm (trường hợp có cụm thi):

- Bài thi của thí sinh và hồ sơ chấm thi liên quan.
- Hồ sơ thí sinh được đặc cách tốt nghiệp THPT, miễn thi tốt nghiệp THPT, hồ sơ khiếu nại của thí sinh hoặc giải quyết khiếu nại về hồ sơ thi.

3. Các trường ĐH chủ trì cụm thi

a) Lưu trữ vĩnh viễn: Bảng ghi điểm thi;

b) Lưu trữ trong 01 năm:

- Các Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh, Hội đồng thi và các bộ phận liên quan;

- Báo cáo tổng kết kỳ thi kèm theo các loại thống kê số liệu;
- Các biên bản của Hội đồng thi;
- Những biên bản khác có liên quan đến kỳ thi;
- Hồ sơ phúc khảo (nếu có) gồm: Quyết định thành lập Ban Phúc khảo, biên bản tổng kết, danh sách thí sinh thay đổi điểm do phúc khảo và các biên bản khác liên quan;

- Hồ sơ kỷ luật (nếu có);

- Các loại hồ sơ khác theo văn bản hướng dẫn hằng năm của Bộ GDĐT.

c) Lưu trữ trong 02 năm: bài thi của thí sinh và hồ sơ chấm thi liên quan.

4. Trường phổ thông lưu trữ 01 năm đối với hồ sơ đăng ký dự thi của thí sinh.

Học bạ và các loại giấy chứng nhận (bản chính) trong hồ sơ dự thi của thí sinh được các trường phổ thông trả lại thí sinh sau khi công bố kết quả công nhận tốt nghiệp THPT.

Chương X

THANH TRA, KIỂM TRA, KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ CÁC SỰ CỐ BẤT THƯỜNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 44. Thanh tra, kiểm tra

1. Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định thanh tra và thành lập các đoàn thanh tra việc chuẩn bị thi, coi thi, chấm thi, phúc khảo và xét công nhận tốt nghiệp THPT tại tất cả các Hội đồng thi và các sở GDĐT.

2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học chủ trì cụm thi quyết định thành lập Đoàn kiểm tra coi thi, chấm thi, phúc khảo bài thi tại cụm thi do mình chủ trì.

3. Giám đốc sở GDĐT chủ trì cụm thi quyết định thành lập Đoàn thanh tra việc chuẩn bị thi, coi thi, chấm thi, phúc khảo tại cụm thi do mình chủ trì và việc xét công nhận tốt nghiệp THPT trên địa bàn.

4. Trình tự, thủ tục tổ chức thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và hướng dẫn của Bộ GDĐT.

5. Những người có người thân dự thi tại Hội đồng thi trong năm tổ chức Kỳ thi không được tham gia công tác thanh tra, kiểm tra thi.

Điều 45. Khen thưởng

1. Đối tượng khen thưởng: cán bộ công chức, viên chức, giảng viên, giáo viên, học sinh, sinh viên, học viên và người làm công tác phục vụ có thành tích trong tổ chức kỳ thi.

2. Hình thức khen thưởng:

a) Tuyên dương trước Hội đồng ra đề thi, Hội đồng thi và thông báo về đơn vị công tác, học tập;

b) Giám đốc sở GDĐT, Hiệu trưởng trường ĐH cấp Giấy khen;

c) Bộ trưởng Bộ GDĐT, Chủ tịch UBND tỉnh, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam cấp Bằng khen.

3. Hồ sơ và thủ tục:

Hội đồng ra đề thi, Hội đồng thi là đơn vị có trách nhiệm xem xét, quyết định khen thưởng trong phạm vi quyền hạn và lập hồ sơ đề nghị các cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với những cán bộ công chức, viên chức, giảng viên, giáo viên, học sinh, sinh viên, học viên tham gia tổ chức thi và người làm công tác phục vụ tổ chức thi có thành tích.

4. Quỹ khen thưởng trích trong lệ phí thi.

Điều 46. Xử lý các sự cố bất thường

1. Trường hợp đề thi có những sai sót:

Nếu phát hiện sai sót của đề thi trong quá trình in sao đề thi và trong khi coi thi, lãnh đạo Hội đồng thi phải báo cáo ngay với Ban Chỉ đạo thi quốc gia để có phương án xử lý.

2. Trường hợp đề thi bị lộ

Chỉ có Ban Chỉ đạo thi quốc gia mới có thẩm quyền kết luận về tình huống lộ đề thi. Khi đề thi chính thức bị lộ, Ban Chỉ đạo thi quốc gia quyết định đình chỉ môn thi bị lộ đề. Các môn thi khác vẫn tiếp tục bình thường theo lịch. Môn thi bị lộ đề sẽ được thi bằng đề thi dự bị vào thời gian thích hợp, sau buổi thi cuối cùng của kỳ thi.

3. Các trường hợp bất thường đều phải được báo cáo về Ban Chỉ đạo thi các cấp và Bộ trưởng Bộ GDĐT để xem xét, quyết định.

Điều 47. Tiếp nhận và xử lý thông tin, bằng chứng về vi phạm quy chế thi

1. Nơi tiếp nhận thông tin, bằng chứng về vi phạm quy chế thi

- a) Ban Chỉ đạo thi quốc gia, Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh.
- b) Hội đồng thi.
- c) Thanh tra giáo dục các cấp.

2. Các bằng chứng vi phạm quy chế thi sau khi đã được xác minh là căn cứ để xử lý đối tượng vi phạm.

3. Cung cấp thông tin và bằng chứng về vi phạm quy chế thi

a) Khuyến khích thí sinh, thành viên của các Hội đồng thi và mọi công dân phát hiện và tố giác những hành vi vi phạm quy chế thi.

b) Người phát hiện những hành vi vi phạm quy chế thi cần kịp thời báo cho nơi tiếp nhận quy định tại khoản 1 Điều này để có biện pháp xử lý.

c) Người có bằng chứng về vi phạm quy chế thi báo ngay cho nơi tiếp nhận được quy định tại khoản 1 Điều này để kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật. Việc tiếp nhận và xử lý các tố cáo vi phạm quy chế thi được thực hiện theo pháp luật về tố cáo.

d) Người cung cấp thông tin và bằng chứng về vi phạm quy chế thi phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của thông tin và bằng chứng đã cung cấp, không được lợi dụng việc làm đó để gây ảnh hưởng tiêu cực đến kỳ thi.

4. Đối với tổ chức, cá nhân tiếp nhận thông tin và bằng chứng về vi phạm quy chế thi

a) Tổ chức việc tiếp nhận thông tin, bằng chứng theo quy định; bảo vệ nguyên trạng bằng chứng; xác minh tính xác thực của thông tin và bằng chứng.

b) Triển khai kịp thời các biện pháp ngăn chặn tiêu cực, vi phạm quy chế thi theo thông tin đã được cung cấp.

c) Xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý và công bố công khai kết quả xử lý các cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy chế thi.

d) Bảo mật thông tin và danh tính người cung cấp thông tin.

Điều 48. Xử lý cán bộ tham gia tổ chức thi và cá nhân liên quan khác vi phạm quy chế thi

1. Người tham gia tổ chức thi là công chức, viên chức có hành vi vi phạm quy chế thi (bị phát hiện trong kỳ thi hoặc sau kỳ thi), sẽ bị Chủ tịch Hội đồng thi đình chỉ làm công tác thi và đề nghị cơ quan quản lý cán bộ áp dụng quy định của pháp luật về công chức, viên chức để xử lý kỷ luật theo các hình thức sau đây:

a) Khiển trách đối với những người vi phạm lần đầu các hành vi dưới mức quy định tại các điểm b, c, d khoản này trong khi thi hành nhiệm vụ.

b) Cảnh cáo đối với những người có hành vi vi phạm một trong các lỗi sau đây:

- Để cho thí sinh tự do quay cóp; mang tài liệu và vật dụng trái phép vào phòng thi được quy định tại điểm c khoản 4 Điều 14 Quy chế này.

- Chấm thi không đúng hướng dẫn chấm hoặc cộng điểm bài thi có nhiều sai sót.

- Ra đề thi vượt quá phạm vi chương trình THPT.

- Truyền dữ liệu thi không đúng cấu trúc, không đúng thời hạn, không đúng quy định của Bộ GDĐT.

c) Tùy theo mức độ vi phạm có thể bị hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức hoặc chuyển đi làm công tác khác đối với những người có hành vi vi phạm một trong các lỗi sau đây:

- Ra đề thi sai.

- Trực tiếp giải bài thi hoặc hướng dẫn cho thí sinh lúc đang thi.

- Lấy bài thi của thí sinh này giao cho thí sinh khác.

- Gian lận khi chấm thi, cho điểm không đúng quy định, vượt khung hoặc hạ điểm của thí sinh.

d) Buộc thôi việc hoặc đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có một trong các hành vi sai phạm sau đây:

- Đưa đề thi ra ngoài khu vực thi hoặc đưa bài giải từ ngoài vào phòng thi trong lúc đang thi.

- Làm lộ đề thi, mua, bán đề thi.

- Làm lộ số phách bài thi.

- Sửa chữa, thêm, bớt vào bài làm của thí sinh.

- Cố ý chữa điểm trên bài thi, trên biên bản chấm thi hoặc trong bảng điểm.

- Đánh tráo bài thi, số phách hoặc điểm thi của thí sinh.

- Gian dối trong việc sửa chữa học bạ, hồ sơ của thí sinh.

đ) Người làm mất bài thi của thí sinh khi thu bài thi, vận chuyển và bảo quản bài thi, chấm thi hoặc có những sai phạm khác trong công tác tổ chức thi, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo một trong các hình thức kỷ luật quy định tại Điều này.

2. Công chức, viên chức không tham gia tổ chức thi nhưng có các hành động như: thi hộ, tổ chức lấy đề thi ra và đưa bài giải vào cho thí sinh, đưa thông tin sai lệch gây ảnh hưởng xấu đến kỳ thi, gây rối làm mất trật tự tại khu vực thi sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính và đề nghị buộc thôi việc.

3. Người tham gia tổ chức thi và những người có liên quan đến việc tổ chức thi không phải là công chức, viên chức có hành vi vi phạm quy chế thi (bị phát hiện trong kỳ thi hoặc sau kỳ thi), tùy theo mức độ, sẽ bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và xử lý theo quy định của pháp luật về lao động; bị đình chỉ học tập có thời hạn hoặc buộc thôi học (nếu là học sinh, sinh viên, học viên) khi có một trong các hành vi sai phạm quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều này.

4. Các hình thức xử lý vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định theo quy trình quy định. Ngoài các hình thức xử lý nêu trên, các cơ quan có thẩm quyền có thể cấm đảm nhiệm những công việc có liên quan đến thi từ 1 đến 5 năm.

Điều 49. Xử lý thí sinh vi phạm quy chế thi

Mọi vi phạm quy chế thi đều bị lập biên bản, xử lý kỷ luật và thông báo cho thí sinh.

1. Khiển trách đối với những thí sinh phạm lỗi một lần: nhìn bài hoặc trao đổi bài với thí sinh khác. Hình thức này do CBCT quyết định tại biên bản được lập.

2. Cảnh cáo đối với các thí sinh vi phạm một trong các lỗi sau đây:

a) Đã bị khiển trách một lần nhưng trong giờ thi môn đó vẫn tiếp tục vi phạm quy chế thi ở mức khiển trách.

b) Trao đổi bài làm hoặc giấy nháp với thí sinh khác.

c) Chép bài của thí sinh khác hoặc để thí sinh khác chép bài của mình.

Hình thức kỷ luật cảnh cáo do CBCT quyết định tại biên bản được lập, kèm tang vật (nếu có).

3. Đình chỉ thi đối với các thí sinh vi phạm một trong các lỗi sau đây:

a) Đã bị cảnh cáo một lần nhưng trong giờ thi môn đó vẫn tiếp tục vi phạm quy chế thi ở mức khiển trách hoặc cảnh cáo.

b) Mang vật dụng trái phép theo quy định tại Điều 14 Quy chế này vào phòng thi.

c) Đưa đề thi ra ngoài phòng thi hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi.

d) Viết, vẽ vào tờ giấy làm bài thi của mình những nội dung không liên quan đến bài thi.

đ) Có hành động gây gổ, đe dọa cán bộ có trách nhiệm trong kỳ thi hay đe dọa thí sinh khác.

CBCT trong phòng thi lập biên bản, thu tang vật (nếu có) và báo cáo Trưởng điểm thi quyết định hình thức đình chỉ thi. Nếu Trưởng điểm thi không nhất trí thì báo cáo Trưởng Ban Coi thi quyết định.

Thí sinh bị đình chỉ thi phải nộp bài thi, đề thi, giấy nháp cho CBCT và ra

khỏi phòng thi ngay sau khi có quyết định và chỉ được ra khỏi khu vực thi sau 2 phần 3 thời gian làm bài môn đó.

4. Trừ điểm bài thi

a) Thí sinh bị khiển trách trong khi thi môn nào sẽ bị trừ 25% tổng số điểm bài thi của môn đó.

b) Thí sinh bị cảnh cáo trong khi thi môn nào sẽ bị trừ 50% tổng số điểm bài thi của môn đó.

c) Những bài thi có đánh dấu bị phát hiện trong khi chấm sẽ bị trừ 50% điểm toàn bài.

d) Thí sinh bị đình chỉ thi môn thi nào sẽ bị điểm 0 (không) môn thi đó; không được tiếp tục dự thi các môn thi tiếp theo; không được sử dụng kết quả thi để xét tốt nghiệp THPT và đăng ký xét tuyển vào các trường ĐH, CĐ;

đ) Cho điểm 0 (không):

- Bài thi được chép từ các tài liệu mang trái phép vào phòng thi;
- Một môn thi có hai bài thi;
- Bài thi có chữ viết của hai người trở lên;
- Những phần của bài thi viết trên giấy nháp, giấy không đúng quy định.

5. Huỷ bỏ kết quả thi đối với những thí sinh:

- Có hai bài thi trở lên bị điểm 0 (không) do phạm lỗi quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này;

- Viết, vẽ vào tờ giấy thi những nội dung không liên quan đến bài thi;
- Để người khác thi thay hoặc làm bài thay cho người khác dưới mọi hình thức; sửa chữa, thêm bớt vào bài làm sau khi đã nộp bài; dùng bài của người khác để nộp.

6. Tước quyền vào học ở các trường ngay trong năm đó và tước quyền tham dự kỳ thi trong hai năm tiếp theo đối với những thí sinh vi phạm một trong các lỗi sau đây:

- a) Giả mạo hồ sơ để hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích.
- b) Sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp.
- c) Để người khác thi thay, làm bài thay dưới mọi hình thức.
- d) Có hành động gây rối, phá hoại kỳ thi; hành hung cán bộ hoặc thí sinh khác.

đ) Sử dụng Giấy chứng nhận kết quả thi không hợp pháp.

e) Có bằng chứng về vi phạm quy chế thi mà không thực hiện đúng quy định tại điểm b, c, d khoản 3 Điều 47 Quy chế này.

7. Đối với các hành vi vi phạm có dấu hiệu hình sự thì các cơ quan quản lý giáo dục lập hồ sơ gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định; đối với các trường hợp vi phạm khác, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ xử lý kỷ luật theo các hình thức đã quy định tại Điều này.

Điều 50. Xác minh, giải quyết khiếu nại, tố cáo về kỳ thi sau khi Hội đồng thi giải thể

Việc xác minh, giải quyết khiếu nại, tố cáo về kỳ thi sau khi Hội đồng thi giải thể được giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại và tố cáo.

Chương XI **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 51. Trách nhiệm của sở giáo dục và đào tạo

1. Chỉ đạo và kiểm tra việc hoàn thành kế hoạch dạy học, đánh giá xếp loại học sinh ở các trường phổ thông.

2. Tham mưu cho Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh để chỉ đạo tổ chức kỳ thi THPT quốc gia tại tỉnh theo quy chế thi và hướng dẫn của Bộ GDĐT.

3. Chỉ đạo, tổ chức đăng ký dự thi, quản lý hồ sơ đăng ký dự thi và gửi dữ liệu đăng ký về Bộ GDĐT; chuẩn bị điều kiện về cơ sở vật chất cho kỳ thi.

4. Chủ trì hoặc phối hợp với đơn vị chủ trì cụm thi trình UBND tỉnh quyết định thành lập Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh.

5. *Chủ trì hoặc phối hợp với đơn vị chủ trì cụm thi điều động cán bộ, giáo viên tham gia Ban Chỉ đạo thi, Hội đồng thi, các Ban của Hội đồng thi và các khâu coi thi, chấm thi, phúc khảo, kiểm tra, thanh tra thi.*

6. Tổ chức thu nhận và chuyển danh sách thí sinh đề nghị phúc khảo đến các cụm thi.

7. Nhận Giấy chứng nhận kết quả thi từ các trường ĐH chủ trì cụm thi và tổ chức bàn giao cho thí sinh.

8. Xét công nhận tốt nghiệp và cấp Bằng tốt nghiệp THPT cho thí sinh đăng ký tại tỉnh mình.

9. Thực hiện việc khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, giáo viên, thí sinh trong phạm vi quyền hạn quy định; đề nghị các cấp có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật theo quy định quy chế thi và các quy định của pháp luật đối với những người tham gia làm công tác thi.

10. Đối với sở GDĐT chủ trì cụm thi:

a) Chủ trì coi thi, chấm thi, chấm phúc khảo;

b) Chủ trì thành lập, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng thi, các ban của Hội đồng thi;

c) Tổ chức tập huấn nghiệp vụ tổ chức thi; chỉ đạo các cơ sở giáo dục chuẩn bị điều kiện về cơ sở vật chất cho kỳ thi;

d) Chi trả kinh phí cho cán bộ, giáo viên tham gia kỳ thi tại cụm thi theo quy định;

đ) Báo cáo Ban Chỉ đạo thi quốc gia về việc thực hiện nhiệm vụ tổ chức thi, những vấn đề nảy sinh trong quá trình tổ chức thi.

Điều 52. Trách nhiệm của Cục Nhà trường (Bộ Quốc phòng)

1. Cục Nhà trường chịu trách nhiệm như một sở GDĐT trước Bộ Tổng Tham mưu - Bộ Quốc phòng và Bộ GDĐT về toàn bộ công tác chỉ đạo, quản lý kỳ thi THPT quốc gia trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. Cục trưởng Cục Nhà trường có nhiệm vụ và quyền hạn như Giám đốc sở GDĐT về toàn bộ công tác chỉ đạo, quản lý kỳ thi THPT quốc gia.

Điều 53. Trách nhiệm của các trường ĐH

1. Đăng ký với Bộ GDĐT sử dụng kết quả của kỳ thi làm căn cứ tuyển sinh; sử dụng dữ liệu điểm thi của thí sinh do Bộ GDĐT chuyển đến để xét tuyển sinh theo quy định của Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy.

2. Lựa chọn, giới thiệu cán bộ, giảng viên tham gia kỳ thi.

3. Đối với trường ĐH chủ trì cụm thi:

a) Chủ trì coi thi, chấm thi, chấm phúc khảo; in, đóng dấu và gửi Giấy chứng nhận kết quả thi cho các sở GDĐT;

b) Chủ trì thành lập, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng thi, các ban của Hội đồng thi;

c) Tổ chức tập huấn nghiệp vụ tổ chức thi; chủ trì phối hợp với sở GDĐT nơi tổ chức cụm thi và các trường ĐH, CĐ, TC và các cơ sở giáo dục nơi đặt điểm thi chuẩn bị điều kiện về cơ sở vật chất cho kỳ thi;

d) Chi trả kinh phí cho cán bộ, giảng viên, giáo viên tham gia kỳ thi tại cụm thi theo quy định;

đ) Báo cáo Ban Chỉ đạo thi quốc gia về việc thực hiện nhiệm vụ tổ chức thi, những vấn đề nảy sinh trong quá trình tổ chức thi;

Điều 54. Trách nhiệm của trường phổ thông

1. Hoàn thành chương trình dạy học theo chỉ đạo của sở GDĐT; tổ chức ôn tập cho học sinh; hướng dẫn để học sinh được cấp Giấy chứng minh nhân dân chậm nhất vào cuối học kỳ I năm học lớp 12.

2. Tổ chức kiểm tra trình độ kiến thức văn hóa, xếp loại học lực cho những người tự học khi được sở GDĐT giao trách nhiệm.

3. Tiếp nhận Phiếu đăng ký dự thi, Phiếu đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT; kiểm tra hồ sơ của người học đăng ký tại trường;

4. Hoàn thiện dữ liệu đăng ký dự thi, dữ liệu đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT, miễn thi, đặc cách và chuyển dữ liệu cho sở GDĐT; in, đóng dấu và trả Giấy báo dự thi cho thí sinh;

5. Tổ chức cho cán bộ, giáo viên và thí sinh học tập quy chế thi, tạo mọi điều kiện về cơ sở vật chất, an toàn cho Hội đồng thi nếu được chọn làm địa điểm thi.

6. Quản lý hồ sơ đăng ký dự thi của thí sinh.

7. Tiếp nhận đơn, lập danh sách xin phúc khảo bài thi và chuyển đến sở GDĐT.

8. Trả Giấy chứng nhận kết quả thi cho thí sinh nộp Phiếu đăng ký dự thi tại trường, thông báo kết quả công nhận tốt nghiệp THPT; cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời; phát Bằng tốt nghiệp THPT cho thí sinh; lưu trữ hồ sơ của kỳ thi theo quy định./.

BỘ TRƯỞNG

Phạm Vũ Luận

Số 1078/BGDĐT-KTKĐCLGD
 V/v hướng dẫn thực hiện Quy chế thi
 trong tổ chức thi THPT quốc gia và
 xét công nhận tốt nghiệp THPT

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2016

Kính gửi:

- Các đại học, học viện; các trường đại học, cao đẳng;
- Các sở giáo dục và đào tạo;
- Cục Nhà trường - Bộ Quốc phòng.

Kỳ thi Trung học phổ thông (THPT) quốc gia năm 2016 (gọi tắt là Kỳ thi) được thực hiện theo Quy chế thi THPT quốc gia ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 02 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2016/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (gọi tắt là Quy chế thi). Để thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, chuẩn bị và tổ chức tốt thi và xét công nhận tốt nghiệp THPT, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, các sở GDĐT và Cục Nhà trường - Bộ Quốc phòng (gọi chung là các đơn vị) một số nội dung sau:

1. Môn thi và hình thức thi

- Tổ chức thi 8 môn: Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngoại ngữ.

- Các môn Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí thi theo hình thức tự luận; các môn Vật lí, Hoá học, Sinh học thi theo hình thức trắc nghiệm; các môn Ngoại ngữ thi viết và trắc nghiệm; đề thi môn Ngữ văn có 2 phần: đọc hiểu và làm văn.

2. Lịch thi, thời gian làm bài thi và thời gian làm thủ tục dự thi

Ngày	Buổi	Môn thi	Thời gian làm bài	Giờ phát đề thi cho thí sinh	Giờ bắt đầu làm bài
30/6/2016	SÁNG từ 8 giờ	Thí sinh làm thủ tục dự thi: nhận Thẻ dự thi và đính chính các sai sót (nếu có)			
01/7/2016	SÁNG	Toán	180 phút	7 giờ 25	7 giờ 30
	CHIỀU	Ngoại ngữ	90 phút	14 giờ 15	14 giờ 30
02/7/2016	SÁNG	Ngữ văn	180 phút	7 giờ 25	7 giờ 30
	CHIỀU	Vật lí	90 phút	14 giờ 15	14 giờ 30
03/7/2016	SÁNG	Địa lí	180 phút	7 giờ 25	7 giờ 30
	CHIỀU	Hóa học	90 phút	14 giờ 15	14 giờ 30
04/7/2016	SÁNG	Lịch sử	180 phút	7 giờ 25	7 giờ 30
	CHIỀU	Sinh học	90 phút	14 giờ 15	14 giờ 30

3. Phần mềm quản lý thi

Các đơn vị thống nhất sử dụng hệ thống phần mềm quản lý thi THPT quốc gia (gọi tắt là phần mềm QLT) do Bộ GDĐT cung cấp; thực hiện đúng quy trình, thời hạn xử lý dữ liệu và chế độ báo cáo theo quy định của Bộ GDĐT.

4. Chế độ báo cáo và lưu trữ

a) Chế độ báo cáo

Các đơn vị phải thực hiện chế độ báo cáo nghiêm túc, kịp thời, đúng biểu mẫu quy định; phải cập nhật đầy đủ số liệu của Kỳ thi và kiểm tra để đảm bảo chính xác trước khi báo cáo Bộ GDĐT.

b) Địa chỉ nhận báo cáo

- E-mail: thi-ts2016@moet.edu.vn; điện thoại: 04.36231655; fax: 04.36231656.

- Địa chỉ nhận công văn: Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (KTKĐCLGD), 30 Tạ Quang Bửu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội."

c) Thời hạn, nội dung và hình thức báo cáo

- Báo cáo trước kỳ thi: Các đơn vị chủ trì cụm thi cập nhật vào phần mềm QLT và báo cáo Bộ GDĐT trước ngày 10/6/2016.

- Báo cáo nhanh các buổi coi thi: Gồm 8 báo cáo, được các Hội đồng thi cập nhật vào phần mềm QLT theo thứ tự các buổi thi trong lịch thi; chậm nhất 11 giờ 30 đối với buổi thi sáng, 16 giờ 30 đối với buổi thi chiều.

- Báo cáo tổng hợp số liệu và tình hình coi thi: Được các Hội đồng thi cập nhật vào phần mềm QLT và gửi về Bộ GDĐT chậm nhất 10 giờ 30 ngày 05/7/2016.

- Gửi dữ liệu kết quả thi: Chậm nhất ngày 20/7/2016, các Hội đồng thi xuất kết quả thi từ phần mềm hỗ trợ chấm thi (do Bộ GDĐT cung cấp) ra 02 đĩa CD-ROM (loại chỉ ghi 1 lần); một đĩa được lưu tại đơn vị tổ chức thi theo chế độ mật, một đĩa được gửi bảo đảm ở chế độ mật về Cục KTKĐCLGD để cập nhật kết quả thi vào phần mềm QLT. Ngay sau khi Cục KTKĐCLGD cập nhật kết quả thi vào phần mềm QLT, các Hội đồng thi sử dụng đĩa lưu trữ tại đơn vị đối chiếu với kết quả trên phần mềm QLT, nếu có bất thường phải báo cáo ngay về Ban Chỉ đạo thi quốc gia để xử lý.

- Công bố kết quả thi: Sau khi hoàn thành việc đối chiếu kết quả thi, Hội đồng thi công bố và thông báo kết quả cho thí sinh.

- Báo cáo kết quả xét công nhận tốt nghiệp THPT sơ bộ: Chậm nhất ngày 25/7/2016, các sở GDĐT phải cập nhật Danh sách thí sinh được công nhận tốt nghiệp THPT vào phần mềm QLT; đồng thời, gửi Bảng tổng hợp kết quả xét công nhận tốt nghiệp THPT sơ bộ theo mẫu quy định trong phần mềm QLT về Cục KTKĐCLGD.

- Báo cáo kết quả xét công nhận tốt nghiệp THPT chính thức: Chậm nhất ngày 10/8/2016, các sở GDĐT phải cập nhật Bảng tổng hợp kết quả xét công nhận tốt nghiệp THPT chính thức vào phần mềm QLT và gửi qua bưu điện về Cục KTKĐCLGD.

- Trước ngày 15/8/2016, các sở GDĐT gửi Danh sách thí sinh được công nhận tốt nghiệp THPT chính thức về Văn phòng Bộ GDĐT (Phòng Lưu trữ - Thư viện), 35 Đại Cồ Việt, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Ngoài những lần báo cáo trên, nếu có tình hình đặc biệt trong các ngày coi thi, chấm thi, các đơn vị phải báo cáo ngay về Ban Chỉ đạo thi quốc gia theo email: thi-ts2016@moet.edu.vn; điện thoại: 04.36231655; fax: 04.36231656.

d) Chậm nhất vào 17 giờ 00 ngày 20/7/2016, tất cả bài thi đã chấm, đầu phách phải được niêm phong và chuyển về đơn vị chủ trì cụm thi lưu trữ.

đ) Hồ sơ phúc khảo lưu trữ theo quy định tại Điều 43 của Quy chế thi; Danh sách thí sinh thay đổi điểm do phúc khảo lưu trữ cùng Danh sách ghi điểm thi của thí sinh.

5. Công việc cụ thể cho từng khâu của Kỳ thi thực hiện theo Quy chế thi và hướng dẫn chi tiết tại các Phụ lục đính kèm.

Bộ Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện hướng dẫn này. Nếu có vướng mắc hoặc đề xuất cần báo cáo ngay về Cục KTKĐCLGD, 30 Tạ Quang Bửu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội; email: thi-ts2016@moet.edu.vn; điện thoại: 04.36231655, 04.38684826; fax: 04. 36231656 để xem xét, điều chỉnh, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Ban Chỉ đạo thi quốc gia;
- Bộ Tổng Tham mưu - Bộ Quốc phòng;
- UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Website Bộ;
- Lưu: VT, Cục KTKĐCLGD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Vinh Hiển

Phụ lục 1

LỊCH CÔNG TÁC KỲ THI THPT QUỐC GIA NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số 1078/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 18/3/2016
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung công tác	Đơn vị chủ trì	Đơn vị tham gia	Thời gian thực hiện
1	Tổ chức tập huấn nghiệp vụ thi cho cán bộ các nhà trường, địa phương.	Các sở GDĐT	Các đơn vị tiếp nhận đăng ký dự thi (đơn vị ĐKDT)	Trước ngày 31/3/2016
2	Nhận Phiếu đăng ký dự thi (ĐKDT) và nhập dữ liệu của thí sinh vào phần mềm QLT.	Các đơn vị ĐKDT	Các sở GDĐT	Từ ngày 01/4 đến ngày 30/4/2016
3	In danh sách thí sinh ĐKDT theo thứ tự a, b, c,... của tên học sinh, lớp, trường; thí sinh ký xác nhận thông tin ĐKDT trên danh sách.	Các đơn vị ĐKDT		Chậm nhất ngày 05/5/2016
4	Kiểm tra, kiểm tra chéo thông tin thí sinh, bàn giao danh sách và Phiếu ĐKDT cho sở GDĐT.	Các đơn vị ĐKDT	Các sở GDĐT	Chậm nhất ngày 15/5/2016
5	Bàn giao danh sách, Phiếu ĐKDT cho trường ĐH chủ trì tổ chức cụm thi ĐH.	Các sở GDĐT	Các trường ĐH chủ trì cụm thi	Chậm nhất ngày 20/5/2016
6	Tổ chức các Hội đồng thi và các ban của Hội đồng thi, chuẩn bị cho kỳ thi.	Các sở GDĐT, các trường ĐH, CĐ	Các trường phổ thông, các đơn vị có liên quan	Từ ngày 20/5/2016
7	Nhận Phiếu đăng ký xét công nhận tốt nghiệp, hồ sơ kèm theo và nhập dữ liệu của thí sinh vào phần mềm QLT.	Các đơn vị ĐKDT	Các sở GDĐT	Chậm nhất ngày 30/5/2016
8	Các sở GDĐT, các trường ĐH, CĐ phối hợp tổ chức thi gửi danh sách cán bộ tham gia tổ chức thi về đơn vị chủ trì cụm thi.	Các sở GDĐT, các trường ĐH, CĐ	Các sở GDĐT, các trường ĐH, CĐ	Trước ngày 01/6/2016
9	Hoàn thành việc đánh số báo danh, lập danh sách thí sinh, phân xếp phòng thi theo từng môn thi.	Các Hội đồng thi		Trước ngày 10/6/2016

TT	Nội dung công tác	Đơn vị chủ trì	Đơn vị tham gia	Thời gian thực hiện
10	Cập nhật báo cáo trước kỳ thi vào phần mềm QLT và gửi về Bộ GDĐT	Các sở GDĐT, các trường ĐH chủ trì cụm thi	Cục KTKĐCLGD	Chậm nhất ngày 10/6/2016
11	Thông báo công khai những trường hợp thí sinh không đủ điều kiện dự thi	Thủ trưởng đơn vị ĐKDT		Chậm nhất ngày 10/6/2016
12	Hoàn thành việc in và trả Giấy báo dự thi cho thí sinh	Các đơn vị ĐKDT		Chậm nhất ngày 15/6/2016
13	Bàn giao đề thi đã in sao cho các Điểm thi	Ban In sao đề thi; Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi	Các Điểm thi	Do Chủ tịch Hội đồng thi quy định
14	Ban Coi thi làm việc	Ban Coi thi	Các sở GDĐT, trường ĐH, CĐ	Từ ngày 29/6/2016
15	Coi thi theo lịch thi	Ban Coi thi	Các sở GDĐT, các trường ĐH, CĐ	Các ngày 01, 02, 03, 04/7/2016
16	Cập nhật vào phần mềm QLT báo cáo nhanh tình hình coi thi từng buổi thi	Cục KTKĐCLGD	Các Hội đồng thi	Buổi thi sáng trước 11 giờ 30, buổi thi chiều trước 16 giờ 30
17	Cập nhật vào phần mềm QLT báo cáo tổng hợp số liệu và tình hình coi thi	Cục KTKĐCLGD	Các Hội đồng thi	Chậm nhất 10 giờ 30 ngày 05/7/2016
18	- Tổ chức chấm thi. - Tổng kết công tác chấm thi. - Gửi dữ liệu kết quả thi về Bộ GDĐT. - Công bố kết quả thi.	Cục KTKĐCLGD	Các Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh; Các Hội đồng thi	Hoàn thành chấm thi và báo cáo sơ bộ kết quả, chậm nhất ngày 20/7/2016
19	Hoàn thành xét công nhận tốt nghiệp THPT	Các sở GDĐT	Các trường phổ thông	Chậm nhất ngày 25/7/2016

TT	Nội dung công tác	Đơn vị chủ trì	Đơn vị tham gia	Thời gian thực hiện
20	Cập nhật vào phần mềm QLT và gửi báo cáo kết quả xét công nhận tốt nghiệp THPT sơ bộ về Bộ GDĐT; công bố kết quả tốt nghiệp THPT.	Các sở GDĐT	Cục KTKĐCLGD	Chậm nhất ngày 25/7/2016
21	Cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời, trả học bạ và các loại giấy chứng nhận (bản chính) cho thí sinh.	Hiệu trưởng trường phổ thông		Chậm nhất ngày 27/7/2016
22	In và gửi Giấy chứng nhận kết quả thi cho thí sinh có ĐKDT để xét tuyển sinh ĐH, CĐ	Các Hội đồng thi do trường ĐH chủ trì	Các sở GDĐT, các đơn vị ĐKDT	Chậm nhất ngày 30/7/2016
23	Thu nhận đơn phúc khảo và lập danh sách phúc khảo kể từ ngày công bố kết quả thi.	Các đơn vị ĐKDT		Chậm nhất ngày 30/7/2016
24	Các đơn vị ĐKDT chuyển dữ liệu phúc khảo cho Sở GDĐT	Các đơn vị ĐKDT	Các sở GDĐT	Chậm nhất ngày 30/7/2016
25	Các sở GDĐT chuyển dữ liệu phúc khảo cho các Hội đồng thi	Các sở GDĐT	Các Hội đồng thi	Chậm nhất ngày 31/7/2016
26	Tổ chức phúc khảo bài thi (nếu có)	Các Hội đồng thi	Các sở GDĐT, các trường ĐH chủ trì cụm thi	Hoàn thành trước ngày 08/8/2016
27	Hoàn thành việc xét công nhận tốt nghiệp THPT sau phúc khảo	Các sở GDĐT	Các trường phổ thông	Chậm nhất ngày 09/8/2016
28	Cập nhật vào phần mềm QLT và gửi Báo cáo kết quả tốt nghiệp THPT chính thức và dữ liệu về Cục KTKĐCLGD	Các sở GDĐT	Cục KTKĐCLGD	Chậm nhất ngày 10/8/2016
29	Gửi danh sách thí sinh được công nhận tốt nghiệp THPT chính thức về Văn phòng Bộ GDĐT	Các sở GDĐT, Cục Nhà trường	Văn phòng Bộ GDĐT	Trước ngày 15/8/2016

Phụ lục 2

ĐĂNG KÝ DỰ THI VÀ TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG THI

*(Kèm theo Công văn số 1078/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 18/3/2016
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I. Đăng ký dự thi

1. Các sở GDĐT quyết định các đơn vị tiếp nhận đăng ký dự thi (gọi tắt là đơn vị ĐKDT) đảm bảo thuận tiện cho thí sinh; mỗi đơn vị ĐKDT được sở GDĐT gán 01 mã số, mã số 000 là mã đơn vị ĐKDT tại sở GDĐT, từ 001, 002... là mã các trường THPT, trung tâm GDTX hoặc các cơ sở giáo dục tương đương khác (gọi chung là trường phổ thông); sở GDĐT có thể lập thêm các điểm tiếp nhận ĐKDT cho thí sinh tự do, các điểm này sẽ lấy các mã 901, 902,... Bộ GDĐT bố trí một đơn vị ĐKDT ở phía Nam tại Cơ quan đại diện Bộ GDĐT tại Thành phố Hồ Chí Minh (có mã 098). Các đơn vị ĐKDT có mã 000, 901, 902,... 098 chỉ thu nhận ĐKDT của thí sinh tự do ĐKDT chỉ để xét tuyển sinh ĐH, CĐ. Các đơn vị ĐKDT là các trường phổ thông thu hồ sơ ĐKDT của thí sinh thuộc đơn vị mình và thu hồ sơ ĐKDT của thí sinh tự do khi được sở GDĐT giao nhiệm vụ.

Mỗi sở GDĐT được gán 01 mã số (Phụ lục 8) và cấp một tài khoản, mật khẩu để đăng nhập vào hệ thống phần mềm QLT. Sau khi đăng nhập vào hệ thống, sở GDĐT nhập các thông tin theo quy định trong phần mềm QLT; rà soát lại danh sách và thông tin có liên quan đến trường phổ thông, các đơn vị ĐKDT thuộc phạm vi của sở GDĐT quản lý; xác định khu vực ưu tiên cho các trường phổ thông tại địa phương, phân chia đơn vị hành chính theo khu vực ưu tiên tới cấp xã, huyện.

Sở GDĐT tạo tài khoản và mật khẩu cho các đơn vị ĐKDT để đăng nhập vào phần mềm QLT.

2. Các sở GDĐT chỉ đạo các trường phổ thông tổ chức cho các đối tượng ĐKDT theo quy định tại Điều 12 của Quy chế thi. Lưu ý một số điểm sau:

- Các trường phổ thông chịu trách nhiệm hướng dẫn thí sinh điền vào Phiếu ĐKDT đầy đủ và đúng các thông tin, đặc biệt là các thông tin về chế độ ưu tiên trong tuyển sinh ĐH, CĐ; rà soát hồ sơ đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT để đảm bảo độ chính xác của các thông tin thí sinh điền vào Phiếu đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT, đặc biệt là chế độ ưu tiên để được cộng điểm khuyến khích và điểm ưu tiên; có những biện pháp giúp thí sinh có đủ các loại giấy chứng nhận để được hưởng cộng điểm khuyến khích và điểm ưu tiên (nếu có); xem xét và quyết định điều kiện dự thi của thí sinh. Lưu ý: tuyệt đối không tiếp nhận hồ sơ không hợp lệ.

- Các sở GDĐT, các đơn vị ĐKDT chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết cho việc ĐKDT (ví dụ: nơi đón tiếp thí sinh đến

đăng ký, máy ảnh, máy vi tính, Phiếu ĐKDT, Phiếu đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT, Túi hồ sơ,...); tổ chức kiểm tra, kiểm tra chéo thông tin thí sinh ĐKDT, đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT, đặc biệt lưu ý các thông tin về chế độ ưu tiên trong tuyển sinh ĐH, CĐ, trong xét công nhận tốt nghiệp THPT.

- Thí sinh ĐKDT tại cụm thi theo đúng quy định của Bộ GDĐT. Các thông tin về mã tỉnh, mã huyện (quận), xã (phường), mã trường phổ thông, khu vực, đối tượng ưu tiên do Bộ GDĐT quy định. Thí sinh dự thi với mục đích để xét công nhận tốt nghiệp THPT hoặc chỉ để xét tuyển sinh ĐH, CĐ hoặc cả 2 mục đích được ĐKDT tại cụm thi ĐH. Cụm thi tốt nghiệp tổ chức thi cho các thí sinh dự thi chỉ để xét công nhận tốt nghiệp THPT.

- Với môn Ngoại ngữ, thí sinh được tự chọn để ĐKDT một trong các thứ tiếng: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức hoặc Tiếng Nhật. Thí sinh được đăng ký thi môn Ngoại ngữ khác với môn Ngoại ngữ đang học tại trường phổ thông; thí sinh là học viên GDTX được ĐKDT môn Ngoại ngữ.

- Các trường hợp được miễn thi môn Ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT:

+ Thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ theo Quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Thí sinh có một trong các chứng chỉ có giá trị sử dụng tính đến ngày 01/7/2016:

TT	Môn ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
1	Tiếng Anh	- TOEFL ITP 450 điểm - TOEFL iBT 45 điểm	Educational Testing Service (ETS)
		IELTS 4.0 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
2	Tiếng Nga	TORFL cấp độ 1 (Первый сертификационный уровень - ТРКИ-1)	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)
3	Tiếng Pháp	- TCF (300-400 điểm) - DELF B1	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP)
4	Tiếng Trung Quốc	HSK cấp độ 3	- Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban) - Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese)
5	Tiếng Đức	- Goethe-Zertifikat B1 - Deutsches Sprachdiplom (DSD) B1 - Zertifikat B1	Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)
6	Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)

- Thí sinh được sử dụng chứng chỉ môn Ngoại ngữ khác với môn Ngoại ngữ đang học tại trường phổ thông để được miễn thi môn Ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT năm 2016; thí sinh là học viên GDTX có chứng chỉ môn Ngoại ngữ đáp ứng quy định trên được sử dụng để miễn thi môn Ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT năm 2016.

- Xác định điểm bảo lưu của thí sinh ĐKDT như sau:

+ Đối với thí sinh đã ĐKDT Kỳ thi THPT quốc gia năm 2015 tại trường phổ thông: trường phổ thông căn cứ kết quả điểm thi năm 2015 (nếu có) để xác định điểm bảo lưu cho thí sinh;

+ Đối với thí sinh tự do đến từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là tỉnh) khác: Điểm bảo lưu do cơ quan chủ quản của trường phổ thông nơi thí sinh đã dự thi Kỳ thi THPT quốc gia năm 2015 xác nhận.

- Thí sinh tự do dự thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT được chọn địa điểm nộp hồ sơ ĐKDT tại một trong các đơn vị ĐKDT do các sở GDĐT quy định nhưng phải dự thi tại cụm thi mà các thí sinh đang học THPT của đơn vị ĐKDT đó được dự thi theo quy định.

- Thí sinh tự do dự thi chỉ để xét tuyển ĐH, CĐ được lựa chọn thi tại cụm thi do trường ĐH chủ trì và nộp hồ sơ ĐKDT tại địa điểm phù hợp với điều kiện của thí sinh.

- Thí sinh tự do bị mất bản chính học bạ THPT nhưng có nguyện vọng được dự thi năm 2016 phải có xác nhận lại bản sao học bạ được cấp, trên cơ sở đối chiếu với hồ sơ lưu của trường phổ thông nơi học lớp 12 hoặc căn cứ vào hồ sơ dự thi của các kỳ thi trước.

- Bản chứng thực của các hồ sơ liên quan là bản photocopy được cơ quan công chứng xác nhận. Công an cấp xã xác nhận về cư trú và có đủ tư cách, phẩm chất đạo đức và nghiêm chỉnh chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của địa phương của thí sinh; cơ quan chuyên môn cấp huyện xác nhận các điều kiện được hưởng tiêu chuẩn ưu tiên khác theo quy định tại Điều 36 của Quy chế thi.

- Ảnh của thí sinh là ảnh màu kiểu Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân (gọi chung là Chứng minh nhân dân), được chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 06 tháng.

- Khi nhập Phiếu ĐKDT, phải nhập cả ảnh của thí sinh (có thể quét ảnh thí sinh đã nộp hoặc nhập từ file ảnh hoặc chụp ảnh trực tiếp). Ảnh của thí sinh đưa vào hệ thống có độ phân giải là 400x600 pixels và phải được gắn đúng với thí sinh.

3. Thời hạn ĐKDT:

- Từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/4/2016, các đơn vị ĐKDT thực hiện: thu ĐKDT gồm 02 Phiếu ĐKDT, bản photocopy 2 mặt Chứng minh nhân dân

trên 1 mặt giấy A4, 02 ảnh 4x6 và một phong bì thư ghi rõ họ tên địa chỉ nhận của thí sinh để trong Túi đựng hồ sơ theo mẫu của Bộ GDĐT; nhập dữ liệu của thí sinh vào phần mềm QLT. Sau khi đã nhập xong dữ liệu, cán bộ máy tính in thông tin ĐKDT của thí sinh từ phần mềm QLT, giao cho giáo viên chủ nhiệm hoặc cán bộ được phân công để tổ chức cho học sinh rà soát, ký xác nhận.

Sau ngày 30/4/2016, thí sinh không được thay đổi cụm thi và các thông tin về môn thi đã đăng ký.

- Từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/5/2016, các đơn vị ĐKDT thu Phiếu đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT và hồ sơ xét công nhận tốt nghiệp THPT kèm theo; nhập dữ liệu của thí sinh vào phần mềm QLT. Sau khi nhập xong dữ liệu, cán bộ máy tính in thông tin đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT của thí sinh từ phần mềm QLT, giao cho giáo viên chủ nhiệm hoặc cán bộ được phân công để tổ chức cho học sinh rà soát, ký xác nhận. Thí sinh tự do có thể nộp hồ sơ xét công nhận tốt nghiệp THPT cùng hồ sơ ĐKDT.

- Đơn vị ĐKDT kiểm tra hồ sơ ĐKDT và các hồ sơ có liên quan đến kỳ thi, xem xét điều kiện dự thi của từng thí sinh, xác nhận tư cách thí sinh, quyết định không cho thí sinh dự thi nếu không đủ điều kiện và hồ sơ hợp lệ; đồng thời, thông báo trực tiếp cho thí sinh. Sau đó, in Danh sách thí sinh ĐKDT theo thứ tự a, b, c, ... của tên thí sinh, theo lớp thí sinh đang học, theo thí sinh tự do.

- Đơn vị ĐKDT lưu tại đơn vị bản photocopy Phiếu ĐKDT số 1; Phiếu ĐKDT số 2 giao lại cho thí sinh.

- Chậm nhất ngày 15/5/2016, các đơn vị ĐKDT hoàn chỉnh các công việc trên, bàn giao cho sở GDĐT: Danh sách ĐKDT, túi hồ sơ ĐKDT gồm Phiếu ĐKDT số 1, bản photocopy Chứng minh nhân dân, phong bì ghi địa chỉ và ảnh của thí sinh (Phiếu ĐKDT số 1 sẽ được sở GDĐT lưu giữ).

- Chậm nhất ngày 20/5/2016, các sở GDĐT hoàn tất cập nhật những sửa đổi, bổ sung dữ liệu ĐKDT (nếu có) của thí sinh vào phần mềm QLT và bàn giao Túi hồ sơ ĐKDT có chứa phong bì ghi địa chỉ, bản photocopy Chứng minh nhân dân và ảnh của thí sinh cho các cụm thi ĐH.

- Đơn vị ĐKDT chịu trách nhiệm bảo quản Phiếu ĐKDT số 1 (bản photocopy), Phiếu đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT, hồ sơ xét công nhận tốt nghiệp THPT kèm theo, Danh sách thí sinh ĐKDT để xuất trình kịp thời phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, công tác xét công nhận tốt nghiệp THPT và yêu cầu sửa chữa (nếu có).

- Khi làm thủ tục dự thi, thí sinh phải có Chứng minh nhân dân. Các sở GDĐT, các trường phổ thông hướng dẫn để học sinh có Chứng minh nhân dân trước khi nộp Phiếu ĐKDT. Trong trường hợp không có Chứng minh nhân dân thì phần mềm QLT sẽ gán cho thí sinh một mã số gồm 12 ký tự để quản lý.

Những thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển ĐH, CĐ theo hình thức trực tuyến phải đăng ký số điện thoại, email khi đăng ký dự thi.

- Sau khi nộp Phiếu ĐKDT, thí sinh sẽ được đơn vị ĐKDT cấp một tài khoản và mật khẩu để đăng nhập vào phần mềm QLT qua internet tại địa chỉ <http://thisinh.thithptquocgia.edu.vn>. Tài khoản này được thí sinh dùng để đăng nhập vào phần mềm QLT từ khi ĐKDT đến khi xem kết quả thi, xét công nhận tốt nghiệp THPT, xét tuyển sinh ĐH, CĐ. Để bảo mật thông tin, khi nhận được tài khoản và mật khẩu thí sinh nên thay đổi ngay mật khẩu. Thí sinh cần giữ kín tài khoản và mật khẩu của mình.

Trong trường hợp thí sinh quên tài khoản và mật khẩu thì có thể liên hệ với đơn vị ĐKDT để xin cấp lại.

Tùy từng thời điểm, khi đăng nhập vào phần mềm QLT, thí sinh có thể biết được các thông tin như: Thông tin ĐKDT (phản hồi các sai sót nếu có trước ngày 05/5/2016); thông tin xét công nhận tốt nghiệp THPT (phản hồi các sai sót nếu có trước ngày 05/6/2016); Giấy báo dự thi; Địa điểm thi; Kết quả xét công nhận tốt nghiệp THPT; Kết quả xét tuyển sinh ĐH, CĐ.

4. Phí dự thi Kỳ thi THPT quốc gia được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch giữa Bộ Tài chính với Bộ GDĐT quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự thi, dự tuyển.

5. Các sở GDĐT có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các đơn vị ĐKDT thuộc phạm vi quản lý thực hiện tốt các công việc như: hướng dẫn thí sinh ĐKDT, thu Phiếu ĐKDT, hồ sơ xét công nhận tốt nghiệp THPT, cập nhật dữ liệu vào phần mềm QLT.

Chậm nhất ngày 10/6/2016, các sở GDĐT hoàn thành việc kiểm tra, cập nhật những sửa đổi, bổ sung dữ liệu (nếu có) đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT của thí sinh vào phần mềm QLT và báo cáo Bộ GDĐT theo mẫu quy định trong phần mềm QLT.

II. Tổ chức Hội đồng thi

1. Thành lập Hội đồng thi

a) Đối với cụm thi ĐH

Theo quy định của Quy chế thi, Hiệu trưởng trường ĐH chủ trì cụm thi ĐH thành lập Hội đồng thi để tổ chức thi. Sở GDĐT địa phương và trường ĐH, CĐ được giao nhiệm vụ phối hợp tổ chức cụm thi thực hiện các quy định tại Điều 51, Điều 53 của Quy chế thi.

Căn cứ số lượng thí sinh ĐKDT tại cụm thi và điều kiện thực tế, Hiệu trưởng trường ĐH quyết định số Điểm thi và số lượng thành viên Hội đồng thi, đảm bảo số cán bộ, giảng viên của trường ĐH chủ trì cụm thi làm công tác coi thi chiếm ít nhất 50%, số cán bộ, giảng viên của trường ĐH, CĐ phối hợp tổ

chức chiếm ít nhất 20% số cán bộ coi thi tại mỗi Điểm thi của Hội đồng thi; cán bộ chấm thi là giáo viên THPT và giảng viên ĐH, CĐ.

b) Đối với cụm thi tốt nghiệp

Theo quy định của Quy chế thi, Giám đốc Sở GDĐT chủ trì cụm thi thành lập Hội đồng thi để tổ chức thi, quyết định số Điểm thi và số lượng thành viên Hội đồng thi; các trường ĐH, CĐ phối hợp cử cán bộ tham gia các khâu tổ chức thi; đảm bảo số lượng cán bộ, giảng viên ĐH, CĐ làm công tác coi thi chiếm ít nhất 50% số cán bộ coi thi tại mỗi Điểm thi của Hội đồng thi; số lượng cán bộ, giảng viên ĐH, CĐ làm công tác giám sát phòng thi chiếm ít nhất 50% số cán bộ giám sát phòng thi tại mỗi Điểm thi của Hội đồng thi.

Các trường ĐH, CĐ được giao nhiệm vụ phối hợp tổ chức cụm thi thống nhất với đơn vị chủ trì cụm thi cách thức phối hợp và bố trí cán bộ tham gia tổ chức thi, đảm bảo tổ chức thi an toàn, nghiêm túc, đúng Quy chế thi; gửi danh sách lãnh đạo, cán bộ, giảng viên cho đơn vị chủ trì cụm thi trước ngày 01/6/2016, gồm:

- + Lãnh đạo trường làm Phó Chủ tịch Hội đồng thi;
- + Cán bộ, giảng viên của trường tham gia các khâu tổ chức thi.

Bộ GDĐT khuyến khích các sở GDĐT tổ chức cho các thí sinh dự thi chỉ để xét công nhận tốt nghiệp THPT cùng thi tại cụm thi ĐH trên địa bàn.

Cục Nhà trường có thể tổ chức cho các thí sinh dự thi chỉ để xét công nhận tốt nghiệp THPT cùng thi tại cụm thi tốt nghiệp do sở GDĐT chủ trì và cụm thi ĐH trên địa bàn nơi thí sinh đóng quân hoặc tổ chức 01 cụm thi tốt nghiệp do Cục Nhà trường chủ trì.

Lưu ý: Điểm thi của cụm thi ĐH được đặt tại trung tâm tỉnh lỵ của các tỉnh. Điểm thi của cụm thi tốt nghiệp có thể đặt tại trường hoặc liên trường phổ thông của tỉnh.

2. Mỗi cụm thi (Hội đồng thi) được Bộ GDĐT gán 01 mã số (Phụ lục 8) và cấp một tài khoản, mật khẩu để đăng nhập vào phần mềm QLT. Sau khi đăng nhập vào hệ thống, Hội đồng thi nhập các thông tin theo quy định tại phần mềm QLT. Mỗi Hội đồng thi có thể có nhiều Điểm thi. Mỗi Điểm thi được Hội đồng thi gán 01 mã số từ 001 đến hết và được nhập vào phần mềm QLT.

3. Hội đồng thi căn cứ khung thời gian cho các công việc chính dưới đây, xây dựng kế hoạch chi tiết để thực hiện, đảm bảo sự hợp lý trong phân công nhiệm vụ và tính chính xác của hệ thống cơ sở dữ liệu:

a) Chậm nhất ngày 20/5/2016: nhận danh sách và Túi hồ sơ ĐKDT của thí sinh do các sở GDĐT bàn giao.

Căn cứ vào số lượng thí sinh ĐKDT tại cụm thi, Thủ trưởng đơn vị chủ trì cụm thi triển khai công tác chuẩn bị tổ chức thi tại cụm thi. Nếu có vướng mắc, khó khăn cần báo cáo Bộ GDĐT để xử lý kịp thời.

b) Trước ngày 10/6/2016, hoàn thành các công việc sau:

- Sắp xếp danh sách tất cả thí sinh dự thi theo thứ tự a, b, c,... của tên thí sinh để đánh số báo danh theo mẫu quy định trong phần mềm QLT.

- Sắp xếp phòng thi và lập Danh sách thí sinh theo phòng thi theo mẫu quy định trong phần mềm QLT.

- Lập Danh sách các Điểm thi theo mẫu quy định trong phần mềm QLT. Phòng thi được đánh 4 chữ số, liên tục từ 0001 đến hết số phòng thi của Hội đồng thi.

- In từ phần mềm QLT: Danh sách thí sinh theo Hội đồng thi; Danh sách thí sinh trong phòng thi theo từng môn thi; Danh sách ảnh của thí sinh (in bằng máy in màu); Phiếu thu bài thi.

- Hoàn thành Giấy báo dự thi theo quy định trong phần mềm QLT để các đơn vị ĐKDT in Giấy báo dự thi, ký tên, đóng dấu và trả cho thí sinh xong trước ngày 12/6/2016.

c) Trước ngày 25/6/2016, hoàn thành các công việc sau:

- In Thẻ dự thi, ký tên, đóng dấu (in bằng máy in màu, nếu máy in đen trắng phải dán ảnh thí sinh vào Thẻ dự thi và đóng dấu giáp lai).

- In Danh sách nhận Thẻ dự thi theo mẫu quy định trong phần mềm QLT.

- Chuẩn bị cơ sở vật chất cho mỗi Hội đồng thi: phòng thi, phòng làm việc của Hội đồng thi, các văn bản, mẫu biểu, văn phòng phẩm, máy vi tính kết nối internet, ...

d) Chậm nhất ngày 25/6/2016: bàn giao cho các Điểm thi Danh sách thí sinh theo Điểm thi; Danh sách thí sinh trong phòng thi; Danh sách ảnh của thí sinh; Phiếu thu bài thi; Văn phòng Điểm thi, các phòng thi; các văn bản, mẫu biểu, văn phòng phẩm,...

đ) Trước ngày 14/7/2016: gửi về Bộ GDĐT đĩa CD kết quả quét bài thi gốc (trắc nghiệm) đợt 1 (cấu trúc của dữ liệu quy định tại Phụ lục 7).

e) Trước ngày 20/7/2016: gửi về Bộ GDĐT đĩa CD kết quả chấm thi trắc nghiệm đợt 2 sau khi chấm chính thức (cấu trúc của dữ liệu quy định tại Phụ lục 7).

g) Trước ngày 20/7/2016: gửi về Bộ GDĐT đĩa CD chứa toàn bộ dữ liệu điểm bài thi (được xuất từ phần mềm QLT phải giữ nguyên cấu trúc).

h) Trước ngày 08/8/2016: gửi về Bộ GDĐT đĩa CD kết quả chấm thi trắc nghiệm đợt 3 sau khi chấm phúc khảo (cấu trúc của dữ liệu quy định tại Phụ lục 7).

Cập nhật thông tin báo cáo nhanh tình hình coi thi vào phần mềm QLT ngay sau mỗi buổi thi (buổi thi sáng trước 11 giờ 30; buổi thi chiều trước 16 giờ 30)/.

Phụ lục 3

IN SAO ĐỀ THI

*(Kèm theo Công văn số 1078/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 18/3/2016
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

1. Các Hội đồng thi có trách nhiệm in sao đề thi của kỳ thi THPT quốc gia cho tất cả các Điểm thi thuộc phạm vi quản lý. Tùy theo điều kiện thực tế, các Hội đồng thi có thể liên hệ với Hội đồng thi khác để ký hợp đồng in sao đề thi.

2. Thủ trưởng đơn vị chủ trì cụm thi:

a) Thành lập Ban In sao đề thi theo Điều 18 của Quy chế thi.

b) Chịu trách nhiệm toàn bộ về:

- Tiếp nhận bì đề thi gốc còn nguyên niêm phong của Bộ GDĐT;

- Quy định thời gian in sao đề thi, số lượng đề thi in sao, chuyển giao đề thi gốc còn nguyên niêm phong cho Trưởng Ban In sao đề thi; tiếp nhận đề thi in sao đã được niêm phong và chuyển giao cho Trưởng Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi để tổ chức chuyển đề thi đến các Điểm thi; đảm bảo an toàn, bí mật của đề thi trong quá trình vận chuyển;

- Đảm bảo cho khu vực in sao đề thi phải là một địa điểm an toàn, kín đáo, biệt lập và được bảo vệ nghiêm ngặt trong suốt thời gian làm việc, có đầy đủ điều kiện về thông tin liên lạc, phương tiện bảo mật, phòng cháy, chữa cháy.

3. Thực hiện nghiêm túc yêu cầu cách ly theo 3 vòng độc lập, những người làm việc trong khu vực in sao đề thi chỉ được hoạt động trong phạm vi không gian cho phép:

a) Vòng 1 - Vòng in sao đề thi: chỉ gồm các cán bộ in sao đề thi, tiếp xúc trực tiếp với đề thi; là khu vực khép kín, cách ly tuyệt đối với bên ngoài từ khi mở đề thi gốc và bắt đầu in sao đến khi thi xong môn cuối cùng; cửa sổ các phòng phải đóng kín và niêm phong; các khoảng trống thông ra bên ngoài phải bịt kín bằng vật liệu bền, chắc. Hằng ngày, cán bộ ở vòng 1 tiếp nhận vật liệu và đồ ăn, uống từ bên ngoài chuyển vào qua vòng 2;

b) Vòng 2 - Vòng bảo vệ trong: chỉ gồm có 1-2 cán bộ an ninh bảo vệ và 1 cán bộ thanh tra trong đoàn thanh tra; là khu vực khép kín, tiếp giáp với vòng 1, cách ly tuyệt đối với bên ngoài đến khi thi xong môn cuối cùng; là đầu mối giao tiếp giữa vòng 3 với vòng 1. Những người làm việc ở vòng 2 có nhiệm vụ tiếp nhận vật liệu và đồ ăn, uống từ vòng 3 chuyển vào vòng 1; kiểm tra các đồ vật từ vòng 1 chuyển ra (bát đĩa, đồ ăn, đồ uống, ...).

c) Vòng 3 - Vòng bảo vệ ngoài: tiếp giáp với vòng 2; gồm công an và nhân viên bảo vệ có nhiệm vụ bảo vệ và là đầu mối giao tiếp giữa vòng 2 với bên ngoài; đảm bảo tối thiểu 2 người trực và phải trực 24/24 giờ.

Người không có trách nhiệm, tuyệt đối không được vào khu vực in sao đề thi.

Trong khu vực in sao đề thi, không được sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc, các loại điện thoại, trừ 01 điện thoại cố định có loa ngoài SP-phone đặt tại vòng 2 được cán bộ công an kiểm soát 24/24 giờ. Mọi cuộc liên lạc đều phải bật loa ngoài, phải ghi biên bản hoặc ghi âm.

4. Ban In sao đề thi có nhiệm vụ theo khoản 1 Điều 18 của Quy chế thi:

a) Tiếp nhận, bảo quản đề thi gốc còn nguyên niêm phong từ Bộ GDĐT do Chủ tịch Hội đồng thi chuyển đến, chịu trách nhiệm toàn bộ về sự an toàn, bí mật của đề thi.

b) Trước khi in sao đề thi, Trưởng Ban In sao đề thi phải kiểm tra đảm bảo có các phương tiện thiết bị phục vụ in sao đề thi như: máy photo siêu tốc (khổ giấy A4 hoặc A3, tốc độ tối thiểu 90 - 130 bản một phút; độ phân giải tối thiểu 400/600 dpi.), máy sắp xếp tài liệu và máy đếm trang (nếu có),... Khi kiểm tra phải lập biên bản đảm bảo các máy móc, thiết bị không gắn bộ phận thu phát và không nối mạng Internet.

Mọi phương tiện, thiết bị, vật tư trong khu vực in sao dù bị hư hỏng hay không dùng đến chỉ được đưa ra ngoài khu vực cách ly khi thi xong môn thi cuối cùng của kỳ thi.

c) Trong quá trình in sao

- Đọc soát đề thi gốc, kiểm tra kỹ bản in sao thử, so sánh với bản đề thi gốc trước khi in sao. Trường hợp phát hiện sai sót hoặc có nội dung còn nghi vấn trong đề thi gốc phải báo cáo ngay với Chủ tịch Hội đồng thi để đề nghị Ban Chỉ đạo thi quốc gia xử lý;

- Kiểm soát chính xác số lượng thí sinh của từng phòng thi, địa điểm thi, môn thi để tổ chức phân phối đề thi, ghi tên địa điểm thi, phòng thi, môn thi và số lượng đề thi vào từng phong bì chứa đề thi, quy định tại khoản 4 Điều 16 Quy chế thi trước khi đóng gói đề thi;

- In sao đề thi các môn theo số lượng được giao; chú ý các phòng thi cuối, các môn Ngoại ngữ có số thí sinh khác 40, các phòng thi ghép. In sao đề thi lần lượt cho từng môn thi; in sao xong, niêm phong đóng gói theo phòng thi, thu dọn sạch sẽ, sau đó mới chuyển sang in sao đề thi của môn tiếp theo. Trong quá trình in sao phải kiểm tra chất lượng bản in sao; các bản in sao thử và hỏng phải được thu lại, bảo quản theo chế độ tài liệu mật. Nếu có vướng mắc, đề nghị Bộ GDĐT giải đáp về kỹ thuật in sao, nội dung đề thi trong quá trình in sao.

- Đóng gói đúng số lượng đề thi, đúng môn thi ghi ở phong bì chứa đề thi, đủ số lượng đề thi cho từng điểm thi, từng phòng thi. Mỗi môn thi ở điểm thi phải có 01 phong bì chứa đề thi dự phòng (đủ các mã đối với đề thi trắc nghiệm). Sau khi đóng gói xong đề thi từng môn, Trưởng Ban In sao đề thi quản

lý các bì đề thi; kể cả các bản in thừa, in hỏng, mờ, xấu, rách, bản đã bị loại ra.

- Riêng đề thi trắc nghiệm: có thể sao 2 mặt giấy trên khổ giấy A3 (nên sử dụng giấy loại 70 gam/m²); in sao từng mã đề thi, dập ghim xong (nếu có) mới chuyển sang in sao đến mã đề thi khác; phải kiểm tra đúng mã đề thi, số lượng tờ, thứ tự sắp xếp và chất lượng bản sao.

d) Phải có biện pháp cụ thể để phân biệt túi đề thi của các môn thi khác nhau, ví dụ: túi đề thi của các môn khác nhau có màu khác nhau, hoặc dùng dây buộc và giấy dán có màu khác nhau.

đ) Ban In sao đề chuyên giao các bì đề thi đã niêm phong cho Ban Vận chuyển, bàn giao bài thi.

Tùy theo điều kiện thực tế của địa phương, Chủ tịch Hội đồng thi quyết định phương án và thời gian giao đề thi cho các Điểm thi, trên cơ sở đảm an toàn và bảo mật.

e) Khi cần thiết, Bộ GDĐT quyết định và hướng dẫn cụ thể việc sử dụng đề thi dự bị của Kỳ thi./.

Phụ lục 4

COI THI

*(Kèm theo Công văn số 1078/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 18/3/2016
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

1. Thực hiện theo quy định tại chương V của Quy chế thi; trong đó, cần lưu ý một số điểm sau:

a) Trước mỗi buổi thi, Trưởng Ban Coi thi đảm bảo các phương tiện thu, phát thông tin cá nhân (nếu có) của tất cả những người làm nhiệm vụ tại Điểm thi phải được lưu giữ tại phòng trực của Điểm thi. Khi cần thông tin khẩn cấp, cán bộ làm nhiệm vụ thi phải báo cáo Trưởng Ban Coi thi để xử lý.

Trưởng Điểm thi tổ chức cho cán bộ coi thi, cán bộ giám sát phòng thi bắt thăm phân công coi thi, giám sát phòng thi; trong đó lưu ý: đối với cụm thi tốt nghiệp, phải đảm bảo mỗi phòng thi có 01 cán bộ coi thi là người của trường ĐH, CĐ phối hợp; đối với cụm thi ĐH, phải đảm bảo mỗi phòng thi có 01 cán bộ coi thi là người của đơn vị chủ trì cụm thi.

b) Trưởng Ban Coi thi quyết định giờ phát túi đề thi còn nguyên niêm phong cho cán bộ coi thi (CBCT).

c) Khi gọi thí sinh vào phòng thi, CBCT kiểm tra các vật dụng thí sinh được mang vào phòng thi theo quy định tại Điều 14 của Quy chế thi.

Khi có hiệu lệnh, CBCT thứ nhất gọi tên thí sinh vào phòng thi, CBCT thứ hai dùng Thẻ dự thi và Danh sách ảnh của thí sinh để đối chiếu, nhận diện thí sinh; hướng dẫn thí sinh ngồi đúng chỗ quy định và kiểm tra các vật dụng thí sinh mang vào phòng thi, tuyệt đối không để thí sinh mang vào phòng thi mọi tài liệu và vật dụng cấm theo quy định tại Điều 14 của Quy chế thi. Sau đó CBCT thứ nhất đi nhận đề thi; CBCT thứ hai ở lại phòng thi và ký tên vào giấy thi, giấy nháp với số lượng vừa đủ và phát cho thí sinh.

d) Mỗi phòng thi phải được trang bị 01 chiếc kéo dành cho giám thị cắt túi đề thi. Trước khi cắt túi đề thi và phát đề thi vào đúng thời điểm ghi trong lịch thi, giám thị phải cho toàn thể thí sinh trong phòng thi chứng kiến tình trạng niêm phong của túi đề thi, sự phù hợp môn thi với lịch thi và lập biên bản xác nhận có chữ ký của 2 thí sinh trong phòng thi.

đ) Ngay sau khi phát đề cho thí sinh, CBCT yêu cầu thí sinh kiểm tra tình trạng đề thi: nếu thấy đề thi bị thiếu trang hoặc rách, nhòe, mờ, phải lập tức báo cho CBCT để kịp thời xử lý. Nếu không phát hiện hoặc trễ quá 15 phút sau khi phát đề mới báo cáo thì thí sinh phải tự chịu trách nhiệm. Tất cả những trường hợp phát sinh về đề thi CBCT phải báo cáo cho Trưởng Ban Coi thi ngay sau khi phát hiện (qua cán bộ giám sát thi).

e) Với các môn Ngoại ngữ, CBCT phát cho thí sinh Phiếu trả lời trắc nghiệm (TLTN) và giấy thi để làm bài phần viết. Phiếu TLTN và bài thi phần viết phải để riêng trong 2 túi khác nhau kèm theo Phiếu thu bài thi của mỗi phần.

g) Sau khi tính giờ làm bài 15 phút, CBCT nộp các đề thi thừa đã được niêm phong cho người được Trưởng điểm thi phân công.

h) Khi thu bài, CBCT trong phòng thi xếp các bài thi theo thứ tự tăng dần của số báo danh, yêu cầu thí sinh điền vào Phiếu thu bài thi số tờ giấy thi của mình và ký xác nhận; đảm bảo không xảy ra nhầm lẫn, thiếu sót (môn Ngoại ngữ có 2 loại Phiếu thu bài thi: một Phiếu thu bài thi phần trắc nghiệm và một Phiếu thu bài thi phần viết).

2. Giao nộp bài thi

a) Thời gian giao nộp bài thi: hoàn thành ngay sau buổi thi cuối cùng của kỳ thi; thời gian và địa điểm cụ thể do Chủ tịch Hội đồng thi quy định.

b) Trưởng Ban Coi thi giao nộp bài thi và hồ sơ coi thi cho Chủ tịch Hội đồng thi hoặc giao nộp trực tiếp cho Trưởng Ban Chấm thi theo quy định của Chủ tịch Hội đồng thi./.

Phụ lục 5

CHẤM THI, CHẤM KIỂM TRA, PHÚC KHẢO

(Kèm theo Công văn số 1078/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 18/3/2016
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Chấm thi

a) Ban Chấm thi đảm bảo đúng thành phần và thực hiện nhiệm vụ theo đúng quy định tại Chương VI của Quy chế thi.

b) Chấm bài thi trắc nghiệm

- Các Phiếu TLTN (bài làm của thí sinh) đều được chấm bằng máy.
- Phần mềm xử lý và chấm trắc nghiệm phải đảm bảo xuất dữ liệu đúng cấu trúc theo quy định tại Phụ lục 7.

- Quy trình quét bài trắc nghiệm, xử lý, chấm thi và báo cáo: theo hướng dẫn chi tiết của Cục KTKĐCLGD về quét, xử lý và chấm bài thi trắc nghiệm.

- Bộ phận giám sát chấm bài trắc nghiệm (gồm cán bộ thanh tra của đơn vị chủ trì cụm thi, đơn vị phối hợp tổ chức thi và công an) thực hiện giám sát trực tiếp, liên tục các hoạt động của Tổ xử lý bài thi trắc nghiệm.

- Quét Phiếu TLTN: việc quét Phiếu TLTN phải được giám sát chặt chẽ. Trước khi quét phải lập biên bản mở niêm phong. Sau khi quét phải lập biên bản niêm phong. Các thành viên tham gia xử lý Phiếu TLTN tuyệt đối không được mang theo bút chì, tẩy vào phòng chấm thi và không được sửa chữa, thêm bớt vào Phiếu TLTN của thí sinh với bất kỳ lý do gì. Sau khi quét, tất cả Phiếu TLTN và Phiếu thu bài thi được niêm phong, lưu giữ và bảo mật tại đơn vị.

Các tệp Kết quả quét bài thi gốc (kèm theo số báo danh, chưa kiểm dò, chưa sửa chữa, chưa chấm thi), được xuất từ phần mềm, đảm bảo cấu trúc và yêu cầu theo quy định của Bộ GDĐT, được ghi vào 02 đĩa CD giống nhau (gọi là đĩa CD1), dán niêm phong, có chữ ký của những cán bộ giám sát; một đĩa giao cho Chủ tịch Hội đồng thi lưu giữ, một đĩa gửi chuyển phát nhanh về Bộ GDĐT (Cục KTKĐCLGD), chậm nhất ngày 14/7/2016.

- Xử lý bài thi và chấm thi:

+ Sau khi niêm phong đĩa CD1 lưu các tệp kết quả quét bài thi gốc, các đơn vị mới được phép mở niêm phong các tệp dữ liệu phục vụ chấm thi do Cục KTKĐCLGD đã gửi đến, gồm: (a) Đáp án các câu trắc nghiệm của đề chuẩn và thang điểm của đề chuẩn; (b) Tổ hợp hoán vị câu trắc nghiệm và tổ hợp hoán vị các phương án lựa chọn của các mã đề thi; (c) Bảng quy đổi thang điểm 100 sang thang điểm 10. Tổ xử lý bài trắc nghiệm tiến hành việc xử lý bài thi và chấm thi chính thức.

Các tệp: (a) Biên bản sửa lỗi kỹ thuật các Phiếu TLTN; (b) Kết quả chấm thi chính thức của các bài thi trắc nghiệm, (c) Kết quả quét bài thi gốc được ghi

vào 02 đĩa CD giống nhau (gọi là đĩa CD2), dán niêm phong, có chữ ký của những cán bộ giám sát; một đĩa giao cho Chủ tịch Hội đồng thi cất giữ, một đĩa gửi về Cục KTKĐCLGD.

+ Trước ngày 20/7/2016, các đơn vị gửi chuyên phát nhanh đĩa CD2 về Cục KTKĐCLGD.

c) Chấm bài thi tự luận và bài thi phần viết của các môn Ngoại ngữ (gọi chung là bài thi tự luận).

- Phải bố trí đủ CBChT để chấm đúng tiến độ đề ra.

- Tiến hành nghiên cứu, thảo luận kỹ về đáp án, biểu điểm và thực hiện nghiêm túc khâu chấm chung ban đầu theo quy định của Quy chế thi;

- Bố trí CBChT chấm lần thứ nhất và lần thứ hai ngồi ở 2 phòng chấm khác nhau.

- Mỗi bài thi tự luận được 2 CBChT chấm độc lập. CBChT lần thứ nhất chấm trên Phiếu chấm cá nhân (gửi kèm Hướng dẫn chấm thi từng môn tự luận). CBChT lần thứ hai chấm trên bài thi và ghi điểm vào Phiếu ghi điểm (Phụ lục 11).

- Trưởng môn chấm thi phải thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc chấm thi của các CBChT trong tổ chấm thi. Trước khi giao bài đã chấm xong 2 vòng độc lập cho 2 CBChT thống nhất điểm, phải đối chiếu điểm bài thi trên Phiếu ghi điểm của CBChT lần thứ hai với điểm trên Phiếu chấm cá nhân của CBChT lần thứ nhất, phát hiện những trường hợp chênh lệch từ 0,5 điểm trở lên để theo dõi, xác định nguyên nhân và kết quả xử lý thống nhất của 2 CBChT nhằm phòng ngừa các sai sót, vi phạm Quy chế thi. Đồng thời, quán triệt CBChT không được sửa chữa điểm trên Phiếu chấm, Phiếu ghi điểm và trên bài thi trong quá trình thống nhất điểm.

- Xử lý nghiêm đối với những bài làm vi phạm Quy chế thi hoặc cán bộ không thực hiện đúng Quy chế thi; khắc phục những biểu hiện dễ dãi, bỏ qua lỗi trong bài làm của thí sinh, dẫn đến kết quả chấm không phản ánh đúng thực chất.

- Để kiểm tra độ chính xác của việc quản lý chấm thi bằng máy tính, tránh xảy ra sai sót trong khâu hồi phách và vào điểm thi, Ban Chấm thi tiến hành khớp phách ngẫu nhiên ít nhất 20% số bài thi tự luận.

Lưu ý: Đối với những bài thi phải lấy điểm trung bình cộng của 3 lần chấm làm điểm chính thức, thì điểm trung bình cộng phải được quy về thang điểm 10, làm tròn đến hai chữ số thập phân; không quy tròn điểm.

2. Chấm kiểm tra bài thi tự luận

Mục đích của chấm kiểm tra là giúp Trưởng Ban Chấm thi phát hiện nhanh, xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình chấm thi; vì vậy:

a) Phải bố trí đủ CBChT tự luận để thực hiện chấm kiểm tra ít nhất 5% số lượng bài thi của mỗi môn thi, theo tiến độ chấm của Ban Chấm thi đúng với quy định tại Điều 25 của Quy chế thi;

b) Tổ chức cho các thành viên của Tổ Chấm kiểm tra nghiên cứu, thảo luận đáp án, biểu điểm cùng với các tổ chấm thi;

c) Lãnh đạo Ban Chấm thi lựa chọn ngẫu nhiên một số bài đã chấm (có thể chọn cả túi) hoặc chọn ra những bài có nghi vấn (được 2 CBChT cho điểm khác nhau nhiều trước khi thống nhất điểm,...) và giao cho Tổ Chấm kiểm tra để chấm kiểm tra;

Lưu ý: Cán bộ chấm kiểm tra chỉ ghi điểm vào Phiếu chấm cá nhân, không ghi điểm vào bài thi của thí sinh;

d) Cuối mỗi buổi chấm thi hoặc khi cần thiết, Tổ trưởng Tổ Chấm kiểm tra báo cáo kết quả chấm kiểm tra, kiến nghị đề xuất với Trưởng Ban Chấm thi về những vấn đề cần điều chỉnh (nếu có) đối với các tổ chấm thi, đối với CBChT;

đ) Các thành viên của Tổ Chấm kiểm tra chỉ trực tiếp làm việc với các tổ chấm thi có liên quan theo chỉ đạo của Trưởng Ban Chấm thi.

3. Phúc khảo

Sau khi công bố kết quả tạm thời của kỳ thi, các đơn vị tổ chức phúc khảo bài thi theo quy định tại Chương VII của Quy chế thi; lưu ý những điểm dưới đây:

a) Đơn vị ĐKDT tiếp nhận đơn xin phúc khảo của thí sinh và cập nhật vào phần mềm QLT và gửi Danh sách đề nghị phúc khảo bài thi trắc nghiệm và bài thi tự luận cho sở GDĐT.

b) Sở GDĐT tập hợp Danh sách đề nghị phúc khảo và gửi Danh sách đề nghị phúc khảo đến các Hội đồng thi.

c) Thủ trưởng đơn vị chủ trì cụm thi thành lập Ban Phúc khảo để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 29 và Điều 30 của Quy chế thi.

d) Phúc khảo bài thi trắc nghiệm

Chấm lại bài thi trắc nghiệm được đề nghị phúc khảo theo các bước sau:

- Khi có mặt đầy đủ thành viên của Tổ Chấm phúc khảo và thanh tra, giám sát viên, Tổ Chấm phúc khảo tiến hành mở niêm phong và rút bài phúc khảo.

- Giám sát và thành viên Tổ Chấm phúc khảo đối chiếu từng câu trả lời đã tô trên Phiếu TLTN với kết quả tệp đã quét lưu trong máy tính.

- Nếu có những sai lệch, phải in Phiếu chấm (từ phần mềm chấm thi) trước và sau khi sửa để lưu làm hồ sơ. Xác định nguyên nhân dẫn đến sự sai lệch.

- Bài thi sau khi đối chiếu xong phải được niêm phong lại; giám sát và thành viên Tổ Chấm phúc khảo cùng ký niêm phong; sau đó được lưu giữ theo quy định.

- Kết thúc việc chấm phúc khảo, Tổ Chấm phúc khảo lập biên bản tổng kết, có chữ ký của tất cả các thành viên và giám sát.

Lưu ý: khi điểm chấm lại chênh lệch so với điểm chấm lần trước thì điểm phúc khảo là điểm mới của bài thi.

Trước ngày 08/8/2016 (sau khi chấm phúc khảo xong), các tệp: (a) Biên bản sửa lỗi kỹ thuật các Phiếu TLTN sau phúc khảo; (b) Kết quả chấm thi chính thức của tất cả các bài thi trắc nghiệm được Hội đồng thi ghi vào 02 đĩa CD giống nhau (gọi là đĩa CD3), dán niêm phong, có chữ ký của những cán bộ giám sát; một đĩa giao cho Chủ tịch Hội đồng thi lưu giữ, một đĩa gửi về Cục KTKĐCLGD.

đ) Phúc khảo bài thi tự luận

Tổ chức chấm lại bài thi theo hướng dẫn chấm, đảm bảo đúng nguyên tắc 2 CBChT chấm độc lập trên một bài thi.

e) Niêm phong riêng các bài thi trắc nghiệm, các bài thi tự luận đã phúc khảo kèm theo phách và bàn giao cho đơn vị chủ trì cụm thi lưu trữ.

g) Thực hiện việc cập nhật điểm của thí sinh sau phúc khảo vào hệ thống phần mềm QLT và báo cáo kết quả sau phúc khảo theo quy định tại Điều 30 của Quy chế thi, công bố kết quả sau phúc khảo và gửi Giấy chứng nhận kết quả thi của các thí sinh có thay đổi điểm sau phúc khảo cho các sở GDĐT có thí sinh xin phúc khảo.

h) Lập hồ sơ phúc khảo, bao gồm: Quyết định thành lập Ban Phúc khảo, các biên bản của Ban Phúc khảo, các biên bản đối thoại giữa các cặp chấm thi (nếu có), danh sách thí sinh được thay đổi điểm bài thi.

4. Chấm thi và phúc khảo bài thi các môn Ngoại ngữ

Thực hiện theo đúng quy định tại Chương VI của Quy chế thi.

- Đối với phần trắc nghiệm: theo quy định chấm bài thi trắc nghiệm.

- Đối với phần viết: theo quy định chấm bài thi tự luận. Lưu ý:

+ Xử lý kết quả chấm độc lập: dựa trên tỷ lệ điểm của phần viết so với điểm toàn bài, theo thang điểm 10 để xác định các mức điểm tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 25 của Quy chế thi.

+ Xử lý điểm phúc khảo: Khi điểm chấm lại chênh lệch so với điểm chấm lần trước từ 10% điểm phần viết trở lên thì điểm phúc khảo là điểm mới của phần viết./.

Phụ lục 6

XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT

(Kèm theo Công văn số 1078/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 18/3/2016
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Thực hiện đúng quy định tại Chương VIII của Quy chế thi.

Lưu ý:

- Thí sinh là người học trong các trung tâm GDTX không thuộc diện xếp loại hạnh kiểm và người học theo hình thức tự học có hướng dẫn nếu được xét đặc cách theo quy định tại Điều 34 của Quy chế thi thì không phải có điều kiện về xếp loại hạnh kiểm;

- Việc bảo lưu điểm thi quy định tại Điều 35 của Quy chế thi áp dụng với thí sinh đã dự thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT trong kỳ thi năm 2015;

- Đối với các thí sinh đã hoàn thành chương trình GDTX cấp THPT từ năm 2006 trở về trước, chỉ dùng điểm thi của 4 môn thi để tính điểm xét tốt nghiệp THPT;

- Nếu thí sinh có nhiều Giấy chứng nhận nghề theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Quy chế thi thì chỉ được cộng điểm khuyến khích đối với 1 Giấy chứng nhận có kết quả xếp loại cao nhất;

- Chứng chỉ Ngoại ngữ, Tin học (bao gồm cả chứng chỉ kỹ thuật viên tin học) quy định tại khoản 2 Điều 36 của Quy chế thi là chứng chỉ được cấp theo quy định của Bộ GDĐT. Điểm khuyến khích này được bảo lưu trong toàn cấp học và được cộng vào điểm bài thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT cho thí sinh;

- Thí sinh đoạt giải ba cấp tỉnh hoặc Huy chương Đồng trong các kỳ thi thí nghiệm thực hành môn Vật lí, Hoá học, Sinh học; thi văn nghệ; thể dục thể thao; hội thao giáo dục quốc phòng; cuộc thi khoa học kỹ thuật; viết thư quốc tế do ngành Giáo dục phối hợp với các ngành chuyên môn từ cấp tỉnh trở lên tổ chức ở cấp THPT được cộng 1,0 điểm.

- Về các tiêu chuẩn ưu tiên theo vùng miền quy định tại khoản 1 Điều 36 của Quy chế thi:

+ Danh mục các xã, phường, thị trấn thuộc vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo... do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, còn hiệu lực thi hành.

+ Danh mục các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của chương trình 135; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ; thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành của Ủy ban Dân tộc.

- 2.** Giám đốc sở GDĐT chịu trách nhiệm trước Bộ GDĐT về việc duyệt thi tốt nghiệp THPT cho thí sinh thuộc đơn vị mình theo đúng Quy chế thi.
- 3.** Trước khi công bố chính thức danh sách tốt nghiệp THPT, các đơn vị phải gửi dữ liệu báo cáo về Bộ GDĐT./.

Phụ lục 7

CẤU TRÚC CÁC TỆP BÁO CÁO CHẤM THI TRẮC NGHIỆM

(Kèm theo Công văn số 1078/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 18/3/2016
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. Thông tin các đơn vị gửi báo cáo về Cục KTKĐCLGD lưu trong đĩa CD1 (đợt 1, trước ngày 15/7/2016)

Tất cả các tệp đơn vị nộp báo cáo về Cục KTKĐCLGD trong Phụ lục này đều thống nhất dùng Format tệp DBF, font TCVN3 (ABC).

Foxpro for DOS: từ phiên bản 2.0 trở về sau.

VFP từ phiên bản 2.6 trở về sau.

Tệp 1: Kết quả quét bài thi gốc (dạng text, kèm theo số báo danh, chưa kiểm dò, chưa sửa đổi, chưa chấm thi) trước khi xử lí.

Nộp tất cả các tệp text do máy quét xử lý (chưa qua sửa chữa).

(Lưu ý: Gộp chung tất cả các tệp text vào 1 thư mục)

Tên tệp

Các tệp này được đặt tên theo quy ước sau:

<mahoidong>_<madiemthi>_<mamonthi>_<malocham>.TXT

Trong đó:

<mahoidong> Mã Hội đồng thi, theo quy định của Bộ GDĐT.

<madiemthi> Mã Điểm thi, theo quy định của Hội đồng thi (mã điểm thi khai trong phần mềm QLT).

<mamonthi> Mã môn thi, theo quy định của Cục KTKĐCLGD.

<malocham> Theo lô mà Tổ chấm đặt tên (thông thường là 01=Lô 1).

Format tệp text quét bài thi như sau:

STT	Từ cột	Số cột	Thông tin lưu trữ	Ký tự hợp lệ
1	1	42	Thông tin do phần mềm quét quy định	Không quy định
2	43	10	Số báo danh	0 đến 9
3	53	6	Mã đề thi	0 đến 9
4	59	50	Phần trả lời	A, B, C, D, Dấu trừ (-), Dấu sao (*)
5		2	Ký tự xuống hàng (0D0A)	

II. Thông tin các đơn vị gửi báo cáo về Cục KTKĐCLGD lưu trong đĩa CD2 (đợt 2, trước ngày 20/7/2016)

Tất cả các tệp đơn vị nộp báo cáo về Cục KTKĐCLGD trong Phụ lục này đều thống nhất dùng Format tệp DBF, font TCVN3 (ABC).

Foxpro for DOS: từ phiên bản 2.0 trở về sau.

VFP từ phiên bản 2.6 trở về sau.

Tệp 1: Kết quả quét bài thi gốc (dạng text, kèm theo số báo danh, chưa kiểm dò, chưa sửa đổi, chưa chấm thi) trước khi xử lí.

Nội tất cả các tệp text do máy quét xử lý (chưa qua sửa chữa).

(Lưu ý: Gộp chung tất cả các tệp text vào 1 thư mục)

Tên tệp

Các tệp này được đặt tên theo quy ước sau:

<mahoidong>_<madiemthi>_<mamonthi>_<malocham>.TXT

Trong đó:

<mahoidong> Mã Hội đồng thi, theo quy định của Bộ GDĐT.

<madiemthi> Mã Điểm thi, theo quy định của Hội đồng thi (mã điểm thi khai trong phần mềm QLT).

<mamonthi> Mã môn thi, theo quy định của Cục KTKĐCLGD.

<malocham> Theo lô mà Tổ chấm đặt tên (thông thường là 01=Lô 1).

Format tệp text quét bài thi như sau:

STT	Từ cột	Số cột	Thông tin lưu trữ	Ký tự hợp lệ
1	1	42	Thông tin do phần mềm quét quy định	Không quy định
2	43	10	Số báo danh	0 đến 9
3	53	6	Mã đề thi	0 đến 9
4	59	50	Phần trả lời	A, B, C, D, Dấu trừ (-), Dấu sao (*)
5		2	Ký tự xuống hàng (0D0A)	

Tệp 2: Biên bản sửa lỗi kỹ thuật của phiếu trả lời trắc nghiệm.

Tên tệp **<mahoidong>_BBSC.DBF**

<mahoidong> là mã Hội đồng thi, theo quy định của Bộ GDĐT

(Chứa dữ liệu của tất cả các môn thi có trong kỳ thi)

Field_name	Diễn giải	Type	Len
HOIDONG	Mã Hội đồng thi	C	3
DIEMTHI	Mã Điểm thi	C	3
MAMON	Mã môn thi	C	8
MALOCHAM	Mã lô chấm thi	C	3
MAUTIN	Mẫu tin	N	6
SUAMAUTIN	Hình thức sửa bài làm	N	2
SBDC	Số báo danh (nếu có sửa)	C	8
MADE	Mã đề (nếu có sửa)	C	3
TRALOI	Bài làm (nếu có sửa)	C	100

Ý nghĩa của các field:

HOIDONG Mã Hội đồng thi, theo quy định của Bộ GDĐT.

DIEMTHI Mã Điểm thi, theo quy định của Hội đồng thi (mã điểm thi khai trong phần mềm QLT).

MAMON Mã môn thi, theo quy định của Cục KTKĐCLGD.

MALOCHAM Mã lô chấm của 1 môn trong 1 Hội đồng thi (do thư ký quy định).

MAUTIN Số mẫu tin trong tệp text ban đầu.

Ghi 0 nếu là mẫu tin thêm mới hoàn toàn.

SUAMAUTIN Hình thức sửa đổi

-1: Huỷ mẫu tin này.

0: Sửa dữ liệu mẫu tin này.

1: Mẫu tin thêm mới so với tệp text.

SBDC Số báo danh (nếu có sửa hoặc thêm mới) (dạng chuỗi).

Với kỳ thi ĐH, CĐ chỉ lưu phần số, không lưu phần mã đơn vị.

MADE Mã đề (nếu có sửa hoặc thêm mới), là mã đề trên bài làm của thí sinh.

TRALOI Phần trả lời (nếu có sửa hoặc thêm mới): Mỗi ký tự là câu trả lời tương ứng của bài làm thí sinh.

- Ký tự thứ 1 dành cho câu hỏi số 1, ký tự thứ 2 dành cho câu hỏi số 2 ...

- Các câu trả lời hợp lệ thì ghi ký tự trả lời là A hoặc B, C, D (chữ in).

- Câu không trả lời thì ghi ký tự: - (dấu trừ).

- Câu thí sinh trả lời từ 2 chọn lựa trở lên thì ghi ký tự: * (dấu sao).

(Nếu số câu hỏi nhỏ hơn 100 để trống phần thừa ở phía sau của field hoặc có thể giảm bớt chiều dài của field cho thích hợp).

Tệp 3: Kết quả bài thi chính thức đã chấm thi

Tên tệp **<mahoidong>_KQCT.DBF.**

<mahoidong> là mã Hội đồng thi, theo quy định của Bộ GDĐT.

(Gộp chung tất cả các môn thi vào một tệp)

Field_name	Diễn giải	Type	Len
HOIDONG	Mã Hội đồng thi	C	3
MAMON	Mã môn thi	C	8
SBDC	Số báo danh	C	6
DIEMTHI	Mã Điểm thi	C	3
MALOCHAM	Mã lô chấm	C	3
MADE	Mã đề	C	3
TRALOI	Bài làm	C	100
DIEM	Điểm thang 10	C	5

Ý nghĩa của các field:

HOIDONG Mã Hội đồng thi, theo quy định của Bộ GDĐT.

MAMON Mã môn thi, theo quy định của Cục KTKĐCLGD.

SBDC Số báo danh (dạng chuỗi).

Với kỳ thi ĐH, CD chỉ lưu phần số, không lưu phần mã đơn vị.

DIEMTHI Mã Điểm thi, theo quy định của Hội đồng thi (mã điểm thi khai trong phần mềm QLT).

MALOCHAM Theo lô mà đơn vị đặt tên (thông thường là 01=Lô 1).

MADE Mã đề, là mã đề trên bài làm của thí sinh.

TRALOI Phần trả lời: Mỗi ký tự là câu trả lời tương ứng của bài làm thí sinh.

- Ký tự thứ 1 dành cho câu hỏi số 1, ký tự thứ 2 dành cho câu hỏi số 2 ...

- Các câu trả lời hợp lệ thì ghi ký tự trả lời là A hoặc B, C, D (chữ in).

- Câu không trả lời thì ghi ký tự: - (dấu trừ).

- Câu thí sinh trả lời từ 2 chọn lựa trở lên thì ghi ký tự: * (dấu sao).

(Nếu số câu hỏi nhỏ hơn 100 để trống phần thừa ở phía sau của field hoặc có thể giảm bớt chiều dài của field cho thích hợp).

DIEM Là điểm thi theo thang điểm 10, làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm ghi vào trường (field) này là dạng chuỗi ký tự số, dấu phân tách thập phân là dấu "."

III. Thông tin các đơn vị gửi báo cáo về Cục KTKĐCLGD lưu trong đĩa CD3 (đợt 3, sau khi chấm phúc khảo, trước ngày 08/8/2016)

Tất cả các tệp đơn vị nộp báo cáo về Cục KTKĐCLGD trong phụ lục này đều thống nhất dùng Format tệp DBF, font TCVN3 (ABC) (phù hợp với chương trình tuyển sinh và chương trình quản lý thi).

Foxpro for DOS: từ phiên bản 2.0 trở về sau.

VFP từ phiên bản 2.6 trở về sau.

Tệp 1: Biên bản sửa lỗi kỹ thuật của Phiếu trả lời trắc nghiệm (sau khi chấm phúc khảo).

Tên tệp <maheidong>_BBSC.DBF

<maheidong> là mã Hội đồng thi, theo quy định của Bộ GDĐT

(Chứa dữ liệu của tất cả các môn thi, tất cả các lỗi có trong kỳ thi)

Field_name	Diễn giải	Type	Len
HOIDONG	Mã Hội đồng thi	C	3
DIEMTHI	Mã Điểm thi	C	3
MAMON	Mã môn thi	C	8
MALOCHAM	Mã lô chấm thi	C	3
MAUTIN	Mẫu tin	N	6
SUAMAUTIN	Hình thức sửa bài làm	N	2
SBDC	Số báo danh (nếu có sửa)	C	8
MADE	Mã đề (nếu có sửa)	C	3
TRALOI	Bài làm (nếu có sửa)	C	100

Ý nghĩa của các field:

HOIDONG Mã Hội đồng thi, theo quy định của Bộ GDĐT.

DIEMTHI Mã Điểm thi, theo quy định của Hội đồng thi (mã Điểm thi khai trong phần mềm QLT).

MAMON Mã môn thi, theo quy định của Cục KTKĐCLGD.

MALOCHAM Mã lô chấm của 1 môn trong 1 Hội đồng thi (do thư ký quy định).

MAUTIN Số mẫu tin trong tệp text ban đầu.

Ghi 0 nếu là mẫu tin thêm mới hoàn toàn.

SUAMAUTIN Hình thức sửa đổi

-1: Huỷ mẫu tin này.

0: Sửa dữ liệu mẫu tin này.

1: Mẫu tin thêm mới so với tệp text.

SBDC Số báo danh (nếu có sửa hoặc thêm mới) (dạng chuỗi).

Với kỳ thi ĐH, CĐ chỉ lưu phần số, không lưu phần mã đơn vị.

MADE Mã đề (nếu có sửa hoặc thêm mới), là mã đề trên bài làm của thí sinh.

TRALOI Phần trả lời (nếu có sửa hoặc thêm mới): Mỗi ký tự là câu trả lời tương ứng của bài làm thí sinh.

- Ký tự thứ 1 dành cho câu hỏi số 1, ký tự thứ 2 dành cho câu hỏi số 2 ...

- Các câu trả lời hợp lệ thì ghi ký tự trả lời là A hoặc B, C, D (chữ in).

- Câu không trả lời thì ghi ký tự: - (dấu trừ).

- Câu thí sinh trả lời từ 2 chọn lựa trở lên thì ghi ký tự: * (dấu sao).

(Nếu số câu hỏi nhỏ hơn 100 để trống phần thừa ở phía sau của field hoặc có thể giảm bớt chiều dài của field cho thích hợp).

Tệp 2: Kết quả bài thi chính thức đã chấm thi sau phúc khảo (**tất cả các thí sinh, kể cả của thí sinh không phúc khảo, phúc khảo (có thay đổi điểm và không thay đổi điểm).**)

Tên tệp <mahoidong>_KQCTSPK.DBF.

<mahoidong> là mã các Hội đồng thi, theo quy định của Bộ GDĐT.

(Gộp chung tất cả các môn thi vào một tệp)

Field_name	Diễn giải	Type	Len
HOIDONG	Mã Hội đồng	C	3
DIEMTHI	Mã Điểm thi	C	3
MAMON	Mã môn thi	C	8
SBDC	Số báo danh	C	6
MALOCHAM	Mã lô chấm	C	3
MADE	Mã đề	C	3
TRALOI	Bài làm	C	100
DIEM	Điểm thang 10	C	5

Ý nghĩa của các field:

HOIDONG Mã Hội đồng thi, theo quy định của Bộ GDĐT.

DIEMTHI Mã Điểm thi, theo quy định của Hội đồng thi (mã Điểm thi khai trong phần mềm QLT).

MAMON Mã môn thi, theo quy định của Cục KTKĐCLGD.

SBDC Số báo danh (dạng chuỗi).

Với kỳ thi ĐH, CĐ chỉ lưu phần số, không lưu phần mã đơn vị.

MALOCHAM Theo lô mà đơn vị đặt tên (thông thường là 01=Lô 1).

MADE Mã đề, là mã đề trên bài làm của thí sinh.

TRALOI Phần trả lời: Mỗi ký tự là câu trả lời tương ứng của bài làm thí sinh.

- Ký tự thứ 1 dành cho câu hỏi số 1, ký tự thứ 2 dành cho câu hỏi số 2 ...

- Các câu trả lời hợp lệ thì ghi ký tự trả lời là A hoặc B, C, D (chữ in).

- Câu không trả lời thì ghi ký tự: - (dấu trừ).

- Câu thí sinh trả lời từ 2 chọn lựa trở lên thì ghi ký tự: * (dấu sao).

(Nếu số câu hỏi nhỏ hơn 100 để trống phần thừa ở phía sau của field hoặc có thể giảm bớt chiều dài của field cho thích hợp).

DIEM Là điểm thi theo thang điểm 10, làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm ghi vào trường (field) này là dạng chuỗi ký tự số, dấu phân tách thập phân là dấu "."./.

Phụ lục 8

MÃ SỐ CỤM THI (HỘI ĐỒNG THI)

(Kèm theo Công văn số 1078/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 18/3/2016
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. MÃ CÁC CỤM THI ĐẠI HỌC

Thứ tự	Mã cụm thi	Tên cụm thi (Tên Hội đồng thi)
1	BKA	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
2	SPH	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
3	TLA	Trường Đại học Thủy lợi * Cơ sở 1 ở phía Bắc
4	KQH	Học viện Kỹ thuật Quân sự * Cơ sở 1 ở phía Bắc (Quân đội)
5	LNH	Trường Đại học Lâm nghiệp
6	QSB	Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
7	QST	Trường Đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
8	QSX	Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
9	SPS	Trường Đại học Sư phạm Tp.HCM
10	HHH	Trường Đại học Hàng Hải
11	DTS	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên
12	DTK	Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp - Đại học Thái Nguyên
13	DTN	Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên
14	NHH	Học viện Ngân hàng
15	LPH	Trường Đại học Luật Hà Nội
16	TQU	Trường Đại học Tân Trào
17	XDA	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội
18	DTZ	Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên
19	TND	Đại học Thái Nguyên
20	HTC	Học viện Tài chính
21	TTB	Trường Đại học Tây Bắc
22	THV	Trường Đại học Hùng Vương
23	SP2	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
24	NTH	Trường Đại học Ngoại thương * Cơ sở 1 ở phía Bắc
25	KHA	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
26	GHA	Trường Đại học Giao thông Vận tải
27	HVN	Học viện Nông Nghiệp Việt Nam

Thứ tự	Mã cụm thi	Tên cụm thi (Tên Hội đồng thi)
28	SKH	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
29	THP	Trường Đại học Hải Phòng
30	TMA	Trường Đại học Thương mại
31	DCN	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
32	YTB	Y Dược Thái Bình
33	MDA	Trường Đại học Mở Địa chất
34	HDT	Trường Đại học Hồng Đức
35	TDV	Trường Đại học Vinh
36	DHS	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế
37	DHT	Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế
38	DHK	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế
39	DHU	Đại học Huế
40	DND	Đại học Đà Nẵng
41	DDK	Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng
42	DDS	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng
43	DQN	Trường Đại học Quy Nhơn
44	XDT	Trường Đại học Xây dựng Miền Trung
45	NLS	Trường Đại học Nông Lâm Tp.HCM
46	DDF	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
47	TTN	Trường Đại học Tây Nguyên
48	DMS	Trường Đại học Tài chính - Marketing
49	TSN	Trường Đại học Nha Trang * Cơ sở 1 ở Nha Trang
50	GTS	Trường Đại học Giao thông Vận tải Tp.HCM
51	SPK	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM
52	TDL	Trường Đại học Đà Lạt
53	KSA	Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM
54	QSK	Trường Đại học Kinh tế - Luật - ĐHQG Tp.Hồ chí Minh
55	DCT	Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm Tp.HCM
56	HUI	Trường Đại học Công nghiệp Tp. HCM
57	SGD	Trường Đại học Sài Gòn
58	SPD	Trường Đại học Đồng Tháp
59	TAG	Trường Đại học An Giang
60	DTT	Trường Đại học Tôn Đức Thắng
61	TTG	Trường Đại học Tiền Giang

Thứ tự	Mã cụm thi	Tên cụm thi (Tên Hội đồng thi)
62	TCT	Trường Đại học Cần Thơ
63	HAG	Trường Đại học Cần Thơ-Hậu Giang
64	LPS	Trường Đại học Luật Tp.HCM
65	VLU	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long
66	DVT	Trường Đại học Trà Vinh
67	NHS	Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM
68	BAL	Trường Đại học Cần Thơ - Bạc Liêu
69	TKG	Trường Đại học Kiên Giang
70	YCT	Trường Đại học Y dược Cần Thơ

II. MÃ CÁC CỤM THI TỐT NGHIỆP DO SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CHỦ TRÌ

Mã sở	Tên sở	Mã cụm (Hội đồng) thi tốt nghiệp	Tên Hội đồng thi tốt nghiệp
01	Sở GDĐT Hà Nội	001	Sở GDĐT Hà Nội
02	Sở GDĐT Tp. Hồ Chí Minh	-	-
03	Sở GDĐT Hải Phòng	-	-
04	Sở GDĐT Đà Nẵng	-	-
05	Sở GDĐT Hà Giang	005	Sở GDĐT Hà Giang
06	Sở GDĐT Cao Bằng	006	Sở GDĐT Cao Bằng
07	Sở GDĐT Lai Châu	007	Sở GDĐT Lai Châu
08	Sở GDĐT Lào Cai	008	Sở GDĐT Lào Cai
09	Sở GDĐT Tuyên Quang	009	Sở GDĐT Tuyên Quang
10	Sở GDĐT Lạng Sơn	010	Sở GDĐT Lạng Sơn
11	Sở GDĐT Bắc Kạn	011	Sở GDĐT Bắc Kạn
12	Sở GDĐT Thái Nguyên	012	Sở GDĐT Thái Nguyên
13	Sở GDĐT Yên Bái	013	Sở GDĐT Yên Bái
14	Sở GDĐT Sơn La	014	Sở GDĐT Sơn La
15	Sở GDĐT Phú Thọ	015	Sở GDĐT Phú Thọ
16	Sở GDĐT Vĩnh Phúc	016	Sở GDĐT Vĩnh Phúc
17	Sở GDĐT Quảng Ninh	017	Sở GDĐT Quảng Ninh

Mã sở	Tên sở	Mã cụm (Hội đồng) thi tốt nghiệp	Tên Hội đồng thi tốt nghiệp
18	Sở GDĐT Bắc Giang	018	Sở GDĐT Bắc Giang
19	Sở GDĐT Bắc Ninh	019	Sở GDĐT Bắc Ninh
21	Sở GDĐT Hải Dương	021	Sở GDĐT Hải Dương
22	Sở GDĐT Hưng Yên	022	Sở GDĐT Hưng Yên
23	Sở GDĐT Hoà Bình	023	Sở GDĐT Hoà Bình
24	Sở GDĐT Hà Nam	024	Sở GDĐT Hà Nam
25	Sở GDĐT Nam Định	025	Sở GDĐT Nam Định
26	Sở GDĐT Thái Bình	026	Sở GDĐT Thái Bình
27	Sở GDĐT Ninh Bình	027	Sở GDĐT Ninh Bình
28	Sở GDĐT Thanh Hoá	028	Sở GDĐT Thanh Hoá
29	Sở GDĐT Nghệ An	029	Sở GDĐT Nghệ An
30	Sở GDĐT Hà Tĩnh	-	-
31	Sở GDĐT Quảng Bình	031	Sở GDĐT Quảng Bình
32	Sở GDĐT Quảng Trị	032	Sở GDĐT Quảng Trị
33	Sở GDĐT Thừa Thiên -Huế	033	Sở GDĐT Thừa Thiên -Huế
34	Sở GDĐT Quảng Nam	034	Sở GDĐT Quảng Nam
35	Sở GDĐT Quảng Ngãi	035	Sở GDĐT Quảng Ngãi
36	Sở GDĐT Kon Tum	036	Sở GDĐT Kon Tum
37	Sở GDĐT Bình Định	037	Sở GDĐT Bình Định
38	Sở GDĐT Gia Lai	038	Sở GDĐT Gia Lai
39	Sở GDĐT Phú Yên	-	-
40	Sở GDĐT Đắk Lắk	040	Sở GDĐT Đắk Lắk
41	Sở GDĐT Khánh Hoà	041	Sở GDĐT Khánh Hoà
42	Sở GDĐT Lâm Đồng	042	Sở GDĐT Lâm Đồng
43	Sở GDĐT Bình Phước	-	-
44	Sở GDĐT Bình Dương	-	-
45	Sở GDĐT Ninh Thuận	045	Sở GDĐT Ninh Thuận
46	Sở GDĐT Tây Ninh	-	-
47	Sở GDĐT Bình Thuận	-	-

Mã sở	Tên sở	Mã cụm (Hội đồng) thi tốt nghiệp	Tên Hội đồng thi tốt nghiệp
48	Sở GDĐT Đồng Nai	048	Sở GDĐT Đồng Nai
49	Sở GDĐT Long An	-	-
50	Sở GDĐT Đồng Tháp	050	Sở GDĐT Đồng Tháp
51	Sở GDĐT An Giang	-	-
52	Sở GDĐT Bà Rịa-Vũng Tàu	-	-
53	Sở GDĐT Tiền Giang	-	-
54	Sở GDĐT Kiên Giang	054	Sở GDĐT Kiên Giang
55	Sở GDĐT Cần Thơ	055	Sở GDĐT Cần Thơ
56	Sở GDĐT Bến Tre	056	Sở GDĐT Bến Tre
57	Sở GDĐT Vĩnh Long	057	Sở GDĐT Vĩnh Long
58	Sở GDĐT Trà Vinh	058	Sở GDĐT Trà Vinh
59	Sở GDĐT Sóc Trăng	059	Sở GDĐT Sóc Trăng
60	Sở GDĐT Bạc Liêu	060	Sở GDĐT Bạc Liêu
61	Sở GDĐT Cà Mau	-	-
62	Sở GDĐT Điện Biên	062	Sở GDĐT Điện Biên
63	Sở GDĐT Đắk Nông	063	Sở GDĐT Đắk Nông
64	Sở GDĐT Hậu Giang	064	Sở GDĐT Hậu Giang
65	Cục Nhà trường - Bộ Quốc phòng	065	Cục Nhà trường - Bộ Quốc phòng

NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

- Trước khi khai phiếu đăng ký dự thi (ĐKDT), thí sinh phải đọc kỹ các mục và hướng dẫn chi tiết các mục ở mặt sau Phiếu số 2, điều nào chưa rõ thí sinh phải hỏi cán bộ tiếp nhận ĐKDT để được hướng dẫn đầy đủ.

- Thí sinh phải ghi đầy đủ các mục ở mặt trước túi đựng Phiếu ĐKDT, Phiếu số 1 và Phiếu số 2 rồi nộp cho nơi tiếp nhận đăng ký dự thi kèm theo bản sao chụp (photocopy) 2 mặt Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân trên 1 mặt của tờ giấy A4 và 2 ảnh cỡ 4x6 kiểu chân dung, mới chụp trong vòng 6 tháng (có ghi rõ họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, tỉnh, huyện và mã số đơn vị ĐKDT vào mặt sau tấm ảnh, 2 ảnh này đựng trong một phong bì nhỏ). Ngoài ra phải dán thêm 1 ảnh vào vị trí đã xác định ở mặt trước túi đựng phiếu đăng ký dự thi. Trường THPT nơi thí sinh đang học hoặc Công an xã phường nơi thí sinh tự do đang cư trú tại địa phương ký tên và đóng một dấu có phần giáp lai lên ảnh (chỉ để xác nhận nhân thân thí sinh). Thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin khai trong phiếu đăng ký dự thi.

- Nơi tiếp nhận ĐKDT giữ lại túi đựng Phiếu ĐKDT, Phiếu số 1, bản sao chụp (photocopy) Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân và 2 ảnh, trả lại Phiếu số 2 cho thí sinh sau khi đã ký và đóng dấu xác nhận. Thí sinh lưu giữ Phiếu số 2 này để nhận Giấy báo thi, Giấy chứng nhận kết quả thi. Trong trường hợp có những sai sót thông tin đăng ký dự thi hoặc bị thất lạc Giấy báo thi thí sinh đem phiếu này trực tiếp tới Hội đồng thi tại Cụm thi đã đăng ký vào buổi tập trung phổ biến quy chế để đề nghị sửa chữa sai sót và làm thủ tục dự thi.

SỐ GDĐT.....MÃ SỐ:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phiếu số 1
(Lưu tại nơi nhận ĐKDT)

Số phiếu:

**PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI
KỶ THI THPT QUỐC GIA**

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu) Giới (Nữ ghi 1, Nam ghi 0)
2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh (Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở đầu) Ngày Tháng Năm
3. a) Nơi sinh (tỉnh hoặc thành phố): b) Dân tộc (Ghi bằng chữ):
4. Số Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân (Ghi mỗi chữ số vào một ô)
5. Hộ khẩu thường trú: Ghi rõ tên tỉnh (thành phố), huyện (quận), xã (phường) vào dòng trống sau:
Mã tỉnh (Tp) Mã huyện (quận) Mã xã (phường)
- Hộ khẩu thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1: Hộ khẩu thường trú trên 18 tháng tại xã đặc biệt khó khăn:
6. Nơi học THPT hoặc tương đương (Ghi tên trường và nơi trường đóng: huyện (quận), tỉnh (thành phố) và ghi mã tỉnh, mã trường):
Năm lớp 10
Năm lớp 11
Năm lớp 12
- Mã Tỉnh Mã Trường
7. Điện thoại Email:
8. Địa chỉ liên hệ

B. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THI

9. Đăng ký dự thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT Đăng ký dự thi để xét tuyển vào ĐH, CĐ
10. Dự thi tại cụm: Tên cụm: Mã cụm
11. Nơi ĐKDT: Mã đơn vị ĐKDT
12. Đăng ký thi các môn (Thí sinh đăng ký dự thi môn nào thì đánh dấu "X" vào ô môn thi tương ứng, riêng đối với môn Ngoại ngữ thí sinh điền vào ô trống mã tương ứng với ngôn ngữ lựa chọn, cụ thể như sau: N1 - Tiếng Anh; N2 - Tiếng Nga; N3 - Tiếng Pháp; N4 - Tiếng Trung Quốc; N5 - Tiếng Đức; N6 - Tiếng Nhật).
Toán Ngữ văn Ngoại ngữ Vật lí Hóa học Sinh học Lịch sử Địa lí

C. THÔNG TIN ĐỂ XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT (Thí sinh dự thi chỉ để lấy kết quả xét tuyển vào ĐH, CĐ thì bỏ qua phần này)

13. Đăng ký miễn thi ngoại ngữ: (Thí sinh ghi loại chứng chỉ ngoại ngữ đủ điều kiện theo quy định hoặc ghi rõ là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ để được miễn thi)
14. Đăng ký môn xin bảo lưu (Thí sinh ghi rõ điểm môn xin được bảo lưu vào ô tương ứng):
Toán Ngữ văn Lịch sử Địa lí
Vật lí Hóa học Sinh học Ngoại ngữ
15. Xác định môn dùng để xét công nhận tốt nghiệp: (Thí sinh đánh dấu "X" vào bốn ô tương ứng với môn xin dùng để xét công nhận tốt nghiệp)
Toán Ngữ văn Ngoại ngữ Vật lí Hóa học Sinh học Lịch sử Địa lí

D. THÔNG TIN DÙNG ĐỂ XÉT CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

- (Thí sinh dự thi chỉ để xét công nhận tốt nghiệp THPT không cần khai phần này)
16. Đối tượng ưu tiên tuyển sinh: Thuộc đối tượng nào khoanh tròn vào đối tượng đó 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07
sau đó ghi ký hiệu vào 2 ô bên cạnh, nếu không thuộc diện ưu tiên thì để trống.
17. Khu vực tuyển sinh: Thuộc khu vực nào khoanh tròn vào ký hiệu của khu vực đó: KV1, KV2-NT, KV2, KV3
Sau đó ghi mã khu vực (1 - KV1, 2NT - KV2-NT, 2 - KV2, 3 - KV3) vào ô trống.
18. Năm tốt nghiệp THPT hoặc tương đương: (Ghi đủ 4 số của năm tốt nghiệp vào ô)
19. Đối với thí sinh dự thi để xét liên thông lên ĐH, CĐ: Đã tốt nghiệp TC Đã tốt nghiệp CĐ

D. CAM ĐOAN VÀ XÁC NHẬN

Tôi xin cam đoan những lời khai trong Phiếu ĐKDT này là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin chịu xử lý theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ngày tháng năm 20....

Chữ ký của thí sinh

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI (ĐKDT) KỲ THI THPT QUỐC GIA

Mục SỞ GD&ĐT..... MÃ SỐ: Thí sinh đăng ký tại đơn vị đăng ký dự thi thuộc sở nào thì ghi tên sở đó vào vị trí trống, sau đó điền 2 chữ số biểu thị mã sở vào 2 ô trống tiếp theo, mã sở GD&ĐT do Bộ GD&ĐT quy định.

Mục Số phiếu: Nơi tiếp nhận đăng ký dự thi ghi, thí sinh không ghi mục này.

Mục 1, 2: Ghi theo hướng dẫn trên phiếu ĐKDT.

Mục 3: a) Nơi sinh của thí sinh chỉ cần ghi rõ tên tỉnh hoặc thành phố, nếu sinh ở nước ngoài thí sinh chỉ cần ghi rõ tên quốc gia (theo tiếng Việt Nam). **b) Dân tộc** ghi đúng theo giấy khai sinh.

Mục 4: Đối với Chứng minh nhân dân mẫu cũ, ghi 9 chữ số vào 9 ô cuối bên phải, ba ô đầu để trống; đối với Chứng minh nhân dân mẫu mới hoặc Thẻ căn cước công dân, ghi đủ 12 chữ số vào các ô tương ứng.

Mục 5: Mã tỉnh (thành phố), mã huyện (quận) và mã xã (phường) chỉ đối với các xã thuộc Khu vực 1 sẽ do Bộ GD&ĐT quy định. Thí sinh cần tra cứu tại nơi đăng ký dự thi để ghi đúng mã tỉnh (thành phố), mã huyện (quận), mã xã (phường) nơi thí sinh có hộ khẩu thường trú hiện tại vào các ô tương ứng ở bên phải. Thí sinh không có hộ khẩu thường trú tại xã Khu vực 1 thì bỏ trống ô mã xã. Sau khi điền đủ các mã đơn vị hành chính, thí sinh ghi rõ tên tỉnh (thành phố), huyện (quận), xã (phường) vào dòng trống. Đối với thí sinh thuộc diện ưu tiên đối tượng hoặc khu vực có liên quan đến hộ khẩu thường trú, đề nghị phải khẳng định thời gian có hộ khẩu thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1 hoặc trên 18 tháng ở xã đặc biệt khó khăn trong thời gian học THPT bằng cách đánh dấu vào ô tương ứng.

Mục 6: Ghi tên trường và địa chỉ đến huyện (quận), tỉnh (thành phố) của trường vào dòng kẻ chấm. Ghi mã tỉnh nơi trường đóng vào 2 ô đầu, ghi mã trường vào 3 ô tiếp theo (mã trường ghi theo quy định của Sở GD&ĐT, nếu mã trường có 1 chữ số thì 2 ô đầu tiên ghi số 0, nếu mã trường có 2 chữ số thì ô đầu tiên ghi số 0). Đối với thí sinh là công an, quân nhân được cử tham gia dự thi để xét tuyển ĐH, CĐ thì ghi mã tỉnh tương ứng với tỉnh nơi đóng quân và mã trường THPT là 900. Đối với thí sinh có thời gian học ở nước ngoài thì những năm học ở nước ngoài ghi mã tỉnh tương ứng với tỉnh theo hộ khẩu thường trú tại Việt Nam và mã trường THPT là 800.

Mục 7: Ghi rõ điện thoại, email (nếu có). Đối với thí sinh có yêu cầu đăng ký xét tuyển trực tuyến, cần đăng ký số điện thoại di động cá nhân để được cấp mật khẩu sử dụng một lần (OTP) qua tin nhắn đảm bảo cho sự bảo mật khi đăng ký xét tuyển trực tuyến.

Mục 8: Thí sinh phải ghi rõ họ tên người liên hệ, địa chỉ chi tiết: xóm (số nhà), thôn (đường phố, ngõ ngách), xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố).

Mục 9: Thí sinh đăng ký dự thi với mục đích chỉ lấy kết quả để xét tốt nghiệp THPT, chỉ lấy kết quả xét tuyển vào đại học, cao đẳng hoặc cả hai mục đích. Thí sinh đăng ký dự thi với mục đích nào thì đánh dấu “X” vào ô tương ứng; nếu thí sinh dự thi với cả hai mục đích thì đánh dấu vào cả hai ô.

Mục 10: Thí sinh đăng ký dự thi tại cụm thi nào thì ghi tên cụm thi và mã cụm thi do Bộ GD&ĐT quy định vào vị trí tương ứng. Tùy theo mục đích thi nêu ở Mục 9 thí sinh cần tham khảo hướng dẫn của nơi nhận đăng ký dự thi để xác định cụm thi phù hợp.

Mục 11: Học sinh đang học lớp 12 THPT tại trường nào thì nộp ĐKDT tại trường đó. Các đối tượng khác nộp ĐKDT tại các địa điểm do Sở GD&ĐT quy định. Mã đơn vị ĐKDT ghi theo hướng dẫn của nơi nhận ĐKDT.

Mục 12: Tất cả các thí sinh đăng ký dự thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học, cao đẳng đều phải đăng ký môn thi ở mục này, thí sinh đăng ký dự thi môn nào thì đánh dấu “X” vào ô môn thi tương ứng, riêng đối với môn Ngoại ngữ thí sinh điền mã số tương ứng với ngôn ngữ cụ thể như sau: **N1** – Tiếng Anh; **N2** – Tiếng Nga; **N3** – Tiếng Pháp; **N4** – Tiếng Trung Quốc; **N5** – Tiếng Đức; **N6** – Tiếng Nhật.

Mục 13: Đối với thí sinh xin miễn thi ngoại ngữ, cần ghi rõ loại chứng chỉ đủ điều kiện miễn thi hoặc ghi rõ là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Mục 14: Thí sinh đã dự thi THPT những năm trước, nếu có những môn thi đủ điều kiện bảo lưu theo quy định, thí sinh muốn bảo lưu môn nào thì ghi điểm môn đó vào ô tương ứng.

Mục 15: Thí sinh xác định 4 môn dùng để xét tốt nghiệp THPT (bao gồm các môn bắt buộc và môn tự chọn) bằng cách đánh dấu “X” vào các ô tương ứng. Bốn môn này phải nằm trong số các môn đã đăng ký tại **Mục 12, 13** và **14**.

Mục 16: Thí sinh tự xác định đối tượng ưu tiên, ghi đúng ký hiệu các đối tượng ưu tiên theo quy định của quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy. Nếu khai thiếu trung thực sẽ bị xử lý theo các quy định hiện hành. Thí sinh thuộc diện ưu tiên phải nộp đủ giấy tờ minh chứng hợp pháp cho trường khi đến nhập học.

Mục 17: Đối với thí sinh dự thi có mục đích xét tuyển ĐH, CĐ cần ghi mã khu vực vào ô trống như sau: Khu vực 1 (KV1) điền chữ số **1**, Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) điền **2NT**, Khu vực 2 (KV2) điền chữ số **2**, Khu vực 3 (KV3) điền chữ số **3**. Trong 3 năm học THPT hoặc tương đương, học ở đâu lâu hơn hưởng ưu tiên khu vực ở đó. Nếu mỗi năm học một trường có mức ưu tiên khu vực khác nhau hoặc nửa thời gian học ở trường này, nửa thời gian học ở trường kia thì tốt nghiệp THPT ở đâu hưởng ưu tiên khu vực tại đó. Đối với thí sinh được ưu tiên theo hộ khẩu thường trú, căn cứ vào quy định của quy chế tuyển sinh và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT để ghi cho đúng khu vực ưu tiên được hưởng. Phần mềm đăng ký dự thi sẽ tự động xác định mức hưởng ưu tiên khu vực theo Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy khi thí sinh khai đầy đủ Mục 5 và Mục 6; nếu thấy khác với thông tin khai trên phiếu ĐKDT, thí sinh cần kiểm tra lại thông tin đã khai tại các mục này.

Mục 18: Ghi theo hướng dẫn trên phiếu ĐKDT.

Mục 19: Đối với thí sinh thi với mục đích lấy kết quả để xét học liên thông lên cao đẳng, đại học cần đánh dấu “X” vào ô đã tốt nghiệp ở bậc học nào tương ứng: Đã tốt nghiệp trung cấp (TC) hoặc Đã tốt nghiệp cao đẳng (CĐ)

Lưu ý:

- Thí sinh phải ghi đầy đủ, rõ ràng, sạch sẽ vào các mục theo yêu cầu và không sửa chữa, tẩy xóa.

- Nếu là số, ghi bằng chữ số Ả Rập (0, 1, 2, 3,...), không ghi bằng chữ số La mã (I, V, X,...).

Phụ lục 10
PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT
(Kèm theo Công văn số 1078/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 18/3/2016
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GDĐT.....MÃ SỐ:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT
(Thí sinh dự thi chỉ để lấy kết quả xét tuyển sinh ĐH, CĐ thì KHÔNG PHẢI khai Phiếu này.
Thí sinh nộp Phiếu này tại nơi thí sinh nộp Phiếu đăng ký dự thi kỳ thi THPT quốc gia)

Số phiếu:

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh *(Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)*

.....Giới *(Nữ ghi 1, Nam ghi 0)*

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô bên trái) Ngày

Tháng Năm

3. Nơi sinh *(Tỉnh hoặc thành phố):*.....

4. Dân tộc *(Ghi bằng chữ):*.....

5. Giấy chứng minh nhân dân số *(Ghi mỗi số vào một ô)*

6. Thí sinh tự do *(Đánh dấu "X" vào ô tương ứng nếu là thí sinh tự do)*

B. THÔNG TIN ĐỀ XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT

7. Điểm trung bình cả năm lớp 12:

8. Xếp loại cuối năm lớp 12: Hạnh kiểm:..... Học lực:.....

9. Hình thức giáo dục phổ thông: *(Đánh dấu "X" vào ô tương ứng)*

THPT

GDTX

Đối với hình thức GDTX, ghi rõ năm hoàn thành chương trình GDTX cấp THPT

10. Đối tượng miễn thi tốt nghiệp: *(Đánh dấu "X" vào ô tương ứng nếu thuộc đối tượng miễn thi tốt nghiệp)*

11. Điểm khuyến khích được cộng thêm:

- Chứng nhận nghề phổ thông, xếp loại :....., điểm cộng:

- Đạt giải trong các kỳ thi (chọn giải cao nhất) do Ngành Giáo dục tổ chức hoặc phối hợp với các ngành chuyên môn khác từ cấp tỉnh trở lên tổ chức ở cấp THPT, gồm: thi học sinh giỏi các môn văn hoá; thi thí nghiệm thực hành (Vật lí, Hoá học, Sinh học); thi văn nghệ; thể dục thể thao; hội thao giáo dục quốc phòng; cuộc thi khoa học kỹ thuật; viết thư quốc tế: giải, điểm cộng:.....

- Chứng chỉ ngoại ngữ trình độ:, điểm cộng: Chứng chỉ tin học trình độ:, điểm cộng:

- Tổng điểm được cộng thêm : (không quá 4 điểm)

12. Diện ưu tiên xét tốt nghiệp: *(Ghi kí hiệu theo diện hướng dẫn)*.....

C. HỒ SƠ KÈM THEO

- | | | | | |
|---|----|--------------------------|-------|--------------------------|
| 1. Học bạ:..... | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 2. Giấy khai sinh (bản sao):..... | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 3. Bằng tốt nghiệp THCS hoặc trung cấp (bản sao): | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 4. Chứng nhận miễn thi tốt nghiệp:..... | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 5. Chứng chỉ miễn thi ngoại ngữ:..... | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 6. Giấy chứng nhận nghề:..... | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 7. Giấy chứng nhận đoạt giải trong các kỳ thi:... | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 8. Chứng chỉ ngoại ngữ (GDTX): | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 9. Chứng chỉ tin học (GDTX):..... | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 10. Giấy xác nhận điểm bảo lưu:..... | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 11. Giấy tờ khác (nếu có):..... | | | | |

D. CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan những lời khai trong Phiếu đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT này là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu xử lý theo các quy định hiện hành.

Ghi chú: Sau ngày thi, mọi yêu cầu sửa đổi bổ sung nội dung lời khai sẽ không được chấp nhận.

Ngày tháng năm 2016.

Chữ ký của thí sinh

Ngày tháng năm 2016

Người nhận

(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....

Ngày tháng năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ ĐKDT

(Ký tên và đóng dấu)

.....

Mặt sau:

HƯỚNG DẪN VỀ CÁC ĐIỆN ƯU TIÊN VÀ ĐIỂM KHUYẾN KHÍCH

I. ĐIỆN ƯU TIÊN XÉT TỐT NGHIỆP *Thí sinh thuộc một trong các điện:*

1. Điện 1: *Không được cộng điểm ưu tiên.*

Còn gọi là điện bình thường.

Ký hiệu: **D1**

2. Điện 2: *cộng 0,25 điểm đối với thí sinh thuộc một trong những đối tượng sau:*

a) - Thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh mất sức lao động dưới 81% (chỉ với GDTX); Con của thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động;

Ký hiệu: **D2-TB2**

- Con Anh hùng lực lượng vũ trang, con Anh hùng lao động, con Bà mẹ VN anh hùng.

Ký hiệu: **D2-CAH**

- Người dân tộc thiểu số;

Ký hiệu: **D2-TS2**

- Người Kinh, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên (tính đến ngày tổ chức kỳ thi) ở xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của chương trình 135; ở xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ; ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành của Ủy ban Dân tộc, học tại các trường phổ thông không nằm trên địa bàn các quận nội thành của các thành phố trực thuộc Trung ương ít nhất 2 phần 3 thời gian học cấp THPT;

Ký hiệu: **D2-VS2**

- Người bị nhiễm chất độc màu da cam; con của người bị nhiễm chất độc màu da cam; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; người được cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt hoặc lao động do hậu quả của chất độc hoá học;

Ký hiệu: **D2-CHH**

- Con của người hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945 (đối với GDTX);

Ký hiệu: **D2-CCM**

- Có tuổi đời từ 35 tuổi trở lên, tính đến ngày thi.

Ký hiệu: **D2-T35**

3. Điện 3: *cộng 0,5 điểm đối với thí sinh thuộc một trong những đối tượng sau:*

- Người dân tộc thiểu số, bản thân có hộ khẩu thường trú ở xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của chương trình 135; ở xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ; ở thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành của Ủy ban Dân tộc, đang học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc các trường phổ thông không nằm trên địa bàn các quận nội thành của các thành phố trực thuộc Trung ương;

Ký hiệu: **D3-TS3**

- Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên (đối với GDTX);

Ký hiệu: **D3-TB3**

- Con của liệt sĩ; con của thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

Ký hiệu: **D3-CLS**

* *Học sinh có nhiều tiêu chuẩn ưu tiên thì chỉ hưởng theo tiêu chuẩn cao nhất.*

II. ĐIỂM KHUYẾN KHÍCH:

1. Đạt giải cá nhân kỳ thi học sinh giỏi bộ môn văn hoá lớp 12:

- | | | |
|--|-----|-------|
| - Giải nhất, nhì, ba cấp quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh: | 2,0 | điểm. |
| - Giải khuyến khích cấp quốc gia hoặc giải nhì cấp tỉnh: | 1,5 | điểm. |
| - Giải ba cấp tỉnh: | 1,0 | điểm. |

2. Đạt giải cá nhân và đồng đội trong các kỳ thi thí nghiệm thực hành môn Vật lí, Hoá học, Sinh học; thi văn nghệ; thể dục thể thao; hội thao giáo dục quốc phòng; cuộc thi khoa học kỹ thuật; viết thư quốc tế do ngành Giáo dục phối hợp với các ngành chuyên môn từ cấp tỉnh trở lên tổ chức ở cấp THPT:

- | | | |
|---|-----|-------|
| - Đạt giải nhất, nhì, ba quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh hoặc Huy chương Vàng: | 2,0 | điểm. |
| - Giải khuyến khích quốc gia hoặc giải nhì cấp tỉnh hoặc Huy chương Bạc: | 1,5 | điểm. |
| - Giải ba cấp tỉnh hoặc Huy chương Đồng: | 1,0 | điểm. |

* *Giải đồng đội chỉ tính cho giải quốc gia, mức điểm cộng thêm giống như giải cá nhân.*

* *Học sinh đạt nhiều giải khác nhau thì chỉ được hưởng mức cộng điểm của giải cao nhất.*

3. Được cấp Giấy chứng nhận nghề:

- | | | |
|--------------------|-----|-------|
| - Loại giỏi: | 2,0 | điểm. |
| - Loại khá: | 1,5 | điểm. |
| - Loại trung bình: | 1,0 | điểm. |

4. Nếu học viên GDTX có chứng chỉ Ngoại ngữ A hoặc Tin học A trở lên (kể cả kỹ thuật viên): được cộng thêm 1,0 điểm cho mỗi loại chứng chỉ.

* *Điểm khuyến khích tối đa của các mục 1,2,3,4 trên không quá 4,0 điểm.*

* *Điểm khuyến khích quy định của các mục 1,2,3,4 trên được bảo lưu trong toàn cấp học./.*

Phụ lục 11
PHIẾU GHI ĐIỂM
(Kèm theo Công văn số 1078/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 18/3/2016
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

KỲ THI THPT QUỐC GIA NĂM 2016 **PHIẾU GHI ĐIỂM (Dành cho CBChT 2)**
HỘI ĐỒNG THI **Môn:**..... -

Túi số:..... Số phách: Từ..... đến.....

TT	Số phách	Điểm chấm của CBChT 2	Điểm chấm của CBChT 1*	Ghi chú
1.				
2.				
3.				
39				
40				

CBChT 2
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 2016
THƯ KÝ
(Ký và ghi rõ họ tên)

***Ghi chú:** Sau khi CBChT 2 đã chấm và ghi điểm vào Phiếu này, Thư ký mới ghi điểm chấm của CBChT 1 để so sánh.

Số: 03/2016/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2016

THÔNG TƯ

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục; Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam tại Công văn số 743/VPCP-KGVX ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông và sử dụng kết quả để xét tuyển đại học, cao đẳng năm 2016 và công văn số 43157/VPCP-KGVX ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh hệ Cao đẳng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, cao

đăng hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, như sau:

1. Điểm c khoản 2 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"c) Các trường tổ chức tuyển sinh riêng có thể kết hợp xét tuyển những thí sinh đã dự thi kỳ thi THPT quốc gia có kết quả thi đáp ứng các tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định; trong trường hợp sử dụng đồng thời nhiều phương thức tuyển sinh cho một ngành hoặc nhóm ngành (sau đây gọi chung là ngành), các trường xác định và công bố công khai chỉ tiêu cho từng phương thức tuyển sinh.";

2. Gạch đầu dòng thứ nhất điểm a khoản 1 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"- Đối tượng 01: Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú (trong thời gian học THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại Khu vực 1 (KV1) quy định tại điểm c khoản 4 Điều 7 của Quy chế này.";

3. Điểm a khoản 4 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"a) Thí sinh học liên tục và tốt nghiệp trung học tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Nếu trong 3 năm học trung học phổ thông (hoặc trong thời gian học trung cấp) có chuyển trường thì thời gian học ở khu vực nào lâu hơn được hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Nếu mỗi năm học một trường thuộc các khu vực có mức ưu tiên khác nhau hoặc nửa thời gian học ở trường này, nửa thời gian học ở trường kia thì tốt nghiệp ở khu vực nào, hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Quy định này áp dụng cho tất cả thí sinh, kể cả thí sinh đã tốt nghiệp từ trước năm thi tuyển sinh.";

4. Gạch đầu dòng thứ tư điểm b khoản 4 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"- Học sinh có hộ khẩu thường trú (trong thời gian học THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã có ít nhất một trong các xã thuộc diện nói trên;"

5. Gạch đầu dòng thứ ba điểm c khoản 4 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"- Khu vực 2 (KV2) gồm:

Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc trung ương (trừ các xã thuộc KV1).";

6. Khoản 3 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"3. Những trường sử dụng tổ hợp môn thi mới ngoài các khối thi truyền thống để xét tuyển cho một ngành cần dành ít nhất 50% chỉ tiêu của ngành đó để xét tuyển theo các tổ hợp môn thi tương ứng với các khối thi truyền thống.";

7. Khoản 1 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Căn cứ kết quả thi của thí sinh dự thi lấy kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển ĐH, CĐ, Bộ GDĐT xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào ĐH để các trường xây dựng phương án xét tuyển. Đối với trường CĐ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là: Tốt nghiệp THPT.";

8. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"13. Tổ chức xét tuyển

1. Đối với các trường

Tổ chức xét tuyển đối với những thí sinh đăng ký sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển ĐH, CĐ:

a) Công bố phương thức tiếp nhận ĐKXT và phí dự tuyển: Thí sinh có thể nộp ĐKXT và phí dự tuyển trực tuyến hoặc qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh. Trường có thể quy định thêm phương thức tiếp nhận ĐKXT và phí dự tuyển của thí sinh phù hợp với điều kiện thực tế của trường nhưng không gây khó khăn, tốn kém cho thí sinh và bức xúc xã hội.

b) Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi theo từng tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến 0,25.

c) Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định, các trường công bố quy định xét tuyển vào các ngành của trường và tổ chức xét tuyển theo lịch của Bộ GDĐT.

d) Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh của trường và số thí sinh được tuyển thẳng (kể cả số học sinh dự bị của trường; học sinh các trường Dự bị ĐH được giao về trường), HĐTS trường xem xét, quyết định phương án điểm trúng tuyển.

đ) Cập nhật dữ liệu ĐKXT lên hệ thống quản lý dữ liệu tuyển sinh quốc gia; kết thúc mỗi đợt xét tuyển, công bố trên trang thông tin điện tử của trường và các phương tiện thông tin đại chúng điểm trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển đồng thời báo cáo về Bộ GDĐT.

e) Các trường ĐH, CĐ, các trường thành viên của Đại học Quốc gia, Đại học vùng nếu tổ chức xét tuyển theo nhóm trường, mỗi nhóm cần xây dựng đề án tự chủ tuyển sinh đáp ứng các yêu cầu của Quy chế này. Ngoài ra, đề án cần quy định rõ: trách nhiệm, quyền hạn của các trường trong nhóm; phương thức đăng ký và xét tuyển nguyện vọng ưu tiên của thí sinh vào các trường trong nhóm.

2. Đối với thí sinh:

a) Nộp Phiếu ĐKXT và phí dự tuyển cho trường theo các phương thức do

trường công bố.

b) Đăng kí xét tuyển đợt I:

Thí sinh chỉ được ĐKXT tối đa vào 02 trường, mỗi trường không quá 02 ngành; thí sinh không được thay đổi nguyện vọng vào trường, ngành đã đăng ký trong đợt xét tuyển.

c) Đăng kí xét tuyển các đợt bổ sung:

Thí sinh được ĐKXT tối đa vào 03 trường, mỗi trường không quá 02 ngành; thí sinh không được thay đổi nguyện vọng vào trường, ngành đã đăng ký trong từng đợt xét tuyển.

d) Thí sinh đăng ký xét tuyển vào các trường xét tuyển theo nhóm trường có thể đăng ký vào nhiều trường trong nhóm. Số ngành đăng ký tối đa trong mỗi đợt xét tuyển thực hiện theo quy định tại điểm b, c của khoản này.

đ) Thí sinh trúng tuyển phải nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi (có chữ kí của Chủ tịch Hội đồng thi và đóng dấu đỏ của trường chủ trì cụm thi) cho trường có nguyện vọng học trong thời hạn quy định của mỗi đợt xét tuyển.

e) Thời gian đăng kí xét tuyển:

Thời gian ĐKXT bắt đầu từ ngày 01/8 đến hết ngày 20/10 đối với hệ ĐH và đến hết ngày 15/11 đối với hệ CĐ.

g) Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin trong Phiếu ĐKXT và Phiếu đăng ký dự thi. Các trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin trong Phiếu ĐKXT và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.";

9. Khoản 3 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"3. Đối với trường sử dụng phương án xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, điểm trung bình của từng môn học trong tổ hợp các môn dùng để xét tuyển hoặc điểm trung bình chung của các môn học dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 6,0 đối với hệ ĐH (theo thang điểm 10). Đối với hệ CĐ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tốt nghiệp THPT.";

10. Khoản 2 Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Chế độ ưu tiên được thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này. Trường hợp sử dụng kết quả học tập ở THPT để xét tuyển, điểm ưu tiên được cộng để xét tuyển sau khi thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào quy định tại khoản 3 Điều 17 của Quy chế này.";

11. Khoản 3 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"3. Cung cấp thông tin và bằng chứng về vi phạm Quy chế tuyển sinh:

a) Mọi người dân, kể cả thí sinh và những người tham gia công tác tuyển sinh, nếu phát hiện những hành vi vi phạm Quy chế tuyển sinh cần cung cấp thông tin cho nơi tiếp nhận quy định tại khoản 1 Điều này để kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật về tố cáo;

b) Người cung cấp thông tin và bằng chứng về vi phạm Quy chế tuyển sinh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của thông tin và bằng chứng đã cung cấp, không được lợi dụng việc làm đó để gây ảnh hưởng tiêu cực đến công tác tuyển sinh.";

12. Khoản 1 Điều 21 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Báo cáo kết quả tuyển sinh và thông tin tuyển sinh của trường

a) Trước ngày 30 tháng 11 hằng năm, các trường báo cáo Bộ GDĐT kết quả tuyển sinh của trường.

b) Trước thời hạn do Bộ GDĐT yêu cầu, các trường báo cáo Bộ GDĐT thông tin tuyển sinh của trường:

- Các trường sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển, báo cáo phương án xét tuyển theo quy định tại Điều 11 của Quy chế này;

- Các trường tuyển sinh theo phương thức khác: báo cáo đề án tự chủ tuyển sinh đã đáp ứng các quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 13 và phụ lục của Quy chế này.".

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc sở giáo dục và đào tạo; Giám đốc đại học, học viện; Hiệu trưởng trường đại học, cao đẳng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGD TNTNND của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo TƯ;
- Bộ trưởng;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Cục KTKĐCLGD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Văn Ga

QUY CHẾ

Tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 02 năm 2015; sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 03/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này áp dụng đối với các đại học, học viện, các trường đại học, cao đẳng (sau đây gọi chung là các trường), các sở giáo dục và đào tạo (GDĐT) và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện tuyển sinh đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ) hệ chính quy.

2. Quy chế này quy định về tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy, bao gồm: tổ chức tuyển sinh, điều kiện tham gia tuyển sinh của thí sinh, chính sách ưu tiên trong tuyển sinh; tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của trường trong công tác tuyển sinh; tuyển sinh sử dụng kết quả của kỳ thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia, tuyển sinh tại các trường tổ chức tuyển sinh riêng; xử lý thông tin phản ánh vi phạm Quy chế tuyển sinh và chế độ báo cáo, lưu trữ; khen thưởng và xử lý vi phạm trong tuyển sinh.

3. Quy chế này không áp dụng đối với việc tuyển sinh đi học nước ngoài.

Điều 2. Tổ chức tuyển sinh

1. Các trường sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển ĐH, CĐ thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xác định và công bố công khai tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển vào các ngành; căn cứ hướng dẫn tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào ĐH, CĐ của Bộ GDĐT để quy định cụ thể và công bố công khai điều kiện tuyển thẳng và điều kiện ưu tiên xét tuyển vào các ngành học của các đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 của Quy chế này ;

b) Đối với trường có các ngành năng khiếu và có tổ chức sơ tuyển: xác định và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của trường và các phương tiện thông tin đại chúng khác về thời gian, hồ sơ đăng ký sơ tuyển, phương thức tổ chức thi và phương thức xét tuyển môn năng khiếu.

2. Các trường và nhóm trường tổ chức tuyển sinh theo đề án tuyển sinh riêng thực hiện theo quy định sau:

a) Xây dựng đề án tự chủ tuyển sinh theo nội dung quy định tại phụ lục kèm theo và đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 3 của Quy chế này; lựa chọn, quyết định phương thức tuyển sinh quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 của Luật Giáo dục đại học;

Giám đốc các đại học, học viện, Hiệu trưởng các trường ĐH, CĐ (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các khâu: ra đề thi, coi thi, chấm thi (nếu tổ chức thi tuyển); xét tuyển và triệu tập thí sinh trúng tuyển; giải quyết các khiếu nại, tố cáo liên quan đến tuyển sinh;

b) Kết quả thi của thí sinh vào trường (hoặc nhóm trường) tổ chức tuyển sinh riêng bằng phương thức thi tuyển chỉ có giá trị xét tuyển vào trường (hoặc nhóm trường) đó, không có giá trị xét tuyển sang trường (hoặc nhóm trường) khác; đối với ngành năng khiếu, các trường có thể xét tuyển thí sinh đã dự thi vào ngành đó tại các trường khác và phải quy định trong đề án tự chủ tuyển sinh của trường;

c) Các trường tổ chức tuyển sinh riêng có thể kết hợp xét tuyển những thí sinh đã dự thi kỳ thi THPT quốc gia có kết quả thi đáp ứng các tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định. *Trong trường hợp sử dụng đồng thời nhiều phương thức tuyển sinh cho một ngành hoặc nhóm ngành (sau đây gọi chung là ngành), các trường xác định và công bố công khai chỉ tiêu cho từng phương thức tuyển sinh.*

d) Các trường có thể tổ chức tuyển sinh riêng từng phần cho một số khoa, ngành;

đ) Các trường tổ chức thực hiện đề án tự chủ tuyển sinh phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Không để phát sinh hiện tượng các tổ chức và cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, nhà giáo của nhà trường tổ chức luyện thi;

- Đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch trong tuyển sinh; không gây khó khăn, bức xúc đối với thí sinh và xã hội.

Điều 3. Đề án tự chủ tuyển sinh

1. Đề án tự chủ tuyển sinh phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với quy định của Luật Giáo dục đại học và mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

b) Hình thức, nội dung tuyển sinh phải phù hợp với ngành đào tạo của nhà trường và chương trình giáo dục phổ thông; không gây phức tạp cho xã hội và tốn kém cho thí sinh;

c) Có tiêu chí và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

2. Bộ GDĐT tiếp nhận và công bố nội dung dự thảo đề án tự chủ tuyển sinh của các trường trên trang thông tin điện tử của Bộ GDĐT và phương tiện thông tin đại chúng để lấy ý kiến góp ý rộng rãi của xã hội hoàn thiện đề án.

Trong thời hạn tối đa là 30 ngày làm việc kể từ ngày trường nộp đề án tự chủ tuyển sinh hợp lệ, Bộ GDĐT xác nhận bằng văn bản đề án tự chủ tuyển sinh của trường đáp ứng hoặc không đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này và công bố các đề án tự chủ tuyển sinh đã được xác nhận đáp ứng các yêu cầu quy định trên trang thông tin điện tử của Bộ GDĐT.

Điều 4. Chỉ đạo công tác tuyển sinh

Bộ GDĐT ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng

dẫn về công tác tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy; thống nhất quản lí và chỉ đạo các trường về công tác tuyển sinh.

Điều 5. Hoạt động thanh tra công tác tuyển sinh

1. Hoạt động thanh tra tuyển sinh thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra và hướng dẫn của Bộ GDĐT.

2. Bộ trưởng Bộ GDĐT ra quyết định thanh tra và thành lập các đoàn thanh tra tuyển sinh các trường ĐH, CĐ.

3. Hiệu trưởng các trường tổ chức thanh tra công tác tuyển sinh tại trường mình theo quy định.

4. Những người có người thân (vợ, chồng, con; bố, mẹ, anh, chị, em ruột của vợ, chồng) dự thi hay xét tuyển vào trường ĐH, CĐ không được tham gia công tác thanh tra tuyển sinh.

Điều 6. Điều kiện tham gia tuyển sinh của thí sinh

1. Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp (trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề), sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học,

Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

2. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; đối với người khuyết tật được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hoá học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: Hiệu trưởng các trường xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

3. Trong độ tuổi quy định đối với những trường, ngành có quy định về tuổi.

4. Đạt các yêu cầu sơ tuyển, nếu đăng ký xét tuyển hoặc dự thi vào các trường có quy định sơ tuyển.

5. Có hộ khẩu thường trú thuộc vùng tuyển quy định, nếu đăng ký xét tuyển hoặc dự thi vào các trường có quy định vùng tuyển.

6. Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chỉ được dự tuyển vào những trường do Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an quy định sau khi đã được cấp có thẩm quyền cho phép đi học; Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được dự tuyển theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

Điều 7. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng.

a) Nhóm ưu tiên 1 (UT1) gồm các đối tượng:

- Đối tượng 01: *Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú (trong thời gian học THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại Khu vực I (KV1) quy định tại điểm c khoản 4 Điều 7 của Quy chế này.*

- Đối tượng 02: Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.

- Đối tượng 03:

+ Thương binh, bệnh binh, người có “Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh”;

+ Quân nhân, công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1;

+ Quân nhân, công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên;

+ Quân nhân, công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định;

+ Các đối tượng ưu tiên quy định tại điểm i, k, l, m khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005 được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012.

- Đối tượng 04:

+ Con liệt sĩ;

+ Con thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

+ Con bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

+ Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;

+ Con của người được cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh mà người được cấp Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên”;

+ Con của Anh hùng lực lượng vũ trang, con của Anh hùng lao động;

+ Người bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hằng tháng là con đẻ của người hoạt động kháng chiến;

+ Con của người có công với cách mạng quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005 được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012.

b) Nhóm ưu tiên 2 (UT2) gồm các đối tượng:

- Đối tượng 05:

+ Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học;

+ Quân nhân, công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 18 tháng không ở Khu vực 1;

+ Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở.

Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên đối với quân nhân, công an phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành dự thi hay đăng ký xét tuyển vào ĐH, CĐ là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày dự thi hay đăng ký xét tuyển.

- Đối tượng 06:

+ Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01;

+ Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%;

+ Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%;

+ Con của người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;

+ Con của người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế có giấy chứng nhận được hưởng chế độ ưu tiên theo quy định tại Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/4/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

+ Con của người có công giúp đỡ cách mạng.

- Đối tượng 07:

+ Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;

+ Người lao động ưu tú thuộc tất cả các thành phần kinh tế được từ cấp tỉnh, Bộ trở lên công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;

+ Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên thi vào các ngành sư phạm;

+ Y tá, dược tá, hộ lý, kỹ thuật viên, y sĩ, dược sĩ trung cấp đã công tác đủ 3 năm trở lên thi vào các ngành y, dược.

c) Những đối tượng ưu tiên khác đã được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành sẽ do Bộ trưởng Bộ GDĐT xem xét, quyết định.

d) Người có nhiều diện ưu tiên theo đối tượng chỉ được hưởng một diện ưu tiên cao nhất.

2. Các đối tượng được xét tuyển thẳng vào các trường ĐH, CĐ.

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học;

b) Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức;

c) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp trung học được tuyển thẳng vào ĐH theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp trung học sẽ được bảo lưu sau khi tốt nghiệp trung học;

d) Thí sinh đã tốt nghiệp trung học là thành viên đội tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá thể thao và du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được tuyển thẳng vào các trường ĐH, CĐ thể dục, thể thao (TDTT) hoặc các ngành TDTT của các trường theo quy định của từng trường;

đ) Thí sinh năng khiếu nghệ thuật đã tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp hệ trung cấp các trường năng khiếu nghệ thuật, đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc được tuyển thẳng vào học các ngành tương ứng trình độ ĐH, CĐ của các trường năng khiếu, nghệ thuật theo quy định của từng trường.

Những thí sinh đoạt giải các ngành TDTT, năng khiếu nghệ thuật, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày dự thi hay xét tuyển vào trường.

e) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp trung học, được tuyển thẳng vào ĐH theo đúng ngành hoặc ngành gần của môn mà thí sinh đã đoạt giải.

Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải khuyến khích trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp trung học, được tuyển thẳng vào CĐ theo đúng ngành hoặc ngành gần của môn mà thí sinh đã đoạt giải.

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, nếu chưa tốt nghiệp trung học được bảo lưu sau khi tốt nghiệp trung học.

g) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng các trường căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

h) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại các trường ĐH, CĐ Việt Nam: Hiệu trưởng các trường căn cứ kết quả học tập trung học phổ thông của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và tiếng Việt theo quy định của trường để xem xét, quyết định cho vào học.

i) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo; thí sinh là người dân tộc rất ít người theo quy định tại Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015 theo Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ.

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng các trường quy định.

k) Người có bằng trung cấp loại giỏi trở lên và người có bằng trung cấp loại khá có ít nhất 02 năm làm việc theo chuyên ngành hoặc nghề đã được đào tạo, đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy chế này được tuyển thẳng vào cùng chuyên ngành trình độ cao đẳng.

l) Người có bằng tốt nghiệp trung cấp đạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề quốc gia, đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy chế này được tuyển thẳng vào trường cao đẳng để học ngành, nghề phù hợp với nghề đã đoạt giải.

3. Thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các trường ĐH, CĐ.

a) Đối với thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp trung học, sau khi hoàn thành kỳ thi THPT quốc gia, có kết quả thi đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định, Hiệu trưởng các trường xem xét, quyết định cho vào học.

b) Thí sinh đoạt huy chương vàng các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Ủy ban TĐTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được ưu tiên xét tuyển vào ĐH TĐTT hoặc các ngành TĐTT tương ứng theo quy định của từng trường.

Thí sinh đoạt huy chương bạc, huy chương đồng của các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức 1 lần trong năm và thí sinh được Ủy ban TĐTT có quyết định công nhận là vận động viên cấp 1 quốc gia đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được ưu tiên xét tuyển vào CĐ TĐTT hoặc các ngành TĐTT tương ứng của các trường.

c) Thí sinh năng khiếu nghệ thuật đã tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp hệ trung cấp các trường năng khiếu nghệ thuật, đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được trường ĐH, CĐ ưu tiên xét tuyển theo quy định của từng trường.

Những thí sinh đoạt giải các ngành TĐTT, năng khiếu nghệ thuật thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày thi tuyển sinh vào trường.

4. Chính sách ưu tiên theo khu vực

a) Thí sinh học liên tục và tốt nghiệp trung học tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Nếu trong 3 năm học trung học phổ thông (hoặc trong thời gian học trung cấp) có chuyển trường thì thời gian học ở khu vực nào lâu hơn được hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Nếu mỗi năm học một trường thuộc các khu vực có mức ưu tiên khác nhau hoặc nửa thời gian học ở trường này, nửa thời gian học ở trường kia thì tốt nghiệp ở khu vực nào, hưởng ưu tiên theo khu vực đó. Quy định này áp dụng cho tất cả thí sinh, kể cả thí sinh đã tốt nghiệp từ trước năm thi tuyển sinh.

b) Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo hộ khẩu thường trú:

- Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú;

- Học sinh các trường, lớp dự bị ĐH;
- Học sinh các lớp tạo nguồn được mở theo quyết định của các Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc UBND cấp tỉnh;
- Học sinh có hộ khẩu thường trú (trong thời gian học THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã có ít nhất một trong các xã thuộc diện nói trên;
- Quân nhân, công an nhân dân được cử đi dự thi, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo hộ khẩu thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo hộ khẩu thường trú trước khi nhập ngũ.

c) Các khu vực tuyển sinh được phân chia như sau:

- Khu vực 1 (KV1) gồm:

Các xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013 - 2015 và các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015 theo quy định hiện hành.

- Khu vực 2 - nông thôn (KV2-NT) gồm:

Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3.

- Khu vực 2 (KV2) gồm:

Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc trung ương (trừ các xã thuộc KV1).

- Khu vực 3 (KV3) gồm:

Các quận nội thành của thành phố trực thuộc trung ương. Thí sinh thuộc KV3 không thuộc diện hưởng ưu tiên khu vực.

5. Khung điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,5 (nửa điểm) đối với thang điểm 10.

Chương II

TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA TRƯỜNG TRONG CÔNG TÁC TUYỂN SINH

Điều 8. Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Tuyển sinh trường

1. Hiệu trưởng các trường ra quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) để điều hành các công việc liên quan đến công tác tuyển sinh.

2. Thành phần của HĐTS trường gồm có:

a) Chủ tịch: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng;

b) Phó Chủ tịch: Phó Hiệu trưởng;

c) Ủy viên thường trực: Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng phòng Đào tạo (hoặc Phòng Khảo thí);

d) Các ủy viên: Một số Trưởng phòng, Trưởng khoa, Trưởng bộ môn và cán bộ công nghệ thông tin.

Những người có người thân (vợ, chồng, con; bố, mẹ, anh, chị, em ruột của vợ, chồng) dự thi hay xét tuyển vào trường không được tham gia HĐTS của trường trong năm đó.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐTS trường.

a) Tổ chức triển khai các phương án tuyển sinh đã lựa chọn;

b) Giải quyết thắc mắc và khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác tuyển sinh;

c) Thu và sử dụng lệ phí tuyển sinh, lệ phí xét tuyển;

d) Tổng kết công tác tuyển sinh; quyết định khen thưởng, kỷ luật theo quy định;

đ) Tổ chức thực hiện phần mềm tuyển sinh thống nhất; báo cáo kịp thời kết quả công tác tuyển sinh cho Bộ GDĐT và cơ quan trực tiếp quản lý trường (Bộ, Ngành, UBND cấp tỉnh).

4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch HĐTS trường.

a) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về công tác tuyển sinh của trường;

b) Báo cáo với Bộ GDĐT và các cơ quan có trách nhiệm về công tác tuyển sinh của trường;

c) Thành lập các ban giúp việc cho HĐTS trường để triển khai công tác tuyển sinh.

5. Phó Chủ tịch HĐTS trường thực hiện các nhiệm vụ được Chủ tịch HĐTS phân công và thay mặt Chủ tịch HĐTS giải quyết công việc khi Chủ tịch HĐTS ủy quyền.

Điều 9. Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban thư ký HĐTS trường

1. Thành phần Ban Thư ký HĐTS trường gồm có:

a) Trưởng ban do Ủy viên thường trực HĐTS trường kiêm nhiệm;

b) Các ủy viên: một số cán bộ Phòng Đào tạo hoặc Phòng Khảo thí, các khoa, phòng và cán bộ công nghệ thông tin.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban thư ký HĐTS của trường tuyển sinh bằng phương thức xét tuyển:

a) Tổ chức nhận hồ sơ và lệ phí đăng ký xét tuyển;

b) Nhập và rà soát thông tin đăng ký xét tuyển vào phần mềm tuyển sinh;

- c) Cập nhật và công bố công khai thông tin đăng ký xét tuyển của thí sinh;
- d) Dự kiến phương án điểm trúng tuyển, trình HĐTS quyết định;
- đ) Lập danh sách thí sinh trúng tuyển;
- e) In và gửi giấy triệu tập thí sinh trúng tuyển;
- g) Kiểm tra hồ sơ của thí sinh trúng tuyển theo quy định tại Điều 15 của Quy chế này;
- h) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch HĐTS giao.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban thư ký HĐTS trường đối với trường tuyển sinh bằng phương thức thi tuyển hoặc thi tuyển kết hợp với xét tuyển:

a) Công bố các thông tin liên quan đến hồ sơ, thời gian và địa điểm đăng ký dự thi trên trang thông tin điện tử của trường và các phương tiện thông tin đại chúng khác;

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Quy chế thi THPT quốc gia.

Điều 10. Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các ban chuyên môn đối với trường tuyển sinh bằng phương thức thi tuyển hoặc thi tuyển kết hợp với xét tuyển

1. Các ban chuyên môn đối với trường tuyển sinh bằng phương thức thi tuyển hoặc thi tuyển kết hợp với xét tuyển gồm: Ban Đề thi, Ban Coi thi, Ban Chấm thi, Ban Phúc khảo.

2. Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các Ban chuyên môn của các trường tổ chức thi các môn văn hóa, thực hiện theo quy định tại Quy chế thi THPT quốc gia; đối với các trường tổ chức thi các môn đặc thù, thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh do Hiệu trưởng ký ban hành sau khi có ý kiến của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường, báo cáo Bộ GDĐT và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của trường.

Chương III

TUYỂN SINH SỬ DỤNG KẾT QUẢ CỦA KỲ THI THPT QUỐC GIA

Điều 11. Nguyên tắc lựa chọn tổ hợp các môn thi để xét tuyển

1. Duy trì tổ hợp các môn thi tương ứng với khối thi mà trường đã sử dụng trong kỳ thi tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy năm 2014 trở về trước (sau đây gọi là khối thi truyền thống) để xét tuyển.

2. Nếu thay đổi các khối thi truyền thống, các trường phải báo cáo Bộ GDĐT và thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của trường, các phương tiện thông tin đại chúng khác ít nhất 3 năm trước khi áp dụng.

3. Những trường sử dụng tổ hợp môn thi mới ngoài các khối thi truyền thống để xét tuyển cho một ngành cần dành ít nhất 50% chỉ tiêu của ngành đó để xét tuyển theo các tổ hợp môn thi tương ứng với các khối thi truyền thống.

4. Việc thêm các tổ hợp môn thi mới để xét tuyển được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Sử dụng kết quả của ít nhất 3 môn thi, trong đó có ít nhất một trong hai môn Toán và Ngữ văn để xét tuyển; các môn thi đưa vào tổ hợp để xét tuyển phải gắn với yêu cầu của chuyên ngành đào tạo; không sử dụng nhiều hơn 4 tổ hợp môn thi để xét tuyển cho một ngành;

b) Đối với trường, ngành năng khiếu, sử dụng kết quả thi của ít nhất một môn văn hoá kết hợp với kết quả các môn thi năng khiếu để xét tuyển.

5. Tùy theo yêu cầu của ngành đào tạo, các trường có thể quy định môn thi chính được nhân hệ số khi xét tuyển.

Điều 12. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1. Căn cứ kết quả thi của thí sinh dự thi lấy kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển ĐH, CĐ, hằng năm Bộ GDĐT xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào ĐH để các trường xây dựng phương án xét tuyển. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào CĐ là tốt nghiệp THPT.

2. Các trường ĐH đóng trên địa bàn các tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ, được xét tuyển những thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm liên tục và tốt nghiệp trung học tại các tỉnh thuộc khu vực này với kết quả thi (tổng điểm 3 môn thi của tổ hợp dùng để xét tuyển) thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào 1,0 điểm (theo thang điểm 10) và phải học bổ sung kiến thức một học kỳ trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng các trường quy định.

Điều 13. Tổ chức xét tuyển

1. Đối với các trường

Tổ chức xét tuyển đối với những thí sinh đăng ký sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển ĐH, CĐ:

a) Công bố phương thức tiếp nhận ĐKXT và phí dự tuyển: Thí sinh có thể nộp ĐKXT và phí dự tuyển trực tuyến hoặc qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh. Trường có thể quy định thêm phương thức tiếp nhận ĐKXT và phí dự tuyển của thí sinh phù hợp với điều kiện thực tế của trường nhưng không gây khó khăn, tốn kém cho thí sinh và bức xúc xã hội.

b) Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi theo từng tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến 0,25.

c) Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định, các trường công bố quy định xét tuyển vào các ngành của trường và tổ chức xét tuyển theo lịch của Bộ GDĐT.

d) Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh của trường và số thí sinh được tuyển thẳng (kể cả số học sinh dự bị của trường; học sinh các trường Dự bị ĐH được giao về trường), HĐTS trường xem xét, quyết định phương án điểm trúng tuyển.

đ) Cập nhật dữ liệu ĐKXT lên hệ thống quản lý dữ liệu tuyển sinh quốc gia; kết thúc mỗi đợt xét tuyển, công bố trên trang thông tin điện tử của trường và các phương tiện thông tin đại chúng điểm trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển đồng thời báo cáo về Bộ GDĐT.

e) Các trường ĐH, CĐ, các trường thành viên của Đại học Quốc gia, Đại học vùng nếu tổ chức xét tuyển theo nhóm trường, mỗi nhóm cần xây dựng đề án tự chủ tuyển sinh đáp ứng các yêu cầu của Quy chế này. Ngoài ra, đề án cần quy định rõ: trách nhiệm, quyền hạn của các trường trong nhóm; phương thức đăng ký và xét tuyển nguyện vọng ưu tiên của thí sinh vào các trường trong nhóm.

2. Đối với thí sinh:

a) Nộp Phiếu ĐKXT và phí dự tuyển cho trường theo các phương thức do trường công bố.

b) Đăng kí xét tuyển đợt I:

Thí sinh chỉ được ĐKXT tối đa vào 02 trường, mỗi trường không quá 02 ngành; thí sinh không được thay đổi nguyện vọng vào trường, ngành đã đăng ký trong đợt xét tuyển.

c) Đăng kí xét tuyển các đợt bổ sung:

Thí sinh được ĐKXT tối đa vào 03 trường, mỗi trường không quá 02 ngành; thí sinh không được thay đổi nguyện vọng vào trường, ngành đã đăng ký trong từng đợt xét tuyển.

d) Thí sinh đăng ký xét tuyển vào các trường xét tuyển theo nhóm trường có thể đăng ký vào nhiều trường trong nhóm. Số ngành đăng ký tối đa trong mỗi đợt xét tuyển thực hiện theo quy định tại điểm b, c của khoản này.

đ) Thí sinh trúng tuyển phải nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi (có chữ kí của Chủ tịch Hội đồng thi và đóng dấu đỏ của trường chủ trì cụm thi) cho trường có nguyện vọng học trong thời hạn quy định của mỗi đợt xét tuyển.

e) Thời gian đăng kí xét tuyển:

Thời gian ĐKXT bắt đầu từ ngày 01/8 đến hết ngày 20/10 đối với hệ ĐH và đến hết ngày 15/11 đối với hệ CĐ.

g) Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin trong Phiếu ĐKXT và Phiếu đăng ký dự thi. Các trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin trong Phiếu ĐKXT và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

Điều 14. Triệu tập thí sinh trúng tuyển đến trường

1. Hội đồng tuyển sinh trường gửi giấy triệu tập thí sinh trúng tuyển, trong đó ghi rõ những thủ tục cần thiết đối với thí sinh khi nhập học.

2. Trường tổ chức kiểm tra sức khỏe cho thí sinh mới nhập học theo hướng dẫn của liên Bộ Y tế và Bộ GDĐT.

3. Thí sinh trúng tuyển vào trường cần nộp bản sao hợp lệ những giấy tờ sau đây:

a) Học bạ;

b) Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học tạm thời đối với những người trúng tuyển ngay trong năm tốt nghiệp hoặc bằng tốt nghiệp trung học đối với những người đã tốt nghiệp các năm trước. Những người mới nộp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời, đầu năm học sau phải xuất trình bản chính bằng tốt nghiệp trung học để đối chiếu kiểm tra;

c) Giấy khai sinh;

d) Các minh chứng để được hưởng chế độ ưu tiên quy định trong văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT;

đ) Giấy triệu tập trúng tuyển.

4. Đối với thí sinh đến trường nhập học chậm sau 15 ngày trở lên kể từ ngày nhập học ghi trong giấy triệu tập trúng tuyển:

a) Nếu không có lý do chính đáng thì coi như bỏ học;

b) Nếu đến chậm do ốm đau, tai nạn, có giấy xác nhận của bệnh viện quận, huyện trở lên hoặc do thiên tai có xác nhận của UBND quận, huyện trở lên, các trường xem xét quyết định tiếp nhận vào học hoặc bảo lưu kết quả tuyển sinh để thí sinh vào học năm sau.

5. Chỉ có Chủ tịch UBND cấp tỉnh mới có quyền ký quyết định giữ lại người đã trúng tuyển, nhưng phải giải thích rõ lý do và căn cứ pháp luật của quyết định đó. Những thí sinh bị địa phương giữ lại không cho đi học có quyền khiếu nại lên các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo.

Điều 15. Kiểm tra hồ sơ của thí sinh trúng tuyển

1. Khi thí sinh đến nhập học, trường phải tổ chức kiểm tra hồ sơ đã nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Quy chế này.

2. Trong quá trình sinh viên đang theo học tại trường, trường tổ chức thanh, kiểm tra hồ sơ và kết quả thi của thí sinh theo quy định.

Điều 16. Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong công tác tuyển sinh

Các trường cử cán bộ đủ trình độ làm chuyên trách công nghệ thông tin, chuẩn bị đủ máy vi tính, máy in, lập địa chỉ e-mail; thực hiện đúng (về cấu trúc, quy trình, thời hạn xử lý dữ liệu tuyển sinh) phần mềm quản lý thi THPT quốc gia và phần mềm xét tuyển của Bộ GDĐT trong các khâu công tác sau đây:

1. Nhập dữ liệu từ hồ sơ ĐKXT của thí sinh, nhập dữ liệu về kết quả sơ tuyển (nếu có).

2. In Giấy báo trúng tuyển cho thí sinh trúng tuyển, trong đó ghi rõ kết quả thi của thí sinh.

3. Cập nhật thông tin ĐKXT, danh sách thí sinh trúng tuyển vào hệ thống quản lý dữ liệu tuyển sinh quốc gia.

4. Tiến hành kiểm tra, đối chiếu thông tin trên hồ sơ ĐKXT của thí sinh với thông tin trên cơ sở dữ liệu thi THPT quốc gia; người thực hiện khâu kiểm tra này phải ký biên bản xác nhận và chịu trách nhiệm về công tác kiểm tra.

5. Công bố danh sách thí sinh trúng tuyển trên trang thông tin điện tử của trường, trên trang thông tin điện tử của Bộ GDĐT và phương tiện thông tin đại chúng.

Chương IV

TUYỂN SINH TẠI CÁC TRƯỜNG TỔ CHỨC TUYỂN SINH RIÊNG

Điều 17. Yêu cầu về đảm bảo chất lượng đầu vào đối với trường tuyển sinh riêng

1. Đối với trường tuyển sinh bằng phương thức thi tuyển theo môn hoặc xét tuyển dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT, việc lựa chọn tổ hợp môn thi hoặc tổ hợp môn học dùng để xét tuyển được thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Quy chế này.

2. Đối với trường sử dụng phương án thi tuyển thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 của Quy chế này.

3. Đối với trường sử dụng phương án xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, điểm trung bình của từng môn học trong tổ hợp các môn dùng để xét tuyển hoặc điểm trung bình chung của các môn học dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 6,0 đối với hệ ĐH (theo thang điểm 10). Đối với hệ CĐ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tốt nghiệp THPT.

4. Trường ĐH đóng tại các tỉnh biên giới, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn có thể xét tuyển các thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm liên tục và tốt nghiệp THPT tại các tỉnh, địa phương này ở mức thấp hơn 0,5 điểm so với mức quy định tại khoản 3 Điều này. Những học sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 học kỳ trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng các trường quy định.

5. Đối với trường xét tuyển học sinh tốt nghiệp trung cấp vào các ngành học trình độ CĐ, phải quy định rõ trong đề án tự chủ tuyển sinh cách thức xét tuyển vào ngành học phù hợp.

6. Đối với các ngành năng khiếu thuộc khối ngành văn hóa - nghệ thuật, điểm xét tuyển của các môn văn hóa phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu để hoàn thành chương trình phổ thông và được Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch, Bộ GDĐT chấp thuận.

Điều 18. Tổ chức thi đối với các trường tuyển sinh bằng phương thức thi tuyển hoặc kết hợp thi tuyển với xét tuyển

1. Yêu cầu về đề thi

a) Đối với các môn văn hóa: thực hiện theo quy định tại Quy chế thi THPT quốc gia;

b) Đối với các môn thi năng khiếu và các môn thi đặc thù khác: thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh do Hiệu trưởng ban hành sau khi có ý kiến của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường, báo cáo Bộ GDĐT và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của trường.

2. Tổ chức coi thi, chấm thi, chấm phúc khảo

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của trường. Nội dung Quy chế tuyển sinh của trường không được trái với các quy định trong Quy chế thi THPT quốc gia.

Điều 19. Xét tuyển của các trường tuyển sinh riêng

1. Việc xét tuyển được thực hiện theo đề án tự chủ tuyển sinh của trường.

2. Chế độ ưu tiên được thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này. Trường hợp sử dụng kết quả học tập ở THPT để xét tuyển, điểm ưu tiên được cộng để xét tuyển sau khi thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào qui định tại khoản 3 Điều 17 của Quy chế này.

3. Thời gian đăng ký thi tuyển, xét tuyển do Hiệu trưởng các trường quy định phù hợp với phương thức tổ chức đào tạo tại trường và khung kế hoạch thời gian năm học của giáo dục phổ thông. Thời gian kết thúc tuyển sinh được thực hiện theo lịch của Bộ GDĐT.

4. Việc kiểm tra hồ sơ của thí sinh trúng tuyển được thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Quy chế này.

Chương V

XỬ LÝ THÔNG TIN PHẢN ÁNH VI PHẠM QUY CHẾ TUYỂN SINH VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, LƯU TRỮ

Điều 20. Xử lý thông tin phản ánh vi phạm Quy chế tuyển sinh

1. Nơi tiếp nhận thông tin, bằng chứng về vi phạm Quy chế tuyển sinh:

- a) Hội đồng tuyển sinh các trường ĐH, CĐ;
- b) Thanh tra tuyển sinh và Thanh tra giáo dục các cấp.

2. Các bằng chứng vi phạm Quy chế tuyển sinh sau khi đã được xác minh về tính xác thực là cơ sở để xử lý đối tượng vi phạm.

3. Cung cấp thông tin và bằng chứng về vi phạm Quy chế tuyển sinh:

a) Mọi người dân, kể cả thí sinh và những người tham gia công tác tuyển sinh, nếu phát hiện những hành vi vi phạm Quy chế tuyển sinh cần cung cấp thông tin cho nơi tiếp nhận quy định tại khoản 1 Điều này để kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật về tố cáo;

b) Người cung cấp thông tin và bằng chứng về vi phạm Quy chế tuyển sinh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của thông tin và bằng

chứng đã cung cấp, không được lợi dụng việc làm đó để gây ảnh hưởng tiêu cực đến công tác tuyển sinh.

4. Đối với tổ chức, cá nhân tiếp nhận thông tin và bằng chứng về vi phạm Quy chế tuyển sinh:

a) Tổ chức việc tiếp nhận thông tin, bằng chứng theo quy định; bảo vệ nguyên trạng bằng chứng; xác minh tính xác thực của thông tin và bằng chứng;

b) Triển khai kịp thời các biện pháp ngăn chặn tiêu cực, vi phạm Quy chế tuyển sinh theo thông tin đã được cung cấp;

c) Xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý và công bố công khai kết quả xử lý các cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm Quy chế tuyển sinh;

d) Bảo mật thông tin và danh tính người cung cấp thông tin.

Điều 21. Chế độ báo cáo

1. Báo cáo kết quả tuyển sinh và thông tin tuyển sinh của trường

a) Trước ngày 30 tháng 11 hằng năm, các trường báo cáo Bộ GDĐT kết quả tuyển sinh của trường.

b) Trước thời hạn do BGDDĐT yêu cầu, các trường báo cáo Bộ GDĐT thông tin tuyển sinh của trường:

- Các trường sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển, báo cáo phương án xét tuyển theo quy định tại Điều 11 của Quy chế này;

- Các trường tuyển sinh theo phương thức khác: báo cáo đề án tự chủ tuyển sinh đã đáp ứng các quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 13 và phụ lục của Quy chế này.

2. Những trường tổ chức thi tuyển phải báo cáo Bộ GDĐT kế hoạch tổ chức thi chậm nhất 30 ngày trước khi tổ chức thi.

Điều 22. Chế độ lưu trữ

1. Bài thi của thí sinh dự thi kỳ thi THPT quốc gia được lưu trữ theo quy định tại Quy chế thi THPT quốc gia; bài thi của các trường tổ chức tuyển sinh theo phương thức thi tuyển hoặc thi tuyển kết hợp với xét tuyển được lưu trữ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh do Hiệu trưởng ban hành sau khi có ý kiến của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường, báo cáo Bộ GDĐT và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của trường.

2. Các tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, trường phải bảo quản và lưu trữ trong suốt khoá đào tạo theo quy định của Luật lưu trữ. Hết khoá đào tạo, Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng xét huỷ. Các tài liệu và kết quả thi (tên thí sinh, điểm các môn thi, điểm trúng tuyển) phải lưu trữ vĩnh viễn.

Chương VI

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 23. Khen thưởng

Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh các trường khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng:

1. Những người hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.
2. Những người có nhiều thành tích đóng góp cho công tác tuyển sinh.

Điều 24. Xử lý các trường, cán bộ tuyển sinh và thí sinh dự thi vi phạm quy chế

1. Xử lý cán bộ và thí sinh có hành vi vi phạm Quy chế thi, thực hiện theo quy định tại Quy chế thi THPT quốc gia.

2. Các trường tuyển sinh vượt chỉ tiêu so với năng lực thực tế thì số thí sinh tuyển vượt chỉ tiêu sẽ bị khấu trừ vào chỉ tiêu tuyển sinh năm sau của trường và nhà trường sẽ bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 138/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

3. Cảnh cáo hoặc có hình thức kỷ luật cao hơn đối với Hiệu trưởng hoặc Chủ tịch HĐTS và những người khác liên quan vi phạm một trong các lỗi sau đây:

a) Ban hành các quyết định liên quan đến công tác tuyển sinh trái với các quy định của Quy chế này;

b) Xác định điểm trúng tuyển thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào quy định;

c) Tuyển sinh những ngành chưa có quyết định mở ngành; tuyển sinh không đúng với nguyện vọng đã đăng ký của thí sinh;

d) Xác định sai chỉ tiêu tuyển sinh so với quy định và tuyển sinh vượt chỉ tiêu;

đ) Tổ chức tuyển sinh không đúng với các quy định trong đề án tự chủ tuyển sinh đã công bố.

4. Người tham gia công tác tuyển sinh là công chức, viên chức có hành vi vi phạm quy chế, nếu có đủ chứng cứ, tùy theo mức độ, sẽ bị cơ quan quản lý cán bộ xử lý theo quy định của Luật viên chức, Luật cán bộ, công chức và các văn bản quy định về xử lý kỷ luật viên chức, công chức. Đối với những người vi phạm Quy chế tuyển sinh là cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên cơ hữu của các trường ngoài công lập không phải là công chức, viên chức, Hiệu trưởng nhà trường quyết định xử lý theo quy định của Bộ luật lao động và các văn bản pháp luật hiện hành./.

BỘ TRƯỞNG

Phạm Vũ Luận

Số: 981/BGDĐT-KTKĐCLGD

V/v Hướng dẫn tổ chức công tác tuyển sinh
ĐH, CĐ hệ chính quy năm 2016

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2016

- Kính gửi: - Các đại học, học viện;
- Các trường đại học, cao đẳng;
- Các sở giáo dục và đào tạo.

Công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng (ĐH, CĐ) hệ chính quy năm 2016 được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy (gọi tắt là Quy chế tuyển sinh) ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 02 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Để thống nhất thực hiện quy chế tuyển sinh, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn các đại học, học viện, các trường ĐH, CĐ (gọi chung là các trường), các sở GDĐT một số nội dung sau:

I. Tổ chức tuyển sinh

1. Đối với các trường sử dụng kết quả kỳ thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia để xét tuyển:

a) Chỉ xét tuyển các thí sinh đã đăng ký sử dụng kết quả kỳ thi để xét tuyển ĐH, CĐ;

b) Công bố công khai trên trang thông tin điện tử của trường và các phương tiện thông tin đại chúng quy định xét tuyển vào các ngành hoặc nhóm ngành (sau đây gọi chung là ngành) của trường bao gồm:

- Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển;
- Cách thức xét tuyển giữa ngành thứ nhất và thứ hai theo thứ tự ưu tiên trong Phiếu đăng ký xét tuyển (ĐKXT) của thí sinh;
- Chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành theo từng phương thức xét tuyển (nếu trường có đề án tự chủ tuyển sinh).

c) Thực hiện lịch tuyển sinh quy định tại Phụ lục I của Hướng dẫn này;

d) Tổ chức nhận ĐKXT của thí sinh theo các phương thức được quy định tại Quy chế tuyển sinh; cập nhật dữ liệu ĐKXT của thí sinh lên hệ thống quản lý dữ liệu tuyển sinh quốc gia; thông báo công khai kết quả xét tuyển trên trang thông tin điện tử của trường;

đ) Các trường có tổ chức sơ tuyển và các trường tổ chức thi môn năng khiếu, cần xây dựng kế hoạch sơ tuyển hoặc thi các môn năng khiếu đảm bảo:

- Có kết quả sơ tuyển trước ngày 01 tháng 8 năm 2016; có kết quả thi môn năng khiếu trước ngày bắt đầu của mỗi đợt xét tuyển;

- Cập nhật vào hệ thống quản lý dữ liệu tuyển sinh quốc gia sau khi có kết quả:

+ Danh sách các thí sinh đã đạt yêu cầu sơ tuyển (kèm theo số của Giấy chứng minh nhân dân hoặc số báo danh trong kỳ thi THPT quốc gia của thí sinh);

+ Danh sách thí sinh dự thi (kèm theo số của Giấy chứng minh nhân dân hoặc số báo danh trong kỳ thi THPT quốc gia của thí sinh) và kết quả thi môn năng khiếu.

e) Các trường tuyển sinh theo nhóm:

- Xây dựng đề án tự chủ tuyển sinh của nhóm trường và báo cáo Bộ GDĐT;

- Sau khi được Bộ GDĐT xác nhận bằng văn bản đề án phù hợp với qui chế tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính qui hiện hành, các trường trong nhóm công bố công khai đề án tự chủ tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của các trường;

- Thực hiện các nhiệm vụ được phân công theo quy định tại đề án tự chủ tuyển sinh trong tổ chức xét tuyển và giải quyết các vấn đề phát sinh.

2. Đối với các trường tuyển sinh riêng:

- Tổ chức tuyển sinh theo Đề án tự chủ tuyển sinh đáp ứng các yêu cầu quy định tại Quy chế tuyển sinh và được Bộ GDĐT xác nhận bằng văn bản;

- Thời hạn kết thúc việc xét tuyển là ngày 20 tháng 10 năm 2016 đối với hệ ĐH và 15 tháng 11 năm 2016 đối với hệ CĐ.

II. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

1. Các xã khu vực I (KV1), bao gồm:

Các xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015 được quy định tại Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013, các xã được công nhận bổ sung tại Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015 được quy định tại Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 2311/QĐ-TTg ngày 18/12/2015 về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Kiên Giang, Quyết định số 202/QĐ-TTg ngày 01/2/2016 về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Bình Thuận; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015 được quy định tại Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 08/04/2014 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của chương trình 135 giai đoạn 2016-2020

được quy định tại Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các xã mà thí sinh được hưởng chế độ ưu tiên khu vực theo hộ khẩu thường trú quy định tại gạch đầu dòng thứ tư điểm b khoản 4 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh bao gồm:

Các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013, Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 19/3/2014 và Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015 được quy định tại Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 2311/QĐ-TTg ngày 18/12/2015 về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Kiên Giang, Quyết định số 202/QĐ-TTg ngày 01/2/2016 về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Bình Thuận; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015 được quy định tại Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 08/04/2014 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 được quy định tại Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Ưu tiên khu vực đối với thí sinh học tại các trường THPT có sự thay đổi chế độ ưu tiên

Đối với các trường THPT do thay đổi địa giới hành chính, chuyển địa điểm hoặc thay đổi cấp hành chính dẫn đến thay đổi mức ưu tiên khu vực thì mỗi giai đoạn hưởng mức ưu tiên khác nhau, trường sẽ được gán một mã trường khác nhau cùng với một mức ưu tiên khu vực phù hợp. Thí sinh căn cứ thời gian học tập tại trường THPT chọn và điền đúng mã trường theo các giai đoạn để được hưởng đúng mức ưu tiên theo khu vực (Ví dụ: Trường THPT Nguyễn Đình Liễn từ năm 2013 về trước đóng trên địa bàn Xã Cẩm Huy, H. Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc KV2-NT, từ năm 2014 Trường chuyển đến địa bàn Xã Cẩm Dương, H. Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc KV1. Vậy Trường này sẽ được gán 2 mã khác nhau: Mã 068 - gán cho Trường trong thời gian từ năm 2013 về trước; Mã 053 - gán cho Trường trong thời gian từ năm 2014 đến nay. Nếu thí sinh học tại Trường này từ năm 2013 đến năm 2015, lớp 10 sẽ khai mã trường là 068, lớp 11 và lớp 12 khai mã trường là 053).

4. Minh chứng để được hưởng ưu tiên theo đối tượng:

- Bản sao Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên;

- Đối với thí sinh thuộc đối tượng người có công với cách mạng hoặc con của người có công với cách mạng, giấy chứng nhận để hưởng ưu tiên là bản sao Quyết định trợ cấp, phụ cấp đối với người có công của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội. Trường hợp chưa kịp làm thủ tục để được hưởng chế độ trợ cấp, phụ cấp theo quy định, cần phải cung cấp đầy đủ hồ sơ được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định tại Nghị định 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ, quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

Thí sinh xuất trình bản chính của các giấy tờ nói trên để các trường đối chiếu khi làm thủ tục nhập học.

5. Xác định mức điểm ưu tiên

- Mức điểm ưu tiên xác định theo quy định tại khoản 5, điều 7 được tính đối với thang điểm 10 và tổng điểm tối đa của 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển là 30;

- Các trường sử dụng thang điểm khác thang điểm 10 hoặc tổng điểm tối đa của 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển khác 30 (ví dụ trường hợp nhân hệ số môn thi chính), phải quy đổi điểm xét tuyển về thang điểm 10 trên sau đó tiến hành cộng điểm ưu tiên hoặc phải quy đổi điểm ưu tiên về thang điểm mà trường đang sử dụng.

III. Điều kiện tham gia xét tuyển của thí sinh

1. Đối với thí sinh đăng ký vào trường tổ chức tuyển sinh riêng:

- Có đủ điều kiện tham gia tuyển sinh quy định tại Điều 6 của Quy chế tuyển sinh;
- Đáp ứng các yêu cầu xét tuyển quy định tại Đề án tự chủ tuyển sinh của trường;

2. Đối với thí sinh đăng ký vào trường sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển:

- Có đủ điều kiện tham gia tuyển sinh quy định tại Điều 6 của Quy chế tuyển sinh;
- Đã đăng ký sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển ĐH, CĐ;
- Tổng điểm các môn thi của tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển không thấp hơn điểm xét tuyển do trường quy định và không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống;
- Đáp ứng các yêu cầu khác về điều kiện xét tuyển do trường công bố công khai trên trang thông tin điện tử của trường.

IV. Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT quốc gia

1. Công bố thông tin liên quan tới từng đợt xét tuyển

Trước mỗi đợt xét tuyển, các trường thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của trường các nội dung sau:

- a) Chỉ tiêu của các ngành đối với đợt xét tuyển đó;
- b) Trường hợp sử dụng nhiều tổ hợp môn thi để xét tuyển cho một ngành, trường cần quy định mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp hoặc chỉ

tiêu dành cho mỗi tổ hợp. Lưu ý: đối với những ngành trường đã tuyển sinh từ năm 2014 trở về trước phải dành ít nhất 50% chỉ tiêu để xét tuyển theo khối thi truyền thống (khối thi áp dụng từ năm 2014 trở về trước);

c) Cách thức xử lý khi các thí sinh có cùng điểm xét tuyển; các điều kiện bổ sung (nếu có);

d) Điểm xét tuyển của trường hoặc từng ngành. Điểm xét tuyển không được thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định.

2. Quy trình đăng ký xét tuyển

a) Xét tuyển đợt I

- Mỗi thí sinh được đăng ký tối đa 2 trường, mỗi trường thí sinh được đăng ký tối đa 2 ngành xếp theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 2;

- Thí sinh không được thay đổi nguyện vọng trong đợt xét tuyển.

b) Xét tuyển các đợt bổ sung

- Mỗi đợt thí sinh được đăng ký tối đa vào 3 trường và trong mỗi trường được đăng ký tối đa 2 ngành xếp theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 2;

- Thí sinh không được thay đổi nguyện vọng trong từng đợt xét tuyển.

c) Đăng ký xét tuyển vào các trường tuyển sinh theo nhóm (gọi chung là nhóm trường):

- Thí sinh có thể sử dụng số ngành tối đa được phép của từng đợt xét tuyển (4 ngành trong đợt I và 6 ngành trong các đợt xét tuyển bổ sung) để đăng ký xét tuyển vào nhiều trường trong nhóm và sắp xếp các ngành đã đăng ký theo thứ tự ưu tiên. (Ví dụ trong đợt I, thí sinh có thể đăng ký xét tuyển vào 4 trường khác nhau trong nhóm nếu mỗi trường đăng ký 1 ngành hoặc đăng ký vào 3 trường khác nhau trong nhóm nếu đăng ký 2 ngành vào 1 trường và 2 ngành còn lại đăng ký vào 2 trường).

- Thí sinh đã đăng ký xét tuyển vào 2 trường trở lên trong nhóm ở đợt I hoặc 3 trường trở lên trong nhóm ở đợt xét tuyển bổ sung thì không được đăng ký xét tuyển vào các trường ngoài nhóm.

- Các nhóm trường quy định mẫu phiếu ĐKXT phù hợp với qui định này và công bố công khai cách thức xét tuyển giữa các ngành theo thứ tự ưu tiên trong Phiếu ĐKXT.

d) Thủ tục ĐKXT và phí ĐKXT

- Thí sinh ĐKXT bằng cách điền đầy đủ thông tin vào Phiếu ĐKXT quy định tại phụ lục III của hướng dẫn này. Thí sinh ĐKXT vào các trường tuyển sinh theo nhóm điền đầy đủ thông tin vào Phiếu ĐKXT do nhóm trường qui định.

- Thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng, đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy chế tuyển sinh, cần chọn mục “ưu tiên xét tuyển” và điền thêm các thông tin bổ sung vào Phiếu ĐKXT.

- Trong thời hạn quy định của mỗi đợt xét tuyển, thí sinh nộp Phiếu ĐKXT và phí dự tuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên hoặc bằng phương thức trực tuyến (online) hay theo phương thức khác do trường quy định đáp ứng yêu cầu của Quy chế.

- ĐKXT của thí sinh dù nộp qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh, dịch vụ chuyển phát ưu tiên (tính ngày theo dấu bưu điện) hoặc nộp bằng phương thức trực tuyến hay theo phương thức khác do trường quy định trong thời hạn quy định của mỗi đợt xét tuyển, đều hợp lệ và có giá trị xét tuyển như nhau.

- Phí dự tuyển được thực hiện theo Quy định tại Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính-Bộ GDĐT quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh).

đ) Xác nhận nguyện vọng học tại trường ĐH, CĐ

- Thí sinh trúng tuyển ở từng đợt xét tuyển phải nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi cho trường nhập học qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh, dịch vụ chuyển phát ưu tiên hoặc phương thức khác do trường quy định trong thời hạn quy định tại phụ lục I của văn bản này. Quá thời hạn này (tính ngày theo dấu bưu điện nếu nộp qua đường bưu điện) những thí sinh không nộp Giấy chứng nhận kết quả thi cho trường được xem như từ chối nhập học.

- Thí sinh thuộc diện “ưu tiên xét tuyển” theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh cần nộp bổ sung:

+ Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển theo mẫu quy định tại Hướng dẫn tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào ĐH, CĐ năm 2016;

+ Bản chính của một trong các giấy chứng nhận sau: Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải quốc tế về thể dục thể thao, năng khiếu nghệ thuật.

e) Xác định điểm trúng tuyển

Các trường căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh đã xác định, sau khi trừ số thí sinh được tuyển thẳng (kể cả số học sinh dự bị của trường và học sinh các trường Dự bị đại học được phân về trường); căn cứ vào quy định về khung điểm ưu tiên và vùng tuyển; căn cứ vào qui định xét tuyển giữa các nguyện vọng ưu tiên của thí sinh mà trường đã công bố, Ban thư ký trình Hội đồng tuyển sinh trường xem xét quyết định phương án điểm trúng tuyển.

f) Cập nhật dữ liệu ĐKXT

Ít nhất mỗi ngày một lần, các trường cập nhật thông tin ĐKXT vào hệ thống quản lý dữ liệu tuyển sinh quốc gia.

V. Kiểm tra hồ sơ của thí sinh trúng tuyển

1. Hồ sơ thí sinh cần phải nộp cho trường khi nhập học được quy định tại khoản 3 Điều 14 của Quy chế tuyển sinh;

2. Khi thí sinh đến nhập học, Hội đồng tuyển sinh trường tổ chức kiểm tra hồ sơ đã nộp, đặc biệt là giấy tờ để được hưởng chế độ ưu tiên của thí sinh. Trường hợp phát hiện các sai sót, phải báo cáo kịp thời cho Hội đồng tuyển sinh để xử lý theo quy định của Quy chế tuyển sinh;

3. Trong quá trình sinh viên đang theo học, trường tổ chức thanh, kiểm tra hồ sơ và kết quả thi của thí sinh.

VI. Quan hệ giữa các trường ĐH, CĐ tổ chức tuyển sinh và các sở GDĐT

Để bảo đảm quyền lợi cho thí sinh đăng ký xét tuyển vào ĐH, CĐ qua kỳ thi THPT quốc gia, các trường ĐH, CĐ và các sở GDĐT cần phối hợp thực hiện các quy định sau đây:

1. Sở GDĐT chỉ đạo các đơn vị thu nhận hồ sơ đăng ký dự thi của thí sinh hướng dẫn thí sinh điền vào Phiếu đăng ký dự thi đầy đủ và đúng các thông tin, đặc biệt là các thông tin về chế độ ưu tiên trong tuyển sinh;

2. Ngay sau khi chấm thi xong, các trường ĐH chủ trì cụm thi, in và gửi Giấy chứng nhận kết quả thi cho thí sinh qua sở GDĐT để chuyển cho thí sinh;

3. Sở GDĐT nhận và chuyển Giấy chứng nhận kết quả thi cho thí sinh đúng thời gian quy định, không để xảy ra thất lạc hoặc chuyển chậm ảnh hưởng đến thời gian đăng ký xét tuyển của thí sinh;

4. Các trường ĐH, CĐ bố trí bộ phận thường trực, thiết lập và công bố đường dây nóng để giải đáp các thắc mắc liên quan đến công tác xét tuyển của trường và chế độ ưu tiên trong tuyển sinh;

5. Sở GDĐT chỉ đạo các trường THPT mở phòng máy tính để thí sinh ĐKXT trực tuyến.

VII. Chế độ báo cáo

1. Sau khi hoàn tất việc chấm thi, các trường ĐH chủ trì cụm thi báo cáo kết quả về Bộ GDĐT (qua Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục) trước ngày 25/7/2016 để tổng hợp xây dựng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các trường ĐH.

2. Kết thúc mỗi đợt xét tuyển, các trường sử dụng kết quả thi THPT quốc gia để xét tuyển công bố và gửi lên hệ thống quản lý dữ liệu tuyển sinh quốc gia điểm trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển (họ và tên thí sinh kèm theo số báo danh và số của Giấy chứng minh nhân dân).

3. Kết thúc kỳ tuyển sinh, các trường báo cáo kết quả tuyển sinh về Bộ GDĐT (qua Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục) trước ngày

15/11/2016 đối với các trường ĐH và trước ngày 30/11/2016 đối với các trường CĐ.

Bộ GDĐT yêu cầu các trường, các sở GDĐT quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các nội dung hướng dẫn trên đây. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ GDĐT (qua Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục) để được hướng dẫn giải quyết ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBNDHGD TNTNNĐ của QH (để b/c);
- VP Chính phủ (để b/c);
- Ban Tuyên giáo TW (để b/c);
- Các bộ, ngành (để phối hợp);
- UBND các tỉnh, thành phố (để phối hợp);
- Các Cục, Vụ, Viện, TTr. (để thực hiện);
- Lưu : VT, Cục KTKĐCLGD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Văn Ga

Phụ lục I.**LỊCH TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY NĂM 2016***(Kèm theo công văn số: 981/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 15/ 3/2016**của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

TT	Nội dung công tác	Đơn vị chủ trì	Đơn vị tham gia	Thời gian thực hiện
1	Ban hành Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy.	Bộ GDĐT	Các sở GDĐT, các trường ĐH, CĐ*	Tháng 3/2016
2	Các trường ĐH, CĐ tổ chức tuyển sinh riêng, xây dựng Đề án tự chủ tuyển sinh	Bộ GDĐT	Các trường ĐH, CĐ tổ chức tuyển sinh riêng	Nộp đề án đã hoàn thiện trước ngày 15/4/2016
3	Tập huấn công tác tuyển sinh, sử dụng phần mềm xét tuyển	Cục KTKĐCLGD	Lãnh đạo và cán bộ các đơn vị có liên quan của sở GDĐT, các trường ĐH, CĐ	Trước 15/5/2016
4	Các trường ĐH chủ trì cụm thi hoàn thành chấm thi. Gửi đĩa dữ liệu kết quả thi về Cục KTKĐCLGD	Các trường ĐH chủ trì cụm thi THPT quốc gia	Cục KTKĐCL	Trước 20/7/2016
5	Cập nhật vào hệ thống quản lý dữ liệu tuyển sinh quốc gia kết quả sơ tuyển và kết quả thi các môn năng khiếu	Các trường ĐH, CĐ	Cục KTKĐCLGD	Trước ngày 01/8/2016
6	Xử lý dữ liệu, công bố tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào, kết quả thi của thí sinh trên mạng Internet và trên các phương tiện thông tin đại chúng	Cục KTKĐCLGD	Các trường ĐH, CĐ	Trước 01/8/2016
7	Nhận đăng ký xét tuyển đợt I	Các trường ĐH, CĐ	Cục KTKĐCLGD, Vụ GDĐH	Từ 01/8 đến 12/8/2016
8	Các trường ĐH, CĐ sử dụng cơ sở dữ liệu tải từ hệ thống quản lý dữ liệu tuyển sinh quốc gia để tổ chức xét tuyển và công bố điểm trúng tuyển đợt I	Các trường ĐH, CĐ	Cục KTKĐCLGD, Cục CNTT	Trước ngày 15/8/2016
9	Thí sinh trúng tuyển đợt I nộp Giấy chứng nhận kết quả thi cho trường nhập học	Các trường ĐH, CĐ	Cục KTKĐCLGD, Cục CNTT	Trước 17h00 ngày 17/8/2016 (theo dấu bưu điện nếu nộp qua bưu điện)
10	Nhận đăng ký xét tuyển bổ sung đợt 1	Các trường ĐH, CĐ	Cục KTKĐCLGD, Vụ GDĐH	Từ ngày 21/8/2016 đến hết ngày 31/8/2016

TT	Nội dung công tác	Đơn vị chủ trì	Đơn vị tham gia	Thời gian thực hiện
11	Các trường ĐH, CĐ sử dụng cơ sở dữ liệu tải từ hệ thống quản lý dữ liệu tuyển sinh quốc gia để tổ chức xét tuyển và công bố điểm trúng tuyển bổ sung đợt 1	Các trường ĐH, CĐ	Cục KTKĐCLGD, Cục CNTT	Trước ngày 05/9/2016
12	Thí sinh trúng tuyển bổ sung đợt 1 nộp Giấy chứng nhận kết quả thi cho trường nhập học	Các trường ĐH, CĐ	Cục KTKĐCLGD, Cục CNTT	Trước 17h00 ngày 07/9/2016 (theo dấu bưu điện nếu nộp qua bưu điện)
13	Nhận đăng ký xét tuyển bổ sung đợt 2	Các trường ĐH, CĐ	Cục KTKĐCLGD, Vụ GDĐH	Từ ngày 11/9/2016 đến hết ngày 21/9/2016
14	Các trường ĐH, CĐ sử dụng cơ sở dữ liệu tải từ hệ thống quản lý dữ liệu tuyển sinh quốc gia để tổ chức xét tuyển và công bố điểm trúng tuyển bổ sung đợt 2	Các trường ĐH, CĐ	Cục KTKĐCLGD, Cục CNTT	Trước ngày 24/9/2016
15	Thí sinh trúng tuyển bổ sung đợt 2 nộp Giấy chứng nhận kết quả thi cho trường nhập học	Các trường ĐH, CĐ	Cục KTKĐCLGD, Cục CNTT	Trước 17h00 ngày 26/9/2016 (theo dấu bưu điện nếu nộp qua bưu điện)
16	Các trường ĐH, CĐ chủ động công bố lịch xét tuyển tuyển nguyện vọng bổ sung tiếp theo (nếu có)	Các trường ĐH, CĐ	Cục KTKĐCLGD, Vụ GDĐH	Kết thúc xét tuyển trước ngày 20/10/2016 đối với hệ ĐH và 15/11/2016 đối với hệ CĐ
17	Các trường ĐH, CĐ, báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2016 về Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.	Các trường ĐH, CĐ*	Cục KTKĐCLGD, Vụ GDĐH	Chậm nhất ngày 15/11/2016 đối với trường ĐH và 30/11/2016 đối với trường CĐ

Lưu ý: Trong bảng trên, trường ĐH, CĐ là các trường ĐH, CĐ sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển; trường ĐH, CĐ* là tất cả các trường ĐH, CĐ (kể cả các trường có đề án tự chủ tuyển sinh).

Phụ lục II.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ THI
(Kèm theo công văn số: 981/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 15/3/2016
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤM THI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ THI
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA NĂM 2016
(Dùng để nộp vào trường nhập học)

Họ và tên thí sinh:

Số báo danh:

Ngày, tháng, năm sinh:

Mã đăng ký xét tuyển:

(Thí sinh sử dụng mã đăng ký xét tuyển này để điền vào phiếu ĐKXT
hay ĐKXT trực tuyến)

Kết quả thi:

(in ra kết quả tất cả các môn thi thí sinh đã đăng ký dự thi)

Vào sổ số: (mã tỉnh/ mã điểm nhận hồ sơ/ STT)

....., ngày tháng năm 2016

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ, tên)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN THÔNG TIN VÀO PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

1. Số báo danh, số CMNN:

Cần ghi chính xác và thống nhất với thông tin trong Hồ sơ đăng ký dự thi.

2. Mã ĐKXT:

Ghi chính xác mã đăng ký xét tuyển được quy định trong Giấy chứng nhận kết quả thi của thí sinh.

3. Mục "Đề nghị trường điều chỉnh chế độ ưu tiên":

Nếu thí sinh cần điều chỉnh chế độ ưu tiên (so với thông tin trong Phiếu ĐKDT), cần đánh dấu "X" vào ô tương ứng và trong mục "khu vực ưu tiên" điền một trong các mã KV1, KV2-NT, KV2 hoặc KV3 tương ứng với khu vực ưu tiên của mình; trong mục "đối tượng ưu tiên" điền một trong các ký hiệu từ 01 đến 07 tương ứng với đối tượng ưu tiên của mình (nếu không thuộc đối tượng ưu tiên thì không điền).

4. Mục "Diện ưu tiên xét tuyển":

Thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng, đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy chế tuyển sinh, khi ĐKXT vào trường cần đánh dấu "X" vào ô bên cạnh đồng thời:

a) Điền sau mục "Đối tượng" một trong các ký hiệu từ 01 đến 04 theo quy định sau:

- Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia: 01;
- Thí sinh đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia: 02;
- Thí sinh đoạt huy chương vàng các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm: 03;
- Thí sinh được Ủy ban TDTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia: 04.

b) Điền sau mục "Loại giải, Huy chương": giải, huy chương mình đã đạt được;

c) Điền sau mục "Môn đoạt giải": môn học hoặc môn thể thao đã đoạt giải hoặc huy chương. Đối với thí sinh đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, ghi tóm tắt tên đề tài đã đoạt giải.

5. Thí sinh khẳng định lại chế độ ưu tiên theo khu vực và ưu tiên theo đối tượng tuyển sinh. Nếu chế độ ưu tiên khác so với hồ sơ đăng ký dự thi thì phải đánh dấu vào ô "Chế độ ưu tiên có thay đổi so với hồ sơ đăng ký dự thi THPT quốc gia". Thí sinh chịu trách nhiệm tính chính xác của thông tin này.

6. Mục "Các nguyện vọng đăng ký":

Thí sinh không nhất thiết phải đăng ký đủ tất cả các nguyện vọng. Những nguyện vọng không đăng ký phải gạch chéo để khẳng định.

7. Mục "Có đăng ký xét tuyển vào trường khác"

- Thí sinh chỉ đăng ký xét tuyển vào 1 trường hoặc 1 nhóm trường: không điền thông tin vào mục này;

- Thí sinh đăng ký xét tuyển vào 2 trường hoặc 1 trường và 1 nhóm trường: đánh dấu "X" vào ô bên cạnh và điền đầy đủ các thông tin về trường thứ 2 mà thí sinh đăng ký xét tuyển.

Số: 1062 /BGDDĐT- KTKĐCLGD
V/v: hướng dẫn tuyển thẳng, ưu tiên xét
tuyển vào đại học, cao đẳng năm 2016

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2016

- Kính gửi: - Các sở giáo dục và đào tạo;
- Các đại học, học viện;
- Các trường đại học, cao đẳng.

Công tác tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng vào đại học, cao đẳng (ĐH, CĐ) hệ chính quy năm 2016 được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 02 năm 2015; sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 03/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (gọi tắt là Quy chế tuyển sinh).

Để thống nhất thực hiện công tác tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng trong các cơ sở giáo dục đại học, các trường cao đẳng, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn các đại học, học viện; các trường ĐH, CĐ (gọi chung là các trường) và các sở GDĐT một số nội dung sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Danh mục ngành tuyển thẳng

a) Đối với thí sinh đoạt giải Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia:

- Danh mục các ngành ĐH và CĐ đúng hoặc gần với môn thi học sinh giỏi (HSG) quốc gia được quy định tại Phụ lục 4 và Phụ lục 5 của văn bản này;

- Các trường có thể bổ sung thêm các ngành đúng và ngành gần đối với từng môn thi HSG quốc gia phù hợp với yêu cầu đầu vào các ngành đào tạo của trường;

- Nếu không tiếp tục tuyển thẳng vào một số ngành đúng hoặc ngành gần với môn thi HSG quốc gia, các trường phải báo cáo Bộ GDĐT và thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của trường, các phương tiện thông tin đại chúng khác ít nhất 3 năm trước khi áp dụng.

b) Đối với thí sinh đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia:

Căn cứ vào kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh đoạt giải và danh mục các ngành đúng, ngành gần quy định tại Phụ lục 4 và 5 của văn bản này, Giám đốc các đại học, học viện; Hiệu trưởng các trường ĐH, CĐ xem xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với kết quả dự án hoặc đề tài mà thí sinh đoạt giải.

2. Bảo lưu chế độ tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đoạt giải kỳ thi chọn HSG quốc gia, đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, nếu chưa tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) được bảo lưu

đề hưởng chế độ tuyển thẳng (hoặc ưu tiên xét tuyển) sau khi tốt nghiệp THPT theo quy định của các trường tại năm thí sinh đoạt giải.

3. Chỉ tiêu tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Căn cứ vào tình hình cụ thể của công tác tuyển sinh, các trường xác định chỉ tiêu tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo từng ngành hoặc chung cho tất cả các ngành, đảm bảo tổng chỉ tiêu không thấp hơn số lượng thí sinh tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào trường năm 2015. Trong đó, lưu ý:

a) Chỉ tiêu tuyển thẳng vào trường ở các ngành mới do trường công bố (ngoài danh mục quy định tại Phụ lục 4 hoặc Phụ lục 5 của văn bản này) không được vượt quá 25% của tổng số thí sinh đã được tuyển thẳng năm 2016;

b) Chỉ tiêu tuyển thẳng vào các trường không thực hiện tuyển thẳng năm 2015 không được vượt quá 0,25% so với tổng chỉ tiêu tuyển sinh chính quy của trường.

4. Tổ chức tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

a) Nguyên tắc: xét tuyển vào ngành đúng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần;

b) Các trường công bố công khai tiêu chí, quy trình xét và xếp ngành học tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển của trường trên trang thông tin điện tử của trường, trang thông tin thi tuyển sinh của Bộ GDĐT và trên các phương tiện thông tin đại chúng;

c) Căn cứ chỉ tiêu đã xác định và tiêu chí, quy trình đã công bố, các trường tổ chức tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển.

II. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀ XÉT TUYỂN THĂNG

1. Hồ sơ đăng ký tuyển thẳng

Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh gửi hồ sơ về sở GDĐT trước ngày 20/5/2016. Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng vào tối đa 2 trường. Sau khi có thông báo của trường, thí sinh được tuyển thẳng phải nộp bản chính các giấy chứng nhận quy định tại điểm b dưới đây cho trường có nguyện vọng nhập học trước ngày 10 tháng 8 năm 2016 (tính ngày theo dấu bưu điện nếu nộp qua bưu điện bằng thư chuyển phát nhanh). Quá thời hạn này thí sinh không nộp các giấy tờ qui định vừa nêu xem như từ chối nhập học.

Hồ sơ đăng ký tuyển thẳng gồm:

a) Phiếu đăng ký tuyển thẳng (Phụ lục 1);

b) Bản sao hợp lệ: chứng nhận là thành viên tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế hoặc chứng nhận là thành viên đội tuyển tham dự cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc tế (có tên trong danh sách của Bộ GDĐT); Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia và Giấy chứng nhận đoạt giải quốc

tế về thể dục thể thao, năng khiếu nghệ thuật và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác;

c) Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

2. Hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển

Thí sinh thuộc diện quy định tại các điểm a, b, c khoản 3 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh không sử dụng quyền tuyển thẳng cần nộp hồ sơ đăng ký dự thi THPT quốc gia trong thời hạn từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2016.

Sau khi có kết quả thi, nộp hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển vào các trường ĐH, CĐ theo lịch tuyển sinh của Bộ. Hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển gồm:

a) Phiếu đăng ký xét tuyển (phụ lục III của công văn số 981/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 15 tháng 3 năm 2016);

b) Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển (Phụ lục 2);

c) Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải quốc tế về thể dục thể thao, năng khiếu nghệ thuật.

3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng

Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng của đối tượng quy định tại điểm i khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh, gửi về sở GDĐT trước ngày 20/5/2016. Hồ sơ gồm:

a) Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (Phụ lục 3);

b) Bản sao hợp lệ học bạ 3 năm học trung học phổ thông;

d) Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6;

đ) Bản sao hợp lệ hộ khẩu thường trú;

Tất cả các đối tượng trên khi trúng tuyển và về trường nhập học, phải nộp các giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều 14 của Quy chế tuyển sinh.

4. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng và đăng ký xét tuyển thẳng là 30.000đ /thí sinh/hồ sơ (trong đó nộp cho sở giáo dục và đào tạo 20.000 đồng, nộp cho trường khi đến nhập học 10.000 đồng).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ CÁC TRƯỜNG

1. Trách nhiệm của các sở GDĐT:

a) Hướng dẫn các trường phổ thông có thí sinh thuộc diện tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng khai phiếu đăng ký tuyển thẳng, phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển và phiếu đăng ký xét tuyển thẳng.

b) Trước ngày 20/7/2016, gửi hồ sơ đăng ký tuyển thẳng; hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng kèm theo danh sách (Phụ lục 6; Phụ lục 7) cho các trường thí sinh đăng ký tuyển thẳng và xét tuyển thẳng.

2. Trách nhiệm của các đại học, học viện; các trường ĐH, CĐ:

a) Căn cứ quy định của Quy chế tuyển sinh và danh mục ngành đào tạo được tuyển thẳng theo quy định tại khoản 1, phần I của văn bản này, các trường quy định cụ thể ngành thí sinh được tuyển thẳng tương ứng với loại giải và môn thi của thi sinh đoạt giải; quy định cụ thể về ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng; quy trình xét xếp ngành học tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng của trường, công bố công khai trên trang thông tin điện tử của trường, trang thông tin thi tuyển sinh của Bộ GDĐT và trên các phương tiện thông tin đại chúng trước ngày 20/4/2016.

b) Tổ chức xét tuyển cho những thí sinh thuộc diện ưu tiên xét tuyển đã đăng ký vào trường.

c) Trước ngày 05/8/2016:

- Gửi kết quả tuyển thẳng cho các sở GDĐT để thông báo cho thí sinh;
- Tổ chức xét tuyển những thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng đã nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường và gửi kết quả xét tuyển thẳng cho các sở GDĐT thông báo cho thí sinh.

d) Báo cáo kết quả tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng về Bộ GDĐT (Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục) trước ngày 01/9/2016.

Các sở GDĐT; các đại học, học viện; các trường ĐH, CĐ triển khai thực hiện công văn này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, liên hệ trực tiếp với Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục để kịp thời xử lý./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Phạm Vũ Luận (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để p/h chỉ đạo);
- VP Bộ và các Cục, Vụ, Thanh tra (để t/h);
- Website Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Cục KTKĐCLGD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Văn Ga

Phụ lục 1.

**PHIẾU ĐĂNG KÝ TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2016**

(Kèm theo công văn số: /BGDDĐT-KTKĐCLGD ngày tháng 3 năm 2016
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Ảnh
4 x 6**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2016**

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh:

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Nơi sinh (Ghi xã, phường, huyện, tỉnh, thành phố):

4. Năm hoàn thành chương trình THPT

5. Năm đoạt giải:.....

6. Môn đoạt giải, loại giải, huy chương

Môn đoạt giải

Loại giải, loại huy chương

7. Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm 2015 môn:

8. Đăng ký tuyển thặng vào trường:

9. Đăng ký tuyển thặng vào học ngành:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

10. Địa chỉ báo tin:

.....Điện thoại (nếu có):

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp
12 trường đã khai
đúng sự thật.

Ngày tháng năm 2016

Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2016

Chữ ký của thí sinh

Phụ lục 2.

PHIẾU ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2016
(Kèm theo công văn số: /BGDDĐT-KTKĐCLGD ngày tháng 3 năm 2016
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh
4 x 6

PHIẾU ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2016

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Nơi sinh (Ghi rõ xã, phường, huyện, quận, tỉnh, thành phố).....

4. Môn đoạt giải: **Loại giải, huy chương:**

5. Trường đăng ký dự thi đại học:..... **Ký hiệu**

(Ghi tên trường vào đường kẻ chấm, ghi ký hiệu trường vào ô)

6. Trường đăng ký ưu tiên xét tuyển:

7. Ngành đăng ký ưu tiên xét tuyển:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

8. Địa chỉ báo tin:.....

..... **Điện thoại (nếu có):**

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường đã khai đúng sự thật.

Ngày tháng năm 2016

Chữ ký của thí sinh

Ngày tháng năm 2016

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3.

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2016
(Kèm theo công văn số: /BGDDĐT-KTKĐCLGD ngày tháng 3 năm 2016
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh
4 x 6

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2016

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Hộ khẩu thường trú (Ghi rõ xã, huyện, tỉnh).....

4. Dân tộc:

5. Nơi học và tốt nghiệp THPT:

- Năm lớp 10:

- Năm lớp 11:

- Năm lớp 12:

6. Trường đăng ký xét tuyển:

7. Ngành đăng ký xét tuyển:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

8. Địa chỉ báo tin:.....

..... **Điện thoại (nếu có):**

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường đã khai đúng sự thật.

Ngày tháng năm 2016

Chữ ký của thí sinh

Ngày tháng năm 2016

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 4.**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

DANH SÁCH NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
THÍ SINH ĐĂNG KÝ HỌC THEO MÔN ĐOẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI
(Kèm theo công văn số: /BGDDT-KTKĐCLGD ngày tháng 3 năm 2016
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học (*)	52140209
		Toán học (*)	52460101
		Toán ứng dụng (*)	52460112
		Toán cơ (*)	52460115
		Thống kê	52460201
2	Vật lí	Sư phạm Vật lí (*)	52140211
		Vật lí học (*)	52440102
		Thiên văn học	52440101
		Vật lí kỹ thuật (*)	52520401
		Kỹ thuật hạt nhân (*)	52520402
3	Hóa học	Sư phạm Hóa học (*)	52140212
		Hóa học (*)	52440112
		Công nghệ kỹ thuật Hóa học (*)	52510401
		Công nghệ thực phẩm	52540101
		Kỹ thuật Hóa học (*)	52520301
		Dược học	52720401
		Khoa học môi trường	52440301
		Sư phạm Sinh học (*)	52140213
		Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	52140215
		Sinh học (*)	52420101
		Công nghệ sinh học (*)	52420201

4	Sinh học	Kỹ thuật sinh học (*)	52420202
		Sinh học ứng dụng (*)	52420203
		Y đa khoa	52720101
		Y học cổ truyền	52720201
		Răng hàm mặt	52720601
		Y học dự phòng	52720302
		Điều dưỡng	52720501
		Kỹ thuật y học	52720330
		Y tế công cộng	52720301
		Dinh dưỡng	52720303
		Xét nghiệm y học	52720332
		Cử nhân dinh dưỡng	52720303
		Vật lí trị liệu	52720333
		Kỹ thuật phục hình răng	52720602
		Khoa học môi trường	52440301
		Khoa học cây trồng	52620110
		Chăn nuôi	52620105
		Lâm nghiệp	52620201
		Nuôi trồng thủy sản	52620301
		5	Ngữ văn
Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	52220101		
Sáng tác văn học (*)	52220110		
Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	52220112		
Việt Nam học	52220113		
Văn học (*)	52220330		
Văn hóa học	52220340		
Báo chí (*)	52320101		
Ngôn ngữ học (*)	52220320		
Khoa học thư viện	52320202		

6	Lịch sử	Sur phạm Lịch sử (*)	52140218
		Lịch sử (*)	52220310
		Bảo tàng học	52320305
		Nhân học	52310302
		Lưu trữ học	52320303
7	Địa lí	Sur phạm Địa lí (*)	52140219
		Địa lí học (*)	52310501
		Bản đồ học	52310502
		Địa chất học	52440201
		Địa lí tự nhiên (*)	52440217
		Thủy văn	52440224
		Quốc tế học	52220212
		Đông phương học	52220213
		Hải dương học	52440228
8	Tin học	Sur phạm Tin học (*)	52140210
		Khoa học máy tính (*)	52480101
		Truyền thông và mạng máy tính (*)	52480102
		Kỹ thuật phần mềm (*)	52480103
		Hệ thống thông tin (*)	52480104
		Công nghệ thông tin (*)	52480201
		Công nghệ kỹ thuật máy tính (*)	52510304
9	Tiếng Anh	Sur phạm Tiếng Anh (*)	52140231
		Ngôn ngữ Anh (*)	52220201
		Quốc tế học	52220212
		Đông phương học	52220213
		Ngôn ngữ học	52220320
10	Tiếng Nga	Sur phạm Tiếng Nga (*)	52140232
		Ngôn ngữ Nga (*)	52220202
		Quốc tế học	52220212

		Đông phương học	52220213
		Ngôn ngữ học	52220320
11	Tiếng Trung Quốc	Sur phạm tiếng Trung Quốc (*)	52140234
		Trung Quốc học (*)	52220215
		Ngôn ngữ Trung Quốc (*)	52220204
		Hán nôm	52220104
		Quốc tế học	52220212
		Đông phương học	52220213
		Ngôn ngữ học	52220320
12	Tiếng Pháp	Sur phạm Tiếng Pháp (*)	52140233
		Ngôn ngữ Pháp (*)	52220203
		Quốc tế học	52220212
		Đông phương học	52220213
		Ngôn ngữ học	52220320

Ghi chú: - Những ngành có đánh dấu (*) là ngành đúng;
- Các ngành còn lại là ngành gần.

Phụ lục 5.**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO****DANH SÁCH NGÀNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG
HỌC SINH ĐĂNG KÝ HỌC THEO MÔN ĐOẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI**

(Kèm theo công văn số: /BGDDĐT-KTKĐCLGD ngày tháng 3 năm 2016
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học (*)	51140209
		Thống kê	51460201
2	Vật lí	Sư phạm Vật lí (*)	51140211
		Vật lí kỹ thuật (*)	52520401
3	Hóa học	Sư phạm Hóa học (*)	51140212
		Công nghệ kỹ thuật Hóa học (*)	51510401
		Công nghệ thực phẩm	51540102
		Dược học	51900107
		Công nghệ dược	51900108
4	Sinh học	Sư phạm Sinh học (*)	51140213
		Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	51140215
		Công nghệ sinh học (*)	51420201
		Kỹ thuật sinh học (*)	51420202
		Sinh học ứng dụng (*)	51420203
		Điều dưỡng	51720501
		Kỹ thuật y học	51720330
		Hộ sinh	51720502
		Xét nghiệm y học	51720332
		Vật lí trị liệu	51720333
		Khoa học cây trồng	51620110
		Chăn nuôi	51620105

5	Ngữ văn	Su phạm Ngữ văn (*)	51140217
		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	51220101
		Báo chí (*)	51320101
6	Lịch sử	Su phạm Lịch sử (*)	51140218
		Bảo tàng học	51320305
7	Địa lí	Su phạm Địa lí (*)	51140219
8	Tin học	Su phạm Tin học (*)	51140210
		Khoa học máy tính (*)	51480101
		Truyền thông và mạng máy tính (*)	51480102
		Hệ thống thông tin (*)	51480104
		Công nghệ thông tin (*)	51480201
		Tin học ứng dụng (*)	51480202
		Công nghệ kỹ thuật máy tính (*)	51510304
9	Tiếng Anh	Su phạm Tiếng Anh (*)	51140231
		Tiếng Anh (*)	51220201
11	Tiếng Trung Quốc	Tiếng Trung Quốc (*)	51220204
12	Tiếng Pháp	Tiếng Pháp (*)	51220203

Ghi chú: - Những ngành có đánh dấu (*) là ngành đúng;
- Các ngành còn lại là ngành gần.

Phụ lục 6.

MẪU DANH SÁCH THÍ SINH ĐOẠT GIẢI QUỐC GIA, QUỐC TẾ ĐĂNG KÝ TUYỂN THẲNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2016
(Kèm theo công văn số: /BGDDĐT-KTKĐCLGD ngày tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2016

Kính gửi: Trường.....

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ KỶ THI CHỌN ĐỘI TUYỂN QUỐC GIA DỰ THI OLYMPIC QUỐC TẾ NĂM 2016
VÀ THÍ SINH ĐOẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA ĐĂNG KÝ TUYỂN THẲNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2016

Số TT	HỌ VÀ TÊN	Nữ	Ngày sinh	Năm tốt nghiệp THPT	ĐĂNG KÝ TUYỂN THẲNG		Năm đoạt giải	Môn đoạt giải	Loại giải, huy chương	Tham dự kì thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic Quốc tế môn	GHI CHÚ
					Ký hiệu trường	Tên ngành					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
01	Nguyễn Văn A	X	15/12/19..	2014	BKA		Toán học	HC vàng	Toán	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 7.**MẪU DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2016***(Kèm theo công văn số: /BGDDĐT-KTKĐCLGD ngày tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH:.....
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2016

Kính gửi: Trường.....

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2016

Số TT	HỌ VÀ TÊN	Nữ	Ngày sinh	Hộ khẩu thường trú	TRƯỜNG ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN		Học lực			Năm tốt nghiệp THPT
					Ký hiệu trường	Tên ngành	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
01	Trần Thị T.	X	15/12/19..		XDA					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Danh sách này gửi về trường thí sinh đăng ký xét tuyển.
- Danh sách này lập đối với thí sinh có hộ khẩu thường trú tại các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a của Chính phủ và 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam bộ.

Phụ lục 8.

MẪU DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ CUỘC THI KHOA HỌC KỸ THUẬT QUỐC TẾ VÀ THÍ SINH ĐOẠT GIẢI CUỘC THI KHOA HỌC KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA ĐĂNG KÝ TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2016
(Kèm theo công văn số: /BGDDT-KTKDCLGD ngày tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH:.....
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2016

Kính gửi: Trường.....

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ CUỘC THI KHOA HỌC KỸ THUẬT QUỐC TẾ VÀ THÍ SINH ĐOẠT GIẢI CUỘC THI KHOA HỌC KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA ĐĂNG KÝ TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2016

Số TT	HỌ VÀ TÊN	Nữ	Ngày sinh	Năm tốt nghiệp THPT	ĐĂNG KÝ TUYỂN THĂNG		Năm đoạt giải	Lĩnh vực đoạt giải	Loại giải, huy chương	Tham dự cuộc thi khoa học kỹ thuật Quốc tế lĩnh vực	GHI CHÚ
					Ký hiệu trường	Tên ngành					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
01	Nguyễn Văn X.	X	15/12/19..	2015	BKA		Khoa học môi trường	HC vàng	Toán	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

Số: 40/2015/TTLT-BTC-BGDĐT

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2015

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh)

Căn cứ Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thông tư liên tịch quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh) như sau:

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Các thí sinh thuộc các đối tượng sau phải nộp phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh), theo quy định tại Thông tư này:

a) Thí sinh dự kỳ thi trung học phổ thông quốc gia với mục đích sử dụng kết quả thi để xét tuyển trung cấp, cao đẳng và đại học;

b) Thí sinh dự thi, dự tuyển vào các ngành năng khiếu;

c) Thí sinh dự thi, dự tuyển vào các trường tuyển sinh riêng;

d) Thí sinh dự thi, dự tuyển thạc sỹ, tiến sỹ ở các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân tổ chức thi tuyển, xét tuyển theo quy định;

e) Thí sinh dự tuyển đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước.

2. Không thu phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh) đối với thí sinh dự kỳ thi trung học phổ thông quốc gia với mục đích sử dụng kết quả thi chỉ để xét tốt nghiệp trung học phổ thông.

Điều 2. Phương thức thu phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh)

1. Đối với kỳ thi trung học phổ thông quốc gia, nộp phí cùng với hồ sơ đăng ký dự thi cho đơn vị tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự thi được quy định tại Quy chế thi trung học phổ thông quốc gia;

2. Đối với thí sinh đăng ký tuyển sinh vào các ngành năng khiếu và thí sinh đăng ký vào các trường tuyển sinh riêng bằng phương thức thi tuyển, nộp phí cùng với hồ sơ đăng ký dự thi cho cơ sở giáo dục nơi thí sinh đăng ký dự thi;

3. Đối với trường hợp xét tuyển, nộp phí cùng với hồ sơ đăng ký xét tuyển cho cơ sở giáo dục nơi thí sinh đăng ký xét tuyển;

4. Đối với sơ tuyển, nộp phí cùng với hồ sơ đăng ký sơ tuyển tại đơn vị tiếp nhận hồ sơ sơ tuyển;

5. Đối với dự thi, dự tuyển thạc sỹ, tiến sỹ, nộp phí cùng với hồ sơ đăng ký cho cơ sở giáo dục nơi thí sinh đăng ký dự thi, dự tuyển;

6. Đối với dự tuyển đi đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước, nộp phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi thí sinh đăng ký xét tuyển.

Điều 3. Mức thu phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh)

1. Thí sinh dự kỳ thi trung học phổ thông quốc gia với mục đích sử dụng kết quả thi để xét tuyển vào các trường trung cấp, cao đẳng và đại học:

- Dự thi: 35.000 đồng/môn thi;
- Dự tuyển: 30.000 đồng/hồ sơ.

2. Thí sinh thuộc diện xét tuyển hoặc tuyển thẳng vào các trường đại học, cao đẳng, trung cấp nộp phí 30.000 đồng/hồ sơ.

3. Thí sinh đăng ký tuyển sinh vào các ngành năng khiếu hoặc vào các trường tuyển sinh riêng:

a) Đăng ký vào trường tuyển sinh bằng phương thức xét tuyển: 30.000 đồng/hồ sơ.

b) Đăng ký vào trường tuyển sinh bằng phương thức thi tuyển:

- Đối với các môn văn hóa chuyên ngành: 35.000 đồng/môn thi;
- Đối với các môn năng khiếu: 300.000 đồng/hồ sơ (bao gồm tất cả các môn năng khiếu).

4. Thí sinh đăng ký sơ tuyển vào các trường khối quốc phòng, an ninh, ngoài phí dự thi, dự tuyển theo quy định tại khoản 1 Điều này còn phải nộp 50.000 đồng/hồ sơ khi đăng ký sơ tuyển.

5. Thí sinh đăng ký dự thi tuyển sinh đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ:

- Đăng ký dự thi: 60.000 đồng/thí sinh/hồ sơ;
- Dự thi thạc sỹ: 120.000 đồng/môn thi;
- Dự tuyển nghiên cứu sinh: 200.000/thí sinh/hồ sơ.

6. Thí sinh đăng ký dự tuyển đi đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước nộp phí dự tuyển 200.000 đồng/thí sinh/hồ sơ.

Điều 4. Phân phối, quản lý, sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh)

1. Phân phối tiền thu phí dự thi kỳ thi trung học phổ thông quốc gia, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sỹ và tiến sỹ như sau:

a) Toàn bộ số tiền phí dự thi kỳ thi trung học phổ thông quốc gia do các Sở Giáo dục và Đào tạo và Cục nhà trường (Bộ Quốc phòng) thu được phân phối như sau:

- Trích nộp cho Bộ Giáo dục và Đào tạo để bổ sung kinh phí cho việc triển khai công tác tuyển sinh và công tác khác liên quan đến công tác tuyển sinh của Bộ như sau:

+ 8.000 đồng/hồ sơ đối với hồ sơ đăng ký dự thi trung học phổ thông quốc gia để xét tuyển vào các trường cao đẳng, đại học;

+ 4.000 đồng/hồ sơ đối với hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trung cấp.

- Trích để lại cho Sở Giáo dục và Đào tạo và Cục Nhà trường - Bộ Quốc phòng để bổ sung kinh phí cho việc triển khai công tác tuyển sinh ở địa phương và Cục như sau:

+ 8.000 đồng/hồ sơ đối với hồ sơ đăng ký dự thi trung học phổ thông quốc gia xét tuyển vào các trường cao đẳng, đại học;

+ 6.500 đồng/hồ sơ đối với hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trung cấp.

- Số tiền phí dự thi kỳ thi trung học phổ thông quốc gia thu được còn lại chuyển cho các trường đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao chủ trì cụm thi chậm nhất sau 20 ngày kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ.

b) Toàn bộ phí dự thi, dự tuyển đại học, cao đẳng và trung cấp (đối với trường tổ chức tuyển sinh riêng, các trường tuyển sinh năng khiếu bằng phương thức thi tuyển hoặc thi tuyển kết hợp với xét tuyển), tuyển sinh đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ và đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước do các cơ sở giáo dục tổ chức tuyển sinh trực tiếp thu, được để lại để chi phí cho công tác tuyển sinh.

2. Sử dụng tiền phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh) kỳ thi trung học phổ thông quốc gia, tiến sỹ, thạc sỹ, đại học, cao đẳng và trung cấp:

Các cơ quan, đơn vị trực tiếp tham gia công tác tuyển sinh được sử dụng số tiền phí dự thi, dự tuyển được trích theo quy định tại Thông tư này để chi phí cho công tác tuyển sinh theo các nội dung cụ thể sau đây:

a) Tổ chức cho thí sinh đăng ký dự thi và phục vụ công tác chuẩn bị kỳ thi, gồm:

- Chi phí phục vụ công tác triển khai tuyển sinh từ Bộ Giáo dục và Đào tạo đến Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục;

- Chi hội nghị, tập huấn cán bộ, kiểm tra, thanh tra;

- Chi giao nhận, xử lý hồ sơ đăng ký dự thi;

- Chi nhập và xử lý số liệu trên máy tính;

- Chi làm đề thi, in sao đề thi, bảo vệ an toàn cho đề thi;
- Chi thuê phòng thi, thuê phương tiện vận chuyển, đảm bảo y tế, nước uống, an ninh trật tự và văn phòng phẩm;
- Chi in giấy báo dự thi, danh sách phòng thi;
- Chi công tác truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng (bao gồm cả mạng Internet);
- Chi in, mua giấy nháp, giấy thi, biên lai thu lệ phí;
- Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác tổ chức tuyển sinh.

b) Phục vụ công tác thi tuyển, gồm:

- Chi công tác quản lý, điều hành cụm thi.
- Chi tổ chức coi thi, thanh tra, kiểm tra;
- Chi chấm thi, chấm kiểm tra và chấm thẩm định;
- Chi công tác sơ tuyển, xét tuyển, triệu tập trúng tuyển;
- Chi in số điểm, giấy chứng nhận kết quả thi;
- Chi công tác truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng (bao gồm cả mạng Internet);
- Chi in, mua biên lai thu phí và chi phí văn phòng phẩm;
- Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác tổ chức kỳ thi trung học phổ thông quốc gia, công tác thi tuyển ở các trường tổ chức tuyển sinh bằng phương thức thi tuyển hoặc thi tuyển kết hợp với xét tuyển.

c) Phục vụ công tác xét tuyển

- Chi tổ chức thu nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển;
- Chi công tác nhập dữ liệu xét tuyển, cập nhật thông tin xét tuyển vào hệ thống và trên trang thông tin điện tử của trường;
- Chi in và gửi giấy báo nhập học;
- Chi công tác kiểm tra, rà soát hồ sơ đăng ký nhập học;
- Chi duyệt đề cương của nghiên cứu sinh, thực tập sinh;
- Chi khác liên quan đến công tác xét tuyển.

Định mức chi đối với nội dung chi tại Thông tư này do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính.

3. Quản lý tiền phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh):

Cơ quan, đơn vị trực tiếp tham gia công tác tuyển sinh có trách nhiệm:

a) Niêm yết công khai mức thu phí dự thi, dự tuyển tại nơi thu phí và thực hiện thu phí theo đúng mức thu quy định tại Điều 3 Thông tư này. Khi thu phí dự thi, dự tuyển phải cấp cho người nộp tiền biên lai thu phí theo quy định của Bộ Tài chính. Biên lai nhận tại cơ quan Thuế địa phương nơi đơn vị đóng trụ sở (hoặc biên

lai tự in sau khi đã thống nhất với Cục Thuế tỉnh, thành phố) và được quản lý, sử dụng theo chế độ quản lý biên lai thu phí do Bộ Tài chính quy định.

b) Định kỳ 10 (mười) ngày một lần cơ quan, đơn vị thu phải gửi toàn bộ tiền phí dự thi, dự tuyển thu được vào tài khoản tạm giữ tiền phí của cơ quan, đơn vị tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

c) Thực hiện chế độ sổ, chứng từ kế toán theo dõi việc thu và quản lý sử dụng tiền phí dự thi, dự tuyển theo Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (đối với các cơ sở giáo dục - đào tạo công lập) và Thông tư số 140/2007/TT-BTC ngày 30/11/2007 của Bộ Tài chính (đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập). Việc ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước đối với phí dự thi, dự tuyển của các cơ sở giáo dục công lập thực hiện khi đơn vị được giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm về số thu, chi phí dự thi, dự tuyển.

d) Hàng năm phải lập dự toán thu - chi phí dự thi, dự tuyển đồng thời với dự toán tài chính. Việc lập và chấp hành dự toán, quản lý thu - chi tiền phí thu được phải thực hiện theo đúng chế độ tài chính hiện hành và tổng hợp vào báo cáo tài chính định kỳ của cơ quan, đơn vị theo phân cấp quản lý ngân sách, đảm bảo nguyên tắc tài chính công khai, dân chủ.

đ) Đối với các trường tuyển sinh riêng hoặc các trường tuyển sinh năng khiếu; tuyển sinh đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ, tự cân đối nguồn thu theo quy định để chi phí cho công tác tổ chức tuyển sinh. Trường hợp thu không đủ chi thì các cơ sở giáo dục được sử dụng từ nguồn kinh phí hiện có của đơn vị để chi cho công tác tuyển sinh; đối với các cơ sở được giao nhiệm vụ tuyển sinh đi đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước thì được ngân sách nhà nước cấp bù.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/5/2015. Đối với các hồ sơ đăng ký dự thi từ ngày 01/4/2015 thì được áp dụng mức thu theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.

Thông tư này thay thế Thông tư liên tịch số 21/2010/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 11 tháng 02 năm 2010 quy định chế độ thu và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh) đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp và Thông tư liên tịch số 25/2013/TTLT-BTC-BGDĐT sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 21/2010/TTLT-BTC-BGDĐT.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý sử dụng, công khai chế độ thu phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật

Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THỨ TRƯỞNG**

Đã ký

Nguyễn Vinh Hiền

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG**

Đã ký

Vũ Thị Mai

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Website Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Số: 2580/BGDĐT-KHTC

Vv hướng dẫn định mức chi cho kỳ thi
THPT quốc gia năm 2015

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2015

Kính gửi: Các Sở Giáo dục và Đào tạo; Cục Nhà trường - Bộ Quốc phòng

Căn cứ Quyết định số 690/QĐ-TTg ngày 20/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung kinh phí năm 2015 cho Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổ chức kỳ thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia; Căn cứ Thông tư liên tịch số 40/2015/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 27 tháng 3 năm 2015 của liên Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh) (Thông tư số 40); Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính tại Công văn số 6882/BTC-HCSN ngày 26/05/2015 về nội dung và định mức chi kỳ thi THPT quốc gia 2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn nội dung và định mức chi cho công tác tổ chức kỳ thi THPT quốc gia 2015 tại các cơ sở giáo dục được giao tổ chức cụm thi như sau:

I. Sử dụng phí dự thi thu tại các đơn vị đăng ký dự thi:**1. Mức trích nộp phí dự thi**

Thực hiện theo điểm a khoản 1 điều 4 Thông tư liên tịch số 40/2015/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Liên Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

- Trích nộp về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục): 8.000 đồng/hồ sơ;

- Sở Giáo dục và Đào tạo và Cục Nhà trường - Bộ Quốc phòng giữ lại 8.000 đồng/hồ sơ;

- Phần phí dự thi còn lại được chuyển cho các trường đại học chủ trì cụm thi khi bàn giao hồ sơ đăng ký dự thi.

2. Mức chi đối với phần phí dự thi trích để lại tại Sở Giáo dục và Đào tạo:

a) Tổ chức thu nhận hồ sơ đăng ký dự thi; kiểm tra, phân loại hồ sơ đăng ký dự thi: Mức chi tối đa 2.600 đồng/thí sinh.

b) Nhập dữ liệu đăng ký dự thi trên máy tính; tổng hợp dữ liệu; kiểm tra, đóng gói; tổ chức giao hồ sơ đăng ký dự thi cho các cụm thi; truyền dữ liệu trên mạng internet và nộp dữ liệu đăng ký dự thi cho các cụm thi: Mức chi tối đa 1.800 đồng/thí sinh.

c) Liên hệ, kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung các sai sót trong việc bàn giao hồ sơ đăng ký dự thi và dữ liệu, tổng hợp số liệu, báo cáo: Mức chi tối đa 800 đồng/thí sinh.

d) Mua sắm, bổ sung trang thiết bị, văn phòng phẩm, chi công tác kiểm tra, quản lý: Mức chi tối đa 700 đồng/thí sinh.

e) Chi khác tại các sở giáo dục và đào tạo, Cục Nhà trường - Bộ Quốc phòng (nếu có): Mức chi theo quy định hiện hành của nhà nước và không vượt quá nguồn thu được trích lại từ nguồn thu để lại.

II. Kinh phí tổ chức kỳ thi THPT quốc gia:

1. Ngân sách địa phương đảm bảo cho công tác tổ chức kỳ thi THPT quốc gia cho các thí sinh chỉ sử dụng kết quả thi để xét công nhận tốt nghiệp (như các năm trước đây); chi phí đi lại, ăn ở chấm thi tại các ban chấm thi ở xa (nếu có) và công tác xét, công nhận tốt nghiệp cho các thí sinh dự thi THPT quốc gia năm 2015.

2. Mức chi cho các hoạt động nêu tại điểm 1, mục II nêu trên được vận dụng theo Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT/BTC-BGDĐT hướng dẫn nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực (Thông tư số 66). Căn cứ vào điều kiện thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức chi cụ thể cho phù hợp. Một số chức danh được quy định tại Quy chế thi THPT quốc gia ban hành theo Thông tư số 02/2015/TT-BGDĐT ngày 26/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được vận dụng theo các chức danh tương đương với kỳ thi của những năm trước (Phụ lục kèm theo).

3. Căn cứ theo điều kiện thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định cụ thể mức hỗ trợ, đảm bảo phương tiện đưa đón hoặc hỗ trợ chi phí đi lại cho học sinh thi tại các địa điểm thi liên trường ở xa nhà học sinh.

4. Đối với các cán bộ, giáo viên của các trường đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo điều động làm nhiệm vụ phối hợp với sở giáo dục và đào tạo tổ chức kỳ thi tại cụm thi do sở giáo dục và đào tạo chủ trì: ngân sách Trung ương chi trả chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, thuê phòng ngủ ở trong thời gian làm nhiệm vụ; ngân sách địa phương chi trả bồi dưỡng theo chế độ bồi dưỡng cán bộ coi thi, phục vụ thi tại Hội đồng thi địa phương.

Đề nghị các Sở Giáo dục và Đào tạo, Cục Nhà trường - Bộ Quốc phòng thực hiện theo định mức chi theo hướng dẫn trên đây. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các bộ, ngành, cơ quan TW;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Website Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Vinh Hiển

BẢNG PHIÊN ĐỊNH CHỨC DANH, NHIỆM VỤ TRONG TỔ CHỨC KỲ THI THPT QUỐC GIA SO VỚI QUY ĐỊNH TRƯỚC NĂM 2015

Kèm theo Công văn số 2580/BGDĐT-KHTC ngày 29/5/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)



Số TT	Chức danh, nhiệm vụ theo quy định mới (tổ chức kỳ thi THPT quốc gia từ năm 2015)	Chức danh, nhiệm vụ theo quy định cũ (tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT từ 2014 về trước)	Khung mức chi hoặc mức chi tối đa (1.000đ) ngày/người
1	Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh	Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh	
	➤ Trưởng ban	➤ Trưởng ban	Tối đa 350
	➤ Các Phó trưởng ban	➤ Các Phó trưởng ban	Tối đa 315
	➤ Các ủy viên, thư ký	➤ Các ủy viên, thư ký	Tối đa 280
2	Hội đồng thi	Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh	
	➤ Chủ tịch	➤ Trưởng ban	Tối đa 350
	➤ Các phó Chủ tịch	➤ Các Phó trưởng ban	Tối đa 315
	➤ Ủy viên	➤ Các ủy viên, thư ký	Tối đa 280
3	Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi	Hội đồng coi thi	
	➤ Trưởng ban	➤ Chủ tịch	Tối đa 265
	➤ Các Phó trưởng ban	➤ Các phó chủ tịch	Tối đa 250
	➤ Các ủy viên	➤ Thư ký	Tối đa 210
	➤ Công an, bảo vệ, phục vụ	➤ Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	Tối đa 100
4	Ban Coi thi	Hội đồng coi thi	
	➤ Trưởng ban	➤ Chủ tịch	Tối đa 265
	➤ Các Phó trưởng ban	➤ Các phó chủ tịch	Tối đa 250
	➤ Các Điểm trưởng	➤ Các phó chủ tịch	Tối đa 250
	➤ Các ủy viên, thư ký, cán bộ coi thi, cán bộ giám sát	➤ Thư ký, giám thị	Tối đa 210
	➤ Trật tự viên, y tế, công an, phục vụ	➤ Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	Tối đa 100
5	Ban Thư ký Hội đồng thi	Hội đồng chấm thi	
	➤ Trưởng ban	➤ Chủ tịch	Tối đa 300
	➤ Các Phó trưởng ban	➤ Các phó chủ tịch	Tối đa 250
	➤ Các ủy viên	➤ Thư ký	Tối đa 210
6	Ban Làm phách	Hội đồng chấm thi	
	➤ Trưởng ban	➤ Chủ tịch	Tối đa 300
	➤ Các Phó trưởng ban	➤ Các phó chủ tịch	Tối đa 250
	➤ Các ủy viên	➤ Thư ký, cán bộ in sao	Tối đa 210
7	Ban Chấm thi	Hội đồng chấm thi	
	➤ Trưởng ban	➤ Chủ tịch	Tối đa 300
	➤ Các Phó trưởng ban	➤ Các phó chủ tịch	Tối đa 250
	➤ Các ủy viên	➤ Thư ký	Tối đa 210
	➤ Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	➤ Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	Tối đa 115
8	Ban Phúc khảo	Hội đồng phúc khảo	
	➤ Trưởng ban	➤ Chủ tịch	Tối đa 300
	➤ Các Phó trưởng ban	➤ Các phó chủ tịch	Tối đa 250
	➤ Các ủy viên, thư ký	➤ Thư ký	Tối đa 210
	➤ Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	➤ Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	Tối đa 115

Số TT	Chức danh, nhiệm vụ theo quy định mới (tổ chức kỳ thi THPT quốc gia từ năm 2015)	Chức danh, nhiệm vụ theo quy định cũ (tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT từ 2014 về trước)	Khung mức chi hoặc mức chi tối đa (1.000đ) ngày/người
9	Ban In sao đề thi	Hội đồng in sao đề thi	
	➤ Trưởng ban	➤ Chủ tịch	Tối đa 300
	➤ Các Phó trưởng ban	➤ Các phó chủ tịch	Tối đa 250
	➤ Các ủy viên, thư ký	➤ Thư ký, cán bộ in sao	Tối đa 210
	➤ Công an vòng trong	➤ Công an vòng trong	Tối đa 210
	➤ Công an, bảo vệ vòng ngoài, phục vụ	➤ Công an, bảo vệ vòng ngoài, phục vụ	Tối đa 115

27

Số: 2584 /BGDDĐT-KHTC
V/v hướng dẫn định mức chi lệ phí
dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh)
và kinh phí hỗ trợ từ NSNN
cho kỳ thi THPT quốc gia

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2015

Kính gửi: Các cơ sở đào tạo được giao chủ trì cụm thi kỳ thi THPT quốc gia

Căn cứ Quyết định số 690/QĐ-TTg ngày 20/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung kinh phí năm 2015 cho Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổ chức kỳ thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia; Căn cứ Thông tư liên tịch số 40/2015/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 27 tháng 3 năm 2015 của liên Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh) (Thông tư số 40); Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính tại Công văn số 6882/BTC-HCSN ngày 26/05/2015 về nội dung và định mức chi kỳ thi THPT quốc gia 2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn nội dung và định mức chi cho công tác tổ chức kỳ thi THPT quốc gia 2015 tại các cơ sở giáo dục được giao tổ chức cụm thi như sau:

1. Chi cho công tác tổ chức kỳ thi:

- Chi nhập xử lý dữ liệu kỳ thi ban đầu và xử lý kết quả thi: Mức chi tối đa 4.000 đồng/thí sinh.
- Chi công tác thư ký, văn phòng phẩm cho kỳ thi: Mức chi tối đa 25.000 đồng/thí sinh/đợt thi.
- Chi phí in sao đề thi (bao gồm cả ban in sao đề thi, công an bảo vệ việc sao in đề thi): Mức chi tối đa 25.000 đồng/thí sinh/đợt thi.
- Chi hỗ trợ điện nước, dọn dẹp phòng thi: Mức chi tối đa 250.000 đồng/phòng thi/đợt thi.
- Chi nước uống, thuốc y tế cho các thí sinh tham gia cho kỳ thi: Mức chi tối đa 3.000 đồng/thí sinh/đợt thi.
- Chi nước uống cho Hội đồng thi: Mức chi tối đa 5.000 đồng/người/ngày.
- Chi hỗ trợ xăng xe cho cán bộ và phục vụ kỳ thi: Mức chi tối đa 50.000 đồng/người/ngày.
- Chi chấm bài thi: Bài thi tự luận, mức chi tối đa 18.000 đồng/bài; Bài thi trắc nghiệm, mức chi tối đa 4.000 đồng/bài (bao gồm cả máy móc, thiết bị chấm thi trắc nghiệm).

- Chi phụ cấp trách nhiệm đối với Ban coi thi, Ban chấm thi, Hội đồng chấm thi; Chi bồi dưỡng đối với cán bộ chấm thẩm định, chấm phúc khảo, thanh tra, kiểm tra bài thi: Đề nghị vận dụng mức chi theo định mức tại Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT/BTC-BGDĐT hướng dẫn nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực (Thông tư số 66).

2. Một số nội dung chi khác

- Chi phụ cấp trách nhiệm thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau khi thi: Mức chi vận dụng quy định tại Thông tư số 66.

- Chi hội nghị, hội thảo tập huấn liên quan đến tổ chức kỳ thi và thanh tra: Thực hiện theo quy định tại thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đối với các khoản chi khác liên quan đến công tác tổ chức thi, đơn vị được vận dụng mức chi quy định tại Thông tư số 66 để thực hiện.

3. Định mức chi hướng dẫn tại văn bản này là định mức chi tối đa, căn cứ khả năng ngân sách được nhà nước hỗ trợ và nguồn thu lệ phí tuyển sinh, đơn vị quyết định mức chi cụ thể cho phù hợp, nhưng không được vượt mức chi tối đa hướng dẫn tại văn bản này. Trong trường hợp kinh phí thực tế để tổ chức kỳ thi vượt quá nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ và nguồn thu từ lệ phí tuyển sinh đề nghị các đơn vị huy động từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị để thực hiện.

4. Căn cứ các quy định tại văn bản này, các cơ sở đào tạo chủ trì các cụm thi có trách nhiệm chi trả chế độ thù lao cho toàn bộ cán bộ trực tiếp tham gia tổ chức kỳ thi tại cụm do đơn vị chủ trì (bao gồm cả chế độ công tác phí cho cán bộ ở xa nếu có).

Đề nghị các đại học, trường đại học, học viện chủ trì cụm thi và các cơ sở đào tạo khác nghiên cứu triển khai thực hiện theo hướng dẫn tại văn bản này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các bộ, ngành, cơ quan Trung ương;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Website Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Vinh Hiền

I. BẢNG MÃ XÃ KHU VỰC 1 NĂM 2016

(Chú ý: Những xã đánh dấu (*) là những xã đặc biệt khó khăn. Thí sinh học tại trường THPT đặt tại huyện, thị xã có ít nhất 01 xã đặc biệt khó khăn và có hộ khẩu thường trú trong thời gian học THPT trên 18 tháng tại các xã đặc biệt khó khăn sẽ được hưởng chế độ ưu tiên KVI)

01. THÀNH PHỐ HÀ NỘI:

Gồm: (17) Huyện Ba Vì; (19) Huyện Thạch Thất; (20) Huyện Quốc Oai; (21) Huyện Chương Mỹ; (25) Huyện Mỹ Đức

(17) (01) Ba Trại*	(17) (02) Ba Vì*	(17) (03) Khánh Thượng*
(17) (04) Minh Quang*	(17) (05) Tân Lĩnh	(17) (06) Vân Hòa*
(17) (07) Yên Bài*	(19) (01) Tiên Xuân	(19) (02) Yên Bình
(19) (03) Yên Trung	(20) (01) Đông Xuân*	(20) (02) Phú Mãn*
(21) (01) Trần Phú	(25) (01) An Phú*	

03. THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG:

Gồm: (09) Huyện Thủy Nguyên; (13) Huyện Cát Hải

(09) (01) Lại Xuân	(09) (02) Kỳ Sơn	(09) (03) An Sơn
(09) (04) Liên Khê	(09) (05) Lưu Kiếm	(09) (06) Lưu Kỳ
(09) (07) Minh Tân	(13) (01) TT.Cát Bà	(13) (02) Trân Châu
(13) (03) Xuân Đám	(13) (04) Hiền Hào	(13) (05) Gia Luận
(13) (06) Phù Long	(13) (07) Việt Hải	

05. TỈNH HÀ GIANG:

Gồm: (01) Thành phố Hà Giang; (02) Huyện Đồng Văn; (03) Huyện Mèo Vạc; (04) Huyện Yên Minh; (05) Huyện Quản Bạ; (06) Huyện Vị Xuyên; (07) Huyện Bắc Mê; (08) Huyện Hoàng Su Phì; (09) Huyện Xín Mần; (10) Huyện Bắc Quang; (11) Huyện Quang Bình

(01) (01) P.Minh Khai	(01) (02) P.Ngọc Hà	(01) (03) P.Nguyễn Trãi
(01) (04) P.Quang Trung	(01) (05) P.Trần Phú	(01) (06) Ngọc Đường
(01) (07) Phương Độ*	(01) (08) Phương Thiện*	(02) (01) TT.Đồng Văn*
(02) (02) TT.Phổ Bảng*	(02) (03) Hồ Quảng Phìn*	(02) (04) Lũng Cú*
(02) (05) Lũng Phìn*	(02) (06) Lũng Táo*	(02) (07) Lũng Thầu*
(02) (08) Ma Lés*	(02) (09) Phó Cáo*	(02) (10) Phó Là*
(02) (11) Sà Phìn*	(02) (12) Sảng Tủng*	(02) (13) Sinh Lũng*
(02) (14) Sủng Là*	(02) (15) Sủng Trái*	(02) (16) Tả Lũng*
(02) (17) Tả Phìn*	(02) (18) Thài Phìn Tủng*	(02) (19) Văn Chải*
(03) (01) TT.Mèo Vạc*	(03) (02) Cán Chu Phìn*	(03) (03) Giàng Chu Phìn*
(03) (04) Khâu Vai*	(03) (05) Lũng Chinh*	(03) (06) Lũng Pù*
(03) (07) Nậm Ban*	(03) (08) Niêm Sơn*	(03) (09) Niêm Tòng*
(03) (10) Pả Vi*	(03) (11) Pải Lũng*	(03) (12) Sơn Vĩ*
(03) (13) Sủng Máng*	(03) (14) Sủng Trà*	(03) (15) Tả Lũng*
(03) (16) Tát Ngà*	(03) (17) Thượng Phùng*	(03) (18) Xín Cái*
(04) (01) TT.Yên Minh*	(04) (02) Bạch Đích*	(04) (03) Đông Minh*
(04) (04) Du Già*	(04) (05) Du Tiến*	(04) (06) Đường Thượng*
(04) (07) Hữu Vinh*	(04) (08) Lao Và Chải*	(04) (09) Lũng Hồ*
(04) (10) Mậu Duệ*	(04) (11) Mậu Long*	(04) (12) Na Khê*
(04) (13) Ngam La*	(04) (14) Ngọc Long*	(04) (15) Phú Lũng*
(04) (16) Sủng Cháng*	(04) (17) Sủng Thài*	(04) (18) Thắng Mỏ*
(05) (01) TT.Tam Sơn*	(05) (02) Bát Đại Sơn*	(05) (03) Cán Tỷ*
(05) (04) Cao Mã Pờ*	(05) (05) Đông Hà*	(05) (06) Lũng Tám*
(05) (07) Nghĩa Thuận*	(05) (08) Quản Bạ*	(05) (09) Quyết Tiến*
(05) (10) Tả Ván*	(05) (11) Thái An*	(05) (12) Thanh Vân*
(05) (13) Tùng Vài*	(06) (01) TT.Vị Xuyên*	(06) (02) TT.Việt Lâm
(06) (03) Bạch Ngọc*	(06) (04) Cao Bô*	(06) (05) Đạo Đức
(06) (06) Kim Linh*	(06) (07) Kim Thạch*	(06) (08) Lao Chải*
(06) (09) Linh Hồ*	(06) (10) Minh Tân*	(06) (11) Ngọc Linh*
(06) (12) Ngọc Minh*	(06) (13) Phong Quang*	(06) (14) Phú Linh*
(06) (15) Phương Tiến*	(06) (16) Quảng Ngần*	(06) (17) Thanh Đức*

(06) (18) Thanh Thủy*	(06) (19) Thuận Hòa*	(06) (20) Thượng Sơn*
(06) (21) Trung Thành	(06) (22) Tùng Bá	(06) (23) Việt Lâm
(06) (24) Xín Chải*	(07) (01) TT.Yên Phú*	(07) (02) Đường Âm*
(07) (03) Đường Hồng*	(07) (04) Giáp Trung*	(07) (05) Lạc Nông*
(07) (06) Minh Ngọc*	(07) (07) Minh Sơn*	(07) (08) Phiêng Luông*
(07) (09) Phú Nam*	(07) (10) Thượng Tân*	(07) (11) Yên Cường*
(07) (12) Yên Định*	(07) (13) Yên Phong*	(08) (01) TT.Vinh Quang*
(08) (02) Bản Luộc*	(08) (03) Bản Máy*	(08) (04) Bản Nhùng*
(08) (05) Bản Páo*	(08) (06) Bản Phùng*	(08) (07) Chiến Phố*
(08) (08) Đản Ván*	(08) (09) Hồ Thầu*	(08) (10) Nậm Dịch*
(08) (11) Nậm Khòa*	(08) (12) Nam Sơn*	(08) (13) Nậm Ty*
(08) (14) Nàng Đôn*	(08) (15) Ngảm Đăng Vải*	(08) (16) Pố Lô*
(08) (17) Pờ Ly Ngải*	(08) (18) Sán Xả Hồ*	(08) (19) Tả Sừ Choóng*
(08) (20) Tân Tiên*	(08) (21) Thàng Tín*	(08) (22) Thèn Chu Phìn*
(08) (23) Thông Nguyên*	(08) (24) Tụ Nhân*	(08) (25) Túng Sán*
(09) (01) TT.Cốc Pài*	(09) (02) Bản Diu*	(09) (03) Bản Ngò*
(09) (04) Chế Là*	(09) (05) Chí Cà*	(09) (06) Cốc Rế*
(09) (07) Khuôn Lùng*	(09) (08) Nà Chì*	(09) (09) Nậm Dẩn*
(09) (10) Nàn Ma*	(09) (11) Nàn Sìn*	(09) (12) Ngán Chiên*
(09) (13) Pà Vây Sủ*	(09) (14) Quảng Nguyên*	(09) (15) Tả Nhiu*
(09) (16) Thèn Phàng*	(09) (17) Thu Tà*	(09) (18) Trung Thịnh*
(09) (19) Xín Mần*	(10) (01) TT.Việt Quang*	(10) (02) TT.Vinh Tuy
(10) (03) Bãng Hành*	(10) (04) Đông Tâm*	(10) (05) Đông Thành*
(10) (06) Đông Tiến*	(10) (07) Đông Yên	(10) (08) Đức Xuân*
(10) (09) Hùng An	(10) (10) Hữu Sán*	(10) (11) Kim Ngọc*
(10) (12) Liên Hiệp	(10) (13) Quang Minh	(10) (14) Tân Lập*
(10) (15) Tân Quang	(10) (16) Tân Thành	(10) (17) Thượng Bình*
(10) (18) Tiên Kiều*	(10) (19) Việt Hồng	(10) (20) Việt Vinh
(10) (21) Vĩnh Hào*	(10) (22) Vĩnh Phúc*	(10) (23) Vô Điểm*
(11) (01) TT.Yên Bình*	(11) (02) Bản Rịa*	(11) (03) Bằng Lang*
(11) (04) Hương Sơn*	(11) (05) Nà Khương*	(11) (06) Tân Bắc*
(11) (07) Tân Nam*	(11) (08) Tân Trịnh*	(11) (09) Tiên Nguyên*
(11) (10) Tiên Yên*	(11) (11) Vĩ Thượng*	(11) (12) Xuân Giang*
(11) (13) Xuân Minh*	(11) (14) Yên Hà*	(11) (15) Yên Thành*

06. TỈNH CAO BẰNG:

Gồm: (01) Thành phố Cao Bằng; (02) Huyện Bảo Lạc; (03) Huyện Thông Nông; (04) Huyện Hà Quảng; (05) Huyện Trà Lĩnh; (06) Huyện Trùng Khánh; (07) Huyện Nguyên Bình; (08) Huyện Hòa An; (09) Huyện Quảng Uyên; (10) Huyện Thạch An; (11) Huyện Hạ Lang; (12) Huyện Bảo Lâm; (13) Huyện Phục Hòa

(01) (01) P.Đề Thám	(01) (02) P.Duyệt Trung	(01) (03) P.Hòa Chung
(01) (04) P.Hợp Giang	(01) (05) P.Ngọc Xuân	(01) (06) P.Sông Bằng
(01) (07) P.Sông Hiến	(01) (08) P.Tân Giang	(01) (09) Chu Trinh
(01) (10) Hưng Đạo	(01) (11) Vĩnh Quang	(02) (01) TT.Bảo Lạc*
(02) (02) Bảo Toàn*	(02) (03) Cô Ba*	(02) (04) Cốc Pàng*
(02) (05) Đình Phùng*	(02) (06) Hồng An*	(02) (07) Hồng Trị*
(02) (08) Huy Giáp*	(02) (09) Hưng Đạo*	(02) (10) Hưng Thịnh*
(02) (11) Khánh Xuân*	(02) (12) Kim Cúc*	(02) (13) Phan Thanh*
(02) (14) Sơn Lập*	(02) (15) Sơn Lộ*	(02) (16) Thượng Hà*
(02) (17) Xuân Trường*	(03) (01) TT.Thông Nông*	(03) (02) Bình Lăng*
(03) (03) Cản Nông*	(03) (04) Cản Yên*	(03) (05) Đa Thông*
(03) (06) Lương Can*	(03) (07) Lương Thông*	(03) (08) Ngọc Động*
(03) (09) Thanh Long*	(03) (10) Vị Quang*	(03) (11) Yên Sơn*
(04) (01) TT.Xuân Hòa*	(04) (02) Cải Viên*	(04) (03) Đào Ngạn
(04) (04) Hạ Thôn*	(04) (05) Hồng Sỹ*	(04) (06) Kéo Yên*
(04) (07) Lũng Nặm*	(04) (08) Mã Ba*	(04) (09) Nà Sác*
(04) (10) Nội Thôn*	(04) (11) Phù Ngọc*	(04) (12) Quý Quân*

(04) (13) Sóc Hà*	(04) (14) Sỹ Hai*	(04) (15) Thượng Thôn*
(04) (16) Tổng Cột*	(04) (17) Trường Hà*	(04) (18) Vân An*
(04) (19) Vân Đình*	(05) (01) TT.Hùng Quốc*	(05) (02) Cao Chương*
(05) (03) Cô Muối*	(05) (04) Lưu Ngọc*	(05) (05) Quang Hán*
(05) (06) Quang Trung*	(05) (07) Quang Vinh*	(05) (08) Quốc Toàn*
(05) (09) Tri Phương*	(05) (10) Xuân Nội*	(06) (01) TT.Trùng Khánh
(06) (02) Cảnh Tiên*	(06) (03) Cao Thăng*	(06) (04) Chí Viễn*
(06) (05) Đàm Thủy*	(06) (06) Đình Minh*	(06) (07) Đình Phong*
(06) (08) Đoàn Côn*	(06) (09) Đức Hồng*	(06) (10) Khâm Thành*
(06) (11) Lăng Hiếu*	(06) (12) Lăng Yên*	(06) (13) Ngọc Chung*
(06) (14) Ngọc Côn*	(06) (15) Ngọc Khê*	(06) (16) Phong Châu*
(06) (17) Phong Nặm*	(06) (18) Thân Giáp*	(06) (19) Thông Huệ*
(06) (20) Trung Phúc*	(07) (01) TT.Nguyên Bình*	(07) (02) TT.Tĩnh Túc*
(07) (03) Bắc Hợp*	(07) (04) Ca Thành*	(07) (05) Hoa Thám*
(07) (06) Hưng Đạo*	(07) (07) Lang Môn*	(07) (08) Mai Long*
(07) (09) Minh Tâm	(07) (10) Minh Thanh*	(07) (11) Phan Thanh*
(07) (12) Quang Thành*	(07) (13) Tam Kim*	(07) (14) Thái Học*
(07) (15) Thành Công*	(07) (16) Thê Dục*	(07) (17) Thịnh Vượng*
(07) (18) Triệu Nguyên*	(07) (19) Vũ Nông*	(07) (20) Yên Lạc*
(08) (01) TT.Nước Hai	(08) (02) Bạch Đằng*	(08) (03) Bé Triều
(08) (04) Bình Dương*	(08) (05) Bình Long	(08) (06) Công Trùng*
(08) (07) Đại Tiên*	(08) (08) Dân Chủ*	(08) (09) Đức Long
(08) (10) Đức Xuân*	(08) (11) Hà Trì*	(08) (12) Hoàng Tung
(08) (13) Hồng Nam*	(08) (14) Hồng Việt*	(08) (15) Lê Chung*
(08) (16) Nam Tuấn*	(08) (17) Ngũ Lão*	(08) (18) Nguyễn Huệ*
(08) (19) Quang Trung*	(08) (20) Trung Vương*	(08) (21) Trương Lương*
(09) (01) TT.Quảng Uyên	(09) (02) Bình Lăng*	(09) (03) Cai Bộ*
(09) (04) Chí Thảo*	(09) (05) Đoàn Khôn*	(09) (06) Độc Lập*
(09) (07) Hạnh Phúc*	(09) (08) Hoàng Hải*	(09) (09) Hồng Định*
(09) (10) Hồng Quang*	(09) (11) Ngọc Động*	(09) (12) Phi Hải*
(09) (13) Phúc Sen	(09) (14) Quảng Hưng*	(09) (15) Quốc Dân*
(09) (16) Quốc Phong*	(09) (17) Tự Do*	(10) (01) TT.Đông Khê*
(10) (02) Canh Tân*	(10) (03) Danh Sỹ*	(10) (04) Đức Long*
(10) (05) Đức Thông*	(10) (06) Đức Xuân*	(10) (07) Kim Đồng*
(10) (08) Lê Lai*	(10) (09) Lê Lợi*	(10) (10) Minh Khai*
(10) (11) Quang Trọng*	(10) (12) Thái Cường*	(10) (13) Thị Ngân*
(10) (14) Thụy Hùng*	(10) (15) Trọng Con*	(10) (16) Vân Trình*
(11) (01) TT.Thanh Nhật*	(11) (02) An Lạc*	(11) (03) Cô Ngân*
(11) (04) Đồng Loan*	(11) (05) Đức Quang*	(11) (06) Kim Loan*
(11) (07) Lý Quốc*	(11) (08) Minh Long*	(11) (09) Quang Long*
(11) (10) Thái Đức*	(11) (11) Thắng Lợi*	(11) (12) Thị Hoa*
(11) (13) Việt Chu*	(11) (14) Vinh Quý*	(12) (01) TT.Pác Miếu*
(12) (02) Đức Hạnh*	(12) (03) Lý Bôn*	(12) (04) Mông Ân*
(12) (05) Nam Cao*	(12) (06) Nam Quang*	(12) (07) Quảng Lâm*
(12) (08) Tân Việt*	(12) (09) Thạch Lâm*	(12) (10) Thái Học*
(12) (11) Thái Sơn*	(12) (12) Vĩnh Phong*	(12) (13) Vĩnh Quang*
(12) (14) Yên Thổ*	(13) (01) TT.Hòa Thuận*	(13) (02) TT.Tà Lùng*
(13) (03) Cách Linh*	(13) (04) Đại Sơn*	(13) (05) Hồng Đại*
(13) (06) Lương Thiện*	(13) (07) Mỹ Hưng*	(13) (08) Tiên Thành*
(13) (09) Triệu Ấu*		

07. TỈNH LAI CHÂU:

Gồm: (01) Thành phố Lai Châu; (02) Huyện Tam Đường; (03) Huyện Phong Thổ; (04) Huyện Sin Hồ; (05) Huyện Mường Tè; (06) Huyện Than Uyên; (07) Huyện Tân Uyên; (08) Huyện Nậm Nhùn

(01) (01) P.Đoàn Kết*	(01) (02) P.Đông Phong	(01) (03) P.Quyết Thắng
(01) (04) P.Quyết Tiến	(01) (05) P.Tân Phong	(01) (06) Nậm Lòong*
(01) (07) San Thành	(02) (01) TT.Tam Đường*	(02) (02) Bản Bo*

(02) (03) Bản Giang*	(02) (04) Bản Hon*	(02) (05) Bình Lư*
(02) (06) Giang Ma*	(02) (07) Khun Há*	(02) (08) Nà Tăm*
(02) (09) Nùng Nàng*	(02) (10) Sơn Bình*	(02) (11) Sùng Phài*
(02) (12) Tả Lèng*	(02) (13) Thèn Sin*	(02) (14) Hồ Thầu*
(03) (01) TT.Phong Thô*	(03) (02) Bản Lang*	(03) (03) Đào San*
(03) (04) Hoang Thèn*	(03) (05) Huồi Luông*	(03) (06) Khổng Lào*
(03) (07) Lản Nhi Thàng*	(03) (08) Ma Ly Chải*	(03) (09) Ma Ly Pho*
(03) (10) Mồ Si San*	(03) (11) Mù Sang*	(03) (12) Mường So*
(03) (13) Nậm Xe*	(03) (14) Pa Vây Sừ*	(03) (15) Si Lở Lầu*
(03) (16) Sin Súi Hồ*	(03) (17) Tung Qua Lìn*	(03) (18) Vàng Ma Chải*
(04) (01) TT.Sin Hồ*	(04) (02) Cấn Co*	(04) (03) Chấn Nư*
(04) (04) Hồng Thu*	(04) (05) Làng Mồ*	(04) (06) Lùng Thàng*
(04) (07) Ma Quai*	(04) (08) Nậm Cha*	(04) (09) Nậm Cuối*
(04) (10) Nậm Hăn*	(04) (11) Nậm Mạ*	(04) (12) Nậm Tăm*
(04) (13) Noong Héo*	(04) (14) Pa Khóa*	(04) (15) Pa Tản*
(04) (16) Phăng Sô Lìn*	(04) (17) Phìn Hồ*	(04) (18) Pu Sam Cáp*
(04) (19) Tả Ngảo*	(04) (20) Tả Phìn*	(04) (21) Tủa Sín Chải*
(04) (22) Xà Dê Phìn*	(05) (01) TT.Mường Tề*	(05) (02) Bum Nư*
(05) (03) Bum Tở*	(05) (04) Ka Lãng*	(05) (05) Mù Cả*
(05) (06) Mường Tề*	(05) (07) Nậm Khao*	(05) (08) Pa Ủ*
(05) (09) Pa Vệ Sủ*	(05) (10) Tả Bạ*	(05) (11) Tả Tông*
(05) (12) Thu Lũm*	(05) (13) Vàng San*	(05) (14) Kan Hồ*
(06) (01) TT.Than Uyên*	(06) (02) Hua Nà*	(06) (03) Khoen On*
(06) (04) Mường Cang*	(06) (05) Mường Kim*	(06) (06) Mường Mít*
(06) (07) Mường Than*	(06) (08) Pha Mu*	(06) (09) Phúc Than*
(06) (10) Ta Gia*	(06) (11) Tả Hừa*	(06) (12) Tả Mung*
(07) (01) TT.Tân Uyên*	(07) (02) Hồ Mít*	(07) (03) Mường Khoa*
(07) (04) Nậm Cản*	(07) (05) Nậm Sỏ*	(07) (06) Pắc Ta*
(07) (07) Phúc Khoa*	(07) (08) Tả Mít*	(07) (09) Thân Thuộc*
(07) (10) Trung Đồng*	(08) (01) TT.Nậm Nhùn*	(08) (02) Hua Bum*
(08) (03) Lê Lợi*	(08) (04) Mường Mồ*	(08) (05) Nậm Ban*
(08) (06) Nậm Chà*	(08) (07) Nậm Hàng*	(08) (08) Nậm Manh*
(08) (09) Nậm Pì*	(08) (10) Pú Đao*	(08) (11) Trung Chải*

08. TỈNH LÀO CAI:

Gồm: (01) Huyện Bảo Thắng; (02) Huyện Bảo Yên; (03) Huyện Bát Xát; (04) Huyện Bắc Hà; (05) Thành Phố Lào Cai; (06) Huyện Mường Khương; (07) Huyện Sa Pa; (08) Huyện Si Ma Cai; (09) Huyện Văn Bàn

(01) (01) TT.Phố Lu	(01) (02) TT.Phong Hải*	(01) (03) TT.Tằng Loỏng*
(01) (04) Bản Cầm*	(01) (05) Bản Phiệt*	(01) (06) Gia Phú*
(01) (07) Phố Lu*	(01) (08) Phong Niên*	(01) (09) Phú Nhuận*
(01) (10) Sơn Hà*	(01) (11) Sơn Hải*	(01) (12) Thái Niên*
(01) (13) Trì Quang*	(01) (14) Xuân Giao*	(01) (15) Xuân Quang*
(02) (01) TT.Phố Ràng	(02) (02) Bảo Hà*	(02) (03) Cam Cọn*
(02) (04) Điện Quan*	(02) (05) Kim Sơn*	(02) (06) Long Khánh
(02) (07) Long Phúc*	(02) (08) Lương Sơn*	(02) (09) Minh Tân*
(02) (10) Nghĩa Đô*	(02) (11) Tân Dương*	(02) (12) Tân Tiến*
(02) (13) Thượng Hà*	(02) (14) Việt Tiến	(02) (15) Vĩnh Yên*
(02) (16) Xuân Hòa*	(02) (17) Xuân Thượng*	(02) (18) Yên Sơn*
(03) (01) TT.Bát Xát	(03) (02) A Lù*	(03) (03) A Mú Sung*
(03) (04) Bản Qua*	(03) (05) Bản Vược*	(03) (06) Bản Xèo*
(03) (07) Cốc Mỳ*	(03) (08) Cốc San*	(03) (09) Dền Sáng*
(03) (10) Dền Thàng*	(03) (11) Mường Hum*	(03) (12) Mường Vi*
(03) (13) Nậm Chạc*	(03) (14) Nậm Pung*	(03) (15) Ngải Thầu*
(03) (16) Pa Cheo*	(03) (17) Phìn Ngan*	(03) (18) Quang Kim*
(03) (19) Sàng Ma Sáo*	(03) (20) Tòng Sành*	(03) (21) Trịnh Tường*
(03) (22) Trung Lèng Hồ*	(03) (23) Y Tý*	(04) (01) TT.Bắc Hà

- | | | |
|-----------------------------|----------------------------|--------------------------|
| (04) (02) Bản Cái* | (04) (03) Bản Già* | (04) (04) Bản Liên* |
| (04) (05) Bản Phố* | (04) (06) Bảo Nhai* | (04) (07) Cốc Lầu* |
| (04) (08) Cốc Ly* | (04) (09) Hoàng Thu Phố* | (04) (10) Lầu Thí Ngải* |
| (04) (11) Lùng Cái* | (04) (12) Lùng Phình* | (04) (13) Na Hối* |
| (04) (14) Nậm Đét* | (04) (15) Nậm Khánh* | (04) (16) Nậm Lức* |
| (04) (17) Nậm Mòn* | (04) (18) Tà Chải* | (04) (19) Tả Cù Tỷ* |
| (04) (20) Tả Vạn Chư* | (04) (21) Thái Giàng Phố* | (05) (01) P.Bắc Cường |
| (05) (02) P.Bắc Lệnh | (05) (03) P.Bình Minh | (05) (04) P.Cốc Lều |
| (05) (05) P.Duyên Hải | (05) (06) P.Kim Tân | (05) (07) P.Lào Cai |
| (05) (08) P.Nam Cường | (05) (09) P.Phố Mới | (05) (10) P.Pom Hán |
| (05) (11) P.Thống Nhất | (05) (12) P.Xuân Tăng | (05) (13) Cam Đường |
| (05) (14) Đồng Tuyển* | (05) (15) Hợp Thành* | (05) (16) Tả Phòi* |
| (05) (17) Vạn Hòa | (06) (01) TT.Mường Khương* | (06) (02) Bản Lầu* |
| (06) (03) Bản Xen* | (06) (04) Cao Sơn* | (06) (05) Dìn Chìn* |
| (06) (06) La Pan Tân* | (06) (07) Lùng Khẩu Nhìn* | (06) (08) Lùng Vai* |
| (06) (09) Nậm Chảy* | (06) (10) Nậm Lư* | (06) (11) Pha Long* |
| (06) (12) Tả Gia Khâu* | (06) (13) Tả Ngải Chồ* | (06) (14) Tả Thàng* |
| (06) (15) Thanh Bình* | (06) (16) Tung Chung Phố* | (07) (01) TT.Sa Pa |
| (07) (02) Bản Hồ* | (07) (03) Bản Khoang* | (07) (04) Bản Phùng* |
| (07) (05) Hâu Thào* | (07) (06) Lao Chải* | (07) (07) Nậm Cang |
| (07) (08) Nậm Sài* | (07) (09) Sa Pả* | (07) (10) San Xả Hồ* |
| (07) (11) Sừ Pán* | (07) (12) Suối Thầu* | (07) (13) Tả Giàng Phìn* |
| (07) (14) Tả Phìn* | (07) (15) Tả Vạn* | (07) (16) Thanh Kim* |
| (07) (17) Thanh Phú* | (07) (18) Trung Chải* | (08) (01) Bản Mế* |
| (08) (02) Cán Cầu* | (08) (03) Cán Hồ* | (08) (04) Lử Thần* |
| (08) (05) Lùng Sui* | (08) (06) Mản Thẩn* | (08) (07) Nàn Sán* |
| (08) (08) Nàn Sín* | (08) (09) Quan Thần Sán* | (08) (10) Sán Chải* |
| (08) (11) Si Ma Cai* | (08) (12) Sín Chéng* | (08) (13) Thào Chư Phìn* |
| (09) (01) TT.Khánh Yên* | (09) (02) Chiềng Ken* | (09) (03) Dàn Thàng* |
| (09) (04) Dương Quỳ* | (09) (05) Hòa Mạc* | (09) (06) Khánh Yên Hạ* |
| (09) (07) Khánh Yên Thượng* | (09) (08) Khánh Yên Trung* | (09) (09) Làng Giàng* |
| (09) (10) Liêm Phú* | (09) (11) Minh Lương* | (09) (12) Nậm Chảy* |
| (09) (13) Nậm Dạng* | (09) (14) Nậm Má* | (09) (15) Nậm Tha* |
| (09) (16) Nậm Xây* | (09) (17) Nậm Xé* | (09) (18) Sơn Thủy* |
| (09) (19) Tân An* | (09) (20) Tân Thượng* | (09) (21) Thảm Dương* |
| (09) (22) Văn Sơn* | (09) (23) Võ Lao* | |

09. TỈNH TUYỀN QUANG:

Gồm: (01) Thành phố Tuyên Quang; (02) Huyện Lâm Bình; (03) Huyện Na Hang; (04) Huyện Chiêm Hóa; (05) Huyện Hàm Yên; (06) Huyện Yên Sơn; (07) Huyện Sơn Dương

- | | | |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| (01) (01) P.Hưng Thành | (01) (02) P.Minh Xuân | (01) (03) P.Nông Tiến |
| (01) (04) P.Phan Thiết | (01) (05) P.Tân Hà | (01) (06) P.Tân Quang |
| (01) (07) P.Ý La | (01) (08) An Khang | (01) (09) An Tường |
| (01) (10) Đội Cấn | (01) (11) Lưỡng Vượng | (01) (12) Thái Long |
| (01) (13) Trảng Đà | (02) (01) Bình An* | (02) (02) Hồng Quang* |
| (02) (03) Khuôn Hà* | (02) (04) Lãng Can* | (02) (05) Phúc Yên* |
| (02) (06) Thổ Bình* | (02) (07) Thượng Lâm* | (02) (08) Xuân Lập* |
| (03) (01) TT.Na Hang* | (03) (02) Côn Lôn* | (03) (03) Đà Vị* |
| (03) (04) Hồng Thái* | (03) (05) Khâu Tinh* | (03) (06) Năng Khả* |
| (03) (07) Sinh Long* | (03) (08) Sơn Phú* | (03) (09) Thanh Tương* |
| (03) (10) Thượng Giáp* | (03) (11) Thượng Nông* | (03) (12) Yên Hoa* |
| (04) (01) TT.Vĩnh Lộc | (04) (02) Bình Nhân* | (04) (03) Bình Phú* |
| (04) (04) Hà Lang* | (04) (05) Hòa An* | (04) (06) Hòa Phú |
| (04) (07) Hùng Mỹ* | (04) (08) Kiên Đài* | (04) (09) Kim Bình* |
| (04) (10) Linh Phú* | (04) (11) Minh Quang* | (04) (12) Ngọc Hội* |
| (04) (13) Nhân Lý* | (04) (14) Phú Bình* | (04) (15) Phúc Sơn* |
| (04) (16) Phúc Thịnh | (04) (17) Tân An* | (04) (18) Tân Mỹ* |

(04) (19) Tân Thịnh*	(04) (20) Tri Phú*	(04) (21) Trung Hà*
(04) (22) Trung Hòa	(04) (23) Vinh Quang*	(04) (24) Xuân Quang*
(04) (25) Yên Lập*	(04) (26) Yên Nguyên	(05) (01) TT.Tân Yên
(05) (02) Bạch Xa*	(05) (03) Bằng Cốc*	(05) (04) Bình Xa*
(05) (05) Đức Ninh	(05) (06) Hùng Đức*	(05) (07) Minh Dân*
(05) (08) Minh Hương*	(05) (09) Minh Khương*	(05) (10) Nhân Mục*
(05) (11) Phù Lưu*	(05) (12) Tân Thành*	(05) (13) Thái Hòa*
(05) (14) Thái Sơn*	(05) (15) Thành Long*	(05) (16) Yên Lâm*
(05) (17) Yên Phú*	(05) (18) Yên Thuận*	(06) (01) TT.Tân Bình
(06) (02) Chân Sơn*	(06) (03) Chiêu Yên*	(06) (04) Công Đa*
(06) (05) Đạo Viện*	(06) (06) Đội Bình*	(06) (07) Hoàng Khai*
(06) (08) Hùng Lợi*	(06) (09) Kiến Thiết*	(06) (10) Kim Phú*
(06) (11) Kim Quan*	(06) (12) Lang Quán*	(06) (13) Lục Hành*
(06) (14) Mỹ Bằng*	(06) (15) Nhữ Hán*	(06) (16) Nhữ Khê*
(06) (17) Phú Lâm*	(06) (18) Phú Thịnh*	(06) (19) Phúc Ninh*
(06) (20) Quý Quân*	(06) (21) Tân Long*	(06) (22) Tân Tiến*
(06) (23) Thái Bình	(06) (24) Thắng Quân*	(06) (25) Tiến Bộ*
(06) (26) Trung Minh*	(06) (27) Trung Môn	(06) (28) Trung Sơn*
(06) (29) Trung Trực*	(06) (30) Tứ Quận*	(06) (31) Xuân Vân*
(07) (01) TT.Sơn Dương	(07) (02) Bình Yên*	(07) (03) Cấp Tiến
(07) (04) Chi Thiết*	(07) (05) Đại Phú*	(07) (06) Đông Lợi*
(07) (07) Đồng Quý*	(07) (08) Đông Thọ*	(07) (09) Hào Phú
(07) (10) Hồng Lạc	(07) (11) Hợp Hòa*	(07) (12) Hợp Thành*
(07) (13) Kháng Nhật*	(07) (14) Lâm Xuyên*	(07) (15) Lương Thiện*
(07) (16) Minh Thanh*	(07) (17) Ninh Lai	(07) (18) Phú Lương
(07) (19) Phúc Ứng*	(07) (20) Quyết Thắng*	(07) (21) Sầm Dương
(07) (22) Sơn Nam*	(07) (23) Tam Đa*	(07) (24) Tân Trào*
(07) (25) Thanh Phát*	(07) (26) Thiện Kế*	(07) (27) Thương Ám
(07) (28) Trung Yên*	(07) (29) Tú Thịnh	(07) (30) Tuân Lộ*
(07) (31) Văn Phú*	(07) (32) Vân Sơn*	(07) (33) Vĩnh Lợi*

10. TỈNH LẠNG SƠN:

Gồm: (01) Thành phố Lạng Sơn; (02) Huyện Tràng Định; (03) Huyện Bình Gia; (04) Huyện Văn Lãng; (05) Huyện Bắc Sơn; (06) Huyện Văn Quan; (07) Huyện Cao Lộc; (08) Huyện Lộc Bình; (09) Huyện Chi Lăng; (10) Huyện Đình Lập; (11) Huyện Hữu Lũng

(01) (01) P.Chi Lăng	(01) (02) P.Đông Kinh	(01) (03) P.Hoàng Văn Thụ
(01) (04) P.Tam Thanh	(01) (05) P.Vĩnh Trại	(01) (06) Hoàng Đồng
(01) (07) Mai Pha	(01) (08) Quảng Lạc	(02) (01) TT.Thất Khê
(02) (02) Bắc Ái*	(02) (03) Cao Minh*	(02) (04) Chi Lăng
(02) (05) Chí Minh*	(02) (06) Đại Đồng	(02) (07) Đào Viên*
(02) (08) Đề Thám*	(02) (09) Đoàn Kết*	(02) (10) Đội Cán*
(02) (11) Hùng Sơn*	(02) (12) Hùng Việt*	(02) (13) Kháng Chiến*
(02) (14) Khánh Long*	(02) (15) Kim Đồng*	(02) (16) Quốc Khánh*
(02) (17) Quốc Việt*	(02) (18) Tân Minh*	(02) (19) Tân Tiến*
(02) (20) Tân Yên*	(02) (21) Tri Phương*	(02) (22) Trung Thành*
(02) (23) Vĩnh Tiến*	(03) (01) TT.Bình Gia	(03) (02) Bình La*
(03) (03) Hòa Bình*	(03) (04) Hoa Thám*	(03) (05) Hoàng Văn Thụ
(03) (06) Hồng Phong*	(03) (07) Hồng Thái*	(03) (08) Hưng Đạo*
(03) (09) Minh Khai*	(03) (10) Mông Ân*	(03) (11) Quang Trung*
(03) (12) Quý Hòa*	(03) (13) Tân Hòa*	(03) (14) Tân Văn*
(03) (15) Thiện Hòa*	(03) (16) Thiện Long*	(03) (17) Thiện Thuật*
(03) (18) Tô Hiệu	(03) (19) Vĩnh Yên*	(03) (20) Yên Lỗ*
(04) (01) TT.Na Sầm	(04) (02) An Hùng*	(04) (03) Bắc La*
(04) (04) Gia Miễn*	(04) (05) Hoàng Văn Thụ*	(04) (06) Hoàng Việt*
(04) (07) Hội Hoan*	(04) (08) Hồng Thái*	(04) (09) Nam La*
(04) (10) Nhạc Kỳ*	(04) (11) Tân Lang	(04) (12) Tân Mỹ*
(04) (13) Tân Tác*	(04) (14) Tân Thanh*	(04) (15) Tân Việt

(04) (16) Thành Hòa*
(04) (19) Trùng Khánh*
(05) (02) Bắc Sơn*
(05) (05) Đồng Ý*
(05) (08) Long Đống*
(05) (11) Quỳnh Sơn*
(05) (14) Tân Thành*
(05) (17) Vạn Thủy*
(05) (20) Vũ Sơn
(06) (03) Chu Túc*
(06) (06) Hòa Bình*
(06) (09) Lương Năng*
(06) (12) Tân Đoàn*
(06) (15) Tràng Phái*
(06) (18) Tú Xuyên*
(06) (21) Việt Yên*
(06) (24) Yên Phúc*
(07) (03) Bảo Lâm*
(07) (06) Công Sơn*
(07) (09) Hoà Cư
(07) (12) Lộc Yên*
(07) (15) Song Giáp*
(07) (18) Thạch Đạn*
(07) (21) Xuân Long*
(08) (01) TT.Lộc Bình
(08) (04) Bằng Khánh
(08) (07) Hiệp Hạ
(08) (10) Khuất Xá*
(08) (13) Mẫu Sơn*
(08) (16) Như Khuê
(08) (19) Sần Viên*
(08) (22) Tú Đoàn*
(08) (25) Xuân Dương*
(08) (28) Xuân Tình*
(09) (02) TT.Đồng Mỏ
(09) (05) Bằng Mạc
(09) (08) Gia Lộc*
(09) (11) Lâm Sơn
(09) (14) Nhân Lý*
(09) (17) Thượng Cường
(09) (20) Vân Thủy
(10) (02) TT.NT Thái Bình
(10) (05) Bính Xá*
(10) (08) Đình Lập*
(10) (11) Lâm Ca*
(11) (02) Cai Kinh
(11) (05) Đồng Tiến*
(11) (08) Hòa Lạc
(11) (11) Hữu Liên*
(11) (14) Minh Tiến
(11) (17) Sơn Hà
(11) (20) Thanh Sơn*
(11) (23) Yên Bình*
(11) (26) Yên Vượng
(04) (17) Thanh Long*
(04) (20) Trùng Quán*
(05) (03) Chiến Thắng
(05) (06) Hưng Vũ*
(05) (09) Nhất Hòa*
(05) (12) Tân Hương*
(05) (15) Tân Tri*
(05) (18) Vũ Lăng*
(06) (01) TT.Văn Quan
(06) (04) Đại An*
(06) (07) Hữu Lễ*
(06) (10) Phú Mỹ*
(06) (13) Trấn Ninh*
(06) (16) Tràng Sơn*
(06) (19) Văn An*
(06) (22) Vĩnh Lại*
(07) (01) TT.Cao Lộc
(07) (04) Bình Trung*
(07) (07) Gia Cát
(07) (10) Hồng Phong*
(07) (13) Mẫu Sơn*
(07) (16) Tân Liên*
(07) (19) Thanh Lò*
(07) (22) Xuất Lễ*
(08) (02) TT.Na Dương
(08) (05) Đồng Bục
(08) (08) Hữu Khánh
(08) (11) Lợi Bác*
(08) (14) Minh Phát*
(08) (17) Nhượng Bạ*
(08) (20) Tam Gia*
(08) (23) Tú Mịch*
(08) (26) Xuân Lễ
(08) (29) Yên Khoái*
(09) (03) Bắc Thủy*
(09) (06) Chi Lăng
(09) (09) Hoà Bình
(09) (12) Liên Sơn*
(09) (15) Quan Sơn*
(09) (18) Vân An*
(09) (21) Y Tịch*
(10) (03) Bắc Lăng*
(10) (06) Châu Sơn*
(10) (09) Đồng Thắng*
(10) (12) Thái Bình*
(11) (03) Đô Lương*
(11) (06) Hồ Sơn
(11) (09) Hòa Sơn*
(11) (12) Minh Hòa
(11) (15) Nhật Tiến
(11) (18) Tân Lập*
(11) (21) Thiện Kỳ*
(11) (24) Yên Sơn*
(04) (18) Thụy Hùng*
(05) (01) TT.Bắc Sơn
(05) (04) Chiêu Vũ*
(05) (07) Hữu Vĩnh*
(05) (10) Nhất Tiên*
(05) (13) Tân Lập*
(05) (16) Trấn Yên*
(05) (19) Vũ Lễ*
(06) (02) Bình Phúc*
(06) (05) Đồng Giáp*
(06) (08) Khánh Khê*
(06) (11) Song Giang*
(06) (14) Tràng Các*
(06) (17) Tri Lễ*
(06) (20) Vân Mộng*
(06) (23) Xuân Mai*
(07) (02) TT.Đồng Đăng
(07) (05) Cao Lâu*
(07) (08) Hải Yên
(07) (11) Hợp Thành
(07) (14) Phú Xá*
(07) (17) Tân Thành
(07) (20) Thụy Hùng*
(07) (23) Yên Trạch*
(08) (03) Ái Quốc*
(08) (06) Đông Quan*
(08) (09) Hữu Lân*
(08) (12) Lục Thôn
(08) (15) Nam Quan*
(08) (18) Quan Bản
(08) (21) Tĩnh Bắc*
(08) (24) Vân Mộng*
(08) (27) Xuân Mãn
(09) (01) TT.Chi Lăng
(09) (04) Bằng Hữu*
(09) (07) Chiến Thắng*
(09) (10) Hữu Kiên*
(09) (13) Mai Sao
(09) (16) Quang Lang
(09) (19) Vạn Linh
(10) (01) TT.Đình Lập
(10) (04) Bắc Xá*
(10) (07) Cường Lợi*
(10) (10) Kiên Mộc*
(11) (01) TT.Hữu Lũng
(11) (04) Đồng Tân
(11) (07) Hòa Bình
(11) (10) Hòa Thắng
(11) (13) Minh Sơn
(11) (16) Quyết Thắng*
(11) (19) Tân Thành*
(11) (22) Vân Nham
(11) (25) Yên Thịnh*

11. TỈNH BẮC KẠN:

Gồm: (01) Thành phố Bắc Kạn; (02) Huyện Chợ Đồn; (03) Huyện Bạch Thông; (04) Huyện Na Rì; (05) Huyện Ngân Sơn; (06) Huyện Ba Bể; (07) Huyện Chợ Mới; (08) Huyện Pác Nặm

(01) (01) P.Đức Xuân	(01) (02) P.Nguyễn Thị Minh Khai	(01) (03) P.Phùng Chí Kiên
(01) (04) P.Sông Cầu	(01) (05) Dương Quang	(01) (06) P.Huyền Tụng*
(01) (07) Nông Thượng	(01) (08) P.Xuất Hóa	(02) (01) TT.Bằng Lăng*
(02) (02) Bản Thi*	(02) (03) Bằng Lăng*	(02) (04) Bằng Phúc*
(02) (05) Bình Trung*	(02) (06) Đại Sảo	(02) (07) Đồng Lạc
(02) (08) Đông Viên	(02) (09) Lương Bằng*	(02) (10) Nam Cường*
(02) (11) Nghĩa Tá*	(02) (12) Ngọc Phái	(02) (13) Phong Huân
(02) (14) Phương Viên	(02) (15) Quảng Bạch	(02) (16) Rã Bản
(02) (17) Tân Lập*	(02) (18) Xuân Lạc*	(02) (19) Yên Mỹ*
(02) (20) Yên Nhuận*	(02) (21) Yên Thịnh*	(02) (22) Yên Thượng*
(03) (01) TT.Phủ Thông	(03) (02) Cẩm Giàng	(03) (03) Cao Sơn*
(03) (04) Đôn Phong*	(03) (05) Dương Phong	(03) (06) Hà Vị
(03) (07) Lục Bình	(03) (08) Mỹ Thanh*	(03) (09) Nguyễn Phúc
(03) (10) Phương Linh	(03) (11) Quân Bình	(03) (12) Quang Thuận
(03) (13) Sỹ Bình*	(03) (14) Tân Tiến	(03) (15) Tú Trĩ*
(03) (16) Vi Hương	(03) (17) Vũ Muộn*	(04) (01) TT.Yên Lạc*
(04) (02) Ân Tình*	(04) (03) Côn Minh*	(04) (04) Cư Lễ*
(04) (05) Cường Lợi*	(04) (06) Đồng Xá*	(04) (07) Dương Sơn
(04) (08) Hào Nghĩa*	(04) (09) Hữu Thác*	(04) (10) Kim Hỷ*
(04) (11) Kim Lư*	(04) (12) Lam Sơn*	(04) (13) Lạng Sơn*
(04) (14) Liêm Thủy*	(04) (15) Lương Hạ*	(04) (16) Lương Thành*
(04) (17) Lương Thượng*	(04) (18) Quang Phong*	(04) (19) Văn Học
(04) (20) Văn Minh*	(04) (21) Vũ Loan*	(04) (22) Xuân Dương*
(05) (01) TT.Nà Phặc*	(05) (02) Bằng Vân	(05) (03) Cốc Đán*
(05) (04) Đức Vân	(05) (05) Hương Nê*	(05) (06) Lăng Ngâm*
(05) (07) Thuần Mang*	(05) (08) Thượng Ân*	(05) (09) Thượng Quan*
(05) (10) Trung Hòa*	(05) (11) Vân Tùng*	(06) (01) TT.Chợ Rã
(06) (02) Bành Trạch*	(06) (03) Cao Thượng*	(06) (04) Cao Trĩ*
(06) (05) Chu Hương*	(06) (06) Địa Linh*	(06) (07) Đồng Phúc*
(06) (08) Hà Hiệu	(06) (09) Hoàng Trĩ*	(06) (10) Khang Ninh*
(06) (11) Mỹ Phương	(06) (12) Nam Mẫu*	(06) (13) Phúc Lộc*
(06) (14) Quảng Khê*	(06) (15) Thượng Giáo	(06) (16) Yên Dương*
(07) (01) TT.Chợ Mới	(07) (02) Bình Văn*	(07) (03) Cao Kỳ*
(07) (04) Hòa Mục*	(07) (05) Mai Lạp*	(07) (06) Như Cồ*
(07) (07) Nông Hạ*	(07) (08) Nông Thịnh	(07) (09) Quảng Chu*
(07) (10) Tân Sơn	(07) (11) Thanh Bình*	(07) (12) Thanh Mai*
(07) (13) Thanh Vện*	(07) (14) Yên Cư*	(07) (15) Yên Đĩnh
(07) (16) Yên Hân*	(08) (01) An Thắng*	(08) (02) Bằng Thành*
(08) (03) Bộc Bó*	(08) (04) Cao Tân*	(08) (05) Cỏ Linh*
(08) (06) Công Bằng*	(08) (07) Giáo Hiệu*	(08) (08) Nghiên Loan*
(08) (09) Nhạn Môn*	(08) (10) Xuân La*	

12. TỈNH THÁI NGUYÊN:

Gồm: (01) Thành Phố Thái Nguyên; (02) Thành Phố Sông Công; (03) Huyện Định Hóa; (04) Huyện Phú Lương; (05) Huyện Võ Nhai; (06) Huyện Đại Từ; (07) Huyện Đồng Hỷ; (08) Huyện Phú Bình; (09) Thị Xã Phổ Yên

(01) (01) Cao Ngạn	(01) (02) Đồng Bầm	(01) (03) Phúc Hà
(01) (04) Phúc Trìu	(01) (05) Phúc Xuân	(01) (06) Tân Cương
(01) (07) Thịnh Đức	(02) (01) Bình Sơn*	(03) (01) TT.Chợ Chu
(03) (02) Bảo Cường*	(03) (03) Bảo Linh*	(03) (04) Bình Thành*
(03) (05) Bình Yên*	(03) (06) Bộc Nhiêu*	(03) (07) Điềm Mặc*
(03) (08) Định Biên*	(03) (09) Đồng Thịnh*	(03) (10) Kim Phượng*
(03) (11) Kim Sơn*	(03) (12) Lam Vỹ*	(03) (13) Linh Thông*
(03) (14) Phú Đình*	(03) (15) Phú Tiên*	(03) (16) Phúc Chu*
(03) (17) Phượng Tiến*	(03) (18) Quy Kỳ*	(03) (19) Sơn Phú*

(03) (20) Tân Dương*	(03) (21) Tân Thịnh*	(03) (22) Thanh Định*
(03) (23) Trung Hội*	(03) (24) Trung Lương*	(04) (01) TT.Đu
(04) (02) TT.Giang Tiên	(04) (03) Cỏ Lũng	(04) (04) Động Đạt*
(04) (05) Hợp Thành*	(04) (06) Ôn Lương*	(04) (07) Phấn Mễ
(04) (08) Phú Đô*	(04) (09) Phủ Lý*	(04) (10) Sơn Cầm
(04) (11) Tức Tranh*	(04) (12) Vô Tranh	(04) (13) Yên Đổ*
(04) (14) Yên Lạc*	(04) (15) Yên Ninh*	(04) (16) Yên Trạch*
(05) (01) TT.Đình Cả*	(05) (02) Bình Long*	(05) (03) Cúc Đường*
(05) (04) Dân Tiến*	(05) (05) La Hiên*	(05) (06) Lâu Thượng*
(05) (07) Liên Minh*	(05) (08) Nghinh Tường*	(05) (09) Phú Thượng*
(05) (10) Phương Giao*	(05) (11) Sảng Mộc*	(05) (12) Thần Sa*
(05) (13) Thượng Nung*	(05) (14) Tràng Xá*	(05) (15) Vũ Chấn*
(06) (01) TT.Đại Từ	(06) (02) TT.Quân Chu	(06) (03) An Khánh
(06) (04) Bán Ngoại*	(06) (05) Bình Thuận	(06) (06) Cát Nê*
(06) (07) Cù Vân	(06) (08) Đức Lương*	(06) (09) Hà Thượng*
(06) (10) Hoàng Nông*	(06) (11) TT.Hùng Sơn*	(06) (12) Khôi Kỳ*
(06) (13) Ký Phú*	(06) (14) La Bằng*	(06) (15) Lục Ba*
(06) (16) Minh Tiến*	(06) (17) Mỹ Yên*	(06) (18) Na Mao*
(06) (19) Phú Cường*	(06) (20) Phú Lạc*	(06) (21) Phú Thịnh*
(06) (22) Phú Xuyên*	(06) (23) Phục Linh*	(06) (24) Phúc Lương*
(06) (25) Quân Chu*	(06) (26) Tân Linh*	(06) (27) Tân Thái
(06) (28) Tiên Hội*	(06) (29) Vạn Thọ*	(06) (30) Văn Yên*
(06) (31) Yên Lãng*	(07) (01) TT.Chùa Hang	(07) (02) TT.Sông Cầu
(07) (03) TT.Trại Cau	(07) (04) Cây Thị*	(07) (05) Hòa Bình
(07) (06) Hóa Thượng	(07) (07) Hóa Trung	(07) (08) Hợp Tiến*
(07) (09) Huống Thượng*	(07) (10) Khe Mo*	(07) (11) Linh Sơn*
(07) (12) Minh Lập*	(07) (13) Nam Hòa*	(07) (14) Quang Sơn*
(07) (15) Tân Lợi*	(07) (16) Tân Long*	(07) (17) Văn Hán*
(07) (18) Văn Lãng*	(08) (01) Bàn Đạt*	(08) (02) Đồng Liên
(08) (03) Kha Sơn*	(08) (04) Tân Đức	(08) (05) Tân Hòa*
(08) (06) Tân Khánh*	(08) (07) Tân Kim*	(08) (08) Tân Thành*
(09) (01) P.Bắc Sơn*	(09) (02) Minh Đức*	(09) (03) Phúc Tân*
(09) (04) Phúc Thuận*	(09) (05) Thành Công*	(09) (06) Tiên Phong*
(09) (07) Vạn Phái*		

13. TỈNH YÊN BÁI:

Gồm: (01) Thành Phố Yên Bái; (02) Thị Xã Nghĩa Lộ; (03) Huyện Văn Yên; (04) Huyện Yên Bình; (05) Huyện Mù Cang Chải; (06) Huyện Văn Chấn; (07) Huyện Trấn Yên; (08) Huyện Trạm Tấu; (09) Huyện Lục Yên

(01) (01) P.Đồng Tâm	(01) (02) P.Hồng Hà	(01) (03) P.Minh Tân
(01) (04) P.Nguyễn Phúc	(01) (05) P.Nguyễn Thái Học	(01) (06) P.Yên Ninh
(01) (07) P.Yên Thịnh	(01) (08) Âu Lâu	(01) (09) Giới Phiên
(01) (10) Hợp Minh	(01) (11) Minh Bảo	(01) (12) Nam Cường
(01) (13) Phúc Lộc	(01) (14) Tân Thịnh	(01) (15) Tuy Lộc
(01) (16) Văn Phú	(01) (17) Văn Tiến	(02) (01) P.Cầu Thia
(02) (02) P.Pú Trạng	(02) (03) P.Tân An	(02) (04) P.Trung Tâm
(02) (05) Nghĩa An*	(02) (06) Nghĩa Lợi*	(02) (07) Nghĩa Phúc*
(03) (01) TT.Mậu A	(03) (02) An Bình*	(03) (03) An Thịnh*
(03) (04) Châu Quế Hạ*	(03) (05) Châu Quế Thượng*	(03) (06) Đại Phác*
(03) (07) Đại Sơn*	(03) (08) Đông An*	(03) (09) Đông Công*
(03) (10) Hoàng Thắng*	(03) (11) Lâm Giang*	(03) (12) Lang Thíp*
(03) (13) Mậu Đông*	(03) (14) Mỏ Vàng*	(03) (15) Nà Hẩu*
(03) (16) Ngòi A*	(03) (17) Phong Dụ Hạ*	(03) (18) Phong Dụ Thượng*
(03) (19) Quang Minh*	(03) (20) Tân Hợp*	(03) (21) Viễn Sơn*
(03) (22) Xuân Ái*	(03) (23) Xuân Tâm*	(03) (24) Yên Hợp*
(03) (25) Yên Hưng*	(03) (26) Yên Phú*	(03) (27) Yên Thái*
(04) (01) TT.Thác Bà	(04) (02) TT.Yên Bình*	(04) (03) Bạch Hà*

(04) (04) Bảo Ái*	(04) (05) Cẩm Ân	(04) (06) Cẩm Nhân*
(04) (07) Đại Đồng	(04) (08) Đại Minh	(04) (09) Hán Đà
(04) (10) Mông Sơn	(04) (11) Mỹ Gia*	(04) (12) Ngọc Chân*
(04) (13) Phú Thịnh	(04) (14) Phúc An*	(04) (15) Phúc Ninh*
(04) (16) Tân Hương*	(04) (17) Tân Nguyên*	(04) (18) Thịnh Hưng
(04) (19) Tích Cốc*	(04) (20) Văn Lăng*	(04) (21) Vĩnh Kiên*
(04) (22) Vũ Linh*	(04) (23) Xuân Lai*	(04) (24) Xuân Long*
(04) (25) Yên Bình*	(04) (26) Yên Thành*	(05) (01) TT.Mù Cang Chải
(05) (02) Cao Phạ*	(05) (03) Ché Cu Nha*	(05) (04) Ché Tạo*
(05) (05) Dế Xu Phình*	(05) (06) Hồ Bón*	(05) (07) Khao Mang*
(05) (08) Kim Nội*	(05) (09) La Pán Tản*	(05) (10) Lao Chải*
(05) (11) Mồ Dề*	(05) (12) Nậm Cỏ*	(05) (13) Nậm Khắt*
(05) (14) Púng Luông*	(06) (01) TT.NT Liên Sơn*	(06) (02) TT.NT Nghĩa Lộ
(06) (03) TT.NT Trần Phú	(06) (04) An Lương*	(06) (05) Bình Thuận*
(06) (06) Cát Thịnh*	(06) (07) Chấn Thịnh*	(06) (08) Đại Lịch
(06) (09) Đồng Khê*	(06) (10) Gia Hội*	(06) (11) Hạnh Sơn*
(06) (12) Minh An*	(06) (13) Nậm Búng*	(06) (14) Nậm Lành*
(06) (15) Nậm Mườì*	(06) (16) Nghĩa Sơn*	(06) (17) Nghĩa Tâm*
(06) (18) Phù Nham*	(06) (19) Phúc Sơn*	(06) (20) Sơn A*
(06) (21) Sơn Lương*	(06) (22) Sơn Thịnh*	(06) (23) Sùng Đô*
(06) (24) Suối Bu*	(06) (25) Suối Giàng*	(06) (26) Suối Quyền*
(06) (27) Tân Thịnh*	(06) (28) Thạch Lương*	(06) (29) Thanh Lương*
(06) (30) Thượng Bằng La*	(06) (31) Tú Lệ*	(07) (01) TT.Cổ Phúc
(07) (02) Báo Đáp	(07) (03) Báo Hưng	(07) (04) Cường Thịnh*
(07) (05) Đào Thịnh	(07) (06) Hòa Công*	(07) (07) Hồng Ca*
(07) (08) Hưng Khánh*	(07) (09) Hưng Thịnh*	(07) (10) Kiên Thành*
(07) (11) Lương Thịnh*	(07) (12) Minh Quán*	(07) (13) Minh Quân
(07) (14) Minh Tiến*	(07) (15) Nga Quán	(07) (16) Quy Mông*
(07) (17) Tân Đông*	(07) (18) Văn Hội*	(07) (19) Việt Cường*
(07) (20) Việt Hồng*	(07) (21) Việt Thành	(07) (22) Y Can*
(08) (01) TT.Trạm Tấu*	(08) (02) Bản Công*	(08) (03) Bản Mù*
(08) (04) Hát Lừ*	(08) (05) Làng Nhi*	(08) (06) Pá Hu*
(08) (07) Pá Lau*	(08) (08) Phình Hồ*	(08) (09) Tà Xi Láng*
(08) (10) Trạm Tấu*	(08) (11) Túc Đán*	(08) (12) Xả Hồ*
(09) (01) TT.Yên Thế	(09) (02) An Lạc*	(09) (03) An Phú*
(09) (04) Động Quan*	(09) (05) Khai Trung*	(09) (06) Khánh Hòa*
(09) (07) Khánh Thiện*	(09) (08) Lâm Thượng*	(09) (09) Liễu Đô
(09) (10) Mai Sơn*	(09) (11) Minh Chuẩn*	(09) (12) Minh Tiến*
(09) (13) Minh Xuân	(09) (14) Mường Lai*	(09) (15) Phan Thanh*
(09) (16) Phúc Lợi*	(09) (17) Tân Lập*	(09) (18) Tân Lĩnh*
(09) (19) Tân Phượng*	(09) (20) Tô Mậu*	(09) (21) Trúc Lâu*
(09) (22) Trung Tâm*	(09) (23) Vĩnh Lạc*	(09) (24) Yên Thắng*

14. TỈNH SƠN LA:

Gồm: (01) Thành phố Sơn La; (02) Huyện Quỳnh Nhai; (03) Huyện Mường La; (04) Huyện Thuận Châu; (05) Huyện Bắc Yên; (06) Huyện Phù Yên; (07) Huyện Mai Sơn; (08) Huyện Yên Châu; (09) Huyện Sông Mã; (10) Huyện Mộc Châu; (11) Huyện Sốp Cộp; (12) Huyện Vân Hồ

(01) (01) P.Chiềng An	(01) (02) P.Chiềng Cơi	(01) (03) P.Chiềng Lè
(01) (04) P.Chiềng Sinh*	(01) (05) P.Quyết Tâm	(01) (06) P.Quyết Thắng
(01) (07) P.Tô Hiệu	(01) (08) Chiềng Cọ	(01) (09) Chiềng Đen*
(01) (10) Chiềng Ngần*	(01) (11) Chiềng Xôm	(01) (12) Hua La
(02) (01) Cà Nàng*	(02) (02) Chiềng Bằng*	(02) (03) Chiềng Khay*
(02) (04) Chiềng Khay*	(02) (05) Chiềng Khoang*	(02) (06) Chiềng Ôn*
(02) (07) Mường Chiên*	(02) (08) Mường Giàng*	(02) (09) Mường Giôn*
(02) (10) Mường Sại*	(02) (11) Nậm Ét*	(02) (12) Pắc Ma Pha Khinh*
(03) (01) TT.Ít Ong*	(03) (02) Chiềng Ân*	(03) (03) Chiềng Công*
(03) (04) Chiềng Hoa*	(03) (05) Chiềng Lao*	(03) (06) Chiềng Muôn*

(03) (07) Chiềng San*	(03) (08) Hua Trai*	(03) (09) Mường Bú
(03) (10) Mường Chùm	(03) (11) Mường Trai*	(03) (12) Nặm Giôn*
(03) (13) Nặm Păm*	(03) (14) Ngọc Chiên*	(03) (15) Pi Tong*
(03) (16) Tạ Bú*	(04) (01) TT.Thuận Châu	(04) (02) Bản Lâm*
(04) (03) Bó Mươi*	(04) (04) Bon Phặng*	(04) (05) Chiềng Bôm*
(04) (06) Chiềng La*	(04) (07) Chiềng Ly*	(04) (08) Chiềng Ngâm*
(04) (09) Chiềng Pắc*	(04) (10) Chiềng Pha*	(04) (11) Co Mạ*
(04) (12) Co Tòng*	(04) (13) É Tòng*	(04) (14) Liệp Tè*
(04) (15) Long He*	(04) (16) Muối Nội*	(04) (17) Mường Bám*
(04) (18) Mường É*	(04) (19) Mường Khiêng*	(04) (20) Nặm Lầu*
(04) (21) Noong Lay*	(04) (22) Pá Lông*	(04) (23) Phồng Lái*
(04) (24) Phồng Lãng*	(04) (25) Phồng Lập*	(04) (26) Púng Tra*
(04) (27) Thôn Mòn*	(04) (28) Tông Cọ*	(04) (29) Tông Lạnh*
(05) (01) TT.Bắc Yên*	(05) (02) Chiềng Sại*	(05) (03) Chim Vàn*
(05) (04) Hang Chú*	(05) (05) Háng Đông*	(05) (06) Hồng Ngải*
(05) (07) Hua Nhàn*	(05) (08) Làng Chếu*	(05) (09) Mường Khoa*
(05) (10) Pắc Ngà*	(05) (11) Phiêng Ban*	(05) (12) Phiêng Côn*
(05) (13) Song Pe*	(05) (14) Tạ Khoa*	(05) (15) Tà Xùa*
(05) (16) Xím Vàng*	(06) (01) TT.Phù Yên	(06) (02) Bắc Phong*
(06) (03) Đá Đỏ*	(06) (04) Gia Phù	(06) (05) Huy Bắc*
(06) (06) Huy Hạ	(06) (07) Huy Tân*	(06) (08) Huy Thượng*
(06) (09) Huy Tường*	(06) (10) Kim Bon*	(06) (11) Mường Bang*
(06) (12) Mường Cơi*	(06) (13) Mường Do*	(06) (14) Mường Lang*
(06) (15) Mường Thái*	(06) (16) Mường Thái*	(06) (17) Nam Phong*
(06) (18) Quang Huy*	(06) (19) Sập Xa*	(06) (20) Suối Bau*
(06) (21) Suối Tọ*	(06) (22) Tân Lang*	(06) (23) Tân Phong*
(06) (24) Tường Hạ	(06) (25) Tường Phong*	(06) (26) Tường Phù
(06) (27) Tường Thượng	(06) (28) Tường Tiến	(07) (01) TT.Hát Lót
(07) (02) Chiềng Ban	(07) (03) Chiềng Chăn*	(07) (04) Chiềng Chung*
(07) (05) Chiềng Dong*	(07) (06) Chiềng Kheo*	(07) (07) Chiềng Lương*
(07) (08) Chiềng Mai*	(07) (09) Chiềng Mung	(07) (10) Chiềng Nơ*
(07) (11) Chiềng Sung*	(07) (12) Chiềng Ve*	(07) (13) Cò Nồi*
(07) (14) Hát Lót	(07) (15) Mường Bằng*	(07) (16) Mường Bon
(07) (17) Mường Chanh*	(07) (18) Xà Nà Bó*	(07) (19) Nà Ốt*
(07) (20) Phiêng Cầm*	(07) (21) Phiêng Păn*	(07) (22) Tà Hộc*
(08) (01) TT.Yên Châu	(08) (02) Chiềng Đông*	(08) (03) Chiềng Hặc*
(08) (04) Chiềng Khoi	(08) (05) Chiềng On*	(08) (06) Chiềng Păn
(08) (07) Chiềng Sàng	(08) (08) Chiềng Tương*	(08) (09) Lóng Phiêng*
(08) (10) Mường Lựm*	(08) (11) Phiêng Khoài*	(08) (12) Sập Vạt*
(08) (13) Tú Nang*	(08) (14) Viêng Lán	(08) (15) Yên Sơn
(09) (01) TT.Sông Mã	(09) (02) Bó Sinh*	(09) (03) Chiềng Cang*
(09) (04) Chiềng En*	(09) (05) Chiềng Khoong*	(09) (06) Chiềng Khương*
(09) (07) Chiềng Phung*	(09) (08) Chiềng Sơ*	(09) (09) Đưa Mòn*
(09) (10) Huổi Một*	(09) (11) Mường Cai*	(09) (12) Mường Hung*
(09) (13) Mường Lằm*	(09) (14) Mường Sai*	(09) (15) Nà Nghị*
(09) (16) Nặm Mần*	(09) (17) Nặm Ty*	(09) (18) Pú Bấu*
(09) (19) Yên Hưng*	(10) (01) TT.Mộc Châu	(10) (02) TTNT Mộc Châu
(10) (03) Chiềng Hặc*	(10) (04) Chiềng Khừa*	(10) (05) Chiềng Sơn*
(10) (06) Đông Sang*	(10) (07) Hua Păng*	(10) (08) Lóng Sập*
(10) (09) Mường Sang	(10) (10) Nà Mường*	(10) (11) Phiêng Luông
(10) (12) Quy Hương*	(10) (13) Tà Lại*	(10) (14) Tân Hợp*
(10) (15) Tân Lập	(11) (01) Dôm Cang*	(11) (02) Mường Lạn*
(11) (03) Mường Lèo*	(11) (04) Mường Và*	(11) (05) Nặm Lạnh*
(11) (06) Púng Bánh*	(11) (07) Sam Kha*	(11) (08) Sốp Cộp*
(12) (01) Vân Hồ*	(12) (02) Tô Múa*	(12) (03) Xuân Nha*
(12) (04) Chiềng Khoa*	(12) (05) Chiềng Xuân*	(12) (06) Chiềng Yên*
(12) (07) Liên Hòa*	(12) (08) Lóng Luông*	(12) (09) Mường Men*

(12) (10) Mùng Tè*
(12) (13) Suối Bàng*

(12) (11) Quang Minh*
(12) (14) Tân Xuân*

(12) (12) Song Khùa*

15. TỈNH PHÚ THỌ:

Gồm: (01) Thành Phố Việt Trì; (02) Thị Xã Phú Thọ; (03) Huyện Đoan Hùng; (04) Huyện Thanh Ba; (05) Huyện Hạ Hòa; (06) Huyện Cẩm Khê; (07) Huyện Yên Lập; (08) Huyện Thanh Sơn; (09) Huyện Phù Ninh; (10) Huyện Lâm Thao; (11) Huyện Tam Nông; (12) Huyện Thanh Thủy; (13) Huyện Tân Sơn

(01) (01) Chu Hóa	(01) (02) Hy Cương	(01) (03) Kim Đứơc
(02) (04) Thanh Đình	(01) (01) Hà Thạch	(02) (02) Phú Hộ
(03) (01) TT.Đoan Hùng	(03) (02) Bằng Doãn*	(03) (03) Bằng Luân
(03) (04) Ca Đình*	(03) (05) Chân Mộng	(03) (06) Chí Đám
(03) (07) Đại Nghĩa*	(03) (08) Đông Khê*	(03) (09) Hùng Long*
(03) (10) Hùng Quan*	(03) (11) Hữu Đô*	(03) (12) Minh Lương*
(03) (13) Minh Phú*	(03) (14) Minh Tiến	(03) (15) Nghinh Xuyên*
(03) (16) Ngọc Quan	(03) (17) Phong Phú*	(03) (18) Phú Thứ*
(03) (19) Phúc Lai*	(03) (20) Phương Trung	(03) (21) Quế Lâm*
(03) (22) Sóc Đăng	(03) (23) Tây Cốc*	(03) (24) Tiêu Sơn
(03) (25) Vân Đôn*	(03) (26) Vân Du	(03) (27) Vụ Quang*
(03) (28) Yên Kiện*	(04) (01) TT.Thanh Ba*	(04) (02) Chí Tiên*
(04) (03) Đại An*	(04) (04) Đông Lĩnh*	(04) (05) Đông Thành*
(04) (06) Đồng Xuân*	(04) (07) Hanh Cù*	(04) (08) Hoàng Cương*
(04) (09) Khải Xuân*	(04) (10) Mạn Lạn*	(04) (11) Năng Yên*
(04) (12) Ninh Dân*	(04) (13) Phương Lĩnh*	(04) (14) Quảng Nạp*
(04) (15) Sơn Cương*	(04) (16) Thái Ninh*	(04) (17) Thanh Vân*
(04) (18) Thanh Xá	(04) (19) Vân Lĩnh*	(04) (20) Võ Lao*
(04) (21) Yên Khê*	(04) (22) Yên Nội*	(05) (01) TT.Hạ Hòa
(05) (02) Ám Hạ	(05) (03) Bằng Giã	(05) (04) Cáo Điền*
(05) (05) Chính Công	(05) (06) Chuê Lưu	(05) (07) Đại Phạm*
(05) (08) Đan Hà*	(05) (09) Đan Thượng*	(05) (10) Động Lâm
(05) (11) Gia Điền	(05) (12) Hà Lương*	(05) (13) Hậu Bông
(05) (14) Hiền Lương	(05) (15) Hương Xá	(05) (16) Lâm Lợi
(05) (17) Lang Sơn*	(05) (18) Lệnh Khanh*	(05) (19) Liên Phương*
(05) (20) Mai Tùng	(05) (21) Minh Côi*	(05) (22) Minh Hạc
(05) (23) Phụ Khánh*	(05) (24) Phương Viên	(05) (25) Quân Khê
(05) (26) Văn Lang*	(05) (27) Vĩnh Chân	(05) (28) Vô Tranh*
(05) (29) Xuân Áng*	(05) (30) Y Sơn	(05) (31) Yên Kỳ
(05) (32) Yên Luật*	(06) (01) TT.Sông Thao	(06) (02) Cấp Dẫn*
(06) (03) Chương Xá*	(06) (04) Điều Lương*	(06) (05) Đồng Lương*
(06) (06) Hương Lung*	(06) (07) Ngô Xá*	(06) (08) Phú Khê*
(06) (09) Phú Lạc*	(06) (10) Phùng Xá	(06) (11) Phượng Vĩ*
(06) (12) Sơn Nga*	(06) (13) Sơn Tinh*	(06) (14) Tạ Xá*
(06) (15) Tam Sơn*	(06) (16) Thanh Nga*	(06) (17) Thụy Liễu*
(06) (18) Tiên Lương*	(06) (19) Tình Cương*	(06) (20) Tùng Khê*
(06) (21) Tuy Lộc*	(06) (22) Văn Bán*	(06) (23) Văn Khúc*
(06) (24) Xương Thịnh*	(06) (25) Yên Dưỡng*	(06) (26) Yên Tập*
(07) (01) TT.Yên Lập*	(07) (02) Đồng Lạc*	(07) (03) Đồng Thịnh*
(07) (04) Hưng Long*	(07) (05) Lương Sơn*	(07) (06) Minh Hòa*
(07) (07) Mỹ Lung*	(07) (08) Mỹ Lương*	(07) (09) Nga Hoàng*
(07) (10) Ngọc Đông*	(07) (11) Ngọc Lập*	(07) (12) Phúc Khánh*
(07) (13) Thượng Long*	(07) (14) Trung Sơn*	(07) (15) Xuân An*
(07) (16) Xuân Thủy*	(07) (17) Xuân Viên*	(08) (01) TT.Thanh Sơn
(08) (02) Cự Đổng*	(08) (03) Cự Thắng*	(08) (04) Địch Quả*
(08) (05) Đông Cửu*	(08) (06) Giáp Lai*	(08) (07) Hương Cản*
(08) (08) Khả Cửu*	(08) (09) Lương Nha*	(08) (10) Sơn Hùng*

- | | | |
|------------------------|-------------------------|------------------------|
| (08) (11) Tân Lập* | (08) (12) Tân Minh* | (08) (13) Tất Thắng* |
| (08) (14) Thạch Khoán* | (08) (15) Thắng Sơn* | (08) (16) Thục Luyện* |
| (08) (17) Thượng Cửu* | (08) (18) Tinh Nhuệ* | (08) (19) Văn Miếu* |
| (08) (20) Võ Miếu* | (08) (21) Yên Lãng* | (08) (22) Yên Lương* |
| (08) (23) Yên Sơn* | (09) (01) TT.Phong Châu | (09) (02) An Đạo |
| (09) (03) Bảo Thanh* | (09) (04) Gia Thanh* | (09) (05) Hạ Giáp* |
| (09) (06) Lê Mỹ* | (09) (07) Liên Hoa* | (09) (08) Phú Lộc |
| (09) (09) Phú Mỹ* | (09) (10) Phú Nham* | (09) (11) Phù Ninh* |
| (09) (12) Tiên Du* | (09) (13) Tiên Phú* | (09) (14) Trạm Thản* |
| (09) (15) Trị Quận | (09) (16) Trung Giáp* | (10) (01) TT.Hùng Sơn |
| (10) (02) Tiên Kiên | (10) (03) Xuân Lũng | (11) (01) TT.Hưng Hóa |
| (11) (02) Cổ Tiết | (11) (03) Đậu Dương | (11) (04) Dị Nậu |
| (11) (05) Hiền Quan* | (11) (06) Hùng Đô | (11) (07) Hương Nha* |
| (11) (08) Hương Nộn | (11) (09) Phương Thịnh | (11) (10) Quang Húc |
| (11) (11) Tề Lễ | (11) (12) Thanh Uyên* | (11) (13) Thọ Vãn |
| (11) (14) Thượng Nông | (11) (15) Tứ Mỹ | (11) (16) Văn Lương* |
| (11) (17) Xuân Quang* | (12) (01) TT.Thanh Thủy | (12) (02) Đào Xá* |
| (12) (03) Hoàng Xá* | (12) (04) Phượng Mao* | (12) (05) Sơn Thủy* |
| (12) (06) Tân Phương* | (12) (07) Thạch Đồng* | (12) (08) Trung Nghĩa* |
| (12) (09) Trung Thịnh* | (12) (10) Tu Vũ* | (12) (11) Yên Mao* |
| (13) (01) Đồng Sơn* | (13) (02) Kiệt Sơn* | (13) (03) Kim Thượng* |
| (13) (04) Lai Đồng* | (13) (05) Long Cốc* | (13) (06) Minh Đài* |
| (13) (07) Mỹ Thuận* | (13) (08) Tam Thanh* | (13) (09) Tân Phú* |
| (13) (10) Tân Sơn* | (13) (11) Thạch Kiệt* | (13) (12) Thu Cúc* |
| (13) (13) Thu Ngạc* | (13) (14) Văn Luông* | (13) (15) Vinh Tiền* |
| (13) (16) Xuân Đài* | (13) (17) Xuân Sơn* | |

16. TỈNH VINH PHÚC:

Gồm: (02) Huyện Tam Dương; (03) Huyện Lập Thạch; (06) Huyện Bình Xuyên; (07) Huyện Sông Lô; (08) Thị Xã Phúc Yên; (09) Huyện Tam Đảo

- | | | |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| (03) (01) Đồng Tĩnh | (02) (02) Hoàng Hoa | (02) (03) Hương Đạo |
| (03) (01) Bàn Giản | (02) (02) Bắc Bình | (03) (03) TT.Hoa Sơn |
| (03) (04) Hợp Lý | (03) (05) TT.Lập Thạch | (03) (06) Liên Hòa |
| (03) (07) Liễn Sơn | (03) (08) Ngọc Mỹ | (03) (09) Quang Sơn |
| (03) (10) Từ Du | (03) (11) Thái Hòa | (03) (12) Vân Trục |
| (03) (13) Xuân Hòa | (03) (14) Xuân Lôi | (06) (01) Trung Mỹ |
| (07) (01) Bạch Lưu | (07) (02) Đôn Nhân | (07) (03) Đồng Quế |
| (07) (04) Đồng Thịnh | (07) (05) Hải Lựu | (07) (06) Lãng Công |
| (07) (07) Nhạo Sơn | (07) (08) Nhân Đạo | (07) (09) Phương Khoan |
| (07) (10) Quang Yên | (07) (11) Tân Lập | (07) (12) Yên Thạch |
| (08) (01) Ngọc Thanh | (09) (01) Bồ Lý* | (09) (02) Đại Đình |
| (09) (03) Đạo Trù* | (09) (04) Hồ Sơn | (09) (05) Hợp Châu |
| (09) (06) Minh Quang | (09) (07) TT.Tam Đảo | (09) (08) Tam Quan |
| (09) (09) Yên Dương* | | |

17. TỈNH QUẢNG NINH:

Gồm: (01) Thành phố Hạ Long; (02) Thành phố Cẩm Phả; (03) Thành phố Uông Bí; (04) Thành phố Móng Cái; (05) Huyện Bình Liêu; (06) Huyện Đàm Hà; (07) Huyện Hải Hà; (08) Huyện Tiên Yên; (09) Huyện Ba Chẽ; (10) Thị xã Đông Triều; (11) Thị xã Quảng Yên; (12) Huyện Hoành Bồ; (13) Huyện Vân Đồn; (14) Huyện Cô Tô

- | | | |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| (01) (01) P.Đại Yên | (01) (02) P.Hà Khánh | (01) (03) P.Hà Phong |
| (01) (04) P.Hà Trung | (01) (05) P.Việt Hưng | (02) (01) P.Móng Dương |
| (02) (02) P.Quang Hanh | (02) (03) Cẩm Hải | (02) (04) Cộng Hòa |
| (02) (05) Dương Huy | (03) (01) P.Bắc Sơn | (03) (02) P.Nam Khê |
| (03) (03) P.Phương Đông | (03) (04) P.Vàng Danh | (03) (05) P.Yên Thanh |
| (03) (06) Thượng Yên Công | (04) (01) P.Hải Hòa | (04) (02) P.Hải Yên |
| (04) (03) P.Ninh Dương | (04) (04) Bắc Sơn* | (04) (05) Hải Đông |
| (04) (06) Hải Sơn* | (04) (07) Hải Tiến | (04) (08) Hải Xuân |

(04) (09) Quảng Nghĩa	(04) (10) Vĩnh Thực	(04) (11) Vĩnh Trung
(05) (01) TT.Bình Liêu	(05) (02) Đồng Tâm*	(05) (03) Đồng Văn*
(05) (04) Hoàn Mỹ*	(05) (05) Húc Động*	(05) (06) Lục Hồn*
(05) (07) Tĩnh Húc*	(05) (08) Vô Ngại*	(06) (01) Đại Bình
(06) (02) Đầm Hà*	(06) (03) Dục Yên	(06) (04) Quảng An*
(06) (05) Quảng Lâm*	(06) (06) Quảng Lợi*	(06) (07) Quảng Tân*
(06) (08) Tân Bình	(06) (09) Tân Lập	(07) (01) Cái Chiên
(07) (02) Đường Hoa	(07) (03) Quảng Đức*	(07) (04) Quảng Long
(07) (05) Quảng Phong*	(07) (06) Quảng Sơn*	(07) (07) Quảng Thành
(07) (08) Quảng Thịnh*	(07) (09) Tiến Tới	(08) (01) Đại Dục*
(08) (02) Đại Thành*	(08) (03) Điện Xá*	(08) (04) Đồng Hải
(08) (05) Đông Ngũ	(08) (06) Đồng Rui	(08) (07) Hà Lâu*
(08) (08) Hải Lạng	(08) (09) Phong Dụ*	(08) (10) Tiên Lãng
(08) (11) Yên Than	(09) (01) TT.Ba Chẽ	(09) (02) Đạp Thanh*
(09) (03) Đồn Đạc*	(09) (04) Lương Mông*	(09) (05) Minh Cầm*
(09) (06) Nam Sơn*	(09) (07) Thanh Lâm*	(09) (08) Thanh Sơn*
(10) (01) P.Mạo Khê	(10) (02) An Sinh	(10) (03) Bình Dương
(10) (04) Bình Khê	(10) (05) Hoàng Quế	(10) (06) Hồng Thái Đông
(10) (07) Hồng Thái Tây	(10) (08) Nguyễn Huệ	(10) (09) Tân Việt
(10) (10) Thủy An	(10) (11) Trảng Lương	(10) (12) Việt Dân
(10) (13) Yên Đức	(10) (14) Yên Thọ	(11) (01) P.Đông Mai
(11) (02) P.Minh Thành	(11) (03) Hoàng Tân	(12) (01) Bằng Cả
(12) (02) Dân Chủ	(12) (03) Đồng Lâm*	(12) (04) Đồng Sơn*
(12) (05) Hòa Bình	(12) (06) Kỳ Thượng*	(12) (07) Quảng La
(12) (08) Sơn Dương	(12) (09) Tân Dân*	(12) (10) Thống Nhất
(12) (11) Vũ Oai	(13) (01) Bản Sen*	(13) (02) Bình Dân*
(13) (03) Đài Xuyên*	(13) (04) Đoàn Kết	(13) (05) Đông Xá
(13) (06) Minh Châu	(13) (07) Ngọc Vũng*	(13) (08) Quan Lạn
(13) (09) Thắng Lợi*	(13) (10) Vạn Yên*	(14) (01) TT.Cô Tô
(14) (02) Đồng Tiến*	(14) (03) Thanh Lân	

18. TỈNH BẮC GIANG:

Gồm: (01) Thành Phố Bắc Giang; (02) Huyện Yên Thế; (03) Huyện Lục Ngạn; (04) Huyện Sơn Động; (05) Huyện Lục Nam; (06) Huyện Tân Yên; (07) Huyện Hiệp Hòa; (08) Huyện Lạng Giang; (09) Huyện Việt Yên; (10) Huyện Yên Dũng

(02) (01) Đình Tri	(01) (02) Đồng Sơn	(01) (01) TT.Bố Hạ
(02) (02) TT.Cầu Gò	(02) (03) An Thượng	(02) (04) Bồ Hạ
(02) (05) Canh Nậu*	(02) (06) Đồng Hưu*	(02) (07) Đồng Kỳ
(02) (08) Đồng Lạc	(02) (09) Đồng Sơn*	(02) (10) Đồng Tâm
(02) (11) Đồng Tiến*	(02) (12) Đồng Vương*	(02) (13) Hồng Kỳ*
(02) (14) Hương Vĩ	(02) (15) Phồn Xương	(02) (16) Tam Hiệp*
(02) (17) Tam Tiến*	(02) (18) Tân Hiệp	(02) (19) Tân Sỏi
(02) (20) Tiến Thắng*	(02) (21) Xuân Lương*	(03) (01) TT.Chũ
(03) (02) Biên Động*	(03) (03) Biên Sơn*	(03) (04) Cầm Sơn*
(03) (05) Đèo Gia*	(03) (06) Đồng Cốc*	(03) (07) Giáp Sơn*
(03) (08) Hộ Đáp*	(03) (09) Hồng Giang	(03) (10) Kiên Lao*
(03) (11) Kiên Thành*	(03) (12) Kim Sơn*	(03) (13) Mỹ An
(03) (14) Nam Dương	(03) (15) Nghĩa Hồ	(03) (16) Phi Điền*
(03) (17) Phong Minh*	(03) (18) Phong Vân*	(03) (19) Phú Nhuận*
(03) (20) Phụng Sơn	(03) (21) Quý Sơn	(03) (22) Sa Lý*
(03) (23) Sơn Hải*	(03) (24) Tân Hoa*	(03) (25) Tân Lập*
(03) (26) Tân Mộc*	(03) (27) Tân Quang	(03) (28) Tân Sơn*
(03) (29) Thanh Hải*	(03) (30) Trù Hựu	(04) (01) TT.An Châu
(04) (02) TT.Thanh Sơn*	(04) (03) An Bá*	(04) (04) An Châu*
(04) (05) An Lạc*	(04) (06) An Lập*	(04) (07) Bồng Am*
(04) (08) Cầm Đàn*	(04) (09) Chiên Sơn*	(04) (10) Dương Hưu*
(04) (11) Giáo Liêm*	(04) (12) Hữu Sản*	(04) (13) Lệ Viên*

(04) (14) Long Sơn*	(04) (15) Phúc Thắng*	(04) (16) Quế Sơn*
(04) (17) Thạch Sơn*	(04) (18) Thanh Luận*	(04) (19) Tuấn Đạo*
(04) (20) Tuấn Mậu*	(04) (21) Vân Sơn*	(04) (22) Vĩnh Khương*
(04) (23) Yên Định*	(05) (01) TT.Đồi Ngô	(05) (02) TT.Lục Nam
(05) (03) Bắc Lũng	(05) (04) Bảo Đài	(05) (05) Bảo Sơn*
(05) (06) Bình Sơn*	(05) (07) Cẩm Lý	(05) (08) Chu Điện
(05) (09) Cương Sơn	(05) (10) Đan Hội	(05) (11) Đông Hưng
(05) (12) Đông Phú*	(05) (13) Huyền Sơn	(05) (14) Khám Lạng
(05) (15) Lan Mẫu	(05) (16) Lục Sơn*	(05) (17) Nghĩa Phương*
(05) (18) Phương Sơn	(05) (19) Tam Dị*	(05) (20) Thanh Lâm
(05) (21) Tiên Hưng	(05) (22) Tiên Nha	(05) (23) Trường Giang*
(05) (24) Trường Sơn*	(05) (25) Vô Tranh*	(05) (26) Vũ Xá
(05) (27) Yên Sơn	(06) (01) TT.Cao Thượng	(06) (02) TT.Nhã Nam
(06) (03) An Dương	(06) (04) Cao Thượng	(06) (05) Cao Xá
(06) (06) Đại Hóa	(06) (07) Hợp Đức	(06) (08) Lam Cốt
(06) (09) Lan Giới	(06) (10) Liên Chung	(06) (11) Liên Sơn
(06) (12) Ngọc Châu	(06) (13) Ngọc Lý	(06) (14) Ngọc Thiện
(06) (15) Ngọc Vân	(06) (16) Nhã Nam	(06) (17) Phúc Hòa
(06) (18) Phúc Sơn	(06) (19) Quang Tiến	(06) (20) Quế Nham
(06) (21) Song Vân	(06) (22) Tân Trung	(06) (23) Việt Lập
(06) (24) Việt Ngọc	(07) (01) Đại Thành*	(07) (02) Danh Thắng
(07) (03) Đồng Tân*	(07) (04) Đức Thắng	(07) (05) Hòa Sơn*
(07) (06) Hoàng An*	(07) (07) Hoàng Lương*	(07) (08) Hoàng Thanh*
(07) (09) Hoàng Vân*	(07) (10) Hợp Thịnh*	(07) (11) Hùng Sơn*
(07) (12) Hương Lâm*	(07) (13) Lương Phong	(07) (14) Mai Đình*
(07) (15) Mai Trung*	(07) (16) Ngọc Sơn	(07) (17) Quang Minh*
(07) (18) Thái Sơn*	(07) (19) Thanh Vân*	(07) (20) Thường Thắng
(07) (21) Xuân Cẩm*	(08) (01) An Hà	(08) (02) Đại Lâm
(08) (03) Đào Mỹ	(08) (04) Dương Đức	(08) (05) Hương Lạc
(08) (06) Hương Sơn*	(08) (07) Mỹ Hà	(08) (08) Mỹ Thái
(08) (09) Nghĩa Hòa	(08) (10) Nghĩa Hưng	(08) (11) Phi Mô
(08) (12) Quang Thịnh	(08) (13) Tân Đình	(08) (14) Tân Hưng
(08) (15) Tân Thanh	(08) (16) Tân Thịnh	(08) (17) Thái Đào
(08) (18) Tiên Lục	(08) (19) Xuân Hương	(08) (20) Xương Lâm
(08) (21) Yên Mỹ	(09) (01) Minh Đức	(09) (02) Nghĩa Trung
(09) (03) Thượng Lan	(09) (04) Tiên Sơn	(09) (05) Trung Sơn
(09) (06) Vân Trung	(10) (01) TT.Neo	(10) (02) TT.Tân Dân
(10) (03) Cảnh Thụy	(10) (04) Đồng Phúc	(10) (05) Đồng Việt
(10) (06) Đức Giang	(10) (07) Hương Gián	(10) (08) Lăng Sơn
(10) (09) Lão Hộ	(10) (10) Nham Sơn	(10) (11) Nội Hoàng
(10) (12) Quỳnh Sơn	(10) (13) Tân An	(10) (14) Tân Liễu
(10) (15) Thắng Cương	(10) (16) Tiến Dũng	(10) (17) Tiên Phong
(10) (18) Trí Yên	(10) (19) Tư Mại	(10) (20) Xuân Phú
(10) (21) Yên Lư		

21. TỈNH HẢI DƯƠNG:

Gồm: (02) Thị Xã Chí Linh

(02) (01) An Lạc	(02) (02) Bắc An	(02) (03) Cỏ Thành
(02) (04) Đồng Lạc	(02) (05) Hoàng Hoa Thám	(02) (06) Hoàng Tiến
(02) (07) Hưng Đạo	(02) (08) Kênh Giang*	(02) (09) Lê Lợi
(02) (10) Nhân Huệ	(02) (11) Tân Dân	(02) (12) Văn Đức

23. TỈNH HÒA BÌNH

Gồm: (01) Thành Phố Hòa Bình; (02) Huyện Đà Bắc; (03) Huyện Mai Châu; (04) Huyện Tân Lạc; (05) Huyện Lạc Sơn; (06) Huyện Kỳ Sơn; (07) Huyện Lương Sơn; (08) Huyện Kim Bôi; (09) Huyện Lạc Thủy; (10) Huyện Yên Thủy; (11) Huyện Cao Phong

(01) (01) P.Chăm Mát	(01) (02) P.Đông Tiến	(01) (03) P.Hữu Nghị
----------------------	-----------------------	----------------------

(01) (04) P.Phương Lâm	(01) (05) P.Tân Hòa	(01) (06) P.Tân Thịnh
(01) (07) P.Thái Bình	(01) (08) P.Thịnh Lang	(01) (09) Dân Chủ
(01) (10) Hòa Bình	(01) (11) Sủ Ngòi	(01) (12) Thái Thịnh
(01) (13) Thống Nhất	(01) (14) Trung Minh	(01) (15) Yên Mông
(02) (01) TT.Đà Bắc	(02) (02) Cao Sơn*	(02) (03) Đoàn Kết*
(02) (04) Đồng Chum*	(02) (05) Đồng Nghệ*	(02) (06) Đồng Ruộng*
(02) (07) Giáp Đất*	(02) (08) Hào Lý*	(02) (09) Hiền Lương*
(02) (10) Mường Chiềng*	(02) (11) Mường Tuồng*	(02) (12) Suối Nánh*
(02) (13) Tân Minh*	(02) (14) Tân Pheo*	(02) (15) Tiên Phong*
(02) (16) Toàn Sơn*	(02) (17) Trung Thành*	(02) (18) Tu Lý*
(02) (19) Vầy Nưa*	(02) (20) Yên Hòa*	(03) (01) TT.Mai Châu
(03) (02) Ba Khan*	(03) (03) Bao La	(03) (04) Chiềng Châu
(03) (05) Cun Pheo*	(03) (06) Đồng Báng	(03) (07) Hang Kia*
(03) (08) Mai Hạ	(03) (09) Mai Hịch*	(03) (10) Nhà Mèo*
(03) (11) Nhà Phồn	(03) (12) Noong Luông*	(03) (13) Pà Cò*
(03) (14) Phúc Sạn*	(03) (15) Piềng Vẻ*	(03) (16) Pù Bin*
(03) (17) Tân Dân*	(03) (18) Tân Mai*	(03) (19) Tân Sơn
(03) (20) Thung Khe*	(03) (21) Tòng Đậu	(03) (22) Vạn Mai
(03) (23) Xăm Khèo*	(04) (01) TT.Mường Khén	(04) (02) Bắc Sơn*
(04) (03) Dịch Giáo	(04) (04) Do Nhân*	(04) (05) Đông Lai*
(04) (06) Gia Mô*	(04) (07) Lỗ Sơn*	(04) (08) Lũng Vân*
(04) (09) Mãn Đức	(04) (10) Mỹ Hòa	(04) (11) Nam Sơn*
(04) (12) Ngổ Luông*	(04) (13) Ngọc Mỹ*	(04) (14) Ngòi Hoa*
(04) (15) Phong Phú	(04) (16) Phú Cường*	(04) (17) Phú Vinh*
(04) (18) Quy Hậu*	(04) (19) Quy Mỹ*	(04) (20) Quyết Chiến
(04) (21) Thanh Hối	(04) (22) Trung Hòa*	(04) (23) Tử Nê*
(04) (24) Tuân Lộ*	(05) (01) TT.Vụ Bản	(05) (02) Ân Nghĩa*
(05) (03) Bình Càng*	(05) (04) Bình Chân*	(05) (05) Bình Hẻm*
(05) (06) Chí Đạo*	(05) (07) Chí Thiện*	(05) (08) Định Cư*
(05) (09) Hương Nhượng*	(05) (10) Liên Vũ	(05) (11) Miền Đồi*
(05) (12) Mỹ Thành*	(05) (13) Ngọc Lâu*	(05) (14) Ngọc Sơn*
(05) (15) Nhân Nghĩa*	(05) (16) Phú Lương*	(05) (17) Phúc Tuy*
(05) (18) Quý Hòa*	(05) (19) Tân Lập*	(05) (20) Tân Mỹ*
(05) (21) Thượng Cốc*	(05) (22) Tự Do*	(05) (23) Tuân Đạo*
(05) (24) Văn Nghĩa*	(05) (25) Văn Sơn*	(05) (26) Vũ Lâm
(05) (27) Xuất Hóa	(05) (28) Yên Nghiệp*	(05) (29) Yên Phú*
(06) (01) TT.Kỳ Sơn	(06) (02) Dân Hạ*	(06) (03) Dân Hòa
(06) (04) Độc Lập*	(06) (05) Hợp Thành	(06) (06) Hợp Thịnh
(06) (07) Mông Hóa	(06) (08) Phú Minh	(06) (09) Phúc Tiến
(06) (10) Yên Quang	(07) (01) TT.Lương Sơn	(07) (02) Cao Dương*
(07) (03) Cao Rằm*	(07) (04) Cao Thắng	(07) (05) Cư Yên
(07) (06) Hòa Sơn	(07) (07) Hợp Châu*	(07) (08) Hợp Hòa
(07) (09) Hợp Thanh*	(07) (10) Lâm Sơn	(07) (11) Liên Sơn
(07) (12) Long Sơn*	(07) (13) Nhuận Trạch	(07) (14) Tân Thành*
(07) (15) Tân Vinh	(07) (16) Thành Lập	(07) (17) Thanh Lương
(07) (18) Tiến Sơn	(07) (19) Trung Sơn	(07) (20) Trường Sơn*
(08) (01) TT.Bo	(08) (02) Bắc Sơn*	(08) (03) Bình Sơn*
(08) (04) Cuối Hạ*	(08) (05) Đông Bắc*	(08) (06) Đú Sáng*
(08) (07) Hạ Bi*	(08) (08) Hợp Đồng*	(08) (09) Hợp Kim*
(08) (10) Hùng Tiến*	(08) (11) Kim Bình*	(08) (12) Kim Bôi*
(08) (13) Kim Sơn*	(08) (14) Kim Tiến*	(08) (15) Kim Truy*
(08) (16) Lập Chiềng*	(08) (17) Mỹ Hòa*	(08) (18) Nam Thượng*
(08) (19) Nật Sơn*	(08) (20) Nuông Dăm*	(08) (21) Sào Báy*
(08) (22) Sơn Thủy*	(08) (23) Thượng Bì*	(08) (24) Thượng Tiến*
(08) (25) Trung Bì*	(08) (26) Tú Sơn*	(08) (27) Vĩnh Đông*
(08) (28) Vĩnh Tiến*	(09) (01) TT.Chi Nê	(09) (02) TT.Thanh Hà
(09) (03) An Bình*	(09) (04) An Lạc*	(09) (05) Cổ Nghĩa*

(09) (06) Đồng Môn*	(09) (07) Đồng Tâm*	(09) (08) Hưng Thi*
(09) (09) Khoan Dụ*	(09) (10) Lạc Long*	(09) (11) Liên Hòa*
(09) (12) Phú Lão*	(09) (13) Phú Thành*	(09) (14) Thanh Nông*
(09) (15) Yên Bồng*	(10) (01) TT.Hàng Trạm	(10) (02) Bảo Hiệu*
(10) (03) Đa Phúc*	(10) (04) Đoàn Kết*	(10) (05) Hữu Lợi*
(10) (06) Lạc Hưng*	(10) (07) Lạc Lương*	(10) (08) Lạc Sỹ*
(10) (09) Lạc Thịnh	(10) (10) Ngọc Lương	(10) (11) Phú Lai
(10) (12) Yên Lạc	(10) (13) Yên Trị	(11) (01) TT.Cao Phong
(11) (02) Bắc Phong*	(11) (03) Bình Thanh*	(11) (04) Đông Phong*
(11) (05) Dũng Phong	(11) (06) Nam Phong*	(11) (07) Tân Phong*
(11) (08) Tây Phong*	(11) (09) Thu Phong	(11) (10) Thung Nai*
(11) (11) Xuân Phong*	(11) (12) Yên Lập*	(11) (13) Yên Thượng*

27. TỈNH NINH BÌNH:

Gồm: (01) Thành Phố Ninh Bình; (02) Thị Xã Tam Điệp; (03) Huyện Nho Quan; (04) Huyện Gia Viễn; (05) Huyện Hoa Lư; (06) Huyện Yên Mô; (07) Huyện Kim Sơn

(02) (01) Ninh Nhất	(02) (01) P.Bắc Sơn	(01) (02) P.Nam Sơn
(02) (03) P.Tân Bình	(02) (04) P.Tây Sơn	(02) (05) P.Trung Sơn
(02) (06) Đông Sơn	(02) (07) Quang Sơn	(02) (08) Yên Bình
(02) (09) Yên Sơn	(03) (01) TT.Nho Quan	(03) (02) Cúc Phương*
(03) (03) Đồng Phong	(03) (04) Đức Long*	(03) (05) Gia Lâm*
(03) (06) Gia Sơn*	(03) (07) Gia Thủy*	(03) (08) Gia Tường*
(03) (09) Kỳ Phú*	(03) (10) Lạc Vân*	(03) (11) Lạng Phong*
(03) (12) Phú Lộc*	(03) (13) Phú Long*	(03) (14) Phú Sơn*
(03) (15) Quảng Lạc*	(03) (16) Quỳnh Lưu*	(03) (17) Sơn Hà*
(03) (18) Sơn Lai*	(03) (19) Sơn Thành*	(03) (20) Thạch Bình*
(03) (21) Thanh Lạc*	(03) (22) Thượng Hòa*	(03) (23) Văn Phong*
(03) (24) Văn Phú*	(03) (25) Văn Phương*	(03) (26) Xích Thổ*
(03) (27) Yên Quang*	(04) (01) Gia Hòa	(04) (02) Gia Hưng
(04) (03) Gia Minh	(04) (04) Gia Phương	(04) (05) Gia Sinh
(04) (06) Gia Thanh	(04) (07) Gia Thịnh	(04) (08) Gia Vân
(04) (09) Gia Vượng	(04) (10) Liên Sơn	(05) (01) Ninh Hải
(05) (02) Ninh Hòa	(05) (03) Ninh Thắng	(05) (04) Ninh Vân
(05) (05) Ninh Xuân	(05) (06) Trường Yên	(06) (01) Khánh Thượng
(06) (02) Mai Sơn	(06) (03) Yên Đông	(06) (04) Yên Hòa
(06) (05) Yên Lâm	(06) (06) Yên Mạc	(06) (07) Yên Thái*
(06) (08) Yên Thắng	(06) (09) Yên Thành	(07) (01) Cồn Thoi*
(07) (02) Kim Đông*	(07) (03) Kim Hải*	(07) (04) Kim Mỹ*
(07) (05) Kim Tân*	(07) (06) Kim Trung*	

28. TỈNH THANH HÓA:

Gồm: (02) Thị xã Bim Sơn; (03) Thị xã Sầm Sơn; (04) Huyện Quan Hóa; (05) Huyện Quan Sơn; (06) Huyện Mường Lát; (07) Huyện Bá Thước; (08) Huyện Thường Xuân; (09) Huyện Như Xuân; (10) Huyện Như Thanh; (11) Huyện Lang Chánh; (12) Huyện Ngọc Lặc; (13) Huyện Thạch Thành; (14) Huyện Cẩm Thủy; (15) Huyện Thọ Xuân; (16) Huyện Vĩnh Lộc; (18) Huyện Triệu Sơn; (21) Huyện Hà Trung; (22) Huyện Hoằng Hóa; (23) Huyện Nga Sơn; (24) Huyện Hậu Lộc; (25) Huyện Quảng Xương; (26) Huyện Tĩnh Gia; (27) Huyện Yên Định

(04) (01) P.Bắc Sơn	(03) (01) Quảng Cư*	(02) (01) TT.Quan Hóa*
(04) (02) Hiền Chung*	(04) (03) Hiền Kiệt*	(04) (04) Hôi Xuân*
(04) (05) Nam Động*	(04) (06) Nam Tiến*	(04) (07) Nam Xuân*
(04) (08) Phú Lê*	(04) (09) Phú Nghiêm*	(04) (10) Phú Sơn*
(04) (11) Phú Thanh*	(04) (12) Phú Xuân*	(04) (13) Thành Sơn*
(04) (14) Thanh Xuân*	(04) (15) Thiên Phú*	(04) (16) Trung Sơn*
(04) (17) Trung Thành*	(04) (18) Xuân Phú*	(05) (01) TT.Quan Sơn*
(05) (02) Mường Mìn*	(05) (03) Na Mèo*	(05) (04) Sơn Điện*
(05) (05) Sơn Hà*	(05) (06) Sơn Lư*	(05) (07) Sơn Thủy*
(05) (08) Tam Lư*	(05) (09) Tam Thanh*	(05) (10) Trung Hạ*

(05) (11) Trung Thượng*	(05) (12) Trung Tiên*	(05) (13) Trung Xuân*
(06) (01) TT.Mường Lát*	(06) (02) Mường Chanh*	(06) (03) Mường Lý*
(06) (04) Nhi Sơn*	(06) (05) Pù Nhi*	(06) (06) Quang Chiêu*
(06) (07) Tam Chung*	(06) (08) Tén Tẩn*	(06) (09) Trung Lý*
(07) (01) TT.Cành Nàng	(07) (02) Ái Thượng*	(07) (03) Ban Công*
(07) (04) Cồ Lũng*	(07) (05) Điền Hạ*	(07) (06) Điền Lu*
(07) (07) Điền Quang*	(07) (08) Điền Thượng*	(07) (09) Điền Trung
(07) (10) Hạ Trung*	(07) (11) Kỳ Tân*	(07) (12) Lâm Xa*
(07) (13) Lũng Cao*	(07) (14) Lũng Niêm*	(07) (15) Lương Ngoại
(07) (16) Lương Nội*	(07) (17) Lương Trung*	(07) (18) Tân Lập
(07) (19) Thành Lâm*	(07) (20) Thành Sơn*	(07) (21) Thiết Kế*
(07) (22) Thiết Ống*	(07) (23) Văn Nho*	(08) (01) TT.Thường Xuân
(08) (02) Bát Mọt*	(08) (03) Luận Khê*	(08) (04) Luận Thành*
(08) (05) Lương Sơn*	(08) (06) Ngọc Phụng	(08) (07) Tân Thành*
(08) (08) Thọ Thanh	(08) (09) Vạn Xuân*	(08) (10) Xuân Cẩm*
(08) (11) Xuân Cao*	(08) (12) Xuân Chinh*	(08) (13) Xuân Dương
(08) (14) Xuân Lệ*	(08) (15) Xuân Lộc*	(08) (16) Xuân Thắng*
(08) (17) Yên Nhân*	(09) (01) TT.Yên Cát*	(09) (02) Bãi Trành*
(09) (03) Bình Lương*	(09) (04) Cát Tân*	(09) (05) Cát Vân*
(09) (06) Hóa Quý*	(09) (07) Tân Bình*	(09) (08) Thanh Hòa*
(09) (09) Thanh Lâm*	(09) (10) Thanh Phong*	(09) (11) Thanh Quân*
(09) (12) Thanh Sơn*	(09) (13) Thanh Xuân*	(09) (14) Thượng Ninh*
(09) (15) Xuân Bình*	(09) (16) Xuân Hòa*	(09) (17) Xuân Quý*
(09) (18) Yên Lê*	(10) (01) TT.Bến Sung	(10) (02) Cán Khê*
(10) (03) Hải Long*	(10) (04) Hải Vân	(10) (05) Mậu Lâm*
(10) (06) Phú Nhuận*	(10) (07) Phúc Đường*	(10) (08) Phụng Nghi*
(10) (09) Thanh Kỳ*	(10) (10) Thanh Tân*	(10) (11) Xuân Du*
(10) (12) Xuân Khang*	(10) (13) Xuân Phúc*	(10) (14) Xuân Thái*
(10) (15) Xuân Thọ*	(10) (16) Yên Lạc*	(10) (17) Yên Thọ*
(11) (01) TT.Lang Chánh	(11) (02) Đồng Lương*	(11) (03) Giao An
(11) (04) Giao Thiện*	(11) (05) Lâm Phú*	(11) (06) Quang Hiến*
(11) (07) Tam Văn*	(11) (08) Tân Phúc*	(11) (09) Trí Nang*
(11) (10) Yên Khương*	(11) (11) Yên Thắng*	(12) (01) TT.Ngọc Lặc
(12) (02) Cao Ngọc*	(12) (03) Cao Thịnh*	(12) (04) Đồng Thịnh*
(12) (05) Kiên Thọ*	(12) (06) Lam Sơn	(12) (07) Lộc Thịnh*
(12) (08) Minh Sơn*	(12) (09) Minh Tiên*	(12) (10) Mỹ Tân*
(12) (11) Ngọc Khê*	(12) (12) Ngọc Liên*	(12) (13) Ngọc Sơn*
(12) (14) Ngọc Trung*	(12) (15) Nguyệt Án*	(12) (16) Phúc Thịnh*
(12) (17) Phùng Giáo*	(12) (18) Phùng Minh*	(12) (19) Quang Trung*
(12) (20) Thạch Lập*	(12) (21) Thúy Sơn*	(12) (22) Vân Am*
(13) (01) TT.Kim Tân	(13) (02) TT.Vân Du	(13) (03) Ngọc Trạo*
(13) (04) Thạch Bình	(13) (05) Thạch Cẩm*	(13) (06) Thạch Định
(13) (07) Thạch Đồng*	(13) (08) Thạch Lâm*	(13) (09) Thạch Long*
(13) (10) Thạch Quảng	(13) (11) Thạch Sơn	(13) (12) Thạch Tân
(13) (13) Thạch Tượng*	(13) (14) Thành An	(13) (15) Thành Công*
(13) (16) Thành Hưng	(13) (17) Thành Kim	(13) (18) Thành Long
(13) (19) Thành Minh*	(13) (20) Thành Mỹ*	(13) (21) Thành Tâm*
(13) (22) Thành Tân*	(13) (23) Thành Thọ	(13) (24) Thành Tiến*
(13) (25) Thành Trục	(13) (26) Thành Vân	(13) (27) Thành Vinh*
(13) (28) Thành Yên*	(14) (01) TT.Cẩm Thủy	(14) (02) Cẩm Bình*
(14) (03) Cẩm Châu*	(14) (04) Cẩm Giang*	(14) (05) Cẩm Liên*
(14) (06) Cẩm Long*	(14) (07) Cẩm Lương*	(14) (08) Cẩm Ngọc
(14) (09) Cẩm Phong*	(14) (10) Cẩm Phú*	(14) (11) Cẩm Quý*
(14) (12) Cẩm Sơn*	(14) (13) Cẩm Tâm*	(14) (14) Cẩm Tân
(14) (15) Cẩm Thạch*	(14) (16) Cẩm Thành*	(14) (17) Cẩm Tú*
(14) (18) Cẩm Vân	(14) (19) Cẩm Yên*	(14) (20) Phúc Do
(15) (01) Quảng Phú	(15) (02) Thọ Lâm	(15) (03) Xuân Châu

(15) (04) Xuân Phú*	(15) (05) Xuân Thắng*	(16) (01) Vĩnh An*
(16) (02) Vĩnh Hùng*	(16) (03) Vĩnh Hưng*	(16) (04) Vĩnh Long*
(16) (05) Vĩnh Quang*	(16) (06) Vĩnh Thịnh*	(18) (01) Bình Sơn*
(18) (02) Thọ Bình*	(18) (03) Thọ Sơn*	(18) (04) Triệu Thành*
(21) (01) Hà Đông*	(21) (02) Hà Lĩnh*	(21) (03) Hà Long*
(21) (04) Hà Sơn*	(21) (05) Hà Tân*	(21) (06) Hà Tiến*
(22) (01) Hoàng Châu*	(22) (02) Hoàng Hải*	(22) (03) Hoàng Phụ*
(22) (04) Hoàng Thanh*	(22) (05) Hoàng Tiến*	(22) (06) Hoàng Trường*
(23) (01) Nga Tân*	(23) (02) Nga Thủy*	(23) (03) Nga Tiến*
(24) (01) Đa Lộc*	(24) (02) Hải Lộc*	(24) (03) Hưng Lộc*
(24) (04) Minh Lộc*	(24) (05) Ngư Lộc*	(25) (01) Quảng Đại*
(25) (02) Quảng Hải*	(25) (03) Quảng Hùng*	(25) (04) Quảng Lợi*
(25) (05) Quảng Lưu*	(25) (06) Quảng Nham*	(25) (07) Quảng Thạch*
(25) (08) Quảng Thái*	(25) (09) Quảng Vinh*	(26) (01) Bình Minh*
(26) (02) Hải An*	(26) (03) Hải Châu*	(26) (04) Hải Hà*
(26) (05) Hải Hòa*	(26) (06) Hải Lĩnh*	(26) (07) Hải Ninh*
(26) (08) Hải Thượng*	(26) (09) Hải Yên*	(26) (10) Nghi Sơn*
(26) (11) Ninh Hải*	(26) (12) Phú Lâm*	(26) (13) Phú Sơn*
(26) (14) Tân Dân*	(26) (15) Tân Trường*	(26) (16) Tĩnh Hải*
(26) (17) Trường Lâm*	(27) (01) Yên Lâm*	

29. TỈNH NGHỆ AN:

Gồm: (02) Thị xã Cửa Lò; (03) Huyện Quỳnh Châu; (04) Huyện Quỳnh Hợp; (05) Huyện Nghĩa Đàn; (06) Huyện Quỳnh Lưu; (07) Huyện Quỳnh Lưu; (06) Huyện Quỳnh Lưu; (07) Huyện Kỳ Sơn; (08) Huyện Tương Dương; (09) Huyện Con Cuông; (10) Huyện Tân Kỳ; (11) Huyện Yên Thành; (12) Huyện Diễn Châu; (13) Huyện Anh Sơn; (14) Huyện Đô Lương; (15) Huyện Thanh Chương; (16) Huyện Nghi Lộc; (17) Huyện Nam Đàn; (19) Huyện Quế Phong; (20) Thị Xã Thái Hòa; (21) Thị Xã Hoàng Mai

(03) (01) Nghi Tân*	(03) (01) TT.Tân Lạc*	(02) (02) Châu Bính*
(03) (03) Châu Bình*	(03) (04) Châu Hạnh*	(03) (05) Châu Hoàn*
(03) (06) Châu Hội*	(03) (07) Châu Nga*	(03) (08) Châu Phong*
(03) (09) Châu Thắng*	(03) (10) Châu Thuận*	(03) (11) Châu Tiến*
(03) (12) Diên Lâm*	(04) (01) TT.Quỳnh Hợp	(04) (02) Bắc Sơn*
(04) (03) Châu Cường*	(04) (04) Châu Đình*	(04) (05) Châu Hồng*
(04) (06) Châu Lộc*	(04) (07) Châu Lý*	(04) (08) Châu Quang*
(04) (09) Châu Thái*	(04) (10) Châu Thành*	(04) (11) Châu Tiến*
(04) (12) Đồng Hợp*	(04) (13) Hạ Sơn*	(04) (14) Liên Hợp*
(04) (15) Minh Hợp*	(04) (16) Nam Sơn*	(04) (17) Nghĩa Xuân*
(04) (18) Tam Hợp*	(04) (19) Thọ Hợp*	(04) (20) Văn Lợi*
(04) (21) Yên Hợp*	(05) (01) TT.Nghĩa Đàn	(05) (02) Nghĩa An*
(05) (03) Nghĩa Bình	(05) (04) Nghĩa Đức*	(05) (05) Nghĩa Hiếu
(05) (06) Nghĩa Hội*	(05) (07) Nghĩa Hồng	(05) (08) Nghĩa Hưng*
(05) (09) Nghĩa Khánh	(05) (10) Nghĩa Lạc*	(05) (11) Nghĩa Lâm*
(05) (12) Nghĩa Liên*	(05) (13) Nghĩa Lộc*	(05) (14) Nghĩa Lợi*
(05) (15) Nghĩa Long*	(05) (16) Nghĩa Mai*	(05) (17) Nghĩa Minh*
(05) (18) Nghĩa Phú	(05) (19) Nghĩa Sơn	(05) (20) Nghĩa Tân
(05) (21) Nghĩa Thắng*	(05) (22) Nghĩa Thịnh*	(05) (23) Nghĩa Thọ*
(05) (24) Nghĩa Trung*	(05) (25) Nghĩa Yên*	(06) (01) Ngọc Sơn
(06) (02) Quỳnh Châu	(06) (03) Quỳnh Hoa*	(06) (04) Quỳnh Tam
(06) (05) Quỳnh Tân*	(06) (06) Quỳnh Thắng*	(06) (07) Quỳnh Thọ*
(06) (08) Tân Sơn	(06) (09) Tân Thắng*	(07) (01) TT.Mường Xén
(07) (02) Bắc Lý*	(07) (03) Bảo Nam*	(07) (04) Bảo Thắng*
(07) (05) Chiêu Lưu*	(07) (06) Đốc Mạ*	(07) (07) Huồi Tụ*
(07) (08) Hữu Kiem*	(07) (09) Hữu Lập*	(07) (10) Keng Đu*
(07) (11) Mường Ái*	(07) (12) Mường Lống*	(07) (13) Mường Típ*
(07) (14) Mỹ Lý*	(07) (15) Na Loi*	(07) (16) Na Ngòi*
(07) (17) Nậm Cắn*	(07) (18) Nậm Cắn*	(07) (19) Phà Đánh*
(07) (20) Tà Cạ*	(07) (21) Tây Sơn*	(08) (01) TT.Hòa Bình

(08) (02) Hữu Khuông*	(08) (03) Lượng Minh*	(08) (04) Lưu Kiên*
(08) (05) Mai Sơn*	(08) (06) Nga My*	(08) (07) Nhân Mai*
(08) (08) Tam Đình*	(08) (09) Tam Hợp*	(08) (10) Tam Quang*
(08) (11) Tam Thái*	(08) (12) Thạch Giám*	(08) (13) Xá Lượng*
(08) (14) Xiêng My*	(08) (15) Yên Hòa*	(08) (16) Yên Na*
(08) (17) Yên Thắng*	(08) (18) Yên Tĩnh*	(09) (01) TT.Con Cuông
(09) (02) Bình Chuẩn*	(09) (03) Bồng Khê*	(09) (04) Cam Lâm*
(09) (05) Châu Khê*	(09) (06) Chi Khê*	(09) (07) Đôn Phục*
(09) (08) Lạng Khê*	(09) (09) Lục Dạ*	(09) (10) Mậu Đức*
(09) (11) Môn Sơn*	(09) (12) Thạch Ngàn*	(09) (13) Yên Khê*
(10) (01) TT.Tân Kỳ	(10) (02) Đồng Văn*	(10) (03) Giai Xuân*
(10) (04) Hương Sơn*	(10) (05) Kỳ Sơn*	(10) (06) Kỳ Tân
(10) (07) Nghĩa Bình*	(10) (08) Nghĩa Đồng	(10) (09) Nghĩa Dũng*
(10) (10) Nghĩa Hành*	(10) (11) Nghĩa Hoàn*	(10) (12) Nghĩa Hợp*
(10) (13) Nghĩa Phúc*	(10) (14) Nghĩa Thái*	(10) (15) Phú Sơn*
(10) (16) Tân An	(10) (17) Tân Hợp*	(10) (18) Tân Hương*
(10) (19) Tân Long	(10) (20) Tân Phú	(10) (21) Tân Xuân*
(10) (22) Tiên Kỳ*	(11) (01) Đại Thành*	(11) (02) Đồng Thành
(11) (03) Đức Thành*	(11) (04) Hậu Thành	(11) (05) Hùng Thành
(11) (06) Kim Thành*	(11) (07) Lãng Thành	(11) (08) Lý Thành*
(11) (09) Mã Thành*	(11) (10) Minh Thành*	(11) (11) Mỹ Thành
(11) (12) Phúc Thành	(11) (13) Quang Thành*	(11) (14) Sơn Thành
(11) (15) Tân Thành*	(11) (16) Tây Thành*	(11) (17) Thịnh Thành*
(11) (18) Tiên Thành*	(12) (01) Diên Bích*	(12) (02) Diên Hải*
(12) (03) Diên Hùng*	(12) (04) Diên Lâm	(12) (05) Diên Trung*
(12) (06) Diên Vạn*	(12) (07) Diên Kim*	(13) (01) TT.Anh Sơn
(13) (02) Bình Sơn*	(13) (03) Cẩm Sơn	(13) (04) Cao Sơn*
(13) (05) Đỉnh Sơn	(13) (06) Đức Sơn	(13) (07) Hoa Sơn
(13) (08) Hội Sơn	(13) (09) Hùng Sơn	(13) (10) Khai Sơn
(13) (11) Lạng Sơn*	(13) (12) Lĩnh Sơn	(13) (13) Long Sơn*
(13) (14) Phúc Sơn*	(13) (15) Tam Sơn*	(13) (16) Tào Sơn
(13) (17) Thạch Sơn	(13) (18) Thành Sơn*	(13) (19) Thọ Sơn*
(13) (20) Tường Sơn*	(13) (21) Vĩnh Sơn	(14) (01) Bài Sơn
(14) (02) Giang Sơn Đông	(14) (03) Giang Sơn Tây	(14) (04) Hồng Sơn
(14) (05) Lam Sơn	(14) (06) Nam Sơn	(14) (07) Ngọc Sơn
(15) (01) Cát Văn	(15) (02) Hạnh Lâm*	(15) (03) Ngọc Lâm*
(15) (04) Ngọc Sơn	(15) (05) Phong Thịnh	(15) (06) Thanh An*
(15) (07) Thanh Chi*	(15) (08) Thanh Đức*	(15) (09) Thanh Dương
(15) (10) Thanh Hà*	(15) (11) Thanh Hòa	(15) (12) Thanh Hương*
(15) (13) Thanh Khê*	(15) (14) Thanh Lâm*	(15) (15) Thanh Liên*
(15) (16) Thanh Lĩnh	(15) (17) Thanh Long*	(15) (18) Thanh Lương
(15) (19) Thanh Mai*	(15) (20) Thanh Mỹ*	(15) (21) Thanh Ngọc
(15) (22) Thanh Nho*	(15) (23) Thanh Phong	(15) (24) Thanh Sơn*
(15) (25) Thanh Thịnh*	(15) (26) Thanh Thủy*	(15) (27) Thanh Tiên*
(15) (28) Thanh Tùng*	(15) (29) Thanh Xuân*	(15) (30) Võ Liệt
(15) (31) Xuân Tường	(16) (01) Nghi Công Bắc	(16) (02) Nghi Công Nam
(16) (03) Nghi Hưng	(16) (04) Nghi Kiều	(16) (05) Nghi Lâm
(16) (06) Nghi Quang*	(16) (07) Nghi Thiết*	(16) (08) Nghi Tiến*
(16) (09) Nghi Văn	(16) (10) Nghi Yên*	(17) (01) Nam Hưng
(17) (02) Nam Lộc	(17) (03) Nam Tân	(17) (04) Nam Thái
(17) (05) Nam Thượng	(19) (01) TT.Kim Sơn	(19) (02) Cẩm Muộn*
(19) (03) Châu Kim*	(19) (04) Châu Thôn*	(19) (05) Đồng Văn*
(19) (06) Hạnh Dịch*	(19) (07) Mường Nọc*	(19) (08) Nậm Giải*
(19) (09) Nậm Nhoáng*	(19) (10) Quang Phong*	(19) (11) Quế Sơn*
(19) (12) Thông Thụ*	(19) (13) Tiên Phong*	(19) (14) Tri Lễ*
(20) (01) Đông Hiếu	(20) (02) Long Sơn	(20) (03) Nghĩa Hòa
(20) (04) Nghĩa Tiến	(20) (05) Quang Phong	(20) (06) Quang Tiến

(20) (07) Tây Hiếu

(21) (01) Quỳnh Trang*

30. TỈNH HÀ TĨNH:

Gồm: (03) Huyện Hương Sơn; (04) Huyện Đức Thọ; (05) Huyện Nghi Xuân; (06) Huyện Can Lộc; (07) Huyện Hương Khê; (08) Huyện Thạch Hà; (09) Huyện Cẩm Xuyên; (10) Huyện Kỳ Anh; (11) Huyện Vũ Quang; (12) Huyện Lộc Hà; (13) Thị xã Kỳ Anh

(03) (01) TT.Phổ Châu	(03) (02) TT.Tây Sơn	(03) (03) Sơn An*
(03) (04) Sơn Bằng	(03) (05) Sơn Bình*	(03) (06) Sơn Châu
(03) (07) Sơn Diêm*	(03) (08) Sơn Giang*	(03) (09) Sơn Hà*
(03) (10) Sơn Hàm*	(03) (11) Sơn Hòa*	(03) (12) Sơn Hồng*
(03) (13) Sơn Kim 1*	(03) (14) Sơn Kim 2*	(03) (15) Sơn Lâm*
(03) (16) Sơn Lễ*	(03) (17) Sơn Lĩnh*	(03) (18) Sơn Long*
(03) (19) Sơn Mai*	(03) (20) Sơn Mỹ*	(03) (21) Sơn Ninh*
(03) (22) Sơn Phú*	(03) (23) Sơn Phúc*	(03) (24) Sơn Quang*
(03) (25) Sơn Tân*	(03) (26) Sơn Tây	(03) (27) Sơn Thịnh*
(03) (28) Sơn Thủy*	(03) (29) Sơn Tiên*	(03) (30) Sơn Trà*
(03) (31) Sơn Trung*	(03) (32) Sơn Trường*	(04) (01) Đức Đồng*
(04) (02) Đức Lạng*	(04) (03) Đức Lập*	(04) (04) Tân Hương*
(05) (01) Cổ Đạm*	(05) (02) Cương Gián*	(05) (03) Xuân Đan*
(05) (04) Xuân Hải*	(05) (05) Xuân Hội*	(05) (06) Xuân Liên*
(05) (07) Xuân Phổ*	(05) (08) Xuân Trường*	(05) (09) Xuân Yên*
(06) (01) Gia Hanh*	(06) (02) Mỹ Lộc*	(06) (03) Phú Lộc*
(06) (04) Sơn Lộc*	(06) (05) Thuần Thiện*	(06) (06) Thượng Lộc*
(07) (01) TT.Hương Khê	(07) (02) Gia Phố	(07) (03) Hà Linh*
(07) (04) Hòa Hải*	(07) (05) Hương Bình*	(07) (06) Hương Đô*
(07) (07) Hương Giang*	(07) (08) Hương Lâm*	(07) (09) Hương Liên*
(07) (10) Hương Long*	(07) (11) Hương Thủy*	(07) (12) Hương Trà
(07) (13) Hương Trạch*	(07) (14) Hương Vĩnh*	(07) (15) Hương Xuân*
(07) (16) Lộc Yên*	(07) (17) Phú Gia*	(07) (18) Phú Phong
(07) (19) Phúc Đồng*	(07) (20) Phúc Trạch	(07) (21) Phương Điền*
(07) (22) Phương Mỹ*	(08) (01) Bắc Sơn*	(08) (02) Nam Hương*
(08) (03) Ngọc Sơn*	(08) (04) Thạch Bàn*	(08) (05) Thạch Điền*
(08) (06) Thạch Đình*	(08) (07) Thạch Hải*	(08) (08) Thạch Hội*
(08) (09) Thạch Lạc*	(08) (10) Thạch Trị*	(08) (11) Thạch Văn*
(08) (12) Thạch Xuân*	(09) (01) Cẩm Dương*	(09) (02) Cẩm Hòa*
(09) (03) Cẩm Lĩnh*	(09) (04) Cẩm Minh*	(09) (05) Cẩm Mỹ
(09) (06) Cẩm Nhượng*	(09) (07) Cẩm Quan	(09) (08) Cẩm Sơn*
(09) (09) Cẩm Thịnh*	(10) (01) Kỳ Bắc	(10) (02) Kỳ Đông
(10) (03) Kỳ Giang	(10) (04) Kỳ Hợp*	(10) (05) Kỳ Khang*
(10) (06) Kỳ Lạc*	(10) (07) Kỳ Lâm*	(10) (08) Kỳ Phong*
(10) (09) Kỳ Phú*	(10) (10) Kỳ Sơn*	(10) (11) Kỳ Tân
(10) (12) Kỳ Tây*	(10) (13) Kỳ Thượng*	(10) (14) Kỳ Tiên
(10) (15) Kỳ Trung*	(10) (16) Kỳ Văn	(10) (17) Kỳ Xuân*
(11) (01) TT.Vũ Quang*	(11) (02) Ân Phú*	(11) (03) Đức Bồng*
(11) (04) Đức Giang*	(11) (05) Đức Hương*	(11) (06) Đức Liên*
(11) (07) Đức Lĩnh*	(11) (08) Hương Điền*	(11) (09) Hương Minh*
(11) (10) Hương Quang*	(11) (11) Hương Thọ*	(11) (12) Sơn Thọ*
(12) (01) Hồng Lộc*	(12) (02) Mai Phụ*	(12) (03) Tân Lộc*
(12) (04) Thạch Bằng*	(12) (05) Thạch Kim*	(12) (06) Thịnh Lộc*
(13) (01) Kỳ Hà*	(13) (02) Kỳ Hoa*	(13) (03) Kỳ Hưng
(13) (04) Kỳ Lợi*	(13) (05) Kỳ Nam*	(13) (06) Kỳ Ninh*
(13) (07) P.Kỳ Phương*	(13) (08) P.Kỳ Thịnh*	(13) (09) P.Kỳ Trinh*
(13) (10) P.Kỳ Liên		

31. TỈNH QUẢNG BÌNH:

Gồm: (02) Huyện Tuyên Hóa; (03) Huyện Minh Hóa; (04) Huyện Quảng Trạch; (05) Huyện Bố Trạch; (06) Huyện Quảng Ninh; (07) Huyện Lệ Thủy; (08) Thị xã Ba Đồn.

(02) (01) TT.Đông Lê*	(02) (02) Cao Quảng*	(02) (03) Châu Hóa*
(02) (04) Đông Hóa*	(02) (05) Đức Hóa	(02) (06) Hương Hóa*
(02) (07) Kim Hóa*	(02) (08) Lâm Hóa*	(02) (09) Lê Hóa*
(02) (10) Mai Hóa*	(02) (11) Nam Hóa*	(02) (12) Ngự Hóa*
(02) (13) Phong Hoá	(02) (14) Sơn Hóa*	(02) (15) Thạch Hóa*
(02) (16) Thanh Hóa*	(02) (17) Thanh Thạch*	(02) (18) Thuận Hóa*
(02) (19) Tiên Hóa*	(02) (20) Văn Hóa*	(03) (01) TT.Quy Đạt
(03) (02) Dân Hóa*	(03) (03) Hóa Hợp*	(03) (04) Hóa Phúc*
(03) (05) Hóa Sơn*	(03) (06) Hóa Thanh*	(03) (07) Hóa Tiến*
(03) (08) Hồng Hóa*	(03) (09) Minh Hóa*	(03) (10) Quy Hóa
(03) (11) Tân Hóa*	(03) (12) Thượng Hóa*	(03) (13) Trọng Hóa*
(03) (14) Trung Hóa*	(03) (15) Xuân Hóa*	(03) (16) Yên Hóa*
(04) (01) Cảnh Hóa*	(04) (02) Phù Hóa*	(04) (03) Quảng Châu*
(04) (04) Quảng Đông*	(04) (05) Quảng Hợp*	(04) (06) Quảng Hưng*
(04) (07) Quảng Kim*	(04) (08) Quảng Liên	(04) (09) Quảng Phú*
(04) (10) Quảng Thạch*	(04) (11) Quảng Tiến*	(05) (01) TT.NT Việt Trung*
(05) (02) Hưng Trạch*	(05) (03) Lâm Trạch*	(05) (04) Liên Trạch*
(05) (05) Mỹ Trạch*	(05) (06) Phú Định	(05) (07) Phú Trạch*
(05) (08) Phúc Trạch*	(05) (09) Sơn Lộc*	(05) (10) Sơn Trạch*
(05) (11) Tân Trạch*	(05) (12) Thượng Trạch*	(05) (13) Xuân Trạch*
(06) (01) Hải Ninh*	(06) (02) Trường Sơn*	(06) (03) Trường Xuân*
(07) (01) TT.NT Lê Ninh	(07) (02) Hồng Thủy*	(07) (03) Hưng Thủy*
(07) (04) Kim Thủy*	(07) (05) Lâm Thủy*	(07) (06) Ngân Thủy*
(07) (07) Ngự Thủy Bắc*	(07) (08) Ngự Thủy Nam*	(07) (09) Ngự Thủy Trung*
(07) (10) Sen Thủy*	(07) (11) Thái Thủy*	(07) (12) Trường Thủy
(07) (13) Văn Thủy*	(08) (01) Quảng Hải*	(08) (02) Quảng Lộc*
(08) (03) Quảng Minh*	(08) (04) Quảng Sơn	(08) (05) Quảng Văn*

32. TỈNH QUẢNG TRỊ:

Gồm: (03) Huyện Vĩnh Linh; (04) Huyện Gio Linh; (05) Huyện Cam Lộ; (06) Huyện Triệu Phong; (07) Huyện Hải Lăng; (08) Huyện Hướng Hóa; (09) Huyện Đakrông; (10) Huyện Đảo Cồn Cỏ

(03) (01) TT.Bên Quan	(03) (02) Vĩnh Giang*	(03) (03) Vĩnh Hà*
(03) (04) Vĩnh Khê*	(03) (05) Vĩnh Ô*	(03) (06) Vĩnh Thạch*
(03) (07) Vĩnh Thái*	(04) (01) Gio Hải*	(04) (02) Gio Việt*
(04) (03) Hải Thái*	(04) (04) Linh Thượng*	(04) (05) Trung Giang*
(04) (06) Vĩnh Trường*	(05) (01) Cam Chính	(05) (02) Cam Nghĩa
(05) (03) Cam Thành	(05) (04) Cam Tuyên*	(06) (01) Triệu An*
(06) (02) Triệu Lăng*	(06) (03) Triệu Phước*	(06) (04) Triệu Văn*
(07) (01) Hải An*	(07) (02) Hải Khê*	(08) (01) TT.Khe Sanh*
(08) (02) TT.Lao Bảo*	(08) (03) A Dơi*	(08) (04) A Túc*
(08) (05) A Xing*	(08) (06) Ba Tầng*	(08) (07) Húc*
(08) (08) Hướng Lập*	(08) (09) Hướng Linh*	(08) (10) Hướng Lộc*
(08) (11) Hướng Phùng*	(08) (12) Hướng Sơn*	(08) (13) Hướng Tân*
(08) (14) Hướng Việt*	(08) (15) Tân Hợp*	(08) (16) Tân Lập*
(08) (17) Tân Liên	(08) (18) Tân Long*	(08) (19) Tân Thành*
(08) (20) Thanh*	(08) (21) Thuận*	(08) (22) Xy*
(09) (01) TT.Krông Klang*	(09) (02) A Bung*	(09) (03) A Ngo*
(09) (04) A Vao*	(09) (05) Ba Lòng*	(09) (06) Ba Nang*
(09) (07) Đakrông*	(09) (08) Hải Phúc*	(09) (09) Húc Nghi*
(09) (10) Hướng Hiệp*	(09) (11) Mồ Ô*	(09) (12) Tà Long*
(09) (13) Tà Rụt*	(09) (14) Triệu Nguyên*	(10) (01) Huyện đảo Cồn Cỏ*

33. TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ:

Gồm: (02) Huyện Phong Điền; (03) Huyện Quảng Điền; (04) Thị xã Hương Trà; (05) Huyện Phú Vang; (06) Thị xã Hương Thủy; (07) Huyện Phú Lộc; (08) Huyện Nam Đông; (09) Huyện A Lưới

(02) (01) Điền Hòa*	(02) (02) Điền Hương*	(02) (03) Điền Môn*
(02) (04) Phong Bình*	(02) (05) Phong Chương*	(02) (06) Phong Mỹ*

(02) (07) Phong Sơn	(02) (08) Phong Xuân	(03) (01) Quảng An*
(03) (02) Quảng Công*	(03) (03) Quảng Lợi*	(03) (04) Quảng Ngạn*
(03) (05) Quảng Phước*	(03) (06) Quảng Thái*	(03) (07) Quảng Thành*
(04) (01) Bình Điền	(04) (02) Bình Thành	(04) (03) Hồng Tiến*
(04) (04) Hương Bình	(04) (05) Hương Thọ	(05) (01) Phú An*
(05) (02) Phú Diên*	(05) (03) Phú Mỹ*	(05) (04) Phú Thanh*
(05) (05) Phú Xuân*	(05) (06) Vinh An*	(05) (07) Vinh Hà*
(05) (08) Vinh Phú*	(05) (09) Vinh Thái*	(05) (10) Vinh Thanh*
(05) (11) Vinh Xuân*	(06) (01) Dương Hòa	(06) (02) Phú Sơn
(07) (01) TT.Lăng Cô	(07) (02) Lộc Bình*	(07) (03) Lộc Bôn*
(07) (04) Lộc Hòa*	(07) (05) Lộc Trì*	(07) (06) Lộc Vĩnh*
(07) (07) Vinh Giang*	(07) (08) Vinh Hải*	(07) (09) Vinh Hiền*
(07) (10) Vinh Hưng*	(07) (11) Vinh Mỹ*	(07) (12) Xuân Lộc*
(08) (01) TT.Khe Tre	(08) (02) Hương Giang	(08) (03) Hương Hòa
(08) (04) Hương Hữu*	(08) (05) Hương Lộc	(08) (06) Hương Phú
(08) (07) Hương Sơn	(08) (08) Thượng Lộ*	(08) (09) Thượng Long*
(08) (10) Thượng Nhật*	(08) (11) Thượng Quảng	(09) (01) TT.A Lưới
(09) (02) A Đốt*	(09) (03) A Ngo	(09) (04) A Roàng*
(09) (05) Bắc Sơn*	(09) (06) Đông Sơn*	(09) (07) Hồng Bắc*
(09) (08) Hồng Hạ*	(09) (09) Hồng Kim*	(09) (10) Hồng Quảng*
(09) (11) Hồng Thái*	(09) (12) Hồng Thượng*	(09) (13) Hồng Thủy*
(09) (14) Hồng Trung*	(09) (15) Hồng Vân*	(09) (16) Hương Lâm
(09) (17) Hương Nguyên*	(09) (18) Hương Phong*	(09) (19) Nhâm*
(09) (20) Phú Vinh	(09) (21) Sơn Thủy	

34. TỈNH QUẢNG NAM:

Gồm: (01) Thành phố Tam Kỳ; (02) Thành phố Hội An; (03) Huyện Duy Xuyên; (05) Huyện Đại Lộc; (06) Huyện Hiệp Đức ; (07) Huyện Hiệp Đức; (08) Huyện Thăng Bình; (09) Huyện Núi Thành; (10) Huyện Tiên Phước; (11) Huyện Bắc Trà My; (12) Huyện Đông Giang; (13) Huyện Nam Giang; (14) Huyện Phước Sơn; (15) Huyện Nam Trà My; (16) Huyện Tây Giang; (17) Huyện Phú Ninh; (18) Huyện Nông Sơn

(03) (01) Tam Thăng*	(02) (01) Tân Hiệp	(01) (01) Duy Hải*
(03) (02) Duy Nghĩa*	(03) (03) Duy Phú*	(03) (04) Duy Sơn
(03) (05) Duy Thành*	(03) (06) Duy Vinh*	(05) (01) Đại Chánh*
(05) (02) Đại Đồng	(05) (03) Đại Hồng	(05) (04) Đại Hưng*
(05) (05) Đại Lãnh	(05) (06) Đại Quang	(05) (07) Đại Sơn*
(05) (08) Đại Tân	(05) (09) Đại Thạnh*	(06) (01) Quế Phong*
(07) (01) Bình Lâm*	(07) (02) Bình Sơn*	(07) (03) Hiệp Hòa*
(07) (04) Hiệp Thuận	(07) (05) Phước Gia*	(07) (06) Phước Trà*
(07) (07) Quế Bình	(07) (08) Quế Lưu*	(07) (09) Quế Thọ*
(07) (10) Sông Trà*	(07) (11) Tân An	(07) (12) Thăng Phước*
(08) (01) Bình Đào*	(08) (02) Bình Dương*	(08) (03) Bình Giang*
(08) (04) Bình Hải*	(08) (05) Bình Lãnh*	(08) (06) Bình Minh*
(08) (07) Bình Nam*	(08) (08) Bình Phú	(08) (09) Bình Sa*
(08) (10) Bình Triều*	(09) (01) Tam Anh Bắc*	(09) (02) Tam Anh Nam*
(09) (03) Tam Giang*	(09) (04) Tam Hải*	(09) (05) Tam Hòa*
(09) (06) Tam Mỹ Đông	(09) (07) Tam Mỹ Tây	(09) (08) Tam Sơn
(09) (09) Tam Thạnh*	(09) (10) Tam Tiến*	(09) (11) Tam Trà*
(10) (01) TT.Tiên Kỳ	(10) (02) Tiên An*	(10) (03) Tiên Cẩm
(10) (04) Tiên Cảnh*	(10) (05) Tiên Châu*	(10) (06) Tiên Hà*
(10) (07) Tiên Hiệp*	(10) (08) Tiên Lãnh*	(10) (09) Tiên Lập*
(10) (10) Tiên Lộc*	(10) (11) Tiên Mỹ*	(10) (12) Tiên Ngọc*
(10) (13) Tiên Phong	(10) (14) Tiên Sơn*	(10) (15) Tiên Thọ*
(11) (01) TT.Trà My	(11) (02) Trà Bui*	(11) (03) Trà Đốc*
(11) (04) Trà Đông*	(11) (05) Trà Dương	(11) (06) Trà Giác*

(11) (07) Trà Giang*	(11) (08) Trà Giáp*	(11) (09) Trà Ka*
(11) (10) Trà Kót*	(11) (11) Trà Nút*	(11) (12) Trà Sơn*
(11) (13) Trà Tân*	(12) (01) TT.Prao*	(12) (02) ARooi*
(12) (03) Ating*	(12) (04) Ba*	(12) (05) Jơ Ngây*
(12) (06) Kà Dăng*	(12) (07) Mả Cooih*	(12) (08) Sông Kôn*
(12) (09) Tà Lu*	(12) (10) Tư*	(12) (11) Za Hung*
(13) (01) TT.Thạnh Mỹ*	(13) (02) Cà Dy*	(13) (03) Chà Vài*
(13) (04) Chợ Chun*	(13) (05) Đắc Pre*	(13) (06) Đắc Pring*
(13) (07) Đắc Tòi*	(13) (08) La Dê*	(13) (09) La Ê*
(13) (10) Tà Bhing*	(13) (11) Tà Poo*	(13) (12) Zuôih*
(14) (01) TT.Khâm Đức*	(14) (02) Phước Chánh*	(14) (03) Phước Công*
(14) (04) Phước Đức*	(14) (05) Phước Hiệp*	(14) (06) Phước Hòa*
(14) (07) Phước Kim*	(14) (08) Phước Lộc*	(14) (09) Phước Mỹ*
(14) (10) Phước Năng*	(14) (11) Phước Thành*	(14) (12) Phước Xuân*
(15) (01) Trà Cang*	(15) (02) Trà Don*	(15) (03) Trà Don*
(15) (04) Trà Leng*	(15) (05) Trà Linh*	(15) (06) Trà Mai*
(15) (07) Trà Nam*	(15) (08) Trà Tập*	(15) (09) Trà Vân*
(15) (10) Trà Vinh*	(16) (01) Anông*	(16) (02) Atiêng*
(16) (03) Avương*	(16) (04) Axan*	(16) (05) Bhalê*
(16) (06) Ch'om*	(16) (07) Dang*	(16) (08) Gari*
(16) (09) Lăng*	(16) (10) Tr'hy*	(17) (01) Tam Lãnh
(18) (01) Phước Ninh*	(18) (02) Quế Lâm*	(18) (03) Quế Lộc*
(18) (04) Quế Ninh*	(18) (05) Quế Phước*	(18) (06) Quế Trung*
(18) (07) Sơn Viên*		

35. TỈNH QUẢNG NGÃI:

Khu vực 1:

(01) Huyện Bình Sơn; (02) Huyện Sơn Tịnh; (03) Thành phố Quảng Ngãi; (04) Huyện Tư Nghĩa; (05) Huyện Nghĩa Hành; (06) Huyện Mộ Đức; (07) Huyện Đức Phổ; (08) Huyện Ba Tơ; (09) Huyện Minh Long; (10) Huyện Sơn Hà; (11) Huyện Sơn Tây; (12) Huyện Trà Bồng; (13) Huyện Tây Trà; (14) Huyện Lý Sơn

(01) (01) Bình An*	(01) (02) Bình Chánh*	(01) (03) Bình Châu*
(01) (04) Bình Đông*	(01) (05) Bình Hải*	(01) (06) Bình Khương
(01) (07) Bình Thạnh*	(01) (08) Bình Trị*	(02) (01) Tịnh Đông*
(02) (02) Tịnh Giang*	(02) (03) Tịnh Hiệp*	(03) (01) Tịnh Hòa*
(03) (02) Tịnh Kỳ*	(04) (01) Nghĩa Lâm	(04) (02) Nghĩa Sơn
(04) (03) Nghĩa Thọ*	(05) (01) Hành Dũng	(05) (02) Hành Nhân
(05) (03) Hành Thiện	(05) (04) Hành Tín Đông*	(05) (05) Hành Tín Tây*
(06) (01) Đức Chánh*	(06) (02) Đức Lợi*	(06) (03) Đức Minh*
(06) (04) Đức Phong*	(06) (05) Đức Phú	(06) (06) Đức Thắng*
(07) (01) Phổ An*	(07) (02) Phổ Châu*	(07) (03) Phổ Nhơn*
(07) (04) Phổ Phong*	(07) (05) Phổ Quang*	(07) (06) Phổ Thạnh*
(07) (07) Phổ Vinh*	(08) (01) TT.Ba Tơ*	(08) (02) Ba Bích*
(08) (03) Ba Chùa*	(08) (04) Ba Cung*	(08) (05) Ba Dinh*
(08) (06) Ba Điền*	(08) (07) Ba Động*	(08) (08) Ba Giang*
(08) (09) Ba Khâm*	(08) (10) Ba Lễ*	(08) (11) Ba Liên*
(08) (12) Ba Nam*	(08) (13) Ba Ngạc*	(08) (14) Ba Thành*
(08) (15) Ba Tiêu*	(08) (16) Ba Tô*	(08) (17) Ba Trang*
(08) (18) Ba Vĩ*	(08) (19) Ba Vinh*	(08) (20) Ba Xa*
(09) (01) Long Hiệp*	(09) (02) Long Mai*	(09) (03) Long Môn*
(09) (04) Long Sơn*	(09) (05) Thanh An*	(10) (01) TT.Di Lăng*
(10) (02) Sơn Ba*	(10) (03) Sơn Bao*	(10) (04) Sơn Cao*
(10) (05) Sơn Giang*	(10) (06) Sơn Hạ*	(10) (07) Sơn Hải*
(10) (08) Sơn Kỳ*	(10) (09) Sơn Linh*	(10) (10) Sơn Nham*
(10) (11) Sơn Thành*	(10) (12) Sơn Thượng*	(10) (13) Sơn Thủy*
(10) (14) Sơn Trung*	(11) (01) Sơn Bua*	(11) (02) Sơn Dung*
(11) (03) Sơn Lập*	(11) (04) Sơn Liên*	(11) (05) Sơn Long*

(11) (06) Sơn Màu*
(11) (09) Sơn Tinh*
(12) (03) Trà Bùì*
(12) (06) Trà Lâm*
(12) (09) Trà Tân*
(13) (02) Trà Lãn*
(13) (05) Trà Quân*
(13) (08) Trà Trung*
(14) (02) An Hải*

(11) (07) Sơn Mùa*
(12) (01) TT.Trà Xuân*
(12) (04) Trà Giang*
(12) (07) Trà Phú*
(12) (10) Trà Thủy*
(13) (03) Trà Nham*
(13) (06) Trà Thanh*
(13) (09) Trà Xinh*
(14) (03) An Vĩnh*

(11) (08) Sơn Tân*
(12) (02) Trà Bình*
(12) (05) Trà Hiệp*
(12) (08) Trà Sơn*
(13) (01) Trà Khê*
(13) (04) Trà Phong*
(13) (07) Trà Thọ*
(14) (01) An Bình*

36. TỈNH KON TUM:

Gồm: (01) Thành phố Kon Tum; (02) Huyện Đăk Glei; (03) Huyện Ngọc Hồi; (04) Huyện Đăk Tô; (05) Huyện Sa Thầy; (06) Huyện Kon Plông; (07) Huyện Đăk Hà; (08) Huyện Kon Rẫy; (10) Huyện Ia H'Drai; (09) Huyện Tu Mơ Rông

(01) (01) P.Duy Tân
(01) (04) P.Nguyễn Trãi
(01) (07) P.Thắng Lợi
(01) (10) P.Trường Chinh
(01) (13) Đăk Cấm
(01) (16) Đoàn Kết*
(01) (19) Kroong*
(02) (02) Đăk Blô*
(02) (05) Đăk Long*
(02) (08) Đăk Nhoong*
(02) (11) Ngọc Linh*
(03) (02) Bờ Y*
(03) (05) Đăk Kan*
(03) (08) Sa Loong*
(04) (03) Đăk Trăm*
(04) (06) Ngọc Tụ*
(04) (09) Văn Lem*
(05) (03) Mô Rai*
(05) (06) Sa Nghĩa*
(05) (09) Ya Ly*
(06) (01) Đăk Long*
(06) (04) Đăk Tăng*
(06) (07) Măng Cành*
(07) (01) TT.Đăk Hà*
(07) (04) Đăk Mar*
(07) (07) Hà Môn
(07) (10) Đăk Pxi*
(08) (03) Đăk Pnê*
(08) (06) Đăk Tờ Re*
(10) (02) Ia Tơi*
(09) (02) Đăk Na*
(09) (05) Đăk Tờ Kan*
(09) (08) Ngọc Yêu*
(09) (11) Văn Xuôi*

(01) (02) P.Lê Lợi
(01) (05) P.Quang Trung
(01) (08) P.Thống Nhất
(01) (11) Chư Hreng*
(01) (14) Đăk Năng
(01) (17) Hòa Bình
(01) (20) Ngọc Bay*
(02) (03) Đăk Choong*
(02) (06) Đăk Man*
(02) (09) Đăk Pét*
(02) (12) Xốp*
(03) (03) Đăk Ang*
(03) (06) Đăk Nông*
(04) (01) TT.Đăk Tô*
(04) (04) Diên Bình*
(04) (07) Pô Kô*
(05) (01) TT.Sa Thầy*
(05) (04) Rờ Koi*
(05) (07) Sa Nhơn
(05) (10) Ya Tăng*
(06) (02) Đăk Nền*
(06) (05) Hiếu*
(06) (08) Ngọc Tem*
(07) (02) Đăk Hring*
(07) (05) Đăk Long*
(07) (08) Ngọc Réo*
(08) (01) TT.Đăk Rve*
(08) (04) Đăk Ruông*
(08) (07) Tân Lập*
(10) (03) Ia Dom*
(09) (03) Đăk Rơ Ông*
(09) (06) Măng Ri*
(09) (09) Tê Xăng*

(01) (03) P.Ngô Mây
(01) (06) P.Quyết Thắng
(01) (09) P.Trần Hưng Đạo
(01) (12) Đăk Blô*
(01) (15) Đăk Rơ Wa*
(01) (18) Ia Chim
(02) (01) TT.Đăk Glei*
(02) (04) Đăk Kroong*
(02) (07) Đăk Môn*
(02) (10) Mường Hoong*
(03) (01) TT.Plei Kần
(03) (04) Đăk Dục*
(03) (07) Đăk Xú*
(04) (02) Đăk Rơ Nga*
(04) (05) Kon Đào*
(04) (08) Tân Cảnh*
(05) (02) Hơ Moong*
(05) (05) Sa Bình*
(05) (08) Sa Sơn
(05) (11) Ya Xiê*
(06) (03) Đăk Ring*
(06) (06) Măng Bút*
(06) (09) Pờ Ê*
(07) (03) Đăk La*
(07) (06) Đăk Ui*
(07) (09) Đăk Ngok*
(08) (02) Đăk Kôi*
(08) (05) Đăk Tơ Lung*
(10) (01) Ia Đal*
(09) (01) Đăk Hà*
(09) (04) Đăk Sao*
(09) (07) Ngọc Lây*
(09) (10) Tu Mơ Rông*

37. TỈNH BÌNH ĐỊNH:

Gồm: (01) Thành phố Quy Nhơn; (02) Huyện An Lão; (03) Huyện Hoài Ân; (04) Huyện Hoài Nhơn; (05) Huyện Phù Mỹ; (06) Huyện Phù Cát; (07) Huyện Vĩnh Thạnh; (08) Huyện Tây Sơn; (09) Huyện Vân Canh

(02) (01) P.Bùi Thị Xuân
(02) (01) TT.An Lão*
(02) (04) An Hưng*
(02) (07) An Tân*

(01) (02) Nhơn Châu*
(01) (02) An Dũng*
(02) (05) An Nghĩa*
(02) (08) An Toàn*

(01) (03) Phước Mỹ
(02) (03) An Hòa*
(02) (06) An Quang*
(02) (09) An Trung*

(02) (10) An Vinh*	(03) (01) Ân Hào Đông	(03) (02) Ân Hào Tây*
(03) (03) Ân Hữu*	(03) (04) Ân Nghĩa*	(03) (05) Ân Sơn*
(03) (06) Ân Tường Đông*	(03) (07) Ân Tường Tây	(03) (08) Bok Tới*
(03) (09) Đắc Mang*	(04) (01) Hoài Hải*	(04) (02) Hoài Hương*
(04) (03) Hoài Mỹ*	(04) (04) Hoài Sơn*	(04) (05) Hoài Thanh*
(04) (06) Tam Quan Nam*	(05) (01) Mỹ An*	(05) (02) Mỹ Cát*
(05) (03) Mỹ Châu*	(05) (04) Mỹ Đức*	(05) (05) Mỹ Lợi*
(05) (06) Mỹ Thắng*	(05) (07) Mỹ Thành*	(05) (08) Mỹ Thọ*
(06) (01) Cát Chánh*	(06) (02) Cát Hải*	(06) (03) Cát Hưng
(06) (04) Cát Khánh*	(06) (05) Cát Lâm	(06) (06) Cát Minh*
(06) (07) Cát Sơn	(06) (08) Cát Tài	(06) (09) Cát Thành*
(07) (01) TT.Vĩnh Thạnh*	(07) (02) Vĩnh Hào*	(07) (03) Vĩnh Hiệp*
(07) (04) Vĩnh Hòa*	(07) (05) Vĩnh Kim*	(07) (06) Vĩnh Quang*
(07) (07) Vĩnh Sơn*	(07) (08) Vĩnh Thịnh*	(07) (09) Vĩnh Thuận*
(08) (01) Bình Tân*	(08) (02) Bình Thuận	(08) (03) Tây Giang*
(08) (04) Tây Phú*	(08) (05) Tây Thuận	(08) (06) Tây Xuân*
(08) (07) Vĩnh An*	(09) (01) TT.Vân Canh*	(09) (02) Canh Hiền*
(09) (03) Canh Hiệp*	(09) (04) Canh Hòa*	(09) (05) Canh Liên*
(09) (06) Canh Thuận*	(09) (07) Canh Vinh*	(11) (01) Phước Thành

38. TỈNH GIA LAI:

Gồm: (01) Thành phố Pleiku; (02) Huyện Chư Păh; (03) Huyện Mang Yang; (04) Huyện Kbang; (05) Thị xã An Khê; (06) Huyện Kông Chro; (07) Huyện Đức Cơ; (08) Huyện Chư Prông; (09) Huyện Chư Sê; (10) Thị xã Ayun Pa; (11) Huyện Krông Pa; (12) Huyện Ia Grai; (13) Huyện Đak Đoa; (14) Huyện Ia Pa; (15) Huyện Đak Pơ; (16) Huyện Phú Thiện; (17) Huyện Chư Pưh

(01) (01) P.Chi Lăng	(01) (02) P.Diên Hồng	(01) (03) P.Đông Đa
(01) (04) P.Hoa Lư	(01) (05) P.Hội Phú	(01) (06) P.Hội Thương
(01) (07) P.IaKring	(01) (08) P.Phù Đồng	(01) (09) P.Tây Sơn
(01) (10) P.Thắng Lợi	(01) (11) P.Thống Nhất	(01) (12) P.Trà Bá
(01) (13) P.Yên Đỗ	(01) (14) P.Yên Thế	(01) (15) An Phú
(01) (16) Biên Hồ	(01) (17) Chư Á	(01) (18) Chư Hdrông
(01) (19) Diên Phú	(01) (20) Gào	(01) (21) Ia Kênh
(01) (22) Tân Sơn	(01) (23) Trà Đa	(02) (01) TT.Phú Hòa
(02) (02) Chư Đang Ya*	(02) (03) Chư Jôr	(02) (04) Đăk TôVer*
(02) (05) Hà Tây*	(02) (06) Hòa Phú	(02) (07) Ia Kreng*
(02) (08) Ia Ka*	(02) (09) Ia Khrol*	(02) (10) Ia Kreng*
(02) (11) Ia Ly*	(02) (12) Ia Mơ Nông*	(02) (13) Ia Nhin*
(02) (14) Ia Phí*	(02) (15) Nghĩa Hòa*	(02) (16) Nghĩa Hưng*
(03) (01) TT.Kon Dơng	(03) (02) Ayun*	(03) (03) Đăk Djrăng*
(03) (04) Đak Jơ Ta*	(03) (05) Đak Ta Ley*	(03) (06) Đăk Trôi*
(03) (07) Đăk Yă*	(03) (08) Đê Ar*	(03) (09) HRa*
(03) (10) Kon Chiêng*	(03) (11) Kon Thup*	(03) (12) Lơ Pang*
(04) (01) TT.Kbang*	(04) (02) Đăk Hlơ*	(04) (03) Đăk Rong*
(04) (04) Đak Smar*	(04) (05) Đông*	(04) (06) Kon Pnê*
(04) (07) Kông Bờ La*	(04) (08) Kông Long Khong*	(04) (09) Krong*
(04) (10) Lơ Ku*	(04) (11) Nghĩa An*	(04) (12) Sơ Păi*
(04) (13) Sơn Lang*	(04) (14) Tơ Tung*	(05) (01) P.An Bình
(05) (02) P.An Phú	(05) (03) P.An Phước	(05) (04) P.An Tân
(05) (05) P.Ngô Mây	(05) (06) P.Tây Sơn	(05) (07) Cửu An
(05) (08) Song An	(05) (09) Thành An	(05) (10) Tú An
(05) (11) Xuân An	(06) (01) TT.Kông Chro*	(06) (02) An Trung*
(06) (03) Chư Krey*	(06) (04) Chư Long*	(06) (05) Đăk Kơ Ning*
(06) (06) Đăk PLing*	(06) (07) Đăk Pơ Pho*	(06) (08) Đăk Sông*
(06) (09) Đăk Tô Pang*	(06) (10) Kông Yang*	(06) (11) Sơ Rô*
(06) (12) Ya Ma*	(06) (13) Yang Nam*	(06) (14) Yang Trung*
(07) (01) TT.Chư Ty	(07) (02) Ia Din*	(07) (03) Ia Dơk*
(07) (04) Ia Dom*	(07) (05) Ia Kla*	(07) (06) Ia Krêl*

(07) (07) la Kriêng*	(07) (08) la Lang*	(07) (09) la Nan*
(07) (10) la Pnôn*	(08) (01) TT.Chur Prông	(08) (02) Bàu Cạn
(08) (03) Bình Giáo*	(08) (04) la Bang*	(08) (05) la Bàng
(08) (06) la Boong*	(08) (07) la Drang*	(08) (08) la Ga*
(08) (09) la Kly	(08) (10) la Lâu*	(08) (11) la Me*
(08) (12) la Mo*	(08) (13) la O*	(08) (14) la Phìn*
(08) (15) la Pia*	(08) (16) la Pior*	(08) (17) la Puch*
(08) (18) la Tô*	(08) (19) la Vê	(08) (20) Thăng Hưng
(09) (01) TT.Chur Sê	(09) (02) AlBă*	(09) (03) Ayun*
(09) (04) Bar Măih*	(09) (05) Bờ Ngoong*	(09) (06) Chur Pong*
(09) (07) Dun*	(09) (08) HBông*	(09) (09) Kông Htok*
(09) (10) la Blang*	(09) (11) la Glai	(09) (12) la Hlóp
(09) (13) la Ko	(09) (14) la Pal*	(09) (15) la Tiêm*
(10) (01) P.Cheo Reo	(10) (02) P.Đoàn Kết	(10) (03) P.Hòa Bình
(10) (04) P.Sông Bờ	(10) (05) Chur Băh*	(10) (06) la Rbol*
(10) (07) la Rô*	(10) (08) la Sao*	(11) (01) TT.Phú Túc*
(11) (02) Chur Đrăng*	(11) (03) Chur Gu*	(11) (04) Chur Ngọc*
(11) (05) Chur Răm*	(11) (06) Đất Bằng*	(11) (07) Krông Năng*
(11) (08) la Dreh*	(11) (09) la MLah*	(11) (10) la Rmok*
(11) (11) la Rsai*	(11) (12) la Rsuom*	(11) (13) Phú Cản*
(11) (14) Uar*	(12) (01) TT.la Kha	(12) (02) la Khai*
(12) (03) Ia O*	(12) (04) la Bă*	(12) (05) la Chiă*
(12) (06) la Dêr	(12) (07) la Grăng*	(12) (08) la Hrung*
(12) (09) la Khai*	(12) (10) la Krăi*	(12) (11) la O*
(12) (12) la Pêch*	(12) (13) la Sao*	(12) (14) la Tô*
(12) (15) la Yok*	(13) (01) TT.Đak Đoa	(13) (02) ADok*
(13) (03) Đak Krông*	(13) (04) Đak Somei*	(13) (05) Glar
(13) (06) Hà Bàu	(13) (07) Hà Đông*	(13) (08) Hải Yang
(13) (09) H'Neng*	(13) (10) Hnol*	(13) (11) Iạ pêt*
(13) (12) K'Dang*	(13) (13) Kon Gang*	(13) (14) la Bắng*
(13) (15) la Pét*	(13) (16) Nam Yang	(13) (17) Tân Bình
(13) (18) Trang*	(14) (01) Chur Mố*	(14) (02) Chur Rắng*
(14) (03) Kim Tân*	(14) (04) la Broăi*	(14) (05) la Kđăm*
(14) (06) la Mron*	(14) (07) la Trok*	(14) (08) la Tul*
(14) (09) Pờ Tô*	(15) (01) TT.Đak Pơ*	(15) (02) Cư An
(15) (03) Đak Pơ*	(15) (04) Hà Tam*	(15) (05) Phú An*
(15) (06) Tân An	(15) (07) Ya Hội*	(15) (08) Yang Bắ*
(16) (01) TT.Phú Thiện	(16) (02) Ayun Hạ	(16) (03) Chrôh Ponan
(16) (04) Chur A Thai*	(16) (05) Ia Yeng*	(16) (06) la Ake*
(16) (07) la Hiao*	(16) (08) la Peng*	(16) (09) la Piar*
(16) (10) la Sol*	(16) (11) la Yeng*	(17) (01) TT.Nhơn Hòa*
(17) (02) Chur Don*	(17) (03) la Blú*	(17) (04) la Dreng*
(17) (05) la Hla*	(17) (06) la Hrí	(17) (07) la Le*
(17) (08) la Phang*	(17) (09) la Rong*	

39. TỈNH PHÚ YÊN:

Gồm: (01) Thành phố Tuy Hòa; (02) Huyện Đồng Xuân; (03) Thị xã Sông Cầu; (04) Huyện Tuy An; (05) Huyện Sơn Hòa; (06) Huyện Sông Hinh; (07) Huyện Đông Hòa; (08) Huyện Phú Hòa; (09) Huyện Tây Hòa

(02) (01) An Phú*	(02) (01) TT.La Hai	(01) (02) Đa Lộc*
(02) (03) Phú Mỡ*	(02) (04) Xuân Lãnh*	(02) (05) Xuân Long*
(02) (06) Xuân Phước*	(02) (07) Xuân Quang 1*	(02) (08) Xuân Quang 2*
(02) (09) Xuân Quang 3*	(02) (10) Xuân Sơn Bắc*	(02) (11) Xuân Sơn Nam*
(03) (01) Xuân Cảnh*	(03) (02) Xuân Hải*	(03) (03) Xuân Lâm*
(03) (04) Xuân Phương*	(03) (05) Xuân Thịnh*	(03) (06) Xuân Thọ 2*
(04) (01) An Chấn*	(04) (02) An Cư*	(04) (03) An Hải*
(04) (04) An Hiệp*	(04) (05) An Hòa*	(04) (06) An Lĩnh*

(04) (07) An Mỹ*	(04) (08) An Ninh Đông*	(04) (09) An Ninh Tây*
(04) (10) An Thọ*	(04) (11) An Xuân*	(05) (01) TT.Cùng Sơn
(05) (02) Cà Lúi*	(05) (03) Ea Chà Rang*	(05) (04) Krông Pa*
(05) (05) Phước Tân*	(05) (06) Sơn Định*	(05) (07) Sơn Hà*
(05) (08) Sơn Hội*	(05) (09) Sơn Long	(05) (10) Sơn Nguyên*
(05) (11) Sơn Phước*	(05) (12) Sơn Xuân	(05) (13) Suối Bạc*
(05) (14) Suối Trai*	(06) (01) TT.Hai Riêng*	(06) (02) Đức Bình Đông*
(06) (03) Đức Bình Tây*	(06) (04) Ea Bá*	(06) (05) Ea Bar*
(06) (06) Ea Bia*	(06) (07) Ea Lâm*	(06) (08) Ea Ly*
(06) (09) Ea Trol*	(06) (10) Sơn Giang*	(06) (11) Sông Hinh*
(07) (01) Hòa Hiệp Nam*	(07) (02) Hòa Tâm*	(08) (01) Hòa Hội*
(09) (01) Hòa Mỹ Tây	(09) (02) Hòa Thịnh	(09) (03) Sơn Thành Đông
(09) (04) Sơn Thành Tây*		

40. TỈNH ĐẮK LẮK:

Gồm: (01) Thành phố Buôn Ma Thuột; (02) Huyện Ea H'Leo; (02) Huyện Ea H'Leo; (02) Huyện Ea H'Leo; (03) Huyện Krông Buk; (04) Huyện Krông Năng; (05) Huyện Ea Súp; (06) Huyện Cư M'Gar; (07) Huyện Krông Pắc; (08) Huyện Ea Kar; (09) Huyện M'Đrăk; (09) Huyện M'Đăk; (09) Huyện M'Đrăk; (10) Huyện Krông Ana; (11) Huyện Krông Bông; (12) Huyện Lắk; (13) Huyện Buôn Đôn; (14) Huyện Cư Kuin; (15) Thị xã Buôn Hồ

(01) (01) P.Ea Tam	(01) (02) P.Khánh Xuân	(01) (03) P.Tân An
(01) (04) P.Tân Hòa	(01) (05) P.Tân Lập	(01) (06) P.Tân Lợi
(01) (07) P.Tân Thành	(01) (08) P.Tân Tiến	(01) (09) P.Thắng Lợi
(01) (10) P.Thành Công	(01) (11) P.Thành Nhất	(01) (12) P.Thống Nhất
(01) (13) P.Tự An	(01) (14) Cư Êbur	(01) (15) Ea Kao
(01) (16) Ea Tu	(01) (17) Hòa Khánh	(01) (18) Hòa Phú
(01) (19) Hòa Thắng	(01) (20) Hòa Thuận	(01) (21) Hòa Xuân
(02) (01) TT.Ea Đrăng	(02) (02) Cư Amung*	(02) (03) Cư Mốt*
(02) (04) Ea Dliêng*	(02) (05) Ea H' Leo*	(02) (06) Ea Hiao*
(02) (07) Ea Khăl*	(02) (08) Ea Nam*	(02) (09) Ea Ral*
(02) (10) Ea Sol*	(02) (11) Ea Tir*	(02) (12) Ea Wy*
(03) (01) Chư Kbô*	(03) (02) Cư Né*	(03) (03) Cư Pong*
(03) (04) Ea Ngai*	(03) (05) Ea Sin*	(03) (06) Pong Drang*
(03) (07) Tân Lập*	(04) (01) TT.Krông Năng*	(04) (02) Cư Klông*
(04) (03) Dliêya*	(04) (04) Ea Dăh*	(04) (05) Ea Hồ*
(04) (06) Ea Puk*	(04) (07) Ea Púk*	(04) (08) Ea Tam*
(04) (09) Ea Tân	(04) (10) Ea Tóh	(04) (11) Phú Lộc
(04) (12) Phú Xuân	(04) (13) Tam Giang*	(05) (01) TT.Ea Súp
(05) (02) Cư Kbang*	(05) (03) Cư Mlan*	(05) (04) Ea Bung*
(05) (05) Ea Lê*	(05) (06) Ea Rók*	(05) (07) Ia Jloi*
(05) (08) Ia Lốp*	(05) (09) Ia Rvê*	(05) (10) Ya Tờ Mốt*
(06) (01) TT.Ea Pôk	(06) (02) TT.Quảng Phú	(06) (03) Cư Dliê M'ông
(06) (04) Cư M'gar	(06) (05) Cư Suê	(06) (06) Cuôr Dăng
(06) (07) Ea Drong	(06) (08) Ea H'Đing	(06) (09) Ea Kiệt*
(06) (10) Ea Kpam	(06) (11) Ea Kuêh*	(06) (12) Ea Mdroh*
(06) (13) Ea M'nang	(06) (14) Ea Tar	(06) (15) Ea Tul
(06) (16) Quảng Hiệp	(06) (17) Quảng Tiến	(07) (01) TT.Phước An
(07) (02) Ea Hiu*	(07) (03) Ea Kênh	(07) (04) Ea Kly
(07) (05) Ea Knuéc	(07) (06) Ea Kuăng	(07) (07) Ea Phê*
(07) (08) Ea Uy*	(07) (09) Ea Yiêng*	(07) (10) Ea Yông
(07) (11) Hòa An	(07) (12) Hòa Đông	(07) (13) Hòa Tiên*
(07) (14) Krông Búk*	(07) (15) Tân Tiến*	(07) (16) Vụ Bôn*
(08) (01) TT.Ea Kar	(08) (02) TT.Ea Knốp	(08) (03) Cư Bông*
(08) (04) Cư Elang*	(08) (05) Cư Huê	(08) (06) Cư Ni*
(08) (07) Cư Prông*	(08) (08) Cư Yang*	(08) (09) Ea Dar
(08) (10) Ea Kmut	(08) (11) Ea Ô	(08) (12) Ea Păl
(08) (13) Ea Sar*	(08) (14) Ea Sô*	(08) (15) Ea Tih

(08) (16) Xuân Phú	(09) (01) TT.M'Drăk	(09) (02) Cư Kroă*
(09) (03) Cư Mta*	(09) (04) Cư Prao*	(09) (05) Cư San*
(09) (06) Êa Lai*	(09) (07) Ea M'đoal*	(09) (08) Ea Mlây
(09) (09) Ea Pil*	(09) (10) Ea Riêng	(09) (11) Ea Trang*
(09) (12) Krông Á*	(09) (13) Krông Jing*	(10) (01) TT.Buôn Tráp
(10) (02) Băng Adrênh*	(10) (03) Bình Hòa*	(10) (04) Dray Sáp*
(10) (05) Dur Kmăl*	(10) (06) Ea Bông*	(10) (07) Ea Na*
(10) (08) Quảng Điền	(11) (01) TT.Krông Kmar	(11) (02) Cư Drăm*
(11) (03) Cư Kty	(11) (04) Cư Pui*	(11) (05) Dang Kang*
(11) (06) Ea Trul*	(11) (07) Hòa Lể*	(11) (08) Hòa Phong*
(11) (09) Hòa Sơn*	(11) (10) Hòa Tân	(11) (11) Hòa Thành
(11) (12) Khuê Ngọc Điền	(11) (13) Yang Mao*	(11) (14) Yang Reh*
(12) (01) TT.Liên Sơn*	(12) (02) Bông Krang*	(12) (03) Buôn Tría
(12) (04) Buôn Triết*	(12) (05) Đăk Liêng	(12) (06) Đăk Nuê*
(12) (07) Đăk Phoi*	(12) (08) Ea R'bin*	(12) (09) Krông Nô*
(12) (10) Nam Ka*	(12) (11) Yang Tao*	(13) (01) Cuôr Knia*
(13) (02) Ea Bar*	(13) (03) Ea Huar*	(13) (04) Ea Nuôl*
(13) (05) Ea Wer*	(13) (06) Krông Na*	(13) (07) Tân Hòa*
(14) (01) Cư Êwi*	(14) (02) Dray Băng*	(14) (03) Ea Bhôk*
(14) (04) Ea Hu*	(14) (05) Ea Ktur	(14) (06) Ea Ning*
(14) (07) Ea Tiêu*	(14) (08) Hòa Hiệp*	(15) (01) P.An Bình
(15) (02) P.An Lạc	(15) (03) P.Bình Tân	(15) (04) P.Đạt Hiếu
(15) (05) P.Đoàn Kết	(15) (06) P.Thiện An	(15) (07) P.Thống Nhất
(15) (08) Bình Thuận	(15) (09) Cư Bao	(15) (10) Ea Blang
(15) (11) Êa Drông*	(15) (12) Ea Siên	

41. TỈNH KHÁNH HÒA:

Gồm: (02) Huyện Vạn Ninh; (03) Thị xã Ninh Hòa; (04) Huyện Diên Khánh; (05) Huyện Khánh Vĩnh; (06) Thành phố Cam Ranh; (07) Huyện Khánh Sơn; (09) Huyện Cam Lâm

(02) (01) Vạn Bình	(02) (02) Vạn Khánh	(02) (03) Vạn Long
(02) (04) Vạn Lương	(02) (05) Vạn Phú	(02) (06) Vạn Phước
(02) (07) Vạn Thạnh	(02) (08) Vạn Thọ	(02) (09) Xuân Sơn
(03) (01) Ninh Sơn	(03) (02) Ninh Tân*	(03) (03) Ninh Tây*
(03) (04) Ninh Thượng	(03) (05) Ninh Vân	(04) (01) Diên Tân
(04) (02) Suối Tiên	(05) (01) TT.Khánh Vĩnh	(05) (02) Cầu Bà
(05) (03) Giang Ly*	(05) (04) Khánh Bình	(05) (05) Khánh Đông
(05) (06) Khánh Hiệp	(05) (07) Khánh Nam	(05) (08) Khánh Phú
(05) (09) Khánh Thành*	(05) (10) Khánh Thượng	(05) (11) Khánh Trung
(05) (12) Liên Sang	(05) (13) Sơn Thái*	(05) (14) Sông Cầu
(06) (01) Cam Bình	(06) (02) Cam Lập	(06) (03) Cam Phước Đông
(06) (04) Cam Thành Nam	(06) (05) Cam Thịnh Tây*	(07) (01) TT.Tô Hạp
(07) (02) Ba Cạm Bắc	(07) (03) Ba Cạm Nam*	(07) (04) Sơn Bình
(07) (05) Sơn Hiệp	(07) (06) Sơn Lâm	(07) (07) Sơn Trung
(07) (08) Thành Sơn*	(09) (01) Cam An Bắc	(09) (02) Cam An Nam
(09) (03) Cam Hải Đông	(09) (04) Cam Hiệp Bắc	(09) (05) Cam Hòa
(09) (06) Cam Phước Tây*	(09) (07) Cam Tân	(09) (08) Sơn Tân*
(09) (09) Suối Cát*	(09) (10) Suối Tân	

42. TỈNH LÂM ĐỒNG:

Gồm: (01) Thành phố Đà Lạt; (02) Thành phố Bảo Lộc; (03) Huyện Đức Trọng; (04) Huyện Di Linh; (05) Huyện Đơn Dương; (06) Huyện Lạc Dương; (07) Huyện Đạ Huoai; (08) Huyện Đạ Tẻh; (09) Huyện Cát Tiên; (10) Huyện Lâm Hà; (11) Huyện Bảo Lâm; (12) Huyện Đam Rông

(01) (01) P.1	(01) (02) P.2	(01) (03) P.3
(01) (04) P.4	(01) (05) P.5	(01) (06) P.6
(01) (07) P.7	(01) (08) P.8	(01) (09) P.9
(01) (10) P.10	(01) (11) P.11	(01) (12) P.12
(01) (13) Tà Nung	(01) (14) Trạm Hành	(01) (15) Xuân Thọ

(01) (16) Xuân Trường	(02) (01) P.1	(02) (02) P.2
(02) (03) P.B' Lao	(02) (04) Đại Lào	(02) (05) Đam Bri
(02) (06) Lộc Châu	(02) (07) Lộc Nga	(02) (08) P.Lộc Phát
(02) (09) P.Lộc Sơn	(02) (10) Lộc Thanh	(02) (11) P.Lộc Tiến
(03) (01) Bình Thạnh	(03) (02) Đa Quyn*	(03) (03) Đà Loan*
(03) (04) Hiệp An*	(03) (05) Hiệp Thạnh	(03) (06) Liên Hiệp*
(03) (07) TT.Liên Nghĩa	(03) (08) Ninh Gia*	(03) (09) Ninh Loan*
(03) (10) N'Thôn Hạ*	(03) (11) Phú Hội	(03) (12) Tà Hine*
(03) (13) Tà Năng*	(03) (14) Tân Hội	(03) (15) Tân Thành
(04) (01) Bảo Thuận*	(04) (02) TT.Di Linh	(04) (03) Đinh Lạc*
(04) (04) Đinh Trang Hòa*	(04) (05) Đinh Trang Thượng*	(04) (06) Gia Bắc*
(04) (07) Gia Hiệp	(04) (08) Gung Ré	(04) (09) Hòa Bắc
(04) (10) Hòa Nam	(04) (11) Hòa Ninh	(04) (12) Hòa Trung
(04) (13) Liên Đâm*	(04) (14) Sơn Điền*	(04) (15) Tam Bó
(04) (16) Tân Châu	(04) (17) Tân Lâm*	(04) (18) Tân Nghĩa*
(04) (19) Tân Thượng	(05) (01) TT.D'răn*	(05) (02) Đạ ròn*
(05) (03) Ka Đô*	(05) (04) Ka Đon*	(05) (05) Lạc Lâm
(05) (06) Lạc Xuân*	(05) (07) Pró*	(05) (08) Quảng Lập
(05) (09) TT.Thanh Mỹ	(05) (10) Tu Tra*	(06) (01) Đạ Chais*
(06) (02) Đạ Nhim*	(06) (03) Đạ Sar*	(06) (04) Đung K'Nó*
(06) (05) TT.Lạc Dương	(06) (06) Lát*	(07) (01) TT.ĐạM'ri
(07) (02) ĐạM'ri	(07) (03) Đạ Oai*	(07) (04) Đạ P'loa*
(07) (05) Đạ Tôn	(07) (06) Đoàn Kết*	(07) (07) Hà Lâm
(07) (08) TT.Madaguôi*	(07) (09) Madaguôi*	(07) (10) Phước Lộc*
(08) (01) An Nhơn*	(08) (02) Đạ Kho	(08) (03) Đạ Lây*
(08) (04) Đạ Pal*	(08) (05) TT.Đạ Têh	(08) (06) Hà Đông
(08) (07) Hương Lâm*	(08) (08) Mỹ Đức*	(08) (09) Quảng Trị*
(08) (10) Quốc Oai*	(08) (11) Triệu Hải	(09) (01) TT.Cát Tiên*
(09) (02) Đồng Nai Thượng*	(09) (03) Đức Phổ	(09) (04) Gia Viễn
(09) (05) Mỹ Lâm*	(09) (06) Nam Ninh*	(09) (07) Phước Cát 1
(09) (08) Phước Cát 2*	(09) (09) Quảng Ngãi*	(09) (10) Tiên Hoàng
(09) (11) Tư Nghĩa*	(10) (01) Đạ Đờn*	(10) (02) Đan Phượng*
(10) (03) TT.Đình Văn*	(10) (04) Đông Thanh	(10) (05) Gia Lâm*
(10) (06) Hoài Đức	(10) (07) Liên Hà*	(10) (08) Mê Linh*
(10) (09) TT.Nam Ban	(10) (10) Nam Hà	(10) (11) Phi Tô*
(10) (12) Phú Sơn*	(10) (13) Phúc Thọ*	(10) (14) Tân Hà*
(10) (15) Tân Thanh*	(10) (16) Tân Văn*	(11) (01) B' Lát*
(11) (02) Lộc An	(11) (03) Lộc Bảo*	(11) (04) Lộc Bắc*
(11) (05) Lộc Đức	(11) (06) Lộc Lâm*	(11) (07) Lộc Nam*
(11) (08) Lộc Ngãi	(11) (09) Lộc Phú*	(11) (10) Lộc Quảng
(11) (11) Lộc Tân*	(11) (12) Lộc Thành*	(11) (13) TT.Lộc Thắng
(11) (14) Tân Lạc*	(12) (01) Đạ K'Nàng*	(12) (02) Đạ Long*
(12) (03) Đạ M'Rong*	(12) (04) Đạ Rsal*	(12) (05) Đạ Tông*
(12) (06) Liêng Srônh*	(12) (07) Phi Liêng*	(12) (08) Rô Men*

43. TỈNH BÌNH PHƯỚC:

Gồm: (01) Thị xã Đồng Xoài; (02) Huyện Đồng Phú; (03) Huyện Chơn Thành; (04) Thị xã Bình Long; (05) Huyện Lộc Ninh; (06) Huyện Bù Đốp; (07) Thị xã Phước Long; (08) Huyện Bù Đăng; (09) Huyện Hớn Quản; (10) Huyện Bù Gia Mập; (11) Huyện Phú Riềng

(01) (01) P.Tân Bình	(01) (02) P.Tân Đồng	(01) (03) P.Tân Phú
(01) (04) P.Tân Thiện	(01) (05) P.Tân Xuân	(01) (06) Tân Thành
(01) (07) Tiến Hưng	(01) (08) Tiến Thành	(02) (01) TT.Tân Phú
(02) (02) Đồng Tâm*	(02) (03) Đồng Tiến	(02) (04) Tân Hòa*
(02) (05) Tân Hưng*	(02) (06) Tân Lập	(02) (07) Tân Lợi*
(02) (08) Tân Phước*	(02) (09) Tân Tiên	(02) (10) Thuận Lợi
(02) (11) Thuận Phú	(03) (01) Minh Lập	(03) (02) Minh Thắng
(03) (03) Minh Thành	(03) (04) Nha Bích	(03) (05) Quang Minh*

(04) (01) P.An Lộc	(04) (02) P.Hung Chiến	(04) (03) P.Phú Đức
(04) (04) P.Phú Thịnh	(04) (05) Thanh Lương*	(04) (06) Thanh Phú
(05) (01) TT.Lộc Ninh	(05) (02) Lộc An*	(05) (03) Lộc Điền
(05) (04) Lộc Hiệp	(05) (05) Lộc Hòa*	(05) (06) Lộc Hưng
(05) (07) Lộc Khánh*	(05) (08) Lộc Phú*	(05) (09) Lộc Quang*
(05) (10) Lộc Tấn*	(05) (11) Lộc Thái	(05) (12) Lộc Thành*
(05) (13) Lộc Thạnh*	(05) (14) Lộc Thiện*	(05) (15) Lộc Thịnh*
(05) (16) Lộc Thuận	(06) (01) TT.Thanh Bình	(06) (02) Hưng Phước*
(06) (03) Phước Thiện*	(06) (04) Tân Thành*	(06) (05) Tân Tiến*
(06) (06) Thanh Hòa*	(06) (07) Thiện Hưng*	(07) (01) P.Long Phước
(07) (02) P.Long Thủy	(07) (03) P.Phước Bình	(07) (04) P.Son Giang
(07) (05) P.Thác Mơ	(07) (06) Long Giang*	(07) (07) Phước Tín
(08) (01) TT.Đức Phong	(08) (02) Bình Minh	(08) (03) Bom Bo
(08) (04) Đak Nhau*	(08) (05) Đăng Hà	(08) (06) Đoàn Kết
(08) (07) Đồng Nai	(08) (08) Đức Liễu	(08) (09) Đường 10*
(08) (10) Minh Hưng	(08) (11) Nghĩa Bình	(08) (12) Nghĩa Trung
(08) (13) Phú Sơn*	(08) (14) Phước Sơn	(08) (15) Thọ Sơn
(08) (16) Thống Nhất*	(09) (01) An Khương*	(09) (02) An Phú
(09) (03) Đồng Nơ	(09) (04) Minh Đức	(09) (05) Minh Tâm
(09) (06) Phước An*	(09) (07) Tân Hiệp	(09) (08) Tân Hưng*
(09) (09) Tân Khai	(09) (10) Tân Lợi	(09) (11) Tân Quan
(09) (12) Thanh An*	(09) (13) Thanh Bình	(10) (01) Bình Thắng*
(10) (02) Bù Gia Mập*	(10) (03) Đăk O*	(10) (04) Đa Kìa
(10) (05) Đức Hạnh*	(10) (06) Phú Nghĩa	(10) (07) Phú Văn*
(10) (08) Phước Minh*	(11) (01) Phước Tân	(11) (02) Bình Sơn
(11) (03) Bình Tân	(11) (04) Bù Nho	(11) (05) Long Bình
(11) (06) Long Hà*	(11) (07) Long Hưng	(11) (08) Long Tân*
(11) (09) Phú Riêng*	(11) (10) Phú Trung*	

45. TỈNH NINH THUẬN:

Gồm: (01) Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; (02) Huyện Ninh Sơn; (03) Huyện Ninh Hải; (04) Huyện Ninh Phước; (05) Huyện Bác Ái; (06) Huyện Thuận Bắc; (07) Huyện Thuận Nam

(02) (01) Thành Hải	(02) (01) Hòa Sơn*	(01) (02) Lâm Sơn*
(02) (03) Lương Sơn*	(02) (04) Ma Nới*	(02) (05) Mỹ Sơn*
(02) (06) Nhơn Sơn*	(02) (07) Quảng Sơn*	(03) (01) Vĩnh Hải*
(03) (02) Xuân Hải	(04) (01) TT.Phước Dân	(04) (02) An Hải
(04) (03) Phước Hải*	(04) (04) Phước Hậu	(04) (05) Phước Hữu
(04) (06) Phước Sơn	(04) (07) Phước Thái*	(04) (08) Phước Thuận
(04) (09) Phước Vinh*	(05) (01) Phước Bình*	(05) (02) Phước Chính*
(05) (03) Phước Đại*	(05) (04) Phước Hòa*	(05) (05) Phước Tân*
(05) (06) Phước Thắng*	(05) (07) Phước Thành*	(05) (08) Phước Tiến*
(05) (09) Phước Trung*	(06) (01) Bắc Sơn*	(06) (02) Công Hải
(06) (03) Lợi Hải*	(06) (04) Phước Chiến*	(06) (05) Phước Kháng*
(07) (01) Nhị Hà	(07) (02) Phước Dinh*	(07) (03) Phước Hà*
(07) (04) Phước Minh	(07) (05) Phước Nam	(07) (06) Phước Ninh

46. TỈNH TÂY NINH:

Gồm: (01) Thành phố Tây Ninh; (02) Huyện Tân Biên; (03) Huyện Tân Châu; (04) Huyện Dương Minh Châu; (05) Huyện Châu Thành; (06) Huyện Hòa Thành; (07) Huyện Bến Cầu; (09) Huyện Trảng Bàng

(01) (01) P.1	(01) (02) Ninh Thạnh	(01) (03) Tân Bình
(02) (04) Thạnh Tân	(01) (01) Hòa Hiệp*	(02) (02) Tân Bình*
(02) (03) Tân Lập*	(03) (01) Suối Dây	(03) (02) Suối Ngô*
(03) (03) Tân Đông*	(03) (04) Tân Hà*	(03) (05) Tân Hòa*
(03) (06) Tân Hội	(03) (07) Tân Hưng	(03) (08) Tân Phú
(03) (09) Tân Thành	(04) (01) Suối Đá	(05) (01) Biên Giới*
(05) (02) Hòa Hội*	(05) (03) Hòa Thạnh*	(05) (04) Ninh Điền*
(05) (05) Phước Vinh*	(05) (06) Thành Long*	(06) (01) Trường Tây

(07) (01) Lợi Thuận*
(07) (04) Long Thuận*
(09) (02) Phước Chi*

(07) (02) Long Khánh*
(07) (05) Tiên Thuận*

(07) (03) Long Phước*
(09) (01) Bình Thạnh*

47. TỈNH BÌNH THUẬN:

Gồm: (02) Huyện Tuy Phong; (03) Huyện Bắc Bình; (04) Huyện Hàm Thuận Bắc; (05) Huyện Hàm Thuận Nam; (06) Huyện Hàm Tân; (07) Huyện Đức Linh; (08) Huyện Tánh Linh; (09) Huyện Đào Phú Quý

(02) (01) Bình Thạnh*
(02) (04) Phú Lạc
(02) (07) Phước Thê*
(03) (03) Bình An*
(03) (06) Hòa Thắng
(03) (09) Phan Điền*
(02) (01) Bình Thạnh*
(02) (01) Bình Thạnh*
(02) (04) Phú Lạc
(02) (07) Phước Thê*
(03) (03) Bình An*
(03) (06) Hòa Thắng
(03) (09) Phan Điền*
(03) (12) Phan Lâm*
(03) (15) Phan Thanh
(03) (18) Sông Lũy
(04) (03) Đông Tiến*
(04) (06) Hàm Phú
(04) (09) Hồng Sơn
(04) (12) Thuận Minh*
(05) (03) Hàm Minh
(05) (06) Mỹ Thạnh*
(05) (09) Thuận Quý
(06) (03) Sơn Mỹ*
(06) (06) Tân Hà*
(06) (09) Tân Xuân
(07) (02) TT.Võ Xu
(07) (05) Đức Chính
(07) (08) Mê Pu*
(07) (11) Tân Hà
(08) (01) TT.Lạc Tánh*
(08) (04) Đức Bình*
(08) (07) Đức Thuận*
(08) (10) Huy Khiêm
(08) (13) Nghị Đức
(09) (02) Ngũ Phụng*

(02) (02) Phan Dũng*
(02) (05) Vĩnh Hảo
(03) (01) TT.Chợ Lầu
(03) (04) Bình Tân
(03) (07) Hồng Phong
(03) (10) Phan Hiệp
(02) (02) Phan Dũng*
(02) (02) Phan Dũng*
(02) (05) Vĩnh Hảo
(03) (01) TT.Chợ Lầu
(03) (04) Bình Tân
(03) (07) Hồng Phong
(03) (10) Phan Hiệp
(03) (13) Phan Rí Thành
(03) (16) Phan Tiến*
(04) (01) Đa Mi
(04) (04) Hàm Chính
(04) (07) Hàm Trí
(04) (10) La Dạ*
(05) (01) TT.Thuận Nam
(05) (04) Hàm Thạnh
(05) (07) Tân Lập
(06) (01) TT.Tân Minh
(06) (04) Sông Phan*
(06) (07) Tân Phúc
(06) (10) Thắng Hải
(07) (03) Đa Kai
(07) (06) Đức Hạnh
(07) (09) Nam Chính
(07) (12) Trà Tân*
(08) (02) Bắc Ruộng
(08) (05) Đức Phú*
(08) (08) Gia An
(08) (11) La Ngâu*
(08) (14) Suối Kiết
(09) (03) Tam Thanh*

(02) (03) Phong Phú*
(02) (06) Vĩnh Tân
(03) (02) TT.Luong Sơn
(03) (05) Hải Ninh
(03) (08) Hồng Thái
(03) (11) Phan Hòa
(02) (03) Phong Phú*
(02) (03) Phong Phú*
(02) (06) Vĩnh Tân
(03) (02) TT.Luong Sơn
(03) (05) Hải Ninh
(03) (08) Hồng Thái
(03) (11) Phan Hòa
(03) (14) Phan Sơn*
(03) (17) Sông Bình*
(04) (02) Đông Giang*
(04) (05) Hàm Liêm
(04) (08) Hồng Liêm
(04) (11) Thuận Hòa*
(05) (02) Hàm Càn*
(05) (05) Mương Mán
(05) (08) Tân Thuận
(06) (02) TT.Tân Nghĩa
(06) (05) Tân Đức
(06) (08) Tân Thắng
(07) (01) TT.Đức Tài
(07) (04) Đông Hà
(07) (07) Đức Tín*
(07) (10) Sùng Nhơn
(07) (13) Vũ Hòa
(08) (03) Đồng Kho
(08) (06) Đức Tân
(08) (09) Gia Huynh*
(08) (12) Măng Tố*
(09) (01) Long Hải*

48. TỈNH ĐỒNG NAI:

Gồm: (02) Huyện Vĩnh Cửu; (03) Huyện Tân Phú; (04) Huyện Định Quán; (05) Huyện Thống Nhất; (06) Thị xã Long Khánh; (07) Huyện Xuân Lộc; (08) Huyện Long Thành; (10) Huyện Trảng Bom; (11) Huyện Cẩm Mỹ

(02) (01) Hiếu Liêm
(02) (04) TT.Vĩnh An
(03) (01) Đắc Lúa
(03) (04) Phú An
(03) (07) Phú Lập
(03) (10) Phú Thịnh
(03) (13) Thanh Sơn
(04) (01) Gia Canh

(02) (02) Mã Đà
(02) (05) Trị An
(03) (02) Nam Cát Tiên
(03) (05) Phú Bình
(03) (08) Phú Lộc
(03) (11) Phú Trung
(03) (14) TT.Tân Phú
(04) (02) La Ngà

(02) (03) Phú Lý
(02) (06) Vĩnh Tân
(03) (03) Núi Tượng
(03) (06) Phú Điền
(03) (09) Phú Sơn
(03) (12) Tà Lài
(03) (15) Trà Cỏ
(04) (03) Ngọc Định

(04) (04) Phú Cường	(04) (05) Phú Hòa	(04) (06) Phú Lợi
(04) (07) Phú Ngọc	(04) (08) Phú Tân	(04) (09) Phú Túc
(04) (10) Phú Vinh	(04) (11) Suối Nho	(04) (12) Thanh Sơn*
(04) (13) TT.Định Quán	(04) (14) Túc Trưng	(05) (01) Bàu Hàm 2
(05) (02) Hưng Lộc	(05) (03) Lộ 25	(05) (04) Xuân Thạnh
(05) (05) Xuân Thiện	(06) (01) Bảo Quang	(06) (02) Bàu Sen
(06) (03) Bàu Trâm	(06) (04) Xuân Lập	(07) (01) Bảo Hòa
(07) (02) Lang Minh	(07) (03) Suối Cao	(07) (04) Suối Cát
(07) (05) TT.Gia Ray	(07) (06) Xuân Bắc	(07) (07) Xuân Định
(07) (08) Xuân Hiệp	(07) (09) Xuân Hòa	(07) (10) Xuân Hưng
(07) (11) Xuân Phú	(07) (12) Xuân Tâm	(07) (13) Xuân Thành
(07) (14) Xuân Thọ	(07) (15) Xuân Trường	(08) (01) Bình Sơn
(08) (02) Phước Bình	(08) (03) Tân Hiệp	(10) (01) An Viễn
(10) (02) Bàu Hàm	(10) (03) Cây Gáo	(10) (04) Đồi 61
(10) (05) Đông Hòa	(10) (06) Hồ Nai 3	(10) (07) Hưng Thịnh
(10) (08) Sông Thao	(10) (09) Sông Trầu	(10) (10) Tây Hòa
(10) (11) Thanh Bình	(10) (12) Trung Hòa	(11) (01) Bảo Bình
(11) (02) Lâm Sơn	(11) (03) Long Giao	(11) (04) Nhân Nghĩa
(11) (05) Sông Nhạn	(11) (06) Sông Ray	(11) (07) Thừa Đức
(11) (08) Xuân Bảo	(11) (09) Xuân Đông	(11) (10) Xuân Đường
(11) (11) Xuân Mỹ	(11) (12) Xuân Quế	(11) (13) Xuân Tây

49. TỈNH LONG AN:

Gồm: (02) Huyện Vĩnh Hưng; (03) Huyện Mộc Hóa; (05) Huyện Thạnh Hóa; (06) Huyện Đức Huệ; (13) Huyện Cần Giuộc; (14) Huyện Tân Hưng; (15) Thị xã Kiến Tường

(02) (01) Hưng Điền A*	(02) (02) Khánh Hưng*	(02) (03) Thái Bình Trung*
(02) (04) Thái Trị*	(02) (05) Tuyên Bình*	(03) (01) Bình Hòa Tây*
(03) (02) Bình Thạnh*	(05) (01) Tân Hiệp*	(05) (02) Thuận Bình*
(06) (01) Bình Hòa Hưng*	(06) (02) Mỹ Bình*	(06) (03) Mỹ Quý Đông*
(06) (04) Mỹ Quý Tây*	(06) (05) Mỹ Thạnh Tây*	(13) (01) Phước Vĩnh Đông*
(14) (01) Hưng Điền*	(14) (02) Hưng Điền B*	(14) (03) Hưng Hà*
(15) (01) Bình Hiệp*	(15) (02) Bình Tân*	(15) (03) Thạnh Trị*

50. TỈNH ĐỒNG THÁP:

Gồm: (10) Thị Xã Hồng Ngự; (11) Huyện Hồng Ngự; (12) Huyện Tân Hồng

(11) (01) Bình Thạnh*	(10) (02) Tân Hội*	(10) (01) Thường Phước 1*
(11) (02) Thường Thới Hậu A*	(11) (03) Thường Thới Hậu B*	(12) (01) Bình Phú*
(12) (02) Tân Hộ Cơ*	(12) (03) Thông Bình*	

51. TỈNH AN GIANG:

Gồm: (03) Thành phố Châu Đốc; (02) Thành phố Châu Đốc; (02) Huyện An Phú; (03) Huyện An Phú; (04) Thị xã Tân Châu; (06) Huyện Tịnh Biên; (07) Huyện Tri Tôn; (08) Huyện Châu Phú; (10) Huyện Châu Thành; (11) Huyện Thoại Sơn

(03) (01) Vĩnh Ngươn*	(02) (02) Vĩnh Tế*	(02) (01) TT.Long Bình*
(03) (02) Đa Phước	(03) (03) Khánh An*	(03) (04) Khánh Bình*
(03) (05) Nhơn Hội*	(03) (06) Phú Hội*	(03) (07) Phú Hữu*
(03) (08) Quốc Thái*	(03) (09) Vĩnh Hội Đông*	(03) (10) Vĩnh Trường
(04) (01) Châu Phong	(04) (02) Phú Lộc*	(04) (03) Vĩnh Xương*
(06) (01) TT.Chi Lăng	(06) (02) TT.Nhà Bàng	(06) (03) TT.Tịnh Biên*
(06) (04) An Cư*	(06) (05) An Hảo	(06) (06) An Nông*
(06) (07) An Phú*	(06) (08) Nhơn Hưng*	(06) (09) Núi Voi
(06) (10) Tân Lợi*	(06) (11) Thới Sơn	(06) (12) Văn Giáo*
(06) (13) Vĩnh Trung	(07) (01) TT.Ba Chúc	(07) (02) TT.Tri Tôn
(07) (03) An Túc*	(07) (04) Châu Lăng*	(07) (05) Cô Tô*
(07) (06) Lạc Quới*	(07) (07) Lê Trì	(07) (08) Lương An Trà
(07) (09) Lương Phi	(07) (10) Núi Tô*	(07) (11) Ô Lâm*
(07) (12) Vĩnh Gia*	(08) (01) Bình Mỹ	(08) (02) Khánh Hòa

(10) (01) Cần Đăng
(10) (04) Vĩnh Thành

(10) (02) Hòa Bình Thạnh
(11) (01) TT.Ốc Eo

(10) (03) Vĩnh Hạnh

52. TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU:

Gồm: (03) Huyện Xuyên Mộc; (06) Huyện Tân Thành; (07) Huyện Châu Đức

(03) (01) Bàu Lâm*	(03) (02) Bình Châu*	(03) (03) Bông Trang
(03) (04) Bung Riềng	(03) (05) Hòa Bình	(03) (06) Hòa Hiệp*
(03) (07) Hòa Hội	(03) (08) Phước Tân*	(03) (09) Tân Lâm*
(03) (10) Xuyên Mộc	(06) (01) Châu Pha	(06) (02) Hắc Dịch
(06) (03) Sông Xoài	(06) (04) Tóc Tiên	(07) (01) TT.Ngãi Giao*
(07) (02) Bàu Chinh	(07) (03) Bình Ba	(07) (04) Bình Giã
(07) (05) Bình Trung*	(07) (06) Cù Bị	(07) (07) Đá Bạc*
(07) (08) Kim Long	(07) (09) Láng Lớn	(07) (10) Nghĩa Thành
(07) (11) Quảng Thành	(07) (12) Sơn Bình	(07) (13) Suối Nghé
(07) (14) Suối Rao*	(07) (15) Xà Bang	(07) (16) Xuân Sơn

53. TỈNH TIỀN GIANG:

Gồm: (02) Thị xã Gò Công; (08) Huyện Gò Công Đông; (10) Huyện Tân Phú Đông

(08) (01) Bình Đông*	(02) (02) Bình Xuân*	(02) (01) Gia Thuận*
(08) (02) Kiểng Phước*	(08) (03) Phước Trung*	(10) (01) Phú Đông*
(10) (02) Phú Tân*	(10) (03) Phú Thạnh*	(10) (04) Tân Phú*
(10) (05) Tân Thạnh*	(10) (06) Tân Thới*	

54. TỈNH KIÊN GIANG:

Gồm: (01) Thành phố Rạch Giá; (02) Thị xã Hà Tiên; (03) Huyện Kiên Lương; (04) Huyện Hòn Đất; (05) Huyện Tân Hiệp; (06) Huyện Châu Thành; (07) Huyện Giồng Riềng; (08) Huyện Gò Quao; (09) Huyện An Biên; (10) Huyện An Minh; (11) Huyện Vĩnh Thuận; (14) Huyện U Minh Thượng; (15) Huyện Giang Thành; (02) Thị xã Hà Tiên; (03) Huyện Kiên Lương; (12) Huyện Phú Quốc; (13) Huyện Kiên Hải

(03) (01) Phi Thông	(02) (01) Mỹ Đức*	(01) (02) Tiên Hải
(03) (01) TT.Kiên Lương	(02) (02) Bình An	(03) (03) Dương Hòa
(03) (04) Hòa Điền	(03) (05) Sơn Hải	(03) (06) Hòn Nghé
(04) (01) TT.Sóc Sơn	(04) (02) Bình Giang*	(04) (03) Linh Huỳnh
(04) (04) Sơn Kiên	(04) (05) Thổ Sơn*	(05) (01) Thạnh Trị
(06) (01) TT.Minh Lương	(06) (02) Bình An	(06) (03) Minh Hòa*
(06) (04) Mong Thọ B	(06) (05) Vĩnh Hòa Hiệp	(06) (06) Vĩnh Hòa Phú
(07) (01) Bàn Tân Định	(07) (02) Bàn Thạch*	(07) (03) Hòa An
(07) (04) Hòa Hưng	(07) (05) Hòa Lợi	(07) (06) Hòa Thuận
(07) (07) Long Thạnh	(07) (08) Ngọc Chúc	(07) (09) Ngọc Hòa
(07) (10) Ngọc Thành	(07) (11) Ngọc Thuận	(07) (12) Thạnh Bình
(07) (13) Thạnh Hòa	(07) (14) Thạnh Hưng*	(07) (15) Thạnh Lộc
(07) (16) Thạnh Phước	(07) (17) TT.Giồng Riềng	(07) (18) Vĩnh Phú*
(07) (19) Vĩnh Thạnh	(08) (01) TT.Gò Quao	(08) (02) Định An
(08) (03) Định Hòa	(08) (04) Thới Quản	(08) (05) Thủy Liễu
(08) (06) Vĩnh Hòa Hưng Bắc	(08) (07) Vĩnh Hòa Hưng Nam	(08) (08) Vĩnh Phước A
(08) (09) Vĩnh Phước B	(08) (10) Vĩnh Thắng	(08) (11) Vĩnh Tuy
(09) (01) TT.Thứ 3	(09) (02) Đông Thái*	(09) (03) Đông Yên*
(09) (04) Nam Thái*	(09) (05) Nam Thái A*	(09) (06) Nam Yên*
(10) (01) Đông Hưng A*	(10) (02) Thuận Hòa*	(10) (03) Vân Khánh*
(10) (04) Vân Khánh Đông*	(11) (01) TT.Vĩnh Thuận	(11) (02) Bình Minh
(11) (03) Phong Đông*	(11) (04) Tân Thuận	(11) (05) Vĩnh Bình Bắc*
(11) (06) Vĩnh Bình Nam	(11) (07) Vĩnh Phong	(11) (08) Vĩnh Thuận
(12) (01) TT.An Thới	(12) (02) TT.Dương Đông	(12) (03) Thổ Châu
(12) (04) Hòn Thơm	(12) (05) Hàm Ninh	(12) (06) Dương Tơ
(12) (07) Cửa Dương	(12) (08) Cửa Cạn	(12) (09) Gành Dầu
(12) (10) Bãi Thơm	(13) (01) Hòn Tre	(13) (02) An Sơn
(13) (03) Lại Sơn	(13) (04) Nam Du	(14) (01) Hòa Chánh
(14) (02) Minh Thuận*	(14) (03) Thạnh Yên*	(14) (04) Thạnh Yên A*

(14) (05) Vĩnh Hòa
(15) (03) Tân Khánh Hòa*

(15) (01) Phú Lợi*
(15) (04) Vĩnh Điều*

(15) (02) Phú Mỹ*
(15) (05) Vĩnh Phú*

55. THÀNH PHỐ CẦN THƠ:

Khu vực 1: (06) Huyện Cờ Đỏ
(06) (01) Thới Xuân*

56. TỈNH BẾN TRE:

Gồm: (06) Huyện Bình Đại; (07) Huyện Ba Tri; (08) Huyện Thạnh Phú

(07) (01) Thạnh Trị*	(06) (02) Thừa Đức*	(06) (01) An Đức*
(07) (02) An Hiệp*	(07) (03) An Thủy*	(07) (04) Bảo Thạnh*
(07) (05) Bảo Thuận*	(07) (06) Tân Thủy*	(08) (01) An Điền*
(08) (02) An Nhơn*	(08) (03) An Qui*	(08) (04) An Thuận*
(08) (05) Bình Thạnh*	(08) (06) Mỹ An*	(08) (07) Thạnh Hải*
(08) (08) Thạnh Phong*		

57. TỈNH VĨNH LONG:

Gồm: (04) Thị xã Bình Minh; (05) Huyện Tam Bình; (06) Huyện Trà Ôn

(04) (01) Đông Thành*	(04) (02) Đông Bình*	(04) (03) Thuận An
(04) (04) Cái Vồn	(04) (05) Đông Thuận	(05) (01) Loan Mỹ*
(06) (01) Hựu Thành	(06) (02) Tân Mỹ*	(06) (03) Thiện Mỹ
(06) (04) Trà Côn*	(07) (01) Trung Thành	

58. TỈNH TRÀ VINH:

Gồm: (01) Thành Phố Trà Vinh; (02) Huyện Càng Long; (03) Huyện Cầu Kè; (04) Huyện Tiểu Cần; (05) Huyện Châu Thành; (06) Huyện Trà Cú; (07) Huyện Cầu Ngang; (08) Huyện Duyên Hải

(01) (01) P.1	(01) (02) P.3	(01) (03) P.5
(01) (04) P.6	(01) (05) P.7	(01) (06) P.8
(01) (07) P.9	(01) (08) Long Đức	(02) (01) Bình Phú*
(02) (02) Đại Phước*	(02) (03) Huyện Hội*	(02) (04) Phương Thạnh*
(03) (01) TT.Cầu Kè	(03) (02) Châu Điện*	(03) (03) Hòa Ân*
(03) (04) Hòa Tân*	(03) (05) Ninh Thới*	(03) (06) Phong Phú*
(03) (07) Phong Thạnh*	(03) (08) Tam Ngãi	(03) (09) Thông Hòa
(04) (01) TT.Tiểu Cần	(04) (02) Hiếu Trung*	(04) (03) Hiếu Tử*
(04) (04) Hùng Hòa*	(04) (05) Long Thới*	(04) (06) Ngãi Hùng*
(04) (07) Phú Cần*	(04) (08) Tân Hòa*	(04) (09) Tân Hùng*
(04) (10) Tập Ngãi*	(05) (01) TT.Châu Thành	(05) (02) Đa Lộc*
(05) (03) Hòa Lợi*	(05) (04) Hòa Minh*	(05) (05) Hòa Thuận*
(05) (06) Long Hòa*	(05) (07) Lương Hòa*	(05) (08) Lương Hòa A
(05) (09) Mỹ Chánh*	(05) (10) Nguyệt Hóa*	(05) (11) Phước Hào*
(05) (12) Song Lộc*	(05) (13) Thanh Mỹ*	(06) (01) TT.Định An
(06) (02) TT.Trà Cú	(06) (03) An Quảng Hữu*	(06) (04) Đại An*
(06) (05) Định An*	(06) (06) Hàm Giang*	(06) (07) Hàm Tân*
(06) (08) Kim Sơn*	(06) (09) Long Hiệp*	(06) (10) Lưu Nghiệp Anh*
(06) (11) Ngãi Xuyên*	(06) (12) Ngọc Biên*	(06) (13) Phước Hưng*
(06) (14) Tân Hiệp*	(06) (15) Tân Sơn*	(06) (16) Tập Sơn*
(06) (17) Thanh Sơn*	(07) (01) TT.Cầu Ngang	(07) (02) Hiệp Hòa
(07) (03) Kim Hòa*	(07) (04) Long Sơn*	(07) (05) Mỹ Hòa
(07) (06) Nhị Trường*	(07) (07) Thạnh Hòa Sơn*	(07) (08) Thuận Hòa*
(07) (09) Trường Thọ*	(08) (01) TT.Long Thành*	(08) (02) Long Khánh*
(08) (03) Long Vĩnh*	(08) (04) Đôn Châu*	(08) (05) Đôn Xuân*
(08) (06) Ngũ Lạc*		

59. TỈNH SÓC TRĂNG:

Gồm: (01) Thành phố Sóc Trăng; (02) Huyện Kế Sách; (03) Huyện Mỹ Tú; (04) Huyện Mỹ Xuyên; (05) Huyện Thạnh Trị; (06) Huyện Long Phú; (07) Thị xã Vĩnh Châu; (08) Huyện Cù Lao Dung; (09) Thị xã Ngã Năm; (10) Huyện Châu Thành; (11) Huyện Trần Đề

(01) (01) P.1	(01) (02) P.10	(01) (03) P.2
(01) (04) P.3	(01) (05) P.4	(01) (06) P.5
(01) (07) P.6	(01) (08) P.7	(01) (09) P.8
(01) (10) P.9	(02) (01) TT.Kế Sách*	(02) (02) An Lạc Tây*
(02) (03) An Lạc Thôn*	(02) (04) An Mỹ*	(02) (05) Ba Trinh*
(02) (06) Đại Hải*	(02) (07) Kế An*	(02) (08) Kế Thành*
(02) (09) Nhơn Mỹ*	(02) (10) Phong Năm*	(02) (11) Thới An Hội*
(02) (12) Trinh Phú*	(02) (13) Xuân Hòa*	(03) (01) TT.Huỳnh Hữu Nghĩa
(03) (02) Hưng Phú*	(03) (03) Long Hưng*	(03) (04) Mỹ Hương*
(03) (05) Mỹ Phước*	(03) (06) Mỹ Thuận*	(03) (07) Mỹ Tú*
(03) (08) Phú Mỹ*	(03) (09) Thuận Hưng*	(04) (01) TT.Mỹ Xuyên
(04) (02) Đại Tâm*	(04) (03) Gia Hòa 1*	(04) (04) Gia Hòa 2
(04) (05) Hòa Tú 2*	(04) (06) Ngọc Đông*	(04) (07) Ngọc Tô*
(04) (08) Tham Đôn*	(04) (09) Thạnh Phú*	(04) (10) Thạnh Quới*
(04) (11) Hòa Tú 1	(05) (01) TT.Hưng Lợi*	(05) (02) TT.Phú Lộc*
(05) (03) Châu Hưng*	(05) (04) Lâm Kiệt*	(05) (05) Lâm Tân*
(05) (06) Thạnh Tân*	(05) (07) Thạnh Trị	(05) (08) Tuân Túc*
(05) (09) Vĩnh Lợi	(05) (10) Vĩnh Thành	(06) (01) TT.Đại Ngãi*
(06) (02) TT.Long Phú*	(06) (03) Châu Khánh*	(06) (04) Hậu Thạnh*
(06) (05) Long Đức*	(06) (06) Long Phú*	(06) (07) Long Phụng*
(06) (08) Phú Hữu*	(06) (09) Tân Hưng*	(06) (10) Tân Thạnh*
(06) (11) Trường Khánh*	(07) (01) P.1	(07) (02) P.2*
(07) (03) P.Khánh Hòa*	(07) (04) P.Vĩnh Phước*	(07) (05) Hòa Đông*
(07) (06) Lạc Hòa*	(07) (07) Lai Hòa*	(07) (08) Vĩnh Hải*
(07) (09) Vĩnh Hiệp*	(07) (10) Vĩnh Tân*	(08) (01) TT.Cù Lao Dung
(08) (02) An Thạnh 1	(08) (03) An Thạnh 2	(08) (04) An Thạnh 3*
(08) (05) An Thạnh Đông*	(08) (06) An Thạnh Nam*	(08) (07) An Thạnh Tây*
(08) (08) Đại Ân 1*	(09) (01) P.1*	(09) (02) Long Bình*
(09) (03) P.2*	(09) (04) Mỹ Bình*	(09) (05) Mỹ Quới*
(09) (06) Tân Long*	(09) (07) P.3*	(09) (08) Vĩnh Quới*
(10) (01) TT.Châu Thành*	(10) (02) An Hiệp*	(10) (03) An Ninh*
(10) (04) Hồ Đắc Kiện*	(10) (05) Phú Tâm*	(10) (06) Phú Tân*
(10) (07) Thiện Mỹ*	(10) (08) Thuận Hòa*	(11) (01) TT.Lịch Hội Thượng
(11) (02) TT.Trần Đề	(11) (03) Đại Ân 2*	(11) (04) Lịch Hội Thượng*
(11) (05) Liêu Tú*	(11) (06) Tài Văn*	(11) (07) Thạnh Thới An*
(11) (08) Thạnh Thới Thuận*	(11) (09) Trung Bình*	(11) (10) Viên An*
(11) (11) Viên Bình		

60. TỈNH BẠC LIÊU:

Gồm: (01) Thành phố Bạc Liêu; (02) Huyện Vĩnh Lợi; (02) Huyện Vĩnh Lợi; (03) Huyện Hồng Dân; (04) Thị xã Giá Rai; (05) Huyện Phước Long; (06) Huyện Đông Hải; (07) Huyện Hòa Bình

(02) (01) Hiệp Thành*	(01) (02) Vĩnh Trạch Đông*	(01) (01) Châu Hưng A*
(02) (02) Hưng Hội*	(02) (03) Long Thạnh*	(02) (04) Vĩnh Hưng*
(02) (05) Vĩnh Hưng A*	(03) (01) Lộc Ninh*	(03) (02) Ninh Hòa*
(03) (03) Ninh Quới*	(03) (04) Ninh Thạnh Lợi*	(03) (05) Vĩnh Lộc*
(03) (06) Vĩnh Lộc A*	(04) (01) P.1*	(04) (02) P.Hộ Phòng*
(04) (03) Phong Thạnh A*	(04) (04) Phong Thạnh Đông*	(04) (05) Tân Thạnh*
(05) (01) Vĩnh Phú Đông*	(05) (02) Vĩnh Phú Tây*	(06) (01) An Phúc*
(06) (02) An Trạch*	(06) (03) An Trạch A*	(06) (04) Điền Hải*
(06) (05) Long Điền*	(06) (06) Long Điền Đông*	(06) (07) Long Điền Đông A*
(06) (08) Long Điền Tây*	(07) (01) TT.Hòa Bình	(07) (02) Minh Diệu*
(07) (03) Vĩnh Hậu*	(07) (04) Vĩnh Hậu A*	(07) (05) Vĩnh Mỹ A*
(07) (06) Vĩnh Thịnh*		

61. TỈNH CÀ MAU:

Gồm: (01) Thành phố Cà Mau; (02) Huyện Thới Bình; (03) Huyện U Minh; (04) Huyện Trần Văn Thời; (05) Huyện Cái Nước; (06) Huyện Đầm Dơi; (07) Huyện Ngọc Hiển; (08) Huyện Năm Căn; (09) Huyện Phú Tân

(01) (01) P.2	(01) (02) P.4	(01) (03) P.5
(01) (04) P.6	(01) (05) P.7	(01) (06) P.8
(01) (07) P.9	(01) (08) An Xuyên	(01) (09) Định Bình
(01) (10) Hòa Tân	(01) (11) Hòa Thành	(01) (12) Lý Văn Lâm
(01) (13) Tắc Vân	(01) (14) Tân Thành	(02) (01) TT.Thới Bình
(02) (02) Biển Bạch*	(02) (03) Biển Bạch Đông	(02) (04) Hồ Thị Kỷ*
(02) (05) Tân Bằng	(02) (06) Tân Lộc*	(02) (07) Tân Lộc Bắc*
(02) (08) Tân Phú*	(02) (09) Thới Bình*	(03) (01) TT.U Minh
(03) (02) Khánh An	(03) (03) Khánh Hòa*	(03) (04) Khánh Hội*
(03) (05) Khánh Lâm*	(03) (06) Khánh Thuận*	(03) (07) Khánh Tiến*
(03) (08) Nguyễn Phích*	(04) (01) TT.Sông Đốc	(04) (02) TT.Trần Văn Thời
(04) (03) Khánh Bình Đông*	(04) (04) Khánh Bình Tây*	(04) (05) Khánh Bình Tây Bắc*
(04) (06) Khánh Hải*	(04) (07) Khánh Hưng*	(04) (08) Lợi An
(04) (09) Phong Lạc	(04) (10) Trần Hợi*	(05) (01) Đông Thới*
(05) (02) Hưng Mỹ	(05) (03) Tân Hưng	(05) (04) Tân Hưng Đông
(06) (01) TT.Đầm Dơi	(06) (02) Ngọc Chánh*	(06) (03) Nguyễn Huân
(06) (04) Quách Phẩm	(06) (05) Quách Phẩm Bắc*	(06) (06) Tạ An Khương*
(06) (07) Tạ An Khương Đông*	(06) (08) Tân Duyệt*	(06) (09) Tân Thuận*
(06) (10) Tân Tiến*	(06) (11) Thanh Tùng*	(06) (12) Trần Phán*
(07) (01) Đất Mũi*	(07) (02) Tam Giang Tây*	(07) (03) Tân Ân*
(07) (04) Tân Ân Tây*	(07) (05) Viên An*	(07) (06) Viên An Đông*
(08) (01) Lâm Hải*	(08) (02) Tam Giang Đông*	(09) (01) Nguyễn Việt Khái*
(09) (02) Tân Hải*		

62. TỈNH ĐIỆN BIÊN:

Gồm: (01) Thành phố Điện Biên Phủ; (02) Thị xã Mường Lay; (03) Huyện Điện Biên; (04) Huyện Tuần Giáo; (05) Huyện Mường Chà; (06) Huyện Tủa Chùa; (07) Huyện Điện Biên Đông; (08) Huyện Mường Nhé; (09) Huyện Mường Ảng; (10) Huyện Nậm Pồ.

(01) (01) P.Him Lam	(01) (02) P.Mường Thanh	(01) (03) P.Nam Thanh
(01) (04) P.Noong Bua	(01) (05) P.Tân Thanh	(01) (06) P.Thanh Bình
(01) (07) P.Thanh Trường	(01) (08) Tà Lèng	(01) (09) Thanh Minh*
(02) (01) P.Na Lay	(02) (02) P.Sông Đà*	(02) (03) Lay Nưa*
(03) (01) Hẹ Muông*	(03) (02) Hua Thanh*	(03) (03) Mường Lói*
(03) (04) Mường Nhà*	(03) (05) Mường Phăng*	(03) (06) Mường Pồn*
(03) (07) Nà Nhạn*	(03) (08) Nà Tấu*	(03) (09) Na Tông*
(03) (10) Na U*	(03) (11) Noong Hẹt*	(03) (12) Noong Luống
(03) (13) Núa Ngam*	(03) (14) Pá Khoang*	(03) (15) Pa Thơm*
(03) (16) Phu Luông*	(03) (17) Pom Lót*	(03) (18) Sam Mứn*
(03) (19) Thanh An	(03) (20) Thanh Chăn*	(03) (21) Thanh Hưng*
(03) (22) Thanh Luông*	(03) (23) Thanh Nưa*	(03) (24) Thanh Xương*
(03) (25) Thanh Yên*	(04) (01) TT.Tuần Giáo	(04) (02) Chiềng Đông*
(04) (03) Chiềng Sinh*	(04) (04) Mùn Chung*	(04) (05) Mường Khong*
(04) (06) Mường Mùn*	(04) (07) Mường Thín*	(04) (08) Nà Sáy*
(04) (09) Nà Tông*	(04) (10) Phình Sáng*	(04) (11) Pú Nhung
(04) (12) Pú Xi*	(04) (13) Quài Cang*	(04) (14) Quài Nưa*
(04) (15) Quài Tở*	(04) (16) Rạng Đông*	(04) (17) Ta Ma*
(04) (18) Tênh Phong*	(04) (19) Tòa Tình	(05) (01) TT.Mường Chà*
(05) (02) Hừa Ngài*	(05) (03) Huổi Lèng*	(05) (04) Huổi Mí*
(05) (05) Ma Thì Hồ*	(05) (06) Mường Mươn*	(05) (07) Mường Tùng*
(05) (08) Na Sang*	(05) (09) Nậm Nèn*	(05) (10) Pa Ham*
(05) (11) Sa Lông*	(05) (12) Sá Tông*	(06) (01) TT.Tủa Chùa*
(06) (02) Huổi Sớ*	(06) (03) Lao Xả Phình*	(06) (04) Mường Báng*
(06) (05) Mường Đun*	(06) (06) Sín Chải*	(06) (07) Sính Phình*

(06) (08) Tả Phìn*	(06) (09) Tả Sìn Thàng*	(06) (10) Trung Thu*
(06) (11) Tủa Thàng*	(06) (12) Xá Nhè*	(07) (01) TT.Điện Biên Đông*
(07) (02) Chiềng Sơ*	(07) (03) Háng Lìa*	(07) (04) Keo Lôm*
(07) (05) Luân Giới*	(07) (06) Mường Luân*	(07) (07) Na Son*
(07) (08) Nong U*	(07) (09) Phi Nhừ*	(07) (10) Phình Giàng*
(07) (11) Pú Hồng*	(07) (12) Pu Nhi*	(07) (13) Tia Dinh*
(07) (14) Xa Dung*	(08) (01) Chung Chải*	(08) (02) Huổi Lếch*
(08) (03) Leng Su Sìn*	(08) (04) Mường Nhé*	(08) (05) Mường Toong*
(08) (06) Nậm Kè*	(08) (07) Nậm Vì*	(08) (08) Pá Mỹ*
(08) (09) Quảng Lâm*	(08) (10) Sen Thượng*	(08) (11) Sín Thầu*
(09) (01) TT.Mường Ảng*	(09) (02) Ảng Cang*	(09) (03) Ảng Nưa*
(09) (04) Ảng Tở*	(09) (05) Búng Lao*	(09) (06) Mường Đăng*
(09) (07) Mường Lạn*	(09) (08) Nậm Lịch*	(09) (09) Ngồi Cáy*
(09) (10) Xuân Lao*	(10) (01) Chà Cang*	(10) (02) Chà Nưa*
(10) (03) Chà Tở*	(10) (04) Nà Búng*	(10) (05) Na Cô Sa*
(10) (06) Nà Hỳ*	(10) (07) Nà Khoa*	(10) (08) Nậm Chua*
(10) (09) Nậm Khăn*	(10) (10) Nậm Nhừ*	(10) (11) Nậm Tin*
(10) (12) Pa Tàn*	(10) (13) Phìn Hồ*	(10) (14) Si Pa Phìn*
(10) (15) Vàng Đán*		

63. TỈNH ĐẮK NÔNG:

Gồm: (01) Thị xã Gia Nghĩa; (02) Huyện Đăk R'Lấp; (03) Huyện Đăk Mil; (04) Huyện Cư Jút; (05) Huyện Đăk Song; (06) Huyện Krông Nô; (07) Huyện Đăk Glong; (08) Huyện Tuy Đức

(01) (01) P.Nghĩa Đức	(01) (02) P.Nghĩa Phú	(01) (03) P.Nghĩa Tân*
(01) (04) P.Nghĩa Thành	(01) (05) P.Nghĩa Trung	(01) (06) Đăk Nĩa*
(01) (07) Đăk R'Moan*	(01) (08) Quảng Thành	(02) (01) TT.Kiến Đức
(02) (02) Đăk Ru*	(02) (03) Đăk Sìn*	(02) (04) Đăk Wer*
(02) (05) Đạo Nghĩa*	(02) (06) Hưng Bình*	(02) (07) Kiến Thành
(02) (08) Nghĩa Thắng*	(02) (09) Nhân Cơ*	(02) (10) Nhân Đạo*
(02) (11) Quảng Tín*	(03) (01) TT.Đăk Mil	(03) (02) Đăk Gắn*
(03) (03) Đăk Lao*	(03) (04) Đăk N'drót*	(03) (05) Đăk R'la*
(03) (06) Đăk Săk*	(03) (07) Đức Mạnh	(03) (08) Đức Minh*
(03) (09) Long Sơn*	(03) (10) Thuận An*	(04) (01) TT.Ea Tling
(04) (02) Cư Knia*	(04) (03) Đăk Đrông*	(04) (04) Đăk Wil*
(04) (05) EaPô*	(04) (06) Nam Dong	(04) (07) Tâm Thắng
(04) (08) Trúc Sơn*	(05) (01) TT.Đức An	(05) (02) Đăk Hòa*
(05) (03) Đăk Môt*	(05) (04) Đăk N'Drung*	(05) (05) Đăk N'Drung*
(05) (06) Nam Bình	(05) (07) Năm N'jang	(05) (08) Thuận Hà*
(05) (09) Thuận Hạnh*	(05) (10) Trường Xuân*	(06) (01) TT.Đăk Mâm*
(06) (02) Buôn Choăh*	(06) (03) Buôn Choăh *	(06) (04) Đăk Đrô*
(06) (05) Đăk Nang*	(06) (06) Đăk Sô*	(06) (07) Đức Xuyên*
(06) (08) Nam Đà*	(06) (09) Năm N'Đir*	(06) (10) Năm Nung*
(06) (11) Nam Xuân*	(06) (12) Quảng Phú*	(06) (13) Tân Thành*
(07) (01) Đăk Ha*	(07) (02) Đăk Plao*	(07) (03) Đăk R'măng*
(07) (04) Đăk Som*	(07) (05) Quảng Hòa*	(07) (06) Quảng Khê*
(07) (07) Quảng Sơn*	(08) (01) Đăk Buk So*	(08) (02) Đăk Ngo*
(08) (03) Đăk R'tih*	(08) (04) Quảng Tâm*	(08) (05) Quảng Tân*
(08) (06) Quảng Trục*		

64. TỈNH HẬU GIANG:

Gồm: (01) Thành phố Vị Thanh; (02) Huyện Vị Thủy; (03) Huyện Long Mỹ; (04) Huyện Phụng Hiệp; (05) Huyện Châu Thành; (06) Huyện Châu Thành A; (07) Thị xã Ngã Bảy

(01) (01) P.I	(01) (02) P.III*	(01) (03) P.IV
(01) (04) P.VII	(01) (05) Hòa Lựu	(01) (06) Hòa Tiến
(01) (07) Vị Tân*	(02) (01) Vị Bình	(02) (02) Vị Thủy*
(02) (03) Vị Trung*	(02) (04) Vĩnh Trung*	(03) (01) Lương Nghĩa*
(03) (02) Lương Tâm	(03) (03) Vĩnh Thuận Đông	(03) (04) Vĩnh Viễn

(03) (05) Vĩnh Viễn A*
(04) (02) Hiệp Hưng
(04) (05) Long Thạnh*
(04) (08) Tân Phước Hưng
(05) (02) Đông Phước A
(06) (03) Tân Phú Thạnh
(07) (02) Hiệp Lợi

(03) (06) Xà Phiên*
(04) (03) Hòa An*
(04) (06) Phụng Hiệp
(04) (09) Thạnh Hòa
(06) (01) TT.Bảy Ngàn
(06) (04) Trường Long A

(04) (01) TT.Búng Tàu
(04) (04) Hòa Mỹ*
(04) (07) Tân Bình*
(05) (01) Đông Phước
(06) (02) TT.Cái Tắc
(07) (01) P.Ngã Bảy

II. BẢNG PHÂN CHIA KHU VỰC TUYỂN SINH NĂM 2016

01. THÀNH PHỐ HÀ NỘI:

Khu vực 1:

Gồm: 7 xã Ba Trại, Ba Vì, Khánh Thượng, Minh Quang, Tân Lĩnh, Vân Hòa, Yên Bài (thuộc huyện Ba Vì); 3 xã Tiên Xuân, Yên Bình, Yên Trung (thuộc huyện Thạch Thất); 2 xã Đông Xuân, Phú Mãn (thuộc huyện Quốc Oai); 1 xã Trần Phú (thuộc huyện Chương Mỹ); 1 xã An Phú (thuộc huyện Mỹ Đức).

Khu vực 2: Huyện Thanh Trì; Huyện Gia Lâm; Huyện Đông Anh; Huyện Sóc Sơn; Thị xã Sơn Tây; Huyện Ba Vì; Huyện Phúc Thọ; Huyện Thạch Thất; Huyện Quốc Oai; Huyện Chương Mỹ; Huyện Đan Phượng; Huyện Hoài Đức; Huyện Thanh Oai; Huyện Mỹ Đức; Huyện Ứng Hoà; Huyện Thường Tín; Huyện Phú Xuyên; Huyện Mê Linh.

(Trừ một số xã ở khu vực 1 thuộc KV1 của 5 huyện: Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức)

Khu vực 3: Quận Ba Đình; Quận Hoàn Kiếm; Quận Hai Bà Trưng; Quận Đống Đa; Quận Tây Hồ; Quận Cầu Giấy; Quận Thanh Xuân; Quận Hoàng Mai; Quận Long Biên; Quận Bắc Từ Liêm; Quận Hà Đông; Quận Nam Từ Liêm.

02. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH:

Khu vực 2: Gồm các huyện: Bình Chánh, Cần Giuộc, Củ Chi, Hóc Môn, Nhà Bè

Khu vực 3: Gồm các quận: 1, 2, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, Bình Thạnh, Gò Vấp, Phú Nhuận, Tân Bình, Thủ Đức, Tân Phú, Bình Tân

03. THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG:

Khu vực 1:

Huyện Thủy Nguyên gồm các xã: Xã Lại Xuân; Xã Kỳ Sơn; Xã An Sơn; Xã Liên Khê; Xã Lưu Kiếm; Xã Lưu Kỳ; Xã Minh Tân (theo quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29/10/2015.)

Huyện Cát Hải gồm các xã: Thị trấn Cát Bà; Xã Trân Châu; Xã Xuân Đán; Xã Hiền Hào; Xã Gia Luận; Xã Phù Long; Xã Việt Hải. (theo quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29/10/2015.)

Khu vực 2: Gồm các huyện: An Lão; Kiến Thụy; Thủy Nguyên (trừ các xã khu vực 1); An Dương; Tiên Lãng; Vĩnh Bảo; Bạch Long Vĩ

Khu vực 3: Gồm các quận: Hồng Bàng; Lê Chân; Ngô Quyền; Kiến An; Hải An; Đồ Sơn; Dương Kinh.

04. THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG:

Khu vực 1: Huyện đảo Hoàng Sa

Khu vực 2: Gồm các xã thuộc huyện Hòa Vang, các phường thuộc quận Cẩm Lệ, phường Nại Hiên Đông (quận Sơn Trà), phường Hoà Quý (quận Ngũ Hành Sơn), phường Hoà Hiệp Bắc và Hoà Hiệp Nam (quận Liên Chiểu).

Khu vực 3: Gồm các quận: Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà (trừ phường Nại Hiên Đông), Ngũ Hành Sơn (trừ phường Hoà Quý), Liên Chiểu (trừ phường Hoà Hiệp Bắc và Hoà Hiệp Nam)

05. TỈNH HÀ GIANG: Toàn tỉnh thuộc KV1

06. TỈNH CAO BẰNG: Toàn tỉnh thuộc KV1

07. TỈNH LAI CHÂU: Toàn tỉnh thuộc KV1

08. TỈNH LÀO CAI: Toàn tỉnh thuộc KV1

09. TỈNH TUYÊN QUANG: Toàn tỉnh thuộc KV1

10. TỈNH LẠNG SƠN: Toàn tỉnh thuộc KV1

11. TỈNH BẮC KẠN: Toàn tỉnh thuộc KV1

12. TỈNH THÁI NGUYÊN:

Khu vực 1:

Gồm các huyện: Võ Nhai, Định Hoá, Đại Từ, Phú Lương, Đông Hỷ và các xã: Phúc Thuận, Minh Đức, Phúc Tân, Thành Công, Vạn Phái, Tiên Phong và thị trấn Bắc Sơn (thuộc TX Phổ Yên), Tân Thành, Tân Kim, Tân Hoà, Tân Khánh, Tân Đức, Đồng Liên, Bàn Đát (thuộc huyện Phú Bình), xã Bình Sơn (thuộc thị xã Sông Công), Tân Cương, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Phúc Hà, Thịnh Đức, Đồng Bẩm, Cao Ngạn (thuộc TP.Thái Nguyên).

Khu vực 2-NT:

Gồm huyện Phú Bình, Thị xã Phổ Yên (trừ các xã thuộc KV1).

Khu vực 2:

Gồm các xã, phường của Thành phố Sông Công, Thành phố Thái Nguyên (trừ các xã, phường thuộc KV1).

13. TỈNH YÊN BÁI: Toàn tỉnh thuộc KV1

14. TỈNH SƠN LA: Toàn tỉnh thuộc KV1

15. TỈNH PHÚ THỌ:

Khu vực 1:

Gồm: xã Chu Hóa, xã Hy Cương, xã Kim Đức, xã Thanh Đình (thuộc thành phố Việt Trì), xã Hà Thạch, xã Phú Hộ (thuộc thị xã Phú Thọ), thị trấn Đoan Hùng, xã Bằng Doãn, xã Bằng Luân, xã Ca Đình, xã Chân Mộng, xã Chí Đám, xã Đại Nghĩa, xã Đông Khê, xã Hùng Long, xã Hùng Quan, xã Hữu Đô, xã Minh Lương, xã Minh Phú, xã Minh Tiến, xã Nghinh Xuyên, xã Ngọc Quan, xã Phong Phú, xã Phú Thứ, xã Phúc Lai, xã Phương Trung, xã Quế Lâm, xã Sóc Đăng, xã Tây Cốc, xã Tiêu Sơn, xã Vân Đôn, xã Vân Du, xã Vụ Quang, xã Yên Kiện (thuộc huyện Đoan Hùng), thị trấn Thanh Ba, xã Chí Tiên, xã Đại An, xã Đông Lĩnh, xã Đông Thành, xã Đồng Xuân, xã Hanh Cù, xã Hoàng Cương, xã Khải Xuân, xã Mạn Lạn, xã Năng Yên, xã Ninh Dân, xã Phương Lĩnh, xã Quảng Nạp, xã Sơn Cương, xã Thái Ninh, xã Thanh Vân, xã Thanh Xá, xã Văn Lĩnh, xã Võ Lao, xã Yên Khê, xã Yên Nội (thuộc huyện Thanh Ba), thị trấn Hạ Hòa, xã Âm Hạ, xã Bằng Giã, xã Cáo Điền, xã Chính Công, xã Chuế Lưu, xã Đại Phạm, xã Đan Hà, xã Đan Thượng, xã Động Lâm, xã Gia Điền, xã Hà Lương, xã Hậu Bông, xã Hiền Lương, xã Hương Xạ, xã Lâm Lợi, xã Lang Sơn, xã Lệnh Khanh, xã Liên Phương, xã Mai Tùng, xã Minh Côi, xã Minh Hạc, xã Phụ Khánh, xã Phương Viên, xã Quân Khê, xã Văn Lang, xã Vĩnh Chân, xã Vô Tranh, xã Xuân Áng, xã Y Sơn, xã Yên Kỳ, xã Yên Luật (thuộc huyện Hạ Hòa), thị trấn Sông Thao, xã Cấp Dẫn, xã Chương Xá, xã Điều Lương, xã Đồng Lương, xã Hương Lung, xã Ngô Xá, xã Phú Khê, xã Phú Lạc, xã Phùng Xá, xã Phượng Vĩ, xã Sơn Nga, xã Sơn Tình, xã Tạ Xá, xã Tam Sơn, xã Thanh Nga, xã Thụy Liễu, xã Tiên Lương, xã Tinh Cương, xã Tùng Khê, xã Tuy Lộc, xã Văn Bán, xã Văn Khúc, xã Xương Thịnh, xã Yên Dưỡng, xã Yên Tập (thuộc huyện Cẩm Khê), thị trấn Yên Lập, xã Đồng Lạc, xã Đồng Thịnh, xã Hưng Long, xã Lương Sơn, xã Minh Hòa, xã Mỹ Lung, xã Mỹ Lương, xã Nga Hoàng, xã Ngọc Đồng, xã Ngọc Lập, xã Phúc Khánh, xã Thượng Long, xã Trung Sơn, xã Xuân An, xã Xuân Thủy, xã Xuân Viên (thuộc huyện Yên Lập), thị trấn Thanh Sơn, xã Cự Đồng, xã Cự Thắng, xã Dịch Quả, xã Đông Cửu, xã Giáp Lai, xã Hương Cẩn, xã Khả Cửu, xã Lương Nha, xã Sơn Hùng, xã Tân Lập, xã Tân Minh, xã Tắt Thắng, xã Thạch Khóan, xã Thắng Sơn, xã Thục Luyện, xã Thượng Cửu, xã Tinh Nhuệ, xã Văn Miếu, xã Võ Miếu, xã Yên Lãng, xã Yên Lương, xã Yên Sơn (thuộc huyện Thanh Sơn), thị trấn Phong Châu, xã An Đạo, xã Bảo Thanh, xã Gia Thanh, xã Hạ Giáp, xã Lệ Mỹ, xã Liên Hoa, xã Phú Lộc, xã Phú Mỹ, xã Phú Nham, xã Phù Ninh, xã Tiên Du, xã Tiên Phú, xã Trại Thân, xã Trị Quận, xã Trung Giáp (thuộc huyện Phù Ninh), thị trấn Hùng Sơn, xã Tiên Kiên, xã Xuân Lũng (thuộc huyện Lâm Thao), thị trấn Hưng Hóa, xã Cổ Tiết, xã Đậu Dương, xã Dị Nậu, xã Hiền Quan, xã Hùng Đô, xã Hương Nha, xã Hương Nộn, xã Phương Thịnh, xã Quang Húc, xã Tê Lễ, xã Thanh Uyên, xã Thọ Văn, xã Thượng Nông, xã Tứ Mỹ, xã Văn Lương, xã Xuân Quang (thuộc huyện Tam Nông), thị trấn Thanh Thủy, xã Đào Xá, xã Hoàng Xá, xã Phượng Mao, xã Sơn Thủy, xã Tân Phương, xã Thạch Đồng, xã Trung Nghĩa, xã Trung Thịnh, xã Tu Vũ, xã Yên Mao (thuộc huyện Thanh Thủy), xã Đồng Sơn, xã Kiệt Sơn, xã Kim Thượng, xã Lai Đồng, xã Long Cốc, xã Minh Đài, xã Mỹ Thuận, xã Tam Thanh, xã Tân Phú, xã Tân Sơn, xã Thạch Kiệt, xã Thu Cúc, xã Thu Ngạc, xã Văn Luông, xã Vinh Tiên, xã Xuân Đài, xã Xuân Sơn (thuộc huyện Tân Sơn)

Khu vực 2-NT:

Huyện Đoan Hùng, huyện Thanh Ba, huyện Hạ Hòa, huyện Cẩm Khê, huyện Yên Lập, huyện Thanh Sơn, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao, huyện Tam Nông, huyện Thanh Thủy, huyện Tân Sơn (trừ các xã ở khu vực 1 thuộc KV1)

Khu vực 2:

Thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ (trừ các xã ở khu vực 1 thuộc KV1)

16. TỈNH VĨNH PHÚC:

Khu vực 1:

Gồm: huyện Tam Đảo; xã Đồng Tĩnh, Hoàng Hoa, Hướng Đạo (thuộc huyện Tam Dương); Xã Bàn Giản, Bắc Bình, Hợp Lý, Liên Hòa, Liễu Sơn, Ngọc Mỹ, Quang Sơn, Từ Du, Thái Hòa, Vân Trục, Xuân Hòa, Xuân Lôi, thị trấn Hoa Sơn, thị trấn Lập Thạch (thuộc huyện Lập Thạch); xã Trung Mỹ (thuộc huyện Bình Xuyên, xã Bạch Lưu, Đôn Nhân, Đồng Quế, Đồng Thịnh, Hải Lựu, Lãng Công, Nhạo Sơn, Nhân Đạo, Phương Khoan, Quang Yên, Tân Lập, Yên Thạch (thuộc huyện Sông Lô); xã Ngọc Thanh (thuộc thị xã Phúc Yên)

Khu vực 2-NT:

Gồm các huyện: Yên Lạc, Vĩnh Tường, Tam Dương, Sông Lô, Lập Thạch, Bình Xuyên (trừ các xã ở KV1 thuộc huyện Tam Dương, Sông Lô, Lập Thạch, Bình Xuyên đã ghi ở trên)

Khu vực 2:

Thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên (trừ xã ở KV1 thuộc thị xã Phúc Yên)

17. TỈNH QUẢNG NINH:

Khu vực 1:

Gồm các huyện: Ba Chẽ, Bình Liêu, Cô Tô; các phường Đại Yên, Hà Khánh, Hà Phong, Hà Trung, Việt Hưng (thuộc Thành phố Hạ Long); các phường Mông Dương, Quang Hanh, các xã Cẩm Hải, Cộng Hòa, Dương Huy (thuộc Thành phố Cẩm Phả); các phường Bắc Sơn, Nam Khê, Phương Đông, Vàng Danh, Yên Thanh, xã Thượng Yên Công (thuộc Thành phố Uông Bí); các phường Hải Hòa, Hải Yên, Ninh Dương, các xã Bắc Sơn, Hải Đông, Hải Sơn, Hải Tiến, Hải Xuân, Quảng Nghĩa, Vĩnh Thực, Vĩnh Trung (thuộc Thành phố Móng Cái); các xã Đại Bình, Đàm Hà, Dục Yên, Quảng An, Quảng Lâm, Quảng Lợi, Quảng Tân, Tân Bình, Tân Lập (thuộc huyện Đàm Hà); các xã Cái Chiên, Đường Hoa, Quảng Đức, Quảng Long, Quảng Phong, Quảng Sơn, Quảng Thành, Quảng Thịnh, Tiến Tới (thuộc huyện Hải Hà); các xã Đại Dục, Đại Thành, Điền Xá, Đông Hải, Đông Ngũ, Đồng Rui, Hà Lâu, Hải Lạng, Phong Dụ, Tiên Lãng, Yên Than (thuộc huyện Tiên Yên); các xã An Sinh, Bình Dương, Bình Khê, Hoàng Quế, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, Nguyễn Huệ, Tân Việt, Thủy An, Trảng Lương Việt Dân, Yên Đức, Yên Thọ, phường Mạo Khê (thuộc Thị xã Đông Triều); các phường Đông Mai, Minh Thành, xã Hoàng Tân (thuộc Thị xã Quảng Yên); các xã Bằng Cả, Dân Chủ, Đồng Lâm, Đồng Sơn, Hòa Bình, Kỳ Thượng, Quảng La, Sơn Dương, Tân Dân, Thống Nhất, Vũ Oai (thuộc huyện Hoành Bồ); các xã Bản Sen, Bình Dân, Đài Xuyên, Đoàn Kết, Đông Xá, Minh Châu, Ngọc Vũng, Quan Lạn, Thắng Lợi, Vạn Yên (thuộc huyện Vân Đồn).

Khu vực 2-NT:

Gồm các huyện: Đàm Hà, Hải Hà, Tiên Yên, Hoành Bồ, Vân Đồn (trừ các xã thuộc KV 1).

Khu vực 2:

Gồm các thành phố: Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái; các thị xã Quảng Yên, Đông Triều (trừ các xã, phường thuộc KV1).

18. TỈNH BẮC GIANG:

Khu vực 1:

Gồm các huyện: Sơn Động; Lục Ngạn; Lục Nam; Yên Thế; Tân Yên; Yên Dũng; các xã An Hà, Đại Lâm, Đào Mỹ, Dương Đức, Hương Lạc, Hương Sơn, Mỹ Hà, Mỹ Thái, Nghĩa Hòa, Nghĩa Hưng, Phi Mô, Quang Thịnh, Tân Dĩnh, Tân Hưng, Tân Thanh, Tân Thịnh, Thái Đào, Tiên Lục, Xuân Hương, Xương Lâm, Yên Mỹ (thuộc huyện Lạng Giang); các xã Danh Thắng, Đồng Tân, Đức Thắng, Hòa Sơn, Hoàng An, Hoàng Thanh, Hoàng Vân, Hùng Sơn, Lương Phong, Ngọc Sơn, Thái Sơn, Thanh Vân, Thường Thắng, Mai Đình, Hương Lâm, Hợp Thịnh, Hoàng Lương, Quang Minh, Mai Trung, Xuân Cẩm, Đại Thành (thuộc huyện Hiệp Hòa); các xã Minh Đức, Nghĩa Trung, Tiên Sơn, Thượng Lan, Trung Sơn, Vân Trung (thuộc huyện Việt Yên); các xã Dĩnh Trì, Đồng Sơn (thuộc TP Bắc Giang)

Khu vực 2-NT:

Gồm các huyện: Hiệp Hòa; Việt Yên; Lạng Giang (trừ các xã, thị trấn thuộc KV1)

Khu vực 2:

Gồm các xã, phường thuộc TP Bắc Giang (trừ các xã thuộc KV 1)

19. TỈNH BẮC NINH:

Khu vực 2-NT:

Gồm các huyện: Yên Phong, Tiên Du, Quế Võ, Thuận Thành, Gia Bình, Lương Tài

Khu vực 2:

Gồm: Thị xã Từ Sơn, TP Bắc Ninh

21. TỈNH HẢI DƯƠNG:

Khu vực 1:

Huyện Chí Linh, bao gồm các xã: An Lạc, Bắc An, Cổ Thành, Đồng Lạc, Hoàng Hoa Thám, Hoàng Tiến, Hưng Đạo, Lê Lợi, Nhân Huệ, Tân Dân, Văn Đức, Kênh Giang (Riêng thôn Tân Lập)

Khu vực 2-NT:

Gồm các huyện: Huyện Nam Sách; Huyện Kinh Môn; Huyện Gia Lộc; Huyện Tứ Kỳ; Huyện Thanh Miện; Huyện Ninh Giang; Huyện Cẩm Giàng; Huyện Thanh Hà; Huyện Kim Thành; Huyện Bình Giang

Khu vực 2:

Gồm các xã, phường của thành phố Hải Dương và các phường thuộc thị xã Chí Linh (trừ các xã thuộc KV1)

22. TỈNH HƯNG YÊN:

Khu vực 2-NT:

Gồm các huyện Tiên Lữ, Ân Thi, Phù Cừ, Mỹ Hào, Yên Mỹ, Kim Động, Khoái Châu, Văn Giang, Văn Lâm và các xã, Tân Hưng, Phương Chiêu, Hoàng Hanh, Hùng Cường, Phú Cường

Khu vực 2:

Các phường thuộc Thành phố Hưng Yên

23. TỈNH HÒA BÌNH: Toàn tỉnh thuộc KV1

24. TỈNH HÀ NAM:

Khu vực 2-NT:

Gồm tất cả các huyện: Duy Tiên, Kim Bảng, Lý Nhân, Thanh Liêm, Bình Lục

Khu vực 2:

Gồm các xã, phường của thành phố Phủ Lý

25. TỈNH NAM ĐỊNH:

Khu vực 2-NT: Gồm tất cả các huyện: Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên, Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường, Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng

Khu vực 2: Gồm: Thành phố Nam Định

26. TỈNH THÁI BÌNH:

Khu vực 2-NT: Gồm các huyện: Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải, Thái Thụy

Khu vực 2: Thành phố Thái Bình

27. TỈNH NINH BÌNH:

Khu vực 1:

Toàn bộ các xã, phường của thành phố Tam Điệp; Toàn bộ các xã, thị trấn của huyện Nho Quan; Các xã: Gia Hòa, Gia Hưng, Gia Sinh, Gia Thanh, Gia Vân, Gia Thịnh, Gia Vượng, Gia phương, Gia Minh, Liên Sơn (thuộc huyện Gia Viễn); Các xã: Ninh Hải, Ninh Hòa, Ninh Thắng, Ninh Vân, Ninh Xuân, Trường Yên (thuộc huyện Hoa Lư); Các xã: Khánh Thượng, Mai Sơn, Yên Đồng, Yên Hòa, Yên Lâm, Yên Mạc, Yên Thắng, Yên Thành, Yên Thái (thuộc huyện Yên Mô); Các xã: Cồn Thoi, Kim Tân, Kim Đông, Kim Mỹ, Kim Hải, Kim Trung (thuộc huyện Kim Sơn); xã Ninh Nhất (thuộc TP Ninh Bình).

Khu vực 2-NT:

Huyện Nho Quan, Huyện Gia Viễn; Huyện Hoa Lư, Huyện Yên Mô, Huyện Kim Sơn, Huyện Yên Khánh. (trừ một số xã ở khu vực 1 thuộc KV1 của 5 huyện sau: Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư, Yên Mô, Kim Sơn)

Khu vực 2: Thành phố Ninh Bình (trừ xã Ninh Nhất).

28. TỈNH THANH HÓA:

Khu vực 1:

Gồm 11 huyện miền núi: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hóa, Lang Chánh, Bá Thước, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh, Thạch Thành; các xã: xã Quảng Phú, Thọ Lâm, Xuân Châu, Xuân Phú, Xuân Thắng (thuộc huyện Thọ Xuân); xã Thọ Sơn, Triệu Thành, Bình Sơn, Thọ Bình (thuộc huyện Triệu Sơn); xã Vĩnh An, Vĩnh Hùng, Vĩnh Hưng, Vĩnh Long, Vĩnh Quang, Vĩnh Thịnh (thuộc huyện Vĩnh Lộc); xã Phú Lâm, Trường Lâm, Phú Sơn, Tân Trường, Bình Minh, Tân Dân, Hải Ninh, Hải Châu, Ninh Hải, Hải Lĩnh, Hải Hòa, Hải Bình, Tĩnh Hải, Hải Yên, Hải Hà, Hải Thượng, Nghi Sơn, Hải An (thuộc huyện Tĩnh Gia); xã Hà Đông, Hà Lĩnh, Hà Long, Hà Sơn, Hà Tân, Hà Tiến (thuộc huyện Hà Trung); xã Yên Lâm (thuộc huyện Yên Định); phường Bắc Sơn (thuộc Thị xã Bỉm Sơn); các xã Quảng Nham, Quảng Thạch, Quảng Lợi, Quảng Hùng, Quảng Hải, Quảng Đại, Quảng Lưu, Quảng Vinh, Quảng Thái (thuộc Huyện Quảng Xương); các xã Hưng Lộc, Ngự Lộc, Minh Lộc, Đa Lộc, Hải Lộc (thuộc Huyện Hậu Lộc); các xã: Hoàng Châu, Hoàng Hải, Hoàng Thanh, Hoàng Trường, Hoàng Tiến, Hoàng Phụ (Thuộc Huyện Hoàng Hóa); Xã Quảng Cư (thuộc huyện Sầm Sơn); các xã: Nga Thủy, Nga Tiến, Nga Tân (thuộc huyện Nga Sơn)

Khu vực 2-NT:

Gồm tất cả các huyện: Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hóa, Đông Sơn, Triệu Sơn, Thọ Xuân, Nông Cống, Tĩnh Gia, Quảng Xương, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Hà Trung, Nga Sơn (trừ một số xã thuộc KV1 của huyện Vĩnh Lộc, Yên Định, Triệu Sơn, Thọ Xuân, Tĩnh Gia, Hà Trung đã ghi ở trên).

Khu vực 2:

Thành phố Thanh Hóa, thị xã Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn (trừ phường Bắc Sơn thuộc KV1 của thị xã Bim Sơn đã ghi ở trên).

29. TỈNH NGHỆ AN:

Khu vực 1:

Gồm toàn bộ các huyện: Kỳ Sơn, Quê Phong, Tương Dương, Con Cuông, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Tân Kỳ, Anh Sơn, Nghĩa Đàn; Các xã: Đông Hiếu, Long Sơn, Nghĩa Hòa, Nghĩa Tiến, Quang Long, Quang Tiến, Tây Hiếu (thuộc thị xã Thái Hòa); Các xã: Cát Văn, Phong Thịnh, Ngọc Sơn, Thanh Dương, Thanh Hòa, Thanh Lĩnh, Thanh Lương, Thanh Ngọc, Thanh Nho, Thanh Phong, Võ Liệt, Xuân Trường, Hạnh Lâm, Thanh Chi, Thanh Đức, Thanh Hà, Thanh Hương, Thanh Khê, Thanh Lâm, Thanh Long, Thanh Tiên, Thanh Thịnh, Thanh Thủy, Thanh An, Thanh Mai, Thanh Mỹ, Thanh Tùng, Thanh Xuân, Thanh Liên, Ngọc Lâm, Thanh Sơn, (thuộc huyện Thanh Chương); Các xã: Đồng Thành, Hậu Thành, Hùng Thành, Lăng Thành, Mã Thành, Mỹ Thành, Phúc Thành, Sơn Thành, Đại Thành, Đức Thành, Kim Thành, Lý Thành, Minh Thành, Quang Thành, Tân Thành, Tây Thành, Thịnh Thành, Tiến Thành, (thuộc huyện Yên Thành); Các xã: Bài Sơn, Giang Sơn Đông, Giang Sơn Tây, Hồng Sơn, Lam Sơn, Nam Sơn, Ngọc Sơn (thuộc huyện Đô Lương); Các xã: Diễn Lâm, Diễn Vạn, Diễn Trung, Diễn Bích, Diễn Hải, Diễn Hùng, Diễn Kim (thuộc huyện Diễn Châu); Các xã Nam Hưng, Nam Thái, Nam Tân, Nam Lộc, Nam Thượng (thuộc huyện Nam Đàn); Các xã Nghi Hưng, Nghi Văn, Nghi Kiều, Nghi Công (gồm Nghi Công Bắc và Nghi Công Nam), Nghi Lâm, Nghi Yên, Nghi Tiên, Nghi Thiết, Nghi Quang (thuộc huyện Nghi Lộc); Các xã: Ngọc Sơn, Quỳnh Châu, Quỳnh Hoa, Quỳnh Tam, Quỳnh Tân, Quỳnh Trang, Tân Sơn, Quỳnh Thắng, Tân Thắng, Quỳnh Thọ (thuộc huyện Quỳnh Lưu); Xã Nghi Tân (thuộc thị xã Cửa Lò)

Khu vực 2-NT: Gồm các huyện: Yên Thành, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Nghi Lộc, Nam Đàn, Hưng Nguyên, Đô Lương, Thanh Chương, thị xã Thái Hòa (trừ các xã, thị trấn đã nêu ở trên)

Khu vực 2: Gồm các phường, xã thuộc thành phố Vinh và thị xã Cửa Lò (trừ xã Nghi Tân).

30. TỈNH HÀ TĨNH:

Khu vực 1:

Gồm các huyện: Vũ Quang, Hương Sơn, Hương Khê và các xã: Đức Đồng, Đức Lạng, Đức Lập, Tân Hương (thuộc huyện Đức Thọ); Xuân Trường, Xuân Liên, Xuân Yên, Xuân Hải, Xuân Phổ, Xuân Hội, Xuân Đan, Cương Gián, Cổ Đàm (thuộc huyện Nghi Xuân); Hồng Lộc, Tân Lộc, Thịnh Lộc, Thạch Bằng, Thạch Kim, Mai Phụ (thuộc huyện Lộc Hà); Gia Hạnh, Mỹ Lộc, Sơn Lộc, Thuần Thiện, Thượng Lộc, Phú Lộc (thuộc huyện Can Lộc); Bắc Sơn, Ngọc Sơn, Thạch Điền, Thạch Xuân, Nam Hương, Thạch Lạc, Thạch Bàn, Thạch Hải, Thạch Trị, Thạch Văn, Thạch Hội, Thạch Đình (thuộc huyện Thạch Hà); Cẩm Mỹ, Cẩm Quan, Cẩm Minh, Cẩm Sơn, Cẩm Thịnh, Cẩm Lĩnh, Cẩm Dương, Cẩm Hòa, Cẩm Nhượng (thuộc huyện Cẩm Xuyên); Kỳ Bắc, Kỳ Đông, Kỳ Giang, Kỳ Tân, Kỳ Tiên, Kỳ Văn, Kỳ Phong, Kỳ Lạc, Kỳ Lâm, Kỳ Sơn, Kỳ Tây, Kỳ Thượng, Kỳ Trung, Kỳ Hợp, Kỳ Xuân, Kỳ Phú, Kỳ Khang (thuộc huyện Kỳ Anh); Các xã, phường: Kỳ Hà, Kỳ Hoa, Kỳ Hưng, Kỳ Lợi, Kỳ Nam, Kỳ Ninh, Kỳ Phương, Kỳ Liên, Kỳ Thịnh, Kỳ Trinh (thuộc Thị xã Kỳ Anh)

Khu vực 2-NT:

Gồm các huyện: huyện Đức Thọ, huyện Nghi Xuân, huyện Can Lộc, huyện Thạch Hà, huyện Lộc Hà, huyện Cẩm Xuyên, huyện Kỳ Anh (trừ các xã, thị trấn thuộc KV1).

Khu vực 2:

Gồm các xã, phường của Thành phố Hà Tĩnh; các xã, phường của thị xã Hồng Lĩnh; phường Kỳ Long và phường Sông Trí của Thị xã Kỳ Anh.

31. TỈNH QUẢNG BÌNH:

Khu vực 1:

Huyện Minh Hoá; Tuyên Hoá; xã Quảng Hợp, Quảng Thạch, Quảng Đông, Quảng Liên, Phù Hoá, Cảnh Hoá, Quảng Châu, Quảng Tiến, Quảng Kim, Quảng Hưng, Quảng Phú (thuộc huyện Quảng Trạch); xã Quảng Văn, Quảng Hải, Quảng Sơn, Quảng Minh, Quảng Lộc (thuộc thị xã Ba Đồn); xã Tân Trạch, Thượng Trạch, Xuân Trạch, Lâm Trạch, Liên Trạch, Phúc Trạch, Hưng Trạch, Phú Định, Sơn Trạch, Sơn Lộc, Mỹ Trạch, thị trấn nông trường Việt Trung, Phú Trạch (thuộc huyện Bố Trạch); xã Ngân Thủy, Kim Thủy, Lâm Thủy, Thái Thủy, Văn Thủy, Trường Thủy, Ngư Thủy Nam, Ngư Thủy Bắc, Ngư Thủy Trung, Sen Thủy, thị trấn nông trường Lê Ninh, Hồng Thủy, Hưng Thủy (thuộc huyện Lệ Thủy); xã Trường Xuân, Trường Sơn, Hải Ninh (thuộc huyện Quảng Ninh).

Khu vực 2-NT:

Huyện Quảng Trạch (trừ các xã thuộc KV1); Bố Trạch (trừ các xã thuộc KV1); Quảng Ninh (trừ các xã thuộc KV1); Lệ Thủy (trừ các xã thuộc KV1).

Khu vực 2:

Thành phố Đồng Hới; thị xã Ba Đồn (trừ các xã thuộc KV1).

32. TỈNH QUẢNG TRỊ:

Khu vực 1:

Gồm các huyện: Còn Cỏ, Hướng Hoá, Đakrông; các xã: Vĩnh Ô, Vĩnh Khê, Vĩnh Hà, thị trấn Bền Quan(thuộc huyện Vĩnh Linh); Vĩnh Trường, Linh Thượng, Hải Thái(thuộc huyện Gio Linh); Cam Tuyền, Cam Thành, Cam Chính, Cam Nghĩa(thuộc huyện Cam Lộ); các xã bãi ngang gồm: Hải An, Hải Khê(thuộc huyện Hải Lăng); Vĩnh Thái, Vĩnh Thạch, Vĩnh Giang(thuộc huyện Vĩnh Linh); Trung Giang, Gio Hải, Gio Việt(thuộc huyện Gio Linh); Triệu Vân, Triệu An, Triệu Lăng, Triệu Phước(thuộc huyện Triệu Phong)

Khu vực 2-NT:

Gồm các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng (trừ các xã thuộc KV1).

Khu vực 2:

Gồm các xã, phường của thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị.

33. TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ:

Khu vực 1:

Các xã thuộc huyện A Lưới, Nam Đông và các xã Phong Sơn, Phong Xuân, Phong Mỹ, Phong Chương, Điền Hương, Phong Bình, Điền Hòa, Điền Môn (thuộc huyện Phong Điền); Quảng Lợi, Quảng An, Quảng Phước, Quảng Thái, Quảng Công, Quảng Ngạn, Quảng Thành (thuộc huyện Quảng Điền); Bình Điền, Bình Thành, Hương Bình, Hương Thọ, Hồng Tiến (thuộc thị xã Hương Trà); Phú An, Phú Mỹ, Vinh An, Vinh Thanh, Vinh Thái, Vinh Phú, Vinh Hà, Phú Xuân, Phú Thanh, Phú Diên, Vinh Xuân (thuộc huyện Phú Vang); Dương Hòa, Phú Sơn (thuộc thị xã Hương Thủy); thị trấn Lăng Cô, Lộc Bồn, Lộc Hòa, Xuân Lộc, Vinh Hải, Lộc Vĩnh, Vinh Mỹ, Vinh Hiền, Vinh Giang, Vinh Hưng, Lộc Trì, Lộc Bình (thuộc huyện Phú Lộc).

Khu vực 2-NT:

Huyện Phong Điền; huyện Quảng Điền; huyện Phú Vang; huyện Phú Lộc (Trừ các xã thuộc KV1 ở trên).

Khu vực 2:

Thành phố Huế; thị xã Hương Trà; Hương Thủy (Trừ các xã thuộc KV1 của 2 thị xã: Hương Trà, Hương Thủy).

34. TỈNH QUẢNG NAM:

Khu vực 1:

Gồm các huyện: Nam Giang, Đông Giang, Tây Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Nông Sơn và các xã: Tam Thăng (thuộc thành phố Tam Kỳ); Tân Hiệp (thuộc thành phố Hội An); Tam Lãnh (thuộc huyện Phú Ninh); Đại Đồng, Đại Hồng, Đại Lãnh, Đại Quang, Đại Tân, Đại Hưng, Đại Chánh, Đại Sơn, Đại Thạnh (thuộc huyện Đại Lộc); Quế Phong (thuộc huyện Quế Sơn); Tam Mỹ Đông, Tam Mỹ Tây, Tam Sơn, Tam Thạnh, Tam Trà, Tam Tiến, Tam Anh Bắc, Tam Anh Nam, Tam Hòa, Tam Hải, Tam Giang (thuộc huyện Núi Thành); Duy Sơn, Duy Phú, Duy Thành, Duy Vinh, Duy Nghĩa, Duy Hải (thuộc huyện Duy Xuyên); Bình Phú, Bình Lãnh, Bình Dương, Bình Minh, Bình Hải, Bình Nam, Bình Đào, Bình Sa, Bình Triều, Bình Giang (thuộc huyện Thăng Bình).

Khu vực 2-NT:

Gồm các huyện: Điện Bàn, Duy Xuyên, Thăng Bình, Đại Lộc, Quế Sơn, Núi Thành, Phú Ninh (trừ các xã thuộc KV1 của các huyện đã ghi ở trên).

Khu vực 2:

Gồm các xã, phường thuộc thành phố: Tam Kỳ, Hội An (trừ xã thuộc KV1).

35. TỈNH QUẢNG NGÃI:

Khu vực 1:

Gồm các xã, thị trấn thuộc các huyện: Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ, Trà Bồng, Tây Trà, Lý Sơn và các xã: Bình An, Bình Khương, Bình Hải, Bình Châu, Bình Trị, Bình Thạnh, Bình Đông, Bình Chánh (thuộc huyện Bình Sơn); Tịnh Hiệp, Tịnh Đông, Tịnh Giang (thuộc huyện Sơn Tịnh); Nghĩa Lâm, Nghĩa Thọ, Nghĩa Sơn (thuộc huyện Tư Nghĩa); Hành Dũng, Hành Thiện, Hành Tín Tây, Hành Tín Đông, Hành Nhân (thuộc huyện Nghĩa Hành); Đức Phú, Đức Minh, Đức Lợi, Đức Thắng, Đức Chánh, Đức Phong (thuộc huyện Mộ Đức); Phổ Phong, Phổ Nhơn, Phổ An, Phổ Châu, Phổ Vinh, Phổ Quang, Phổ Thạnh (thuộc huyện Đức Phổ); Tịnh Kỳ, Tịnh Hoà (thuộc thành phố Quảng Ngãi).

Khu vực 2-NT:

Gồm các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ (trừ các xã thuộc khu vực 1 của các huyện đã ghi ở trên).

Khu vực 2:

Gồm các xã, phường của thành phố Quảng Ngãi (trừ các xã thuộc khu vực 1 đã ghi ở trên).

36. TỈNH KON TUM: Toàn tỉnh thuộc KV1**37. TỈNH BÌNH ĐỊNH:****Khu vực 1:**

Gồm 03 huyện: An Lão; Vĩnh Thạnh; Vân Canh và các xã: Vĩnh An, Tây Giang, Bình Tân, Tây Phú, Tây Thuận, Tây Xuân, Bình Thuận (thuộc huyện Tây Sơn); Đắc Mang, Ân Sơn, Bok Tới, Ân Nghĩa, Ân Hữu, Ân Tường Đông, Ân Tường Tây, Ân Hào Đông, Ân Hào Tây (thuộc huyện Hoài Ân); Hoài Sơn, Hoài Hải, Hoài Hương, Hoài Mỹ, Hoài Thanh, Tam Quan Nam (thuộc huyện Hoài Nhơn); Nhơn Châu, Phước Mỹ, phường Bùi Thị Xuân (thuộc thành phố Quy Nhơn); Cát Sơn, Cát Hải, Cát Tài, Cát Hưng, Cát Thành, Cát Khánh, Cát Minh, Cát Chánh, Cát Lâm (thuộc huyện Phù Cát); Mỹ Châu, Mỹ Đức, Mỹ Thọ, Mỹ Thắng, Mỹ An, Mỹ Thành, Mỹ Cát, Mỹ Lợi (thuộc huyện Phù Mỹ); Phước Thành (thuộc huyện Tuy Phước).

Khu vực 2-NT:

Gồm các huyện: Hoài Ân; Hoài Nhơn; Phù Mỹ; Phù Cát; Tây Sơn; Tuy Phước. (Trừ các xã thuộc KV1 của 06 huyện này đã ghi ở trên.)

Khu vực 2:

Gồm: Thị xã An Nhơn; Thành phố Quy Nhơn. (Trừ 03 xã, phường thuộc KV1 của TP Quy Nhơn đã ghi ở trên).

38. TỈNH GIA LAI: Toàn tỉnh thuộc KV1**39. TỈNH PHÚ YÊN:****Khu vực 1:**

Gồm các huyện: Sơn Hòa, Sông Hinh, Đông Xuân và các xã: Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây (thuộc huyện Tây Hòa); các xã Xuân Lâm, Xuân Thịnh, Xuân Thọ 2, Xuân Phương, Xuân Cảnh, Xuân Hải (thuộc thị xã Sông Cầu); An Hải, An Hòa, An Ninh Đông, An Mỹ, An Ninh Tây, An Cư, An Chấn, An Hiệp, An Lĩnh, An Thọ, An Xuân (thuộc huyện Tuy An); Hòa Hiệp Nam, Hòa Tâm (thuộc huyện Đông Hòa); An Phú (thuộc Tp. Tuy Hòa); Hòa Hội (thuộc huyện Phú Hòa)

Khu vực 2-NT:

Gồm các huyện: Tây Hòa; Tuy An; Đông Hòa; Phú Hòa (trừ một số xã thuộc KV1).

Khu vực 2:

Gồm các xã, phường của thành phố Tuy Hòa và thị xã Sông Cầu (trừ một số xã thuộc KV1).

40. TỈNH ĐẮK LẮK: Toàn tỉnh thuộc KV1**41. TỈNH KHÁNH HÒA:****Khu vực 1:**

Gồm huyện đảo Trường Sa; thị trấn Khánh Vĩnh và các xã: Cầu Bà, Giang Ly, Khánh Bình, Khánh Đông, Khánh Hiệp, Khánh Nam, Khánh Phú, Khánh Thành, Khánh Thượng, Khánh Trung, Liên Sang, Sông Cầu, Sơn Thái (thuộc huyện Khánh Vĩnh); thị trấn Tô Hạp và các xã: Ba Cùm Bắc, Ba Cùm Nam, Sơn Bình, Sơn Hiệp, Sơn Lâm, Sơn Trung, Thành Sơn (thuộc huyện Khánh Sơn); xã Cam An Bắc, Cam An Nam, Cam Hải Đông, Cam Hiệp Bắc, Cam Hòa, Cam Phước Tây, Cam Tân, Sơn Tân, Suối Cát, Suối Tân (thuộc Huyện Cam Lâm); xã Ninh Sơn, Ninh Tân, Ninh Tây, Ninh Thượng, Ninh Vân (thuộc thị xã Ninh Hòa); xã Cam Bình, Cam Lập, Cam Phước Đông, Cam Thành Nam, Cam Thịnh Tây (thuộc thành phố Cam Ranh); xã Vạn Bình, Vạn Khánh, Vạn Long, Vạn Lương, Vạn Phú, Vạn Phước, Vạn Thạnh, Vạn Thọ, Xuân Sơn (thuộc huyện Vạn Ninh); xã Diên Tân, Suối Tiên (thuộc huyện Diên Khánh).

Khu vực 2-NT:

Các huyện: Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh (trừ các xã thuộc KV1 đã ghi ở trên).

Khu vực 2:

Gồm các xã, phường của thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh và thị xã Ninh Hòa (trừ các xã thuộc KV1 đã ghi ở trên).

42. TỈNH LÂM ĐỒNG: Toàn tỉnh thuộc KV1

43. TỈNH BÌNH PHƯỚC:

Khu vực 1:

Gồm các huyện: TX Đồng Xoài, TX Phước Long, TX Bình Long, Đồng Phú, Bù Đăng, Phú Riềng, Bù Gia Mập, Bù Đốp, Lộc Ninh, Hớn Quản, Chơn Thành (trừ các xã Minh Hưng, Minh Long, Thành Tâm, TT Chơn Thành)

Khu vực 2-NT:

Gồm các xã: Minh Hưng, Minh Long, Thành Tâm, TT Chơn Thành của huyện Chơn Thành

44. TỈNH BÌNH DƯƠNG:

Khu vực 2-NT:

Gồm tất cả các huyện: Bàu Bàng, Phú Giáo, Dầu Tiếng và Bắc Tân Uyên

Khu vực 2:

Gồm Thành phố Thủ Dầu Một và các thị xã: Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên

45. TỈNH NINH THUẬN:

Khu vực 1:

Gồm các xã Thành Hải (TP. Phan Rang-Tháp Chàm), Phước Minh, Nhị Hà, Phước Hà, Phước Dinh; Phước Nam, Phước Ninh (thuộc huyện Thuận Nam), Thị trấn Phước Dân, An Hải, Phước Hậu, Phước Hữu, Phước Sơn, Phước Thuận, Phước Vinh, Phước Thái, Phước Hải (thuộc huyện Ninh Phước), Xuân Hải, Vĩnh Hải (thuộc huyện Ninh Hải), Phước Bình, Phước Chính, Phước Đại, Phước Hoà, Phước Tân, Phước Thắng, Phước Thành, Phước Tiến, Phước Trung (thuộc huyện Bác Ái), Nhơn Sơn, Lâm Sơn, Lương Sơn, Mỹ Sơn, Quảng Sơn, Hoà Sơn, Ma Nối (thuộc huyện Ninh Sơn); Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn, Phước Chiến, Phước Kháng (thuộc huyện Thuận Bắc).

Khu vực 2-NT:

Gồm các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam, Thuận Bắc, Ninh Sơn (trừ các xã thuộc KV1 ghi ở trên).

Khu vực 2:

Gồm các phường của thành phố Phan Rang-Tháp Chàm.

46. TỈNH TÂY NINH:

Khu vực 1:

Gồm các xã : Suối Ngô, Tân Hà, Suối Dây, Tân Đông, Tân Hòa, Tân Hội, Tân Thành, Tân Hưng, Tân Phú (huyện Tân Châu); Tân Lập, Tân Bình, Hòa Hiệp (huyện Tân Biên); Phước Vinh, Biên Giới, Hòa Hội, Hòa Thạnh, Ninh Điền, Thành Long (huyện Châu Thành); Long Khánh, Tiên Thuận, Lợi Thuận, Long Thuận, Long Phước (huyện Bến Cầu); Suối Đá (huyện Dương Minh Châu); Phường 1, Ninh Thạnh, Tân Bình, Thạnh Tân (Tp.Tây Ninh); Trường Tây (huyện Hòa Thành); Phước Chỉ, Bình Thạnh (huyện Trảng Bàng).

Khu vực 2-NT:

Gồm các huyện: Hòa Thành, Châu Thành, Dương Minh Châu, Gò Dầu, Trảng Bàng, Tân Châu, Tân Biên (Trừ các xã thuộc KV 1).

Khu vực 2:

Thành phố Tây Ninh (Trừ các phường thuộc KV1).

47. TỈNH BÌNH THUẬN:

Khu vực 1:

Gồm các 86 xã, thị trấn: Bình Thạnh, Phan Dũng, Phong Phú, Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân, Phước Thê (huyện Tuy Phong); Bình An, Bình Tân, Chợ Lầu, Hải Ninh, Hòa Thắng, Hồng Phong, Hồng Thái, Lương Sơn, Phan Điền, Phan Hiệp, Phan Hòa, Phan Lâm, Phan Rí Thành, Phan Sơn, Phan Thanh, Phan Tiến, Sông Bình, Sông Lũy (huyện Bắc Bình); Đa Mi, Đông Giang, Đông Tiến, Hàm Chính, Hàm Liêm, Hàm Phú, Hàm Trí, Hồng Liêm, Hồng Sơn, La Dạ, Thuận Hòa, Thuận Minh (huyện Hàm Thuận Bắc); Hàm Cần, Hàm Minh, Hàm Thạnh, Mương Mán, Mỹ Thạnh, Tân Lập, Tân Thuận, Thuận Nam, Thuận Quý (huyện Hàm Thuận Nam); Sơn Mỹ, Sông Phan, Tân Đức, Tân Hà, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Phúc, Tân Thắng, Tân Xuân, Thắng Hải (huyện Hàm Tân); Bắc Ruộng, Đồng Kho, Đức Bình, Đức Phú, Đức Tân, Đức Thuận, Gia An, Gia Huỳnh, Huy Khiêm, La Ngâu, Lạc Tánh, Măng Tô, Nghi Đức, Suối Kiệt (huyện Tánh Linh); Đa Kai, Đông Hà, Đức Chính, Đức Hạnh, Đức Tài, Đức Tín, Mê Pu, Nam Chính, Sùng Nhơn, Tân Hà, Trà Tân, Võ Xu, Vũ Hòa (huyện Đức Linh), Long Hải, Ngũ Phụng, Tam Thanh (huyện Phú Quý).

Khu vực 2-NT:

Gồm các xã thuộc huyện Tuy Phong, huyện Hàm Thuận Bắc, huyện Hàm Thuận Nam (trừ một số xã thuộc KV1).

Khu vực 2:

Gồm các phường, xã thuộc thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi.

48. TỈNH ĐỒNG NAI:

Khu vực 1:

Gồm các xã: Thị trấn Tân Phú, Đắc Lua, Nam Cát Tiên, Núi Tượng, Phú An, Phú Bình, Phú Điền, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Sơn, Phú Thịnh, Phú Trung, Tà Lài, Thanh Sơn, Trà Cồ (thuộc huyện Tân Phú), Thị trấn Định Quán, Gia Canh, La Ngà, Ngọc Định, Phú Cường, Phú Hòa, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Suối Nho, Túc Trung, Thanh Sơn (thuộc huyện Định Quán), Thị trấn Gia Ray, Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cao, Suối Cát, Xuân Bắc, Xuân Định, Xuân Hiệp, Xuân Hòa, Xuân Hưng, Xuân Phú, Xuân Tâm, Xuân Thành, Xuân Thọ, Xuân Trường (thuộc huyện Xuân Lộc), Bảo Bình, Lâm Sơn, Long Giao, Nhân Nghĩa, Sông Nhạn, Sông Ray, Thừa Đức, Xuân Bảo, Xuân Đông, Xuân Đường, Xuân Mỹ, Xuân Quê, Xuân Tây (thuộc huyện Cẩm Mỹ), Bảo Quang, Bàu Sen, Bàu Trâm, Xuân Lập (thuộc Thị xã Long Khánh), An Viễn, Bàu Hàm, Cây Gáo, Đồi 61, Đông Hòa, Hồ Nai 3, Hưng Thịnh, Sông Thao, Sông Trầu, Tây Hòa, Thanh Bình, Trung Hòa (thuộc huyện Trảng Bom), Bàu Hàm 2, Hưng Lộc, Lộ 25, Xuân Thạnh, Xuân Thiện (thuộc huyện Thống Nhất), Trị An, Vĩnh Tân, Thị trấn Vĩnh An, Hiếu Liêm, Phú Lý, Mã Đà (thuộc huyện Vĩnh Cửu), Bình Sơn, Phước Bình, Tân Hiệp (thuộc huyện Long Thành).

Khu vực 2-NT:

Gồm các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Long Thành, Nhơn Trạch (trừ các xã, thị trấn thuộc KV1 của các huyện đã ghi ở trên).

Khu vực 2:

Gồm các xã, phường của thành phố Biên Hòa và thị xã Long Khánh (trừ các xã thuộc KV1 của thị xã Long Khánh đã ghi ở trên).

49. TỈNH LONG AN:

Khu vực 1:

Gồm các xã: Hưng Điền A, Khánh Hưng, Thái Bình Trung, Thái Trị, Tuyên Bình (thuộc huyện Vĩnh Hưng); Bình Hòa Tây, Bình Thạnh (thuộc huyện Mộc Hóa); Tân Hiệp, Thuận Bình (thuộc huyện Thạnh Hóa); Bình Hòa Hưng, Mỹ Bình, Mỹ Quý Đông, Mỹ Quý Tây, Mỹ Thạnh Tây (thuộc huyện Đức Huệ); Phước Vĩnh Đông (thuộc huyện Cần Giuộc); Hưng Điền, Hưng Điền B, Hưng Hà (thuộc huyện Tân Hưng); Bình Hiệp, Bình Tân, Thạnh Trị (thuộc thị xã Kiến Tường).

Khu vực 2-NT:

Gồm các huyện: Vĩnh Hưng (trừ các xã thuộc KV1); Mộc Hóa (trừ các xã thuộc KV1); Tân Thạnh; Thạnh Hóa (trừ các xã thuộc KV1); Đức Huệ (trừ các xã thuộc KV1); Đức Hòa; Bến Lức; Thủ Thừa; Châu Thành; Tân Trụ; Cần Đức; Cần Giuộc (trừ các xã thuộc KV1); Tân Hưng (trừ các xã thuộc KV1).

Khu vực 2:

Gồm: Thành phố Tân An; Thị xã Kiến Tường (trừ các xã thuộc KV1).

50. TỈNH ĐỒNG THÁP:

Khu vực 1:

Gồm các xã Thường Phước 1, Thường Thới Hậu A, Thường Thới Hậu B (thuộc huyện Hồng Ngự); Tân Hội, Bình Thạnh (thuộc thị xã Hồng Ngự); Tân Hộ Cơ, Thông Bình, Bình Phú (thuộc huyện Tân Hồng)

Khu vực 2-NT:

Gồm tất cả các huyện: Châu Thành; Lai Vung; Lấp Vò; huyện Cao Lãnh; Tháp Mười; Tam Nông; Thanh Bình; Hồng Ngự; Tân Hồng (trừ một số xã thuộc KV1 huyện Hồng Ngự; Tân Hồng).

Khu vực 2:

Gồm: thành phố Cao Lãnh; thành phố Sa Đéc; thị xã Hồng Ngự (trừ một số xã thuộc KV1 của thị xã Hồng Ngự).

51. TỈNH AN GIANG:

Khu vực 1:

Thành phố Châu Đốc (01 xã): Vĩnh tế; Huyện An Phú (09 xã): Đa Phước, Vĩnh Trường, Khánh An, Khánh Bình, Nhơn Hội, Phú Hội, Phú Hữu, Quốc Thái, Vĩnh Hội Đông; Thị xã Tân Châu (03 xã): Châu Phong, Phú Lộc, Vĩnh Xương; Huyện Tịnh Biên (13 xã, thị trấn): thị trấn Chi Lăng, thị trấn Nhà Bàng, thị trấn Tịnh Biên, An Cư, An Hào, Núi Voi, Tân Lợi, Thới Sơn, Vĩnh Trung, An Nông, An Phú, Nhơn Hưng, Văn Giáo; Huyện Tri Tôn (12 xã, thị trấn): thị trấn Ba Chúc, thị trấn Tri Tôn, An Túc, Châu Lăng, Cô Tô, Lê Trì, Lương An Trà, Lương Phi, Ô Lâm, Lạc Quới, Núi Tô, Vĩnh Gia; Huyện Châu Phú (02 xã): Bình Mỹ, Khánh Hòa; Huyện Châu Thành (04 xã): Cần Đăng, Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Hanh, Vĩnh Thành; Huyện Thoại Sơn (01 thị trấn): Ôc Eo

Khu vực 2-NT:

Gồm tất cả các huyện: Chợ Mới, Phú Tân, An Phú, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên (trừ các xã, thị trấn thuộc KV1).

Khu vực 2:

Gồm: Thành phố Long Xuyên, Thành phố Châu Đốc và thị xã Tân Châu (trừ các xã, thuộc KV1).

52. TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU:

Khu vực 1:

Gồm các xã: Bông Trang, Bung Riêng, Hòa Bình, Hòa Hội, Xuyên Mộc, Bàu Lâm, Bình Châu, Phước Tân, Tân Lâm, Hòa Hiệp (thuộc huyện Xuyên Mộc), TT Ngãi Giao, Bàu Chinh, Bình Ba, Bình Giả, Cù Bị, Kim Long, Láng Lớn, Nghĩa Thành, Quảng Thành, Sơn Bình, Suối Nghệ, Xà Bang, Xuân Sơn, Bình Trung, Đá Bạc, Suối Rao (thuộc huyện Châu Đức), Châu Pha, Hắc Dịch, Sông Xoài, Tóc Tiên (thuộc huyện Tân Thành).

Khu vực 2-NT:

Gồm tất cả các huyện: Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc, Côn Đảo (trừ một số xã thuộc KV1).

Khu vực 2:

Gồm: Thành phố Bà Rịa, Thành phố Vũng Tàu.

53. TỈNH TIỀN GIANG:

Khu vực 1:

Toàn huyện Tân Phú Đông và các xã Bình Xuân, Bình Đông (thuộc thị xã Gò Công), Gia Thuận, Kiêng Phước, Phước Trung (thuộc huyện Gò Công Đông).

Khu vực 2-NT:

Gồm các huyện: Cái Bè; Cai Lậy; Châu Thành; Tân Phước; Chợ Gạo; Gò Công Tây; Gò Công Đông (trừ các xã thuộc KV1).

Khu vực 2:

Thành phố Mỹ Tho, Thị xã Cai Lậy; Thị xã Gò Công (trừ các xã thuộc KV1).

54. TỈNH KIÊN GIANG:

Khu vực 1:

Bổ xung vào đây

Khu vực 2-NT:

Gồm tất cả các huyện: Kiên Lương; Hòn Đất; Tân Hiệp; Châu Thành; An Biên; An Minh; U Minh Thượng (trừ các xã thuộc Khu vực 1 đã ghi ở trên).

Khu vực 2:

Gồm: Thành phố Rạch Giá; Thị xã Hà Tiên (trừ các xã thuộc Khu vực 1 đã ghi ở trên).

55. THÀNH PHỐ CẦN THƠ:

Khu vực 1:

Gồm xã: Thới Xuân (thuộc huyện Cờ Đỏ)

Khu vực 2:

Gồm các xã, phường, thị trấn thuộc huyện: Vĩnh Thạnh; Cờ Đỏ (trừ xã Thới Xuân); Thới Lai; Phong Điền

Khu vực 3:

Gồm các phường thuộc quận: Ninh Kiều; Bình Thủy; Cái Răng; Ô Môn; Thốt Nốt

56. TỈNH BẾN TRE:

Khu vực 1:

Gồm các xã Thạnh Trị, Thừa Đức (thuộc huyện Bình Đại); An Điền, An Nhơn, An Qui, An Thuận, Bình Thạnh, Mỹ An, Thạnh Hải, Thạnh Phong (thuộc huyện Thạnh Phú); An Đức, An Hiệp, An Thủy, Bảo Thạnh, Bảo Thuận, Tân Thủy (thuộc huyện Ba Tri)

Khu vực 2-NT:

Gồm tất cả các huyện: Bình Đại, Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Thạnh Phú, Giồng Trôm, Ba Tri (trừ một số xã thuộc KV1 của 3 huyện Bình Đại, Thạnh Phú, Ba Tri đã ghi ở trên).

Khu vực 2:

Gồm: TP Bến Tre

57. TỈNH VĨNH LONG:

Khu vực 1:

Gồm các xã, phường: Đông Thuận, Thuận An, Đông Bình, Đông Thành, Cái Vồn (thị xã Bình Minh); Loan Mỹ (huyện Tam Bình); Hựu Thành, Thiện Mỹ, Trà Côn, Tân Mỹ (huyện Trà Ôn); Trung Thành (huyện Vũng Liêm)

Khu vực 2-NT:

Gồm các xã của huyện Long Hồ, huyện Mang Thít, huyện Vũng Liêm (trừ xã Trung Thành), huyện Tam Bình (trừ xã Loan Mỹ), huyện Trà Ôn (trừ xã Hựu Thành, Thiện Mỹ, Tân Mỹ, Trà Côn), huyện Bình Tân, Thị xã Bình Minh (trừ xã, phường Đông Thuận, Thuận An, Đông Bình, Đông Thành, Cái Vồn)

Khu vực 2:

Gồm các phường 1, 2, 3, 4, 5, 8, 9; xã Tân Hòa, xã Tân Ngãi, xã Trường An, xã Tân Long Hội (thành phố Vĩnh Long)

58. TỈNH TRÀ VINH:

Khu vực 1:

Xã Huyền Hội, Xã Đại Phước, xã Bình Phú, xã Phương Thạnh thuộc huyện Càng Long. Xã Đại An, xã Hàm Giang, xã Đôn Châu, Xã Long Hiệp, Xã An Quảng Hữu, Xã Đôn Xuân, Xã Ngọc Biên, Xã Phước Hưng, Xã Tân Hiệp, Xã Thanh Sơn, Xã Kim Sơn, Xã Định An, Xã Lưu Nghiệp Anh, Xã Hàm Tân, thị trấn Trà Cú, thị trấn Định An, xã Tân Sơn, Xã Ngãi Xuyên, xã Tập Sơn thuộc huyện Trà Cú. Xã Hòa Lợi, Xã Đa Lộc, Xã Lương Hòa, xã Mỹ Chánh, xã Song Lộc, Xã Hòa Minh, xã Long Hòa, xã Hòa Thuận, xã Lương Hòa A, thị trấn Châu Thành, xã Nguyệt Hóa, xã Phước Hào, Xã Thanh Mỹ thuộc huyện Châu Thành. Xã Phong Phú, xã Hòa Tân, xã Ninh Thới, thị trấn Cầu Kè, xã Tam Ngãi, xã Thông Hòa, xã Châu Điền, xã Hòa Ân, xã Phong Thạnh thuộc huyện Cầu Kè. Xã Nhị Trường, xã Thuận Hòa, xã Kim Hòa, xã Long Sơn, xã Thạnh Hòa Sơn, xã Trường Thọ, thị trấn Cầu Ngang, xã Hiệp Hòa, xã Mỹ Hòa huyện Cầu Ngang. Xã Hùng Hòa, xã Long Thới, Ngãi Hùng, Tân Hòa, Tân Hùng, xã Hiếu Tử, thị trấn Tiểu Cần, xã Hiếu Trung, xã Phú Cần, xã Tập Ngãi huyện Tiểu Cần. Xã Ngũ Lạc, xã Long Vĩnh, xã Long Khánh, thị trấn Long Thành thuộc huyện Duyên Hải. Phường 1, 3, 5, 6, 7, 8, 9 và xã Long Đức

Khu vực 2-NT:

Xã Mỹ Cẩm, xã An Trường A, xã An Trường, xã Tân An, xã Tân Bình, xã Đại Phúc, xã Nhị Long Phú, xã Nhị Long, xã Đức Mỹ, Thị trấn Càng Long thuộc huyện Càng Long. Xã Hưng Mỹ thuộc huyện Châu Thành. Xã An Phú Tân, xã Thạnh Phú thuộc huyện Cầu Kè. Xã Hiệp Mỹ Tây, xã Hiệp Mỹ Đông, xã Mỹ Long Bắc, xã Mỹ Long Nam, xã Vinh Kim, TT Mỹ Long, thuộc huyện Cầu Ngang. Thị trấn Cầu Quan thuộc huyện Tiểu Cần. Xã Đông Hải thuộc huyện Duyên Hải.

Khu vực 2:

Phường 2, Phường 4 trong thành phố Trà Vinh - tỉnh Trà Vinh, Xã Long Hữu, Phường 1, Phường 2, xã Long Toàn, xã Dân Thành, xã Trường Long Hòa, xã Hiệp Thạnh thuộc thị xã Duyên Hải.

59. TỈNH SÓC TRĂNG: Toàn tỉnh thuộc KV1

60. TỈNH BẠC LIÊU:

Khu vực 1:

Gồm các xã, thị trấn: xã Vĩnh Trạch Đông, Hiệp Thành (thuộc thành phố Bạc Liêu); xã Châu Hưng A, xã Vĩnh Hưng, xã Vĩnh Hưng A, xã Hưng Hội, xã Long Thạnh (thuộc huyện Vĩnh Lợi); xã Vĩnh Hậu, xã Vĩnh Hậu A, xã Minh Diệu, xã Vĩnh Thịnh, thị trấn Hòa Bình, xã Vĩnh Mỹ A (thuộc huyện Hòa Bình); xã Ninh Quới, xã Ninh Thạnh Lợi, xã Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, xã Ninh Hòa, xã Lộc Ninh (thuộc huyện Hồng Dân); xã Long Điền, Long Điền Đông, xã Long Điền Đông A, xã Long Điền Tây, xã Điền Hải, xã An Trạch A, xã An Trạch, xã An Phúc (thuộc huyện Đông Hải); xã Phong Thạnh Đông, Phường 1, Phường Hộ Phòng, xã Tân Thạnh, xã Phong Thạnh A (thuộc thị xã Giá Rai); xã Vĩnh Phú Đông, xã Vĩnh Phú Tây (thuộc huyện Phước Long).

Khu vực 2-NT:

Gồm có các xã, thị trấn thuộc huyện: Hồng Dân; Vĩnh Lợi; Hòa Bình; thị xã Giá Rai; Đông Hải; Phước Long.

Khu vực 2:

Các phường, xã của thành phố Bạc Liêu (trừ một số xã thuộc KV1).

61. TỈNH CÀ MAU:

Khu vực 1:

Gồm: Huyện U Minh; các xã/phường/thị trấn: An Xuyên, Định Bình, Hoà Tân, Hoà Thành, Lý Văn Lâm, Tắc Vân, Tân Thành, Phường 2, Phường 4, Phường 5, Phường 6, Phường 7, Phường 8, Phường 9 (thuộc thành phố Cà Mau), thị trấn Thới Bình, Biên Bạch, Biên Bạch Đông, Hồ Thị Ký, Tân Bằng, Tân Lộc, Tân Lộc Bắc, Tân Phú, Thới Bình (thuộc huyện Thới Bình), thị trấn Sông Đốc, thị trấn Trần Văn Thời, Khánh Bình Đông, Khánh Bình Tây, Khánh Bình Tây Bắc, Khánh Hải, Khánh Hưng, Lợi An, Phong Lạc, Trần Hợi (thuộc huyện Trần Văn Thời), Đông Thới, Hưng Mỹ, Tân Hưng, Tân Hưng Đông (thuộc huyện Cái Nước), thị trấn Đầm Dơi, Ngọc Chánh, Nguyễn Huân, Quách Phẩm, Quách Phẩm Bắc, Tạ An Khương, Tạ An Khương Đông, Tân Duyệt, Tân Thuận, Tân Tiến, Thanh Tùng, Trần Phán (thuộc huyện Đầm Dơi), Đất Mũi, Tam Giang Tây, Tân Ân, Tân Ân Tây, Viên An, Viên An

Đông (thuộc huyện Ngọc Hiến), Lâm Hải, Tam Giang Đông (thuộc huyện Năm Căn), Nguyễn Việt Khái, Tân Hải (thuộc huyện Phú Tân).

Khu vực 2-NT:

Gồm các xã/thị trấn thuộc huyện: Trần Văn Thời; Cái Nước; Đầm Dơi; Ngọc Hiến; Năm Căn; Phú Tân.

Khu vực 2:

Gồm các phường: Phường 1, Tân Thành, Tân Xuyên (thuộc thành phố Cà Mau).

62. TỈNH ĐIỆN BIÊN: Toàn tỉnh thuộc KV1

63. TỈNH ĐẮK NÔNG: Toàn tỉnh thuộc KV1

64. TỈNH HẬU GIANG:

Khu vực 1:

Gồm phường I, phường III, phường IV, phường VII, xã Vị Tân, xã Hòa Lự, xã Hóa Tiến (thuộc thành phố Vị Thanh), xã Vị Thủy, xã Vị Trung, xã Vĩnh Trung, xã Vị Bình, (thuộc huyện Vị Thủy), xã Vĩnh Viễn, Xã Vĩnh Viễn A, xã Xà Phiên, xã Lương Nghĩa, xã Lương Tâm, xã Vĩnh Thuận Đông (thuộc huyện Long Mỹ), Thị trấn Cái Tắc, xã Tân Phú Thạnh, Thị trấn Bảy Ngàn, Xã Trường Long A (thuộc huyện Châu Thành A), Xã Đông Phước, xã Đông Phước A (thuộc huyện Châu Thành), xã Hiệp Hưng, thị trấn Búng Tàu, xã Tân Phước Hưng, xã Thạnh Hòa, xã Phụng Hiệp, xã Long Thạnh, xã Tân Bình, xã Hòa An, xã Hòa Mỹ (thuộc huyện Phụng Hiệp), phường Ngã Bảy, Xã Hiệp Lợi (thuộc thị xã Ngã bảy)

Khu vực 2-NT:

Gồm thị các huyện: Vị Thủy; Phụng Hiệp; Châu Thành A; Châu Thành (trừ một số xã thuộc KV1).

Khu vực 2:

Gồm phường, xã thuộc: thành phố Vị Thanh; thị xã Long Mỹ; thị xã Ngã Bảy (trừ một số xã thuộc KV1).

Hệ thống

QUẢN LÝ DỮ LIỆU THI THPT QUỐC GIA



☰ Nội dung

1

Tổng quan hệ thống

2

Luồng xử lý các phân hệ

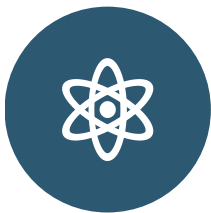
3

Các công cụ hỗ trợ

4

Công tác chuẩn bị triển khai

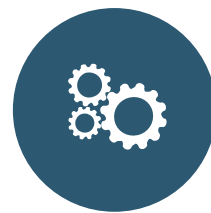
Tổng quan hệ thống > Mục tiêu của hệ thống



Tin học hóa quy trình tổ chức thi và xét tuyển



Tổ chức nghiệp vụ online và CSDL tập trung



Thí sinh tham gia trực tiếp vào hệ thống



Báo cáo thống kê số liệu kịp thời chính xác, minh bạch



Giảm chi phí cho xã hội và giảm áp lực cho thí sinh

Tổng quan hệ thống > Điểm khác biệt so với 2015



Đăng ký dự thi:

- Tách mục I và mục II
- Tính toán KVUT
- Xử lý ảnh online
- Tài khoản thí sinh



Tổ chức thi

- Thêm cụm thi
- Báo cáo nhanh
- Làm tròn điểm



QL kết quả

- Công bố điểm
- Phiếu báo điểm
- Nhập điểm PK



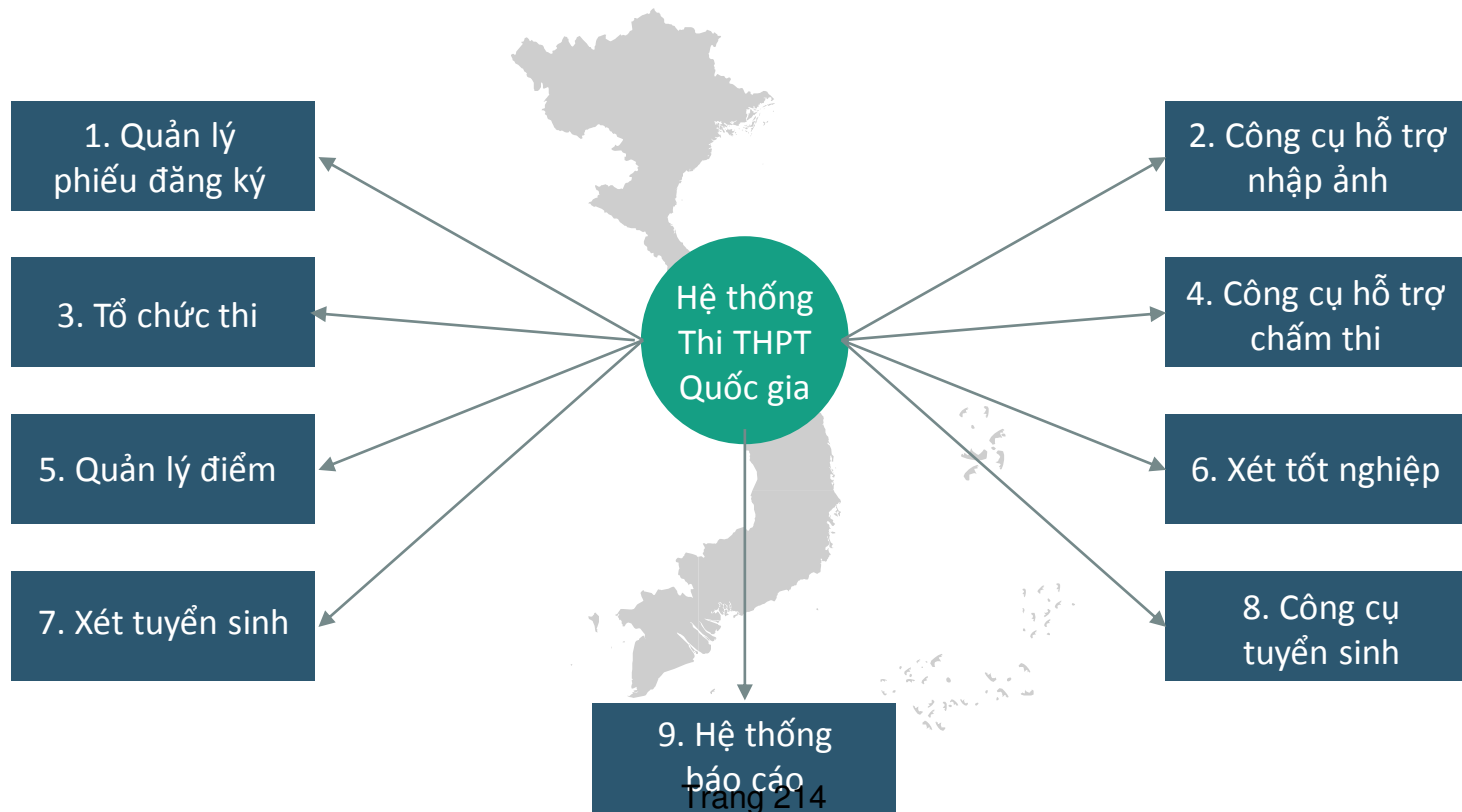
Xét Tuyển sinh

- DKTS trực tuyến, dùng OTP, hỗ trợ thanh toán online
- Quy định TS NV1
- Tài dữ liệu xét tuyển
- Nhóm trường xét tuyển

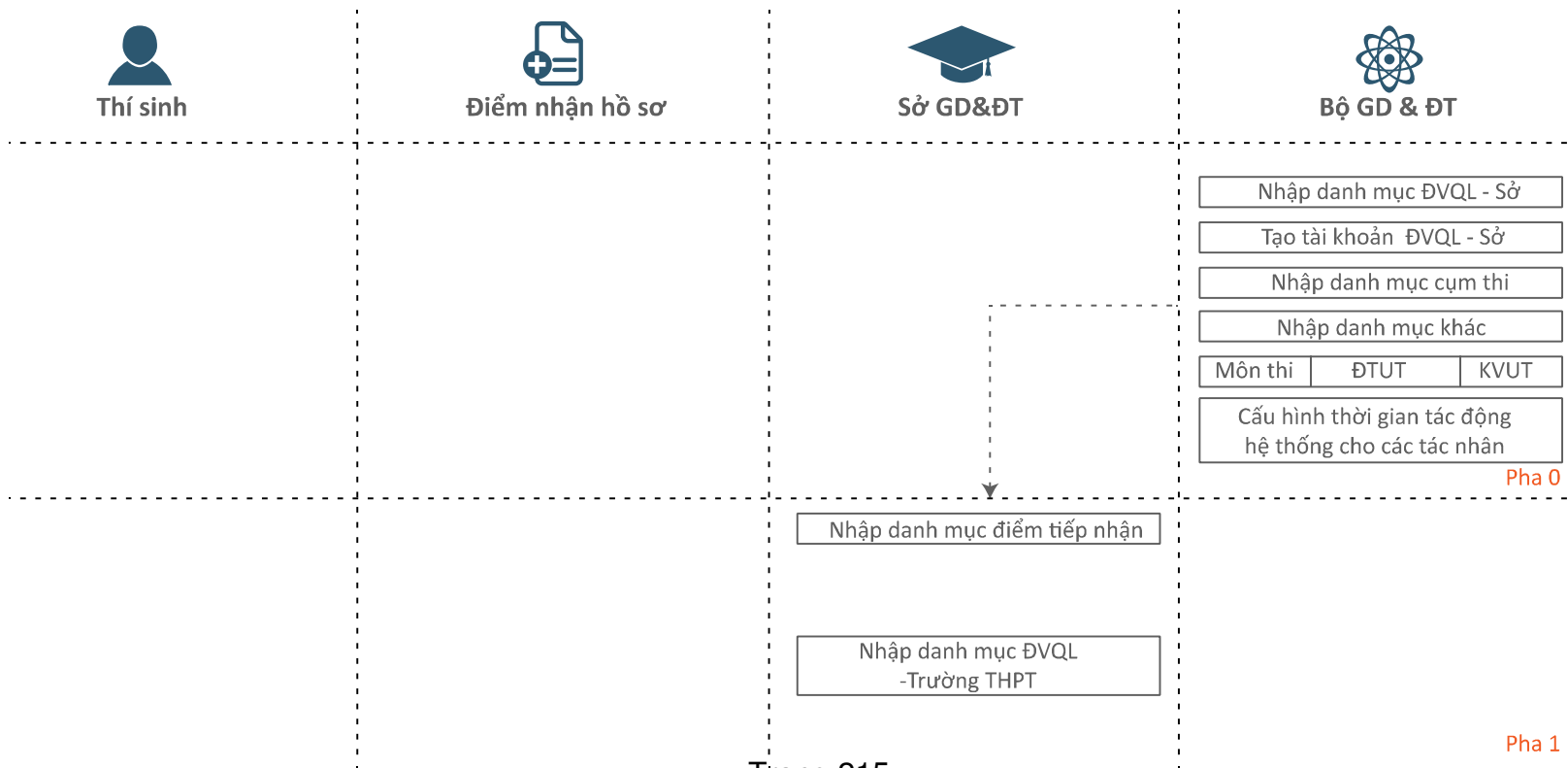
Tổng quan hệ thống > Tác nhân hệ thống



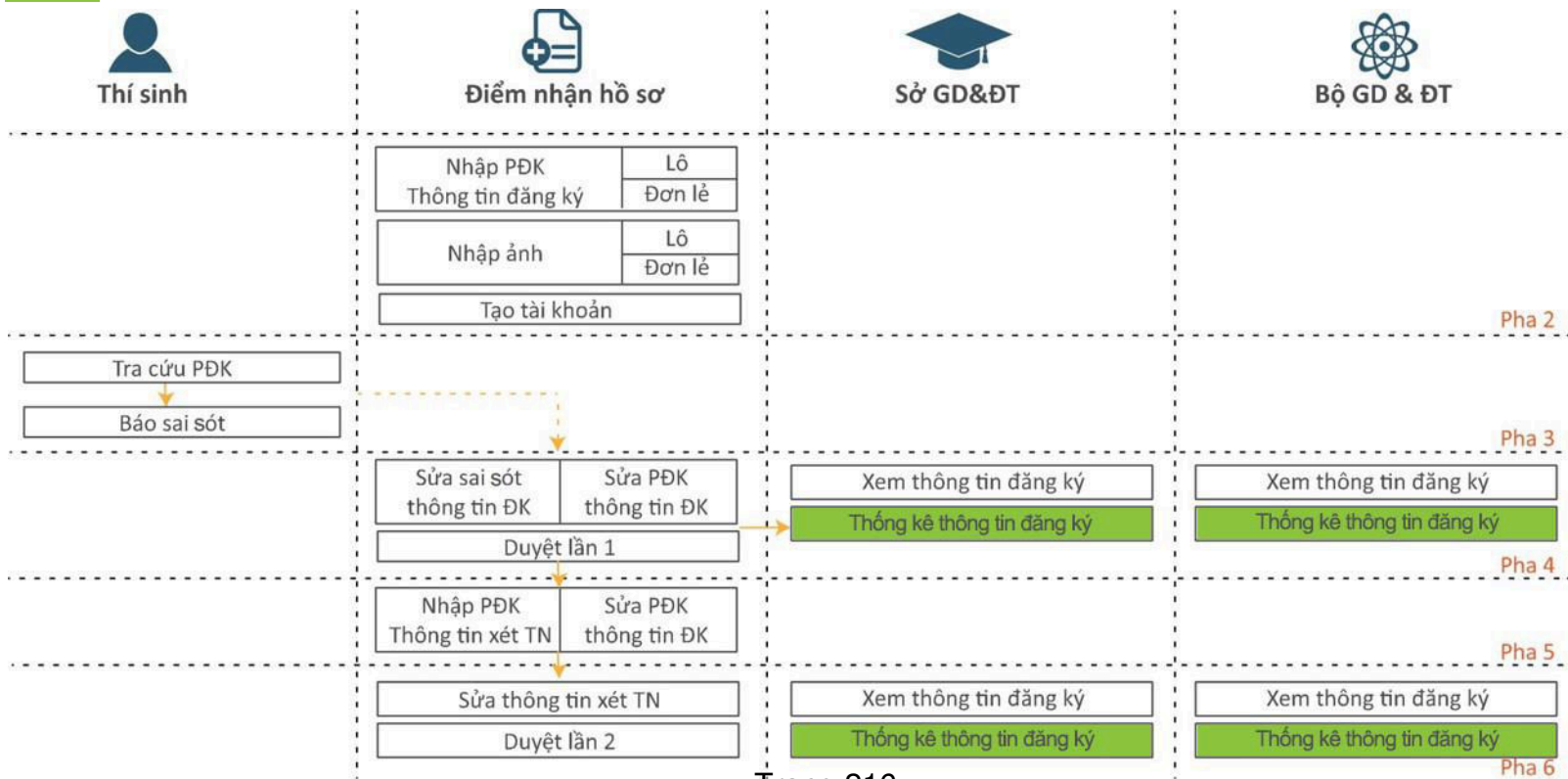
Tổng quan hệ thống > Các phân hệ chính của hệ thống



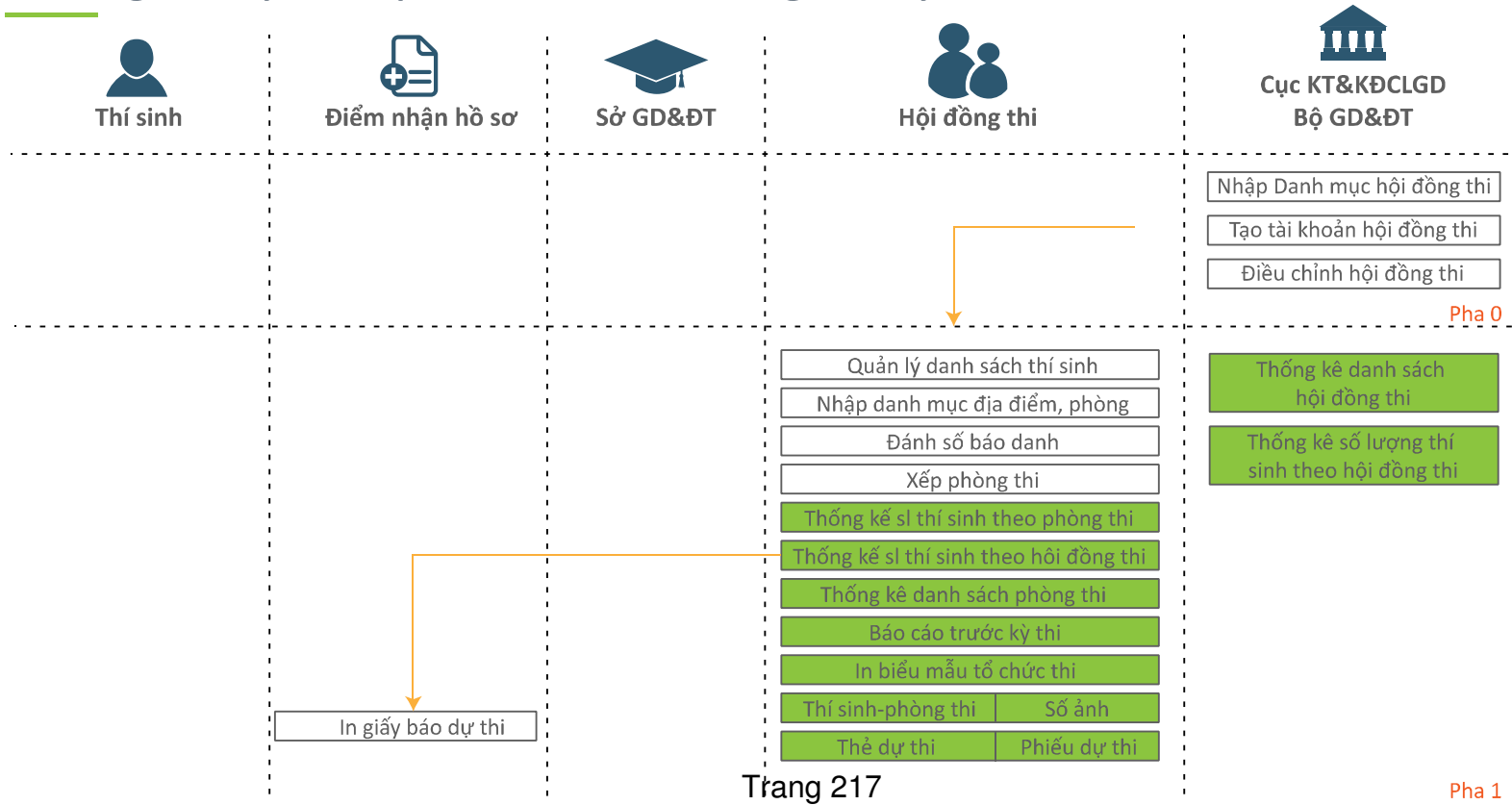
Luồng xử lý các phân hệ > Luồng xử lý phiếu đăng ký



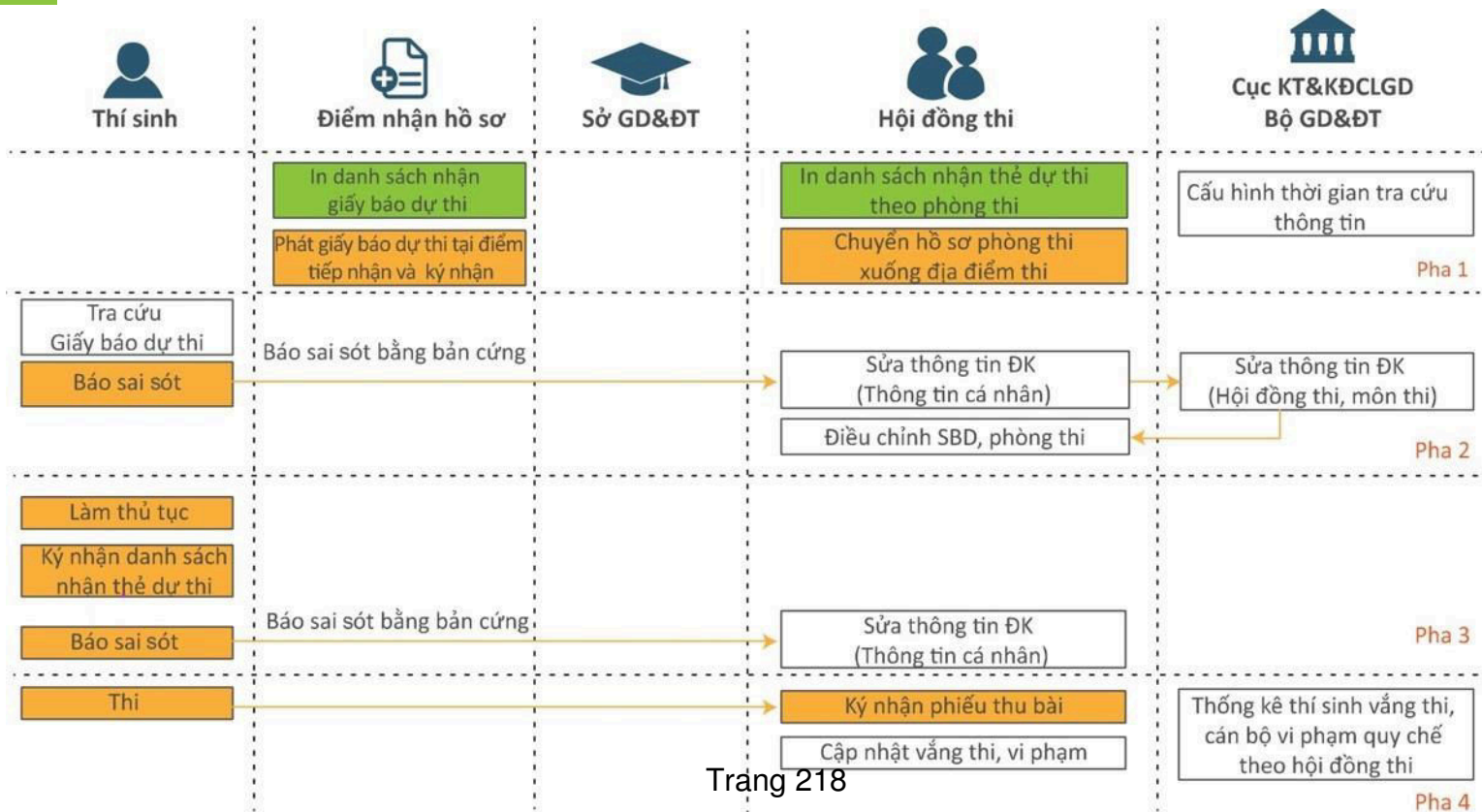
Luồng xử lý các phân hệ > Luồng xử lý phiếu đăng ký



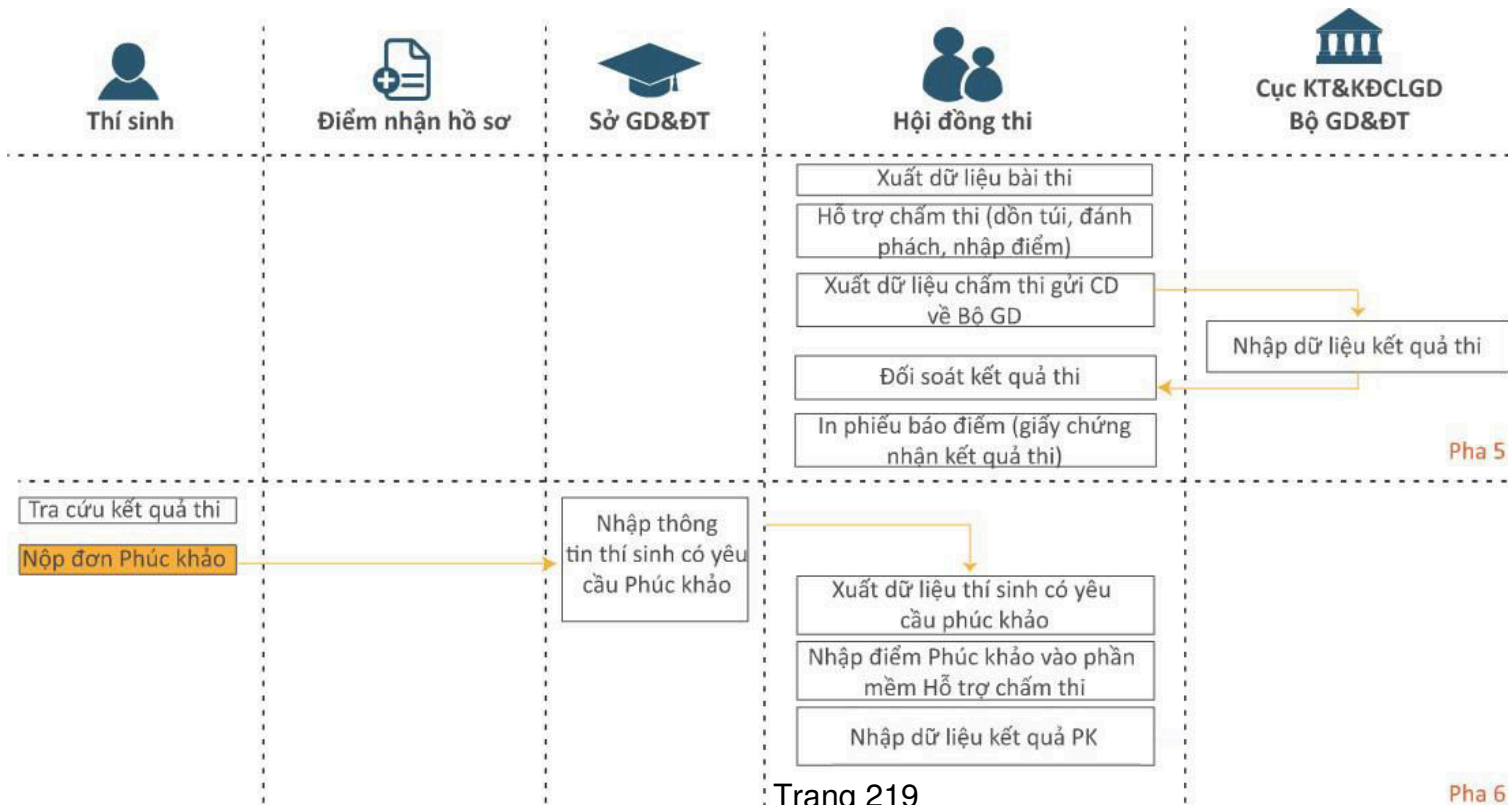
Luồng xử lý các phân hệ > Luồng xử lý tổ chức thi



Luồng xử lý các phân hệ > Luồng xử lý tổ chức thi

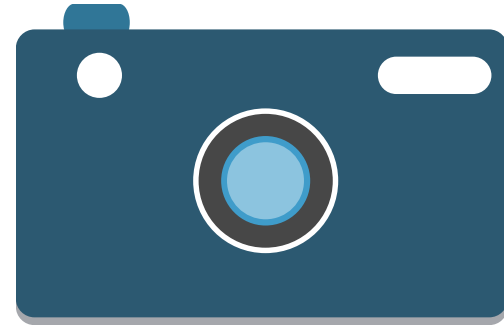


Luồng xử lý các phân hệ > Luồng xử lý tổ chức thi



Các công cụ hỗ trợ > Công cụ hỗ trợ nhập ảnh

- **Mục đích của công cụ**
 - ✓ Hỗ trợ xoay ảnh, đổi tên file ảnh đúng với CMND của thí sinh, nén nhiều file ảnh và đưa lên hệ thống.
- **Đối tượng sử dụng**
 - ✓ Điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký
- **Thí sinh chuẩn bị ảnh?**
 - ✓ Thí sinh chuẩn bị ảnh 400x600 pixel (ảnh cứng, ảnh file mềm)
 - ✓ Chụp ảnh trực tiếp tại điểm tiếp nhận hồ sơ
- **Bổ sung công cụ trên web**
 - ✓ Cung cấp thêm 1 kênh làm việc hiệu quả với các chức năng tương tự và tối ưu hơn cho công cụ hỗ trợ nhập ảnh. Các tính năng mới bao gồm xoay ảnh, thay ảnh, cắt ảnh Online.



Các công cụ hỗ trợ > Công cụ hỗ trợ chấm thi



- **Mục đích của công cụ**
 - ✓ Hỗ trợ hội đồng thi thực hiện dồn túi, đánh phách, nhập điểm thi, tổng hợp kết quả thi, thông tin phúc khảo, in biểu mẫu.
- **Đối tượng sử dụng:**
 - ✓ Hội đồng thi
- **Điểm mới:**
 - ✓ Điểm môn ngoại ngữ được cộng từ điểm phần trắc nghiệm và phần viết, phần lẻ thập phân của kết quả được giữ nguyên **KHÔNG** làm tròn điểm đến 0,25 như năm 2015.
 - ✓ Bản nâng cấp sử dụng tốt hơn với các môi trường khác nhau
 - ✓ Điều chỉnh quy ước tính điểm theo quy chế

Công tác chuẩn bị triển khai > Tài nguyên hệ thống



Download Tài nguyên Hệ thống

- Tài nguyên hệ thống: Đã được phân cấp rõ ràng các loại tài nguyên
 - ✓ Phần mềm hỗ trợ:
 - Các công cụ, các bản cập nhật
 - ✓ Hướng dẫn sử dụng
 - HDSD chức năng các phân hệ của hệ thống
 - ✓ Tài liệu hướng dẫn sử dụng
 - Các biểu mẫu, quy chế, quy định
 - Các video HDSD

Phần mềm hỗ trợ	Hướng dẫn sử dụng	Tài liệu
	Bản cập nhật Phần mềm Xét tuyển sinh 24/08/2015 18:30 <i>Dùng cho các Trường đã nhập dữ liệu thật</i>	Tải về
	Phần mềm Xét tuyển sinh 24/08/2015 18:30 <i>Thầy/Cô vui lòng cài đặt phiên bản Office 2007 khi dùng phần mềm</i>	Tải về
	Phần mềm Hỗ trợ chăm 07/08/2015 <i>Thầy/Cô vui lòng cài đặt phiên bản Office 2007 khi dùng phần mềm</i>	Tải về
	File cài đặt bổ sung cho các máy không nhập được điểm trắc nghiệm từ file DBF 13/07/2015	Tải về

Công tác chuẩn bị triển khai > Đầu mối hỗ trợ

TT	Họ và tên	Mobile	Email
1	Lê Mạnh Tấn	0988 90 66 03	tanlm@viettel.com.vn
2	Nguyễn Hải Âu	01696 442 412	dungva@viettel.com.vn
3	Vũ Thị Ninh	01646 59 43 38	nhinhvt@viettel.com.vn
4			

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN

